

Tạp chí Nghiên cứu TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

TÓNG BIÊN TẬP

GS.TS. NGUYỄN TRỌNG CƠ

PHÓ TÓNG BIÊN TẬP

PGS.TS. TRƯƠNG THỊ THÙY

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TS. NGÔ THẾ CHI

ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TS. ĐINH VĂN SƠN

GS.TS. TRẦN VĂN NHUNG

GS. JON SIBSON

GS. NICK HAND

GS. MARK HOLMES

GS.TS. VŨ VĂN HÓA

GS.TS. NGUYỄN ĐÌNH ĐỖ

GS.TS. ĐOÀN XUÂN TIẾN

GS.TS. CHÚC ANH TỬ

PGS.TS. NGUYỄN ĐÀO TÙNG

PGS.TS. VŨ VĂN NINH

PGS.TS. PHẠM NGỌC ÁNH

PGS.TS. PHẠM VĂN LIÊN

PGS.TS. NGUYỄN VŨ VIỆT

PGS.TS. TRẦN XUÂN HẢI

PGS.TS. LÊ XUÂN TRƯỜNG

PGS.TS. NGUYỄN BẢO MINH

PGS.TS. LƯU ĐỨC TUYÊN

PGS.TS. NGUYỄN MẠNH THIỀU

PGS.TS. NGUYỄN LÊ CƯỜNG

PGS.TS. SIMONE DOMENICO SCAGNELLI

PGS. CHUNG TRAN

PGS.TS. VŨ DUY NGUYỄN

PGS.TS. NGÔ THANH HOÀNG

TS. NGUYỄN VĂN BÌNH

TS. LÊ THỊ THÙY VÂN

TS. NGUYỄN THỊ LAN

TS. LƯU HỮU ĐỨC

TS. LƯƠNG THỊ ÁNH HOA

TRỊ SỰ

PGS.TS. NGÔ THANH HOÀNG

THƯ KÝ TÒA SOẠN

Ths. NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN

ĐT: 0904755576

HỖ TRỢ TRỰC TUYẾN

Ths. NGÔ VŨT BÔNG

Ths. VŨ THỊ DIỆU LOAN

Ths. HOÀNG HỮU SƠN

TÒA SOẠN

SỐ 58 LÊ VĂN HIẾN, Q. BẮC TỪ LIÊM - HÀ NỘI

Điện thoại: 024.32191967

E-mail: tapchinctckt@hvtc.edu.vn

Website: <https://tapchinctckt.hvtc.edu.vn/>

<https://tapchinctckt.hvtc.edu.vn/?language=en-US>

Chào mừng ngày Doanh nhân Việt Nam 13/10:

- 5 Tầm nhìn chiến lược của Chủ tịch Hồ Chí Minh về sứ mệnh của doanh nhân Việt Nam trong “Thư gửi giới Công - Thương” năm 1945

PGS.TS. Phan Thị Thoa
Ths. Nguyễn Thị Thu Hiền

KINH TẾ, TÀI CHÍNH VĨ MÔ

- 10 Giá trị của tài sản mã hóa: Tiếp cận từ góc nhìn kinh tế chính trị

TS. Vũ Thị Thu Hương
TS. Đặng Thị Thu Giang

- 14 Doanh nghiệp năng lượng tái tạo trước rủi ro hồi tố giá FIT: Đánh giá tác động và giải pháp

TS. Nguyễn Thị Thanh Vân

- 19 Hoàn thiện các chính sách về bảo hiểm xã hội tự nguyện đối với lao động phi chính thức tại Việt Nam

Ths. Nguyễn Hải Vân

NGHIÊN CỨU TRAO ĐỔI

- 23 Vốn trí tuệ và phương pháp đo lường hiệu quả sử dụng vốn trí tuệ

TS. Lâm Thị Thanh Huyền
Ths. Nguyễn Thị Quỳnh Châm

- 28 Phân tích tác động của các nhân tố đến tính bao trùm trong sử dụng dịch vụ y tế ở Việt Nam

Ths. Bùi Thị Minh Nguyệt

- 32 Kiểm toán công nghệ thông tin trong kỷ nguyên AI

TS. Phan Thị Thu Hiền - PGS.TS. Ngô Thị Thu Hồng

- 36 Mối quan hệ giữa phân cấp tài chính và chênh lệch thu nhập theo địa phương: Nghiên cứu thực nghiệm tại Việt Nam

TS. Trần Hoàng Minh

- 40 Các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý điểm đến du lịch bền vững: Trường hợp nghiên cứu đặc khu Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi

Ths. Phan Thanh Vịnh - TS. Lê Thanh An
PGS.TS. Đặng Văn Mỹ

- 44 Thực hành kinh tế tuần hoàn và lòng trung thành của du khách tại khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ

Ths. Nguyễn Sơn Tùng - TS. Nguyễn Thị Thu Trang

- 48 Tác động của hoạt động khuyến mãi đến quyết định mua sản phẩm thời trang trên các sàn thương mại điện tử của sinh viên tại Thành phố Hồ Chí Minh

PGS.TS. Phạm Hùng Cường
Ths. Nguyễn Xuân Viễn - Phan Ngọc Khánh Quỳnh

52 Những khó khăn và thách thức trong quá trình áp dụng kiểm toán xanh hiện nay

TS. Đào Mạnh Huy

56 Các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của dân cư địa phương vào phát triển du lịch cộng đồng tại xã Mù Cang Chải, tỉnh Lào Cai

TS. Hoàng Thị Lan

60 Nghiên cứu nhân tố ảnh hưởng đến hệ thống kiểm soát nội bộ tại các công ty bất động sản niêm yết tại Việt Nam

PGS.TS. Nguyễn Ngọc Quang
Ths. Nguyễn Phi Long

65 Nhân tố ảnh hưởng tới tự chủ tài chính đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực giáo dục

Ths. Nguyễn Mạnh Tiến

69 Kế toán Việt Nam trong kỷ nguyên số: Xu hướng và thách thức

TS. Đào Thúy Hằng - TS. Vũ Thị Minh

73 Nhận diện các loại lãng phí đang tồn tại và lựa chọn công cụ quản trị tinh gọn tại Trường Đại học Lao động - Xã hội

TS. Hà Duy Hào - TS. Đàm Thị Thanh Dung

TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

77 Đào tạo nhân lực ngành công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu tuyển dụng của các doanh nghiệp trong bối cảnh chuyển đổi số

TS. Vũ Hồng Phong - Phạm Nguyễn nguyệt Anh

81 Kinh nghiệm thực tiễn về thực hiện trách nhiệm xã hội của một số doanh nghiệp nước ngoài và bài học cho các doanh nghiệp Việt Nam

TS. Nguyễn Ngọc Phú

85 Phân quyền cấp Giấy chứng nhận xuất xứ và tác động đến doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam

TS. Mai Hương Giang

89 Phát triển thủy điện tích năng tại Việt Nam: Thực trạng và một số giải pháp

Ths. Nguyễn Hải Anh

KINH TẾ, TÀI CHÍNH QUỐC TẾ

93 Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài để phát triển kinh tế bền vững tại tỉnh Hưng Yên

Ths. Đỗ Văn Đạt

97 Quản lý chi tài chính nội bộ tại các trường đại học công lập ở Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào: Thực trạng và giải pháp

Ths. Nok Southivong - PGS.TS. Nguyễn Trọng Thản - TS. Võ Thị Phương Lan

In tại Nhà xuất bản Kinh tế - Tài chính, Giấy phép số: 144/GP-BTTTT ngày 28/3/2016
In xong và nộp lưu chiểu tháng 10 năm 2025.

Journal of FINANCE & ACCOUNTING RESEARCH

EDITOR IN CHIEF

PROFESSOR NGUYEN TRONG CO

ASSOCIATE EDITOR

ASSOCIATE PROFESSOR TRUONG THI THUY

CHAIRMAN OF EDITORIAL BOARD

PROFESSOR NGO THE CHI

MEMBERS OF EDITORIAL BOARD

PROFESSOR DINH VAN SON
PROFESSOR TRAN VAN NHUNG
PROFESSOR JON SIBSON
PROFESSOR NICK HAND
PROFESSOR MARK HOLMES
PROFESSOR VU VAN HOA
PROFESSOR NGUYEN DINH DO
PROFESSOR DOAN XUAN TIEN
PROFESSOR CHUC ANH TU
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN DAO TUNG
ASSOCIATE PROFESSOR VU VAN NINH
ASSOCIATE PROFESSOR PHAM NGOC ANH
ASSOCIATE PROFESSOR PHAM VAN LIEN
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN VU VIET
ASSOCIATE PROFESSOR TRAN XUAN HAI
ASSOCIATE PROFESSOR LE XUAN TRUONG
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN BA MINH
ASSOCIATE PROFESSOR LUU DUC TUYEN
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN MANH THIEU
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN LE CUONG
ASSOC. PROFESSOR SIMONE DOMENICO SCAGNELLI
ASSOCIATE PROFESSOR CHUNG TRAN
ASSOCIATE PROFESSOR VU DUY NGUYEN
ASSOCIATE PROFESSOR NGO THANH HOANG
DOCTOR NGUYEN VAN BINH
DOCTOR LE THI THUY VAN
DOCTOR NGUYEN THI LAN
DOCTOR LUU HUU DUC
DOCTOR LUONG THI ANH HOA

MANAGER

ASSOCIATE PROFESSOR NGO THANH HOANG

SECRETARY

MASTER NGUYEN THI THANH HUYEN
Phone: 0904755576

ONLINE SUPPORT

MASTER NGO VUT BONG
MASTER VU THI DIEU LOAN
MASTER HOANG HUU SON

EDITORIAL OFFICE

No. 58 LE VAN HIEN, BAC TU LIEM DISTRICT - HA NOI

Phone: 024.32191967

Email: tapchinctkt@hvtc.edu.vn

Website: <https://tapchitckt.hvtc.edu.vn/>

<https://tapchitckt.hvtc.edu.vn/?language=en-US>

Celebrating Vietnam Entrepreneurs' Day (Oct. 13):

- 5 President Ho Chi Minh's strategic vision on the mission of Vietnamese entrepreneurs in the 1945 "Letter to the Vietnamese Industrial and Commercial Circles"

Assoc.Prof.PhD. Phan Thi Thoa
MSc. Nguyen Thi Thu Hien

MACROECONOMICS AND FINANCE

- 10 The value of tokenized assets: A political economy approach
PhD. Vu Thi Thu Huong - PhD. Dang Thi Thu Giang
- 14 Renewable energy enterprises facing retroactive FIT risk: Impact assessment and solutions
PhD. Nguyen Thi Thanh Van
- 19 Improving policies to ensure voluntary social security for informal workers in Vietnam
MSc. Nguyen Hai Van

STUDY EXCHANGE

- 23 Intellectual capital and methods for measuring the efficiency of intellectual capital utilization
PhD. Lam Thi Thanh Huyen
MSc. Nguyen Thi Quynh Cham
- 28 An analysis of the impact of determinants on healthcare service inclusiveness in Vietnam
MSc. Bui Thi Minh Nguyet
- 32 Information technology auditing in the AI era
PhD. Phan Thi Thu Hien
Assoc.Prof.PhD. Ngo Thi Thu Hong
- 36 The relationship between fiscal decentralization and regional income inequality: Empirical evidence from Vietnam
PhD. Tran Hoang Minh
- 40 Factors influencing sustainable tourism destination management: A case study of the Ly Son special economic zone, Quang Ngai province
MSc. Phan Thanh Vinh - PhD. Le Thanh An
Assoc.Prof.PhD. Dang Van My
- 44 Circular economy practices and tourist loyalty in the Can Gio biosphere reserve
MSc. Nguyen Son Tung
PhD. Nguyen Thi Thu Trang
- 48 The impact of sales promotions on students' fashion product purchase decisions on e-commerce platforms in Ho Chi Minh City
Assoc.Prof.PhD. Pham Hung Cuong
MSc. Nguyen Xuan Vien - Phan Ngoc Khanh Quynh

52 Current difficulties and challenges in the implementation of green auditing

PhD. Dao Manh Huy

56 Factors influencing local community participation in community-based tourism development in Mu Cang Chai commune, Lao Cai province

PhD. Hoang Thi Lan

60 Research on factors affecting internal control systems at listed real estate companies in Vietnam

Assoc.Prof.PhD. Nguyen Ngoc Quang

MSc. Nguyen Phi Long

65 Factors affecting financial autonomy of public service units in the education sector

MSc. Nguyen Manh Tien

69 Accounting in the digital age: Trends and challenges

PhD. Dao Thuy Hang - PhD. Vu Thi Minh

73 Identifying types of waste and proposing lean management tools at the University of Labour and Social Affairs

PhD. Ha Duy Hao - PhD. Dam Thi Thanh Dung

CORPORATE FINANCE

77 Information technology human resource training to meet enterprise recruitment needs in the context of digital transformation

PhD. Vu Hong Phong - Pham Nguyen Nguyet Anh

81 Practical experiences in corporate social responsibility implementation by selected foreign enterprises and lessons for Vietnamese businesses

PhD. Nguyen Ngoc Phu

85 Decentralization of certificate of origin issuance and its impact on foreign-invested enterprises in Vietnam

PhD. Mai Huong Giang

89 Pumped storage hydropower development in Vietnam: Current situation and proposed solutions

MSc. Nguyen Hai Anh

INTERNATIONAL ECONOMICS AND FINANCE

93 Attracting foreign direct investment for sustainable economic development in Hung Yen province

MSc. Do Van Dat

97 Management of internal financial expenditure at public universities in the Lao people's democratic Republic: Current situation and solutions

MSc. Nok Southivong - Assoc.Prof.PhD. Nguyen Trong Than

PhD. Vo Thi Phuong Lan

Printed at Economic - Finance Publishing House, Publishing Licence: 144/GP-BTTTT date 28/3/2016
Prints and deposits completed in October, 2025.

CHÀO MỪNG NGÀY DOANH NHÂN VIỆT NAM 13/10

TẦM NHÌN CHIẾN LƯỢC CỦA CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH VỀ SỨ MỆNH CỦA DOANH NHÂN VIỆT NAM TRONG “THƯ GỬI GIỚI CÔNG - THƯƠNG” NĂM 1945

PGS.TS. Phan Thị Thoa* - Ths. Nguyễn Thị Thu Hiền*

Cách đây 80 năm, trong những tháng ngày đầu còn muôn vàn gian khó khi nước nhà vừa giành được độc lập, vào ngày 13 tháng 10 năm 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gửi thư cho giới công thương Việt Nam. Vượt lên trên ý nghĩa của một bức thư thông thường, “Thư gửi giới Công - Thương” của Chủ tịch Hồ Chí Minh được đánh giá như một văn kiện có ý nghĩa lịch sử sâu sắc, thể hiện tầm nhìn chiến lược của Người về vai trò và sứ mệnh của đội ngũ doanh nhân Việt Nam trong công cuộc kháng chiến - kiến quốc. Thực tiễn lịch sử dân tộc Việt Nam 80 năm qua đã chứng minh vai trò to lớn của doanh nhân Việt Nam trong quá trình kháng chiến cũng như xây dựng, phát triển và nâng cao vị thế quốc gia trong nền kinh tế toàn cầu. Trong bối cảnh Việt Nam tiến bước vào kỷ nguyên phát triển mới - kỷ nguyên phát triển tăng tốc, bứt phá để đến năm 2045 trở thành nước phát triển, có thu nhập cao thì vai trò, sứ mệnh và trách nhiệm xã hội của doanh nhân Việt Nam càng trở nên quan trọng. Chính vì vậy, việc nghiên cứu “Thư gửi giới Công - Thương” năm 1945 của Chủ tịch Hồ Chí Minh không chỉ làm rõ tầm nhìn chiến lược của Người về sứ mệnh của doanh nhân Việt Nam mà còn có ý nghĩa thời sự sâu sắc trong việc bồi dưỡng khát vọng, nâng cao sứ mệnh phụng sự Tổ quốc, hình thành bản sắc, tăng cường trách nhiệm xã hội của doanh nhân Việt Nam hiện nay.

• Từ khóa: tầm nhìn chiến lược, Chủ tịch Hồ Chí Minh, giới công thương, doanh nhân Việt Nam.

Eighty years ago, in the challenging early days when the nation had just regained independence, on October 13, 1945, President Ho Chi Minh addressed a letter to the Vietnamese industry and trade community. Transcending the ordinary significance of a simple correspondence, the “Letter to the Industry and Trade Sector” by President Ho Chi Minh is regarded as a historically important document, embodying his profound strategic vision concerning the role and mission of Vietnamese entrepreneurs in the struggles for national resistance and state-building. The historical trajectory of the Vietnamese nation over the past 80 years has convincingly demonstrated the pivotal role of entrepreneurs, not only in times of resistance but also in processes of reconstruction, development, and in enhancing the national position within the global economy. As Vietnam advances into a new era of accelerated development and breakthrough growth - with the aspiration of becoming a developed, high-income nation by 2045, the role, mission, and social responsibility of Vietnamese entrepreneurs become increasingly critical. Accordingly, the study of the “Letter to the Industry and Trade Sector” (1945) highlights not only President Ho Chi Minh’s strategic foresight on the mission of Vietnamese entrepreneurs but also conveys profound contemporary significance in nurturing aspirations, fostering the mission of national service, shaping entrepreneurial identity, and strengthening the social responsibility of Vietnamese business leaders in the present era.

• Key words: strategic vision, President Ho Chi Minh, industry and trade, Vietnamese entrepreneurs.

Ngày nhận bài: 02/7/2025

Ngày gửi phản biện: 04/7/2025

Ngày chấp nhận đăng: 15/9/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i297.01>

1. Hoàn cảnh lịch sử Chủ tịch Hồ Chí Minh viết “Thư gửi giới Công - Thương” năm 1945

Sau thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám năm 1945, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa vừa ra đời ở vào tình thế “ngàn cân treo sợi tóc”. Nền kinh tế kiệt quệ, các ngành sản xuất đình đốn, nạn đói xảy ra từ thu đông năm 1944, đầu năm 1945 chưa chấm dứt thì nguy cơ của một nạn đói mới đang đe dọa. Ngân sách Trung ương gần như trống rỗng, chỉ còn vền vện 1,25 triệu đồng Đông Dương, trong đó có 580 nghìn đồng rách nát chờ tiêu hủy, trong khi đó các khoản nợ lên đến 564 triệu đồng Đông Dương. Các thế lực đế quốc phản động dưới danh nghĩa lực lượng Đồng minh vào tước khí giới quân Nhật nhưng thực chất đang tìm mọi cách để tái chiếm và thống trị đất nước ta. Trong bối cảnh ấy, việc xây dựng một nền kinh tế độc lập, chủ, tự cường, huy động được mọi nguồn lực trong xã hội trở thành nhiệm vụ cấp bách.

Trước khi thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã trải qua một

* Học viện Tài chính

hành trình dài tới 30 năm hoạt động ở nước ngoài, Người tận mắt chứng kiến sự phát triển mạnh mẽ về khoa học, kỹ thuật, kinh tế, sự tiến bộ của văn minh phương Tây và nước Nga Xô - Viết. Bởi vậy, khát vọng về xây dựng một đất nước có công thương nghiệp phát triển đã nung nấu trong Người từ sớm. Để đưa Việt Nam thoát khỏi tình trạng nghèo nàn, lạc hậu, tiến lên chế độ Cộng hòa dân chủ, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã có tầm nhìn chiến lược khi đặt giới công thương gia vào vị trí trung tâm trong chiến lược kiến thiết quốc gia. Giữa bộn bề việc nước, ngày 18/9/1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã dành thời gian để gặp gỡ giới doanh nghiệp và doanh nhân nhằm tranh thủ sự ủng hộ, giúp đỡ của họ đối với việc khôi phục, phát triển kinh tế đất nước. Trong “Tuần lễ vàng”, các nhà công thương Hà Nội là giới chức xã hội đầu tiên được Người tiếp tại Phủ Chủ tịch. Sau cuộc gặp này, Chính phủ của Chủ tịch Hồ Chí Minh được giới công thương Hà Nội nói riêng và cả nước nói chung ủng hộ rất lớn về vật chất, qua đó giảm bớt khó khăn về tài chính cho ngân sách nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Đặc biệt, ngày 13 tháng 10 năm 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gửi “*Thư gửi giới Công - Thương*”, khẳng định vai trò, vị thế, sứ mệnh và trách nhiệm lịch sử của doanh nhân Việt Nam trong công cuộc xây dựng đất nước. Toàn văn bức thư chỉ có trên 200 chữ và vượt lên ý nghĩa của một bức thư thông thường, “*Thư gửi giới Công - Thương*” Chủ tịch Hồ Chí Minh như kim chỉ nam, định hướng việc xây dựng đội ngũ doanh nhân Việt Nam hiện nay.

2. Tầm nhìn chiến lược của Chủ tịch Hồ Chí Minh về sứ mệnh của doanh nhân Việt Nam trong “Thư gửi giới Công - Thương Việt Nam”

Thứ nhất, Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định vai trò, vị trí của doanh nhân trong sự nghiệp kiến quốc

Về vai trò, vị trí của giới công thương trong các giai tầng xã hội ở Việt Nam, trong thư, Người khẳng định: “*Trong lúc các giới khác trong quốc dân ra sức hoạt động để giành lấy nền hoàn toàn độc lập của nước nhà thì giới Công - Thương phải hoạt động để xây dựng một nền kinh tế và tài chính vững vàng và thịnh vượng*”. Như vậy, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhấn mạnh vai trò quan trọng và cần thiết của giới công thương: họ vừa là lực lượng sản xuất, kinh doanh tạo ra của cải vật chất, vừa là trụ cột cho sự phát triển kinh tế

quốc gia. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đặt họ ngang hàng với các lực lượng xã hội khác, coi họ là bộ phận tất yếu của nền kinh tế quốc dân. Đây có thể xem là tư tưởng tiến bộ, vượt thời đại của Người về vấn đề này. Bởi theo quan niệm về thứ tự các tầng lớp xã hội Việt Nam bị chi phối bởi tư tưởng Nho giáo trước cách mạng thì “sĩ” đứng đầu, sau đó tới “nông”, “công” và “thương”. Vậy mà, ngay từ những ngày đầu lập nước, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đánh giá rất cao vai trò của giới doanh nhân Việt Nam, coi họ là một động lực, nguồn lực quan trọng để xây dựng, phát triển đất nước.

Thứ hai, vượt lên mục đích “lợi nhà”, Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định sứ mệnh cao cả của giới công thương gia Việt Nam là nhằm phụng sự lợi ích quốc gia dân tộc

Trong bức thư, Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: “*Giới Công - Thương phải hoạt động để xây dựng một nền kinh tế và tài chính vững vàng và thịnh vượng*”. Như vậy, theo quan điểm của Người, giới công thương giữ trọng trách, sứ mệnh lớn lao là thông qua hoạt động sản xuất, kinh doanh chính đáng, giới công thương góp phần quan trọng trong xây dựng nền kinh tế, tài chính quốc gia giàu mạnh, thịnh vượng, vững vàng.

Nhưng Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng vô vùng biện chứng khi bàn về mối quan hệ giữa “ích nước”, “lợi nhà”. Người viết: “*Việc nước và việc nhà bao giờ cũng đi đôi với nhau. Nền kinh tế quốc dân thịnh vượng nghĩa là các sự kinh doanh của các nhà công nghiệp, thương nghiệp thịnh vượng*”. Theo Chủ tịch Hồ Chí Minh, lợi ích cá nhân của doanh nhân không bị phủ nhận mà được đặt trong mối quan hệ với lợi ích dân tộc. Với luận điểm này, chúng ta thấy mối quan hệ giữa cá nhân và tập thể; giữa cái riêng - cái chung; giữa gia đình - quốc gia; giữa lợi ích kinh tế và sự giàu mạnh, thịnh vượng, tự cường của quốc gia đã được luận giải một cách thuyết phục. Đó là, chỉ khi quốc gia độc lập, dân tộc tự cường thì doanh nhân mới có môi trường hoà bình, ổn định để sản xuất, kinh doanh và trở nên giàu có và ngược lại dân giàu thì nước mới mạnh, thịnh vượng. Có thể thấy, quan điểm này phản ánh tầm nhìn chiến lược của Chủ tịch Hồ Chí Minh khi gắn kết sự phát triển, nhu cầu lợi ích của giới doanh nhân với sự vững vàng, thịnh vượng chung của quốc gia dân tộc.

Thứ ba, Chủ tịch Hồ Chí Minh đề cao trách nhiệm xã hội, đạo đức kinh doanh, lòng yêu nước, tinh thần sáng tạo và tự cường của giới doanh nhân

Chủ tịch Hồ Chí Minh đặc biệt coi trọng việc giáo dục ý thức chính trị, lòng yêu nước, trong xây dựng đội ngũ doanh nhân. Trong “*Thư gửi giới Công - Thương Việt Nam*”, Người viết “*Được tin giới Công - Thương đã đoàn kết lại thành Công Thương cứu quốc đoàn và gia nhập vào mặt trận Việt Minh, tôi rất vui mừng*”. Trong nhiều bài nói, bài viết của Chủ tịch Hồ Chí Minh về công nghiệp, thương nghiệp và giới công thương gia sau này đều toát lên quan điểm: tất cả mọi người dân Việt Nam cần phát huy tinh thần yêu nước, thực hành vào việc kháng chiến kiến quốc xây dựng đất nước.

Bên cạnh việc bồi dưỡng, giáo dục lòng yêu nước, nâng cao sứ mệnh phụng sự Tổ quốc, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn đề cao trách nhiệm xã hội, đạo đức kinh doanh của giới doanh nhân. Ngày nay chúng ta hay nói đến “trách nhiệm xã hội” của doanh nhân, doanh nghiệp, chính là muốn bàn đến đóng góp, ý thức trách nhiệm và đạo đức kinh doanh của doanh nhân. Khi Người nói giới công thương gia phải “*làm lợi cho dân, cho nước*” thì chính là lời kêu gọi doanh nhân phải nâng cao trách nhiệm với cộng đồng, xã hội và người dân; tuân thủ đạo đức kinh doanh. Chủ tịch Hồ Chí Minh không khuyến khích con đường làm giàu bằng mọi giá, mà nhấn mạnh sự chính đáng, lương thiện, gắn liền với trách nhiệm xã hội. Bằng cách đó, Chủ tịch Hồ Chí Minh đặt ra tiêu chuẩn kép cho doanh nhân là vừa giỏi kinh doanh, vừa nâng cao trách nhiệm công dân. Điều này không chỉ có giá trị trong bối cảnh sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, mà còn là định hướng lâu dài cho việc xây dựng đạo đức và văn hóa kinh doanh trong hàng ngũ doanh nhân, doanh nghiệp Việt Nam.

Bức thư của Người còn thể hiện tầm nhìn về việc xây dựng một nền kinh tế độc lập, tự chủ không phụ thuộc vào ngoại bang. Muốn vậy, giới công thương phải phát huy tinh thần tự lực, tự cường, sáng tạo, làm chủ khoa học - kỹ thuật, xuất phát từ nội lực quốc gia. Chủ tịch Hồ Chí Minh không chỉ kêu gọi doanh nhân cùng tiến bước với dân tộc, mà còn đặt lên họ trách nhiệm dẫn dắt một phần quan trọng trong công cuộc kiến thiết và phát triển đất nước.

Thứ tư, Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ rõ trách nhiệm của các cơ quan công quyền đối với sự phát triển của giới công thương

Từ việc khẳng định vai trò, vị trí, sứ mệnh của giới công thương gia trong sự nghiệp kiến thiết nước nhà, Chủ tịch Hồ Chí Minh “cam kết” “*Chính phủ nhân dân và tôi sẽ tận tâm giúp giới Công - Thương trong công cuộc kiến thiết này*”. Người đã nhấn mạnh trách nhiệm của các cơ quan công quyền đối với sự phát triển của doanh nghiệp, doanh nhân. Cụ thể: Chính phủ phải có sự hỗ trợ, giúp đỡ thiết thực, có hiệu quả giúp doanh nhân nhất là trong những cơn sóng gió.

Thực tiễn đã chứng minh, sau ngày Cách mạng Tháng Tám thành công, giới công thương gia đã đóng góp trong “*Tuần lễ vàng*”, “*Quỹ độc lập*” lượng tài sản không nhỏ. Tiêu biểu trong số các nhà tư sản lúc bấy giờ là vợ chồng doanh nhân nổi tiếng bà Hoàng Thị Minh Hồ và ông Trịnh Văn Bô đã đóng góp 5.000 lượng vàng, nhà tư sản Đỗ Đình Thiện đã hiến dâng cả 1 nhà in cho Bộ Tài chính in tiền và nhiều tấm gương sáng ngời của các doanh nhân khác(8). Những đóng góp vô điều kiện ấy của những nhà tư sản, các công thương gia đã góp phần quan trọng trong việc giải quyết tình trạng khánh kiệt về tài chính của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trong tình thế “ngàn cân treo sợi tóc”.

Vì những lý do lịch sử, trong công cuộc kháng chiến kiến quốc hay xây dựng và cải tạo xã hội chủ nghĩa sau này, giới công thương Việt Nam đã trải qua những bước thăng trầm, nhưng ý chí, nghị lực và tinh thần vươn lên làm giàu thì vẫn như mạch nước ngầm chảy qua nhiều thập kỷ.

3. Xây dựng đội ngũ doanh nhân Việt Nam theo tư tưởng và tầm nhìn của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong kỷ nguyên phát triển mới của dân tộc

Từ khát vọng của giới doanh nhân và mệnh lệnh của cuộc sống, công cuộc đổi mới đất nước từ năm 1986 đến nay đã và ngày càng chứng minh vai trò, vị trí, sứ mệnh và những đóng góp của doanh nhân Việt Nam trong việc nâng cao vị thế quốc gia trên trường quốc tế. Xuất phát điểm là một nước bước ra từ đồng tro tàn, đổ nát của chiến tranh năm 1975, thêm 20 năm bị bao vây, cấm vận, những tổn thất về nguồn lực trong công cuộc bảo vệ Tổ quốc, đến năm 2024, Việt Nam đã trở thành nền kinh tế với quy mô GDP 477 tỷ USD, đứng

thứ 34 trên thế giới; thu nhập bình quân đầu người từ chỗ chưa đầy 100 USD (1990) đã tăng lên 4.700 USD (2024); tỷ lệ nghèo đói giảm nhanh chóng, hoàn thành sớm mục tiêu Thiên niên kỷ của Liên hiệp quốc, đời sống vật chất của nhân dân không ngừng được nâng cao. Cơ đồ, tiềm lực và uy tín của Việt Nam ngày càng được khẳng định trên trường quốc tế.

Bước vào vào kỷ nguyên phát triển mới, với khát vọng trở thành quốc gia phát triển, thu nhập cao vào năm 2045, doanh nhân Việt Nam không chỉ là động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, mà còn là chủ thể mang trong mình trọng trách lịch sử, gắn kết lợi ích quốc gia với hội nhập quốc tế. Chính vì vậy, Nghị quyết số 68-NQ/TW, ngày 4-5-2025 của Bộ Chính trị về “*Phát triển kinh tế tư nhân*” là một trong “Bộ tứ trụ cột” khơi thông thể chế để giới doanh nhân, thành phần kinh tế tư nhân phát triển thực chất, bền vững, có năng lực đổi mới và hội nhập quốc tế.

Từ việc nghiên cứu “*Thư gửi giới Công - Thương*” của Chủ tịch Hồ Chí Minh năm 1945, có thể rút ra một số giải pháp quan trọng nhằm xây dựng cộng đồng doanh nhân Việt Nam lớn mạnh, giàu bản sắc theo tư tưởng và tầm nhìn của Chủ tịch Hồ Chí Minh, góp phần hiện thực hóa khát vọng vươn mình mạnh mẽ của dân tộc trong kỷ nguyên mới.

Thứ nhất, phát huy tinh thần yêu nước, lòng tự hào dân tộc gắn với khát vọng cống hiến của các doanh nhân

Trong mỗi giai đoạn lịch sử nhất định, với mỗi giới, mỗi tầng lớp, giai cấp thì những biểu hiện, nội dung và yêu cầu cụ thể của lòng yêu nước mang những sắc thái khác nhau. Nhưng nếu không có tinh thần yêu nước, lòng tự hào dân tộc, tình yêu quê hương đất nước thì con người khó có động lực và khát vọng cống hiến. Đây cũng chính là sự khẳng định bản sắc và lý tưởng dân tộc trong sản xuất kinh doanh, xây dựng, phát triển đất nước của doanh nhân Việt Nam như Chủ tịch Hồ Chí Minh từng khẳng định: doanh nhân không chỉ làm giàu cho bản thân mà còn phải làm cho nền kinh tế và tài chính đất nước “*thịnh vượng*”. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, bên cạnh những thuận lợi, doanh nhân Việt Nam cũng đối mặt với sự cạnh tranh quốc tế gay gắt và nhiều thách thức như hiện nay thì việc phát huy tinh thần dân tộc, khát vọng cống hiến trong hoạt động sản xuất kinh doanh sẽ định

hướng giúp doanh nhân Việt Nam tránh bị cuốn vào vòng xoáy vì mục tiêu lợi nhuận thuần túy, đồng thời khẳng định bản sắc văn hóa doanh nhân Việt Nam trên trường quốc tế.

Thứ hai, nâng cao đạo đức và trách nhiệm xã hội của doanh nhân và doanh nghiệp

Tinh thần “*làm lợi cho dân, cho nước*” trong bức thư gửi giới Công - Thương gia của Chủ tịch Hồ Chí Minh chính là nền tảng, là yêu cầu cao nhất của đạo đức kinh doanh - đó là phụng sự Tổ quốc, phục vụ nhân dân. Trong phạm vi hẹp hơn, đạo đức kinh doanh yêu cầu các doanh nhân, doanh nghiệp xây dựng môi trường kinh doanh lành mạnh, bền vững, chia sẻ các giá trị với cộng đồng. Doanh nhân dân tộc không thể chỉ thành công về mặt kinh tế, mà còn cần trở thành những “*công dân doanh nghiệp*” mẫu mực, có trách nhiệm xã hội, đóng góp vào sự phát triển đất nước bền vững.

Thứ ba, đội ngũ doanh nhân cần nâng cao năng lực đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và có tầm nhìn toàn cầu

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhấn mạnh tinh thần tự lực, tự cường và năng lực sáng tạo của giới công thương. Trong kỷ nguyên số hiện nay, doanh nhân không chỉ nâng cao năng lực mà cần dẫn dắt quá trình đổi mới công nghệ, quản trị hiện đại, chuyển đổi số và tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu. Sáng tạo không chỉ bảo đảm lợi thế cạnh tranh, mà còn là quy luật của sự tồn tại và phát triển, thể hiện trách nhiệm của doanh nhân với sự phát triển trong dài hạn của đất nước.

Với mục tiêu đến năm 2045, Việt Nam trở thành nước phát triển có thu nhập cao, đưa Việt Nam “*sánh vai các cường quốc năm châu*”, nên cần định hướng xây dựng đội ngũ doanh nhân có tầm nhìn toàn cầu. Một doanh nhân dân tộc trong kỷ nguyên vươn mình không chỉ phục vụ thị trường trong nước, mà phải có khả năng cạnh tranh và khẳng định vị thế trên thị trường quốc tế. Điều này đòi hỏi đội ngũ doanh nhân Việt Nam giỏi ngoại ngữ, am hiểu sâu về luật pháp, thương mại, đầu tư quốc tế và kỹ năng quản trị tiên tiến, hiện đại.

Thứ tư, gắn kết chặt chẽ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, mục tiêu của doanh nhân với chiến lược phát triển quốc gia

Với sự khẳng định “*Chính phủ nhân dân và tôi sẽ tận tâm giúp giới Công - Thương trong công cuộc kiến thiết này*”, Chủ tịch Hồ Chí Minh

đã đặt nền móng cho mối quan hệ đồng hành giữa Nhà nước, doanh nhân và doanh nghiệp. Công cuộc đổi mới đất nước mà trọng tâm là đổi mới kinh tế do Đảng lãnh đạo gần bốn thập kỷ qua chính là tiếp tục những tư tưởng lớn và tầm nhìn vượt thời đại của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Những thành tựu kinh tế của đất nước đã đạt được, vai trò, vị thế của doanh nhân, doanh nghiệp Việt Nam được nâng cao trước hết chính là bởi Đảng, Nhà nước đã đề ra chủ trương, ban hành chính, tạo hành lang, khuôn khổ pháp lý phù hợp; gắn hoạt động sản xuất - kinh doanh với các mục tiêu, chiến lược quốc gia như công nghiệp hóa, hiện đại hóa, kinh tế xanh, an ninh năng lượng và hội nhập quốc tế.

Gần đây nhất, ngày 4/5/2025, Ban chấp hành Trung ương Đảng thông qua “*Nghị quyết của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân*” (Nghị quyết số 68) - Nghị quyết ra đời trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam đang đứng trước yêu cầu tái cấu trúc mô hình tăng trưởng, phát huy nội lực và chủ động thích ứng trước những biến động toàn cầu. Nghị quyết nhấn mạnh yêu cầu xây dựng chính sách phát triển các tập đoàn kinh tế tư nhân lớn mang tầm khu vực và toàn cầu; đồng thời, tăng cường hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận vốn, khoa học - công nghệ và chuyển đổi số. Với tinh thần “coi doanh nghiệp, người dân là trung tâm, là chủ thể sáng tạo”, Nghị quyết số 68 không chỉ tạo đột phá về kinh tế, mà còn thể hiện bước chuyển lớn trong tư duy phát triển kinh tế tư nhân: từ “thừa nhận” sang “bảo vệ, khuyến khích, thúc đẩy”. Cùng với kinh tế nhà nước luôn giữ vai trò chủ đạo, kinh tế tư nhân chuyển từ “bổ trợ” sang dẫn dắt phát triển, Nghị quyết khẳng định kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng nhất của nền kinh tế quốc gia, là đối tác đồng hành cùng Nhà nước kiến tạo phát triển.

Thực tiễn gần 40 năm đổi mới cho thấy, khu vực kinh tế tư nhân với hơn 940 nghìn doanh nghiệp và hơn 5 triệu hộ kinh doanh đang hoạt động, đóng góp khoảng 50% GDP, hơn 30% tổng thu ngân sách nhà nước và sử dụng khoảng 82% tổng số lao động vào tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm, là lực lượng quan trọng thúc đẩy đổi mới sáng tạo, nâng cao năng suất lao động, gia tăng năng lực cạnh tranh quốc gia, góp phần xóa đói, giảm nghèo, ổn định đời sống xã hội. Nhiều doanh nghiệp tư nhân đã phát triển lớn mạnh, khẳng định thương hiệu và vươn ra thị trường khu vực, thế giới(10). Khu vực

tư nhân đã chứng minh vai trò ngày càng lớn trong công cuộc xây dựng đất nước phồn vinh, hạnh phúc. Tuy nhiên, khu vực này vẫn còn đối mặt với nhiều rào cản thể chế, tiếp cận vốn, đất đai, công nghệ và thị trường. Trên tinh thần nhìn thẳng sự thật, Nghị quyết số 68 xác lập mục tiêu đến năm 2030 đưa kinh tế tư nhân thực sự trở thành một động lực quan trọng nhất của nền kinh tế quốc dân; đến năm 2045, trở thành lực lượng có năng lực cạnh tranh cao, tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu, đóng góp trên 60% GDP.

Từ tinh thần “*Thư gửi giới Công - Thương*” năm 1945, việc xây dựng doanh nhân dân tộc Việt Nam trong giai đoạn hiện nay cần dựa trên năm trụ cột: bản sắc dân tộc, đạo đức kinh doanh, đổi mới sáng tạo, gắn kết chiến lược quốc gia, và tầm nhìn toàn cầu. Đây chính là con đường để doanh nhân Việt Nam trở thành lực lượng tiên phong, hiện thực hóa khát vọng “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh” trong thế kỷ XXI

4. Kết luận

“*Thư gửi giới Công - Thương*” ngày 13 tháng 10 năm 1945 của Chủ tịch Hồ Chí Minh tuy ngắn gọn, nhưng lời lẽ chân thành, giản dị, thể hiện tầm nhìn chiến lược của Người về vai trò và sứ mệnh của doanh nhân Việt Nam, đặt nền móng cho việc xây dựng đội ngũ doanh nhân Việt Nam hiện nay. Bức thư khẳng định vị thế hợp pháp của doanh nhân trong nền kinh tế độc lập, tự chủ, đề cao sứ mệnh gắn kết lợi ích cá nhân với lợi ích dân tộc, nhấn mạnh đạo đức kinh doanh và trách nhiệm xã hội, đồng thời khích lệ tinh thần tự lực, tự cường và sáng tạo của doanh nhân. Có thể khẳng định rằng tầm nhìn chiến lược của Chủ tịch Hồ Chí Minh về vai trò, sứ mệnh của doanh nhân Việt Nam trong “*Thư gửi giới Công - Thương*” không chỉ mang ý nghĩa lý luận mà còn là kim chỉ nam trong xây dựng cộng đồng doanh nhân Việt Nam trên hành trình xây dựng một nền kinh tế độc lập, tự chủ, hội nhập sâu rộng, ngày càng thịnh vượng, phồn vinh và bền vững.

Tài liệu tham khảo:

Bộ Tài chính, *Tình hình Tài chính từ ngày Chính phủ Việt Nam lên cầm quyền*, Trung tâm lưu trữ Quốc gia III, Hồ sơ 2928, tr.1-2.

Hồ Chí Minh toàn tập, tập 4, trang 49, Nxb Chính trị Quốc gia, năm 2009

Cục Thống kê, Thông cáo báo chí tình hình kinh tế xã hội quý IV và năm 2024, <https://www.nso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2025/01/thong-cao-bao-chi-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-iv-va-nam-2024/>

Ban chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Việt Nam, “*Nghị quyết của Bộ chính trị về phát triển kinh tế tư nhân*”, <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/he-thong-van-ban/van-ban-cua-dang/nghe-quyet-so-68-ngay-ngay-452025-cua-bo-chinh-tri-ve-phat-trien-kinh-te-tu-nhan-11562>

GIÁ TRỊ CỦA TÀI SẢN MÃ HÓA: TIẾP CẬN TỪ GÓC NHÌN KINH TẾ CHÍNH TRỊ

TS. Vũ Thị Thu Hương* - TS. Đặng Thị Thu Giang*

Nghiên cứu này tập trung phân tích giá trị của tài sản mã hóa trong bối cảnh kinh tế số và sự phát triển của công nghệ blockchain. Trên cơ sở làm rõ khái niệm và đặc trưng cơ bản của loại tài sản này, nghiên cứu chỉ ra các nhân tố cốt lõi quyết định giá trị, đồng thời nhận diện những rủi ro và bất ổn tiềm ẩn. Qua đó, bài viết nhấn mạnh tính hai mặt của tài sản mã hóa: vừa mở ra nhiều tiềm năng, vừa đặt ra yêu cầu quản lý và nghiên cứu thận trọng trong tương lai.

• Từ khóa: kinh tế chính trị tài chính; giá trị tài sản mã hóa; giá trị tiền kỹ thuật số.

This study focuses on analyzing the value of crypto assets in the context of the digital economy and the development of blockchain technology. Based on clarifying the basic concepts and characteristics of this type of asset, the study points out the core factors that determine the value, and at the same time identifies potential risks and uncertainties. Thereby, the article emphasizes the two-sided nature of crypto assets: both opening up many potentials and posing requirements for careful management and research in the future.

• Key words: financial political economy; crypto asset value; digital currency value.

Ngày nhận bài: 04/6/2025

Ngày gửi phản biện: 10/6/2025

Ngày chấp nhận đăng: 28/8/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i297.02>

1. Mở đầu

Trong bối cảnh chuyển đổi số diễn ra mạnh mẽ, sự ra đời và phát triển của công nghệ blockchain đã mở ra một hình thái tài sản mới - tài sản mã hóa (crypto assets). Khác với các loại tài sản truyền thống, tài sản mã hóa tồn tại dưới dạng dữ liệu được bảo đảm bằng thuật toán mật mã, cho phép giao dịch phi tập trung, minh bạch và xuyên biên giới. Chính sự mới mẻ này đã đặt ra nhiều câu hỏi quan trọng: Giá trị của tài sản mã hóa được hình thành từ đâu? Điều gì tạo nên niềm tin của thị trường đối với loại tài sản đặc thù này? Và đâu là những rủi ro có thể đe dọa đến tính bền vững của nó?

Bài viết này nhằm lý giải các câu hỏi trên thông qua việc phân tích đặc điểm, các yếu tố cấu thành giá trị, cũng như những rủi ro tiềm ẩn của tài sản mã hóa. Cách tiếp cận này không chỉ góp phần làm rõ bản chất của một loại tài sản mới mẻ trong nền kinh tế số, mà

còn cung cấp cơ sở để nhìn nhận đúng đắn hơn về vai trò và triển vọng phát triển của chúng trong hệ thống tài chính toàn cầu.

2. Tài sản mã hóa - khái niệm, phân loại và đặc điểm

Tài sản mã hóa (crypto assets hoặc digital assets) là một khái niệm ngày càng được sử dụng phổ biến trong bối cảnh nền kinh tế số và công nghệ blockchain phát triển mạnh mẽ. Theo định nghĩa cơ bản, tài sản mã hóa là các loại tài sản kỹ thuật số được phát hành và vận hành trên nền tảng công nghệ chuỗi khối (blockchain) hoặc các hệ thống sổ cái phân tán khác (distributed ledger technology - DLT). Chúng được thiết kế bằng kỹ thuật mã hóa nhằm đảm bảo tính an toàn, xác thực và quyền sở hữu, đồng thời có khả năng trao đổi và lưu trữ như những dạng tài sản truyền thống (European Central Bank [ECB], 2019).

Về mặt cấu trúc, tài sản mã hóa không tồn tại dưới dạng vật lý mà là các chuỗi dữ liệu được định danh bằng các khóa mã hóa, cho phép người dùng sở hữu, chuyển giao và kiểm soát chúng thông qua mạng phi tập trung. Tính phi tập trung và bất biến của công nghệ blockchain mang lại cho tài sản mã hóa sự tin cậy trong việc xác thực và bảo vệ quyền sở hữu mà không cần đến sự bảo chứng từ các tổ chức trung gian truyền thống như ngân hàng hoặc cơ quan quản lý nhà nước (Nakamoto, 2008; Tapscott & Tapscott, 2016).

Hiện nay, tài sản mã hóa được phân loại đa dạng, trong đó phổ biến nhất bao gồm:

Tiền mã hóa (cryptocurrencies): Đây là loại tài sản mã hóa có chức năng gần với tiền tệ truyền thống, được sử dụng làm phương tiện thanh toán hoặc công cụ lưu trữ giá trị. Bitcoin (BTC) và Ethereum (ETH) là hai ví dụ điển hình, với mạng lưới người dùng toàn cầu và vốn hóa thị trường hàng trăm tỷ USD (CoinMarketCap, 2025).

* Học viện Tài chính; email: vuthithuhuong@hvtc.edu.vn

Token: Là các tài sản đại diện cho quyền truy cập hoặc quyền sở hữu tài sản hoặc dịch vụ trong hệ sinh thái kỹ thuật số. Token có thể chia thành hai nhóm chính: *utility tokens* (token tiện ích), cho phép người dùng sử dụng một dịch vụ nhất định; và *security tokens* (token chứng khoán), đại diện cho quyền lợi tài chính như cổ tức hoặc sở hữu tài sản (OECD, 2020).

NFTs (Non-fungible tokens): Là loại tài sản mã hóa không thể thay thế, có tính độc nhất và thường được sử dụng để đại diện cho tài sản kỹ thuật số có giá trị như tác phẩm nghệ thuật số, bộ sưu tập ảo, hay vật phẩm trong trò chơi điện tử. NFT ghi nhận quyền sở hữu trên blockchain và cho phép giao dịch minh bạch giữa các bên (Kugler, 2021).

Tài sản mã hóa có đặc điểm cơ bản sau đây:

(1) Tính phi tập trung (Decentralization)

Tài sản mã hóa không bị kiểm soát bởi bất kỳ cơ quan trung ương nào mà được vận hành thông qua mạng lưới các nút mạng phân tán, cho phép mọi người cùng tham gia xác minh và duy trì hệ thống. Điều này giúp loại bỏ vai trò của các tổ chức trung gian như ngân hàng hay cơ quan nhà nước trong việc kiểm soát và xác thực giao dịch (Tapscott & Tapscott, 2016). Tính phi tập trung tạo điều kiện cho sự công bằng trong truy cập tài chính và gia tăng tính kháng cự với kiểm duyệt.

(2) Tính minh bạch và không thể thay đổi (Transparency and Immutability)

Một trong những đặc trưng nổi bật của blockchain là khả năng ghi nhận giao dịch một cách công khai, minh bạch và không thể sửa đổi. Một khi dữ liệu đã được ghi nhận vào chuỗi khối, nó sẽ trở thành một phần của lịch sử bất biến, không thể bị thay đổi mà không có sự đồng thuận của toàn mạng lưới (Narayanan et al., 2016). Điều này tạo ra niềm tin cao trong các giao dịch ngang hàng và các hoạt động tài chính công khai.

(3) Tính mã hóa cao (Cryptographic Security)

Các tài sản mã hóa sử dụng các thuật toán mật mã tiên tiến như SHA-256 hoặc elliptic curve cryptography để đảm bảo an toàn cho dữ liệu và quyền sở hữu tài sản. Khóa cá nhân (private key) đóng vai trò then chốt trong việc truy cập và kiểm soát tài sản, trong khi chữ ký số giúp xác thực danh tính mà không tiết lộ thông tin người dùng (Antonopoulos, 2017). Điều này giúp bảo vệ tính toàn vẹn và quyền riêng tư trong các giao dịch điện tử.

(4) Khả năng phân chia nhỏ (Divisibility)

Khác với tài sản vật lý, tài sản mã hóa có thể được chia nhỏ tới nhiều chữ số thập phân. Ví dụ, một Bitcoin có thể được chia thành 100 triệu đơn vị nhỏ gọi là satoshi, cho phép thực hiện các giao dịch vi mô hoặc thanh toán linh hoạt trong thương mại số (Yermack, 2013). Tính phân chia này mở ra tiềm năng ứng dụng

trong nền kinh tế số, đặc biệt ở những thị trường chưa có khả năng tiếp cận hệ thống ngân hàng truyền thống.

(5) Tính toàn cầu và thời gian thực (Global and Real-Time Accessibility)

Giao dịch tài sản mã hóa có thể được thực hiện ở bất cứ đâu trên thế giới và gần như ngay lập tức, không bị giới hạn bởi biên giới địa lý hoặc thời gian hành chính. Điều này đem lại sự tiện lợi vượt trội cho người dùng toàn cầu và giúp giảm chi phí giao dịch xuyên biên giới so với hệ thống tài chính truyền thống (Böhme et al., 2015).

(6) Rủi ro và biến động cao (High Volatility and Risk)

Mặc dù sở hữu nhiều lợi thế công nghệ, tài sản mã hóa cũng mang tính đầu cơ rất cao. Giá trị của các loại tiền mã hóa như Bitcoin hay Ethereum thường biến động mạnh do ảnh hưởng của tâm lý thị trường, quy định pháp lý, rủi ro công nghệ và các sự kiện toàn cầu (ECB, 2019). Sự biến động này khiến tài sản mã hóa vừa là cơ hội sinh lời lớn, vừa là nguồn rủi ro tài chính cho nhà đầu tư và hệ thống tài chính nói chung.

3. Các yếu tố cấu thành giá trị tài sản mã hóa

Giá trị của tài sản mã hóa không được quyết định bởi yếu tố vật chất hữu hình mà được quyết định bởi niềm tin thị trường. Các nhân tố chính làm nên và duy trì niềm tin thị trường đối với giá trị tài sản mã hóa bao gồm:

(1) Cơ sở công nghệ: Nền tảng blockchain minh bạch và bất biến

Một trong những nền tảng kỹ thuật chủ chốt tạo ra niềm tin vào tài sản mã hóa là công nghệ chuỗi khối (blockchain). Tính minh bạch, phi tập trung và không thể chỉnh sửa của blockchain giúp đảm bảo tính xác thực và an toàn của các giao dịch tài chính kỹ thuật số, qua đó củng cố niềm tin từ người dùng (Narayanan et al., 2016). Hệ thống sổ cái phân tán cho phép bất kỳ ai cũng có thể xác minh lịch sử giao dịch, giảm thiểu nguy cơ gian lận và thao túng.

(2) Sự khan hiếm và tính giới hạn làm tăng giá trị kỳ vọng

Niềm tin thị trường còn được thúc đẩy bởi đặc tính khan hiếm của nhiều loại tài sản mã hóa, đặc biệt là Bitcoin, với giới hạn phát hành 21 triệu đơn vị. Đặc điểm này khiến Bitcoin được ví như “vàng kỹ thuật số” - một tài sản có thể tích trữ và chống lại lạm phát (Baur et al., 2018). Cơ chế giới hạn lượng cung tạo ra kỳ vọng giá trị gia tăng theo thời gian, từ đó thúc đẩy niềm tin của nhà đầu tư dài hạn.

(3) Tâm lý mạng lưới (network effect) và hiệu ứng cộng đồng

Niềm tin đối với tài sản mã hóa phần lớn được hình thành từ hiệu ứng mạng lưới. Càng nhiều người tin

tưởng và sử dụng một loại tài sản mã hóa, giá trị và độ tin cậy của nó càng tăng. Việc sở hữu và sử dụng được cộng đồng chấp nhận rộng rãi tạo ra một “vòng lặp niềm tin”, đặc biệt được thể hiện rõ trong các giai đoạn bùng nổ giá trị của Bitcoin và Ethereum (Catalini & Gans, 2016).

(4) *Vai trò của các định chế tài chính lớn và sự chấp nhận chính thức*

Niềm tin của thị trường được củng cố mạnh mẽ hơn khi các tổ chức tài chính lớn như BlackRock, Fidelity, Goldman Sachs bắt đầu tham gia vào thị trường tài sản mã hóa thông qua các sản phẩm ETF, quỹ đầu tư, hoặc cơ sở hạ tầng thanh toán. Việc Ủy ban Chứng khoán Mỹ (SEC) phê duyệt các quỹ Bitcoin ETF vào năm 2024 là một bước ngoặt quan trọng, giúp nâng cao uy tín của tài sản mã hóa trong mắt nhà đầu tư tổ chức (Benzinga, 2025).

(5) *Khả năng bảo vệ quyền sở hữu và danh tính*

Khác với tài sản tài chính truyền thống, tài sản mã hóa cung cấp cho người sở hữu khả năng tự kiểm soát quyền sở hữu thông qua ví cá nhân và khóa riêng. Điều này làm gia tăng cảm giác an toàn và kiểm soát cá nhân trong môi trường tài chính số, nhất là ở các quốc gia nơi quyền tài sản chưa được đảm bảo đầy đủ (Antonopoulos, 2017).

(6) *Kỳ vọng lợi nhuận và sự tham gia của truyền thông*

Cuối cùng, không thể bỏ qua yếu tố tâm lý đầu cơ và kỳ vọng lợi nhuận nhanh chóng - vốn được truyền thông và các nền tảng mạng xã hội thổi phồng. Những đợt tăng giá mạnh đã tạo ra niềm tin về khả năng làm giàu nhanh, thu hút lượng lớn nhà đầu tư mới, đặc biệt là thế hệ trẻ (Glaser et al., 2014).

Như vậy, giá trị thị trường đối với tài sản mã hóa là kết quả của nhiều yếu tố kết hợp: từ nền tảng công nghệ blockchain vững chắc, tính khan hiếm kinh tế, đến sự tham gia của các định chế tài chính lớn và mạng lưới cộng đồng toàn cầu. Tuy nhiên, giá trị này vẫn mang tính chất nhạy cảm và có thể bị ảnh hưởng mạnh bởi yếu tố chính trị, pháp lý, biến động giá và rủi ro an ninh mạng.

4. Những rủi ro về giá trị của tài sản mã hóa

Liệu tài sản mã hóa phải đối mặt với những rủi ro gì về giá trị?

(1) *Về mặt kỹ thuật: Thuật toán có thể bị phá vỡ?*

Các tài sản mã hóa như Bitcoin sử dụng SHA256 và ECDSA để bảo vệ tính toàn vẹn và an toàn giao dịch. Tuy nhiên, các thuật toán lượng tử như Grover's và Shor's có thể giảm độ bền của SHA256 xuống còn khoảng 128 bit, hoặc thậm chí phá vỡ ECDSA nếu đủ qubit đáng kể (Coin360, 2024; Forbes Councils, 2025). Theo ước tính của Đại học Sussex, cần khoảng 13-317

triệu qubit để có thể bẻ khóa SHA256 trong vòng vài giờ (New Scientist, 2024; Cointribune, 2024). Nếu điều này xảy ra, khóa riêng tư (private key) có thể bị dò tìm, cho phép kẻ tấn công chiếm đoạt ví hoặc tạo giao dịch giả mạo. Niềm tin vào tính “bất biến” và “an toàn” của blockchain có thể sụp đổ. Trong lịch sử, một số blockchain đã từng chịu các cuộc tấn công 51% như Ethereum Classic, nơi kẻ tấn công đã tổ chức lại chuỗi khối để thực hiện giao dịch kép (double-spend) và tăng cung tiền bất hợp pháp (Reddit, 2020).

Tuy nhiên, điều này khó xảy ra ngay lập tức. Tính đến cuối năm 2024, nhiều chuyên gia cho rằng threat quantum chưa thực sự hiện hữu, nằm trong khoảng 10-20 năm tới (Wall Street Journal, 2024). Ví dụ, chip Willow của Google hiện chỉ có 105 qubit, rất ít so với con số hàng triệu cần thiết để tấn công SHA256; theo Bernstein, khả năng tấn công là vài thập kỷ nữa mới xảy ra (Forbes, 2024). Nhiều blockchain lớn (Bitcoin, Ethereum) có cộng đồng phát triển đông đảo, và đã sẵn sàng áp dụng các thuật toán quantum-resistant như mã hóa latticebased hoặc hash-based để nâng cấp bảo mật qua các *soft fork* hoặc *hard fork* khi cần thiết (Forbes Councils, 2025; NIST, 2024-2025) (editverse.com, blog.valr.com, Wikipedia). Trong quá khứ, khi blockchain gặp sự cố nghiêm trọng như vụ hack DAO năm 2016 cộng đồng Ethereum đã tiến hành hard fork để tạo ra một chuỗi mới, loại bỏ các block gian lận và trả lại quỹ cho nhà đầu tư (SSRNR, 2017; Investopedia, 2014) (iris.unimore.it). Cộng đồng nghiên cứu ước tính rằng thời điểm thực sự đe dọa tới hiện tại sẽ rơi vào khoảng 2030-2040, với điểm giữa năm 2035 theo nhiều nguồn (Medium, 2025; NIST, 2024-2025) (Medium, Wikipedia).

Như vậy, theo lý thuyết công nghệ, thuật toán bảo mật của tài sản mã hóa có thể bị phá vỡ bởi máy tính lượng tử đầy đủ. Điều này sẽ làm suy yếu niềm tin vào sự bất biến và an toàn, dẫn đến khả năng chiếm đoạt tài sản hoặc giả mạo giao dịch. Tuy nhiên, về thực tiễn, lượng tử chưa đủ mạnh để làm điều đó trong vòng một thập kỷ tới. Các blockchain lớn có cộng đồng phát triển chủ động và đang đi trước bằng các kế hoạch chuyển đổi sang thuật toán chống lượng tử, đặc biệt theo hướng NIST đã chuẩn hóa. Điều này giúp bảo vệ mạng lưới trong dài hạn.

(2) *Liệu giá trị của tài sản mã hóa bị thao túng bởi các nhà đầu tư lớn?*

Các nhà đầu tư lớn có khả năng ảnh hưởng lớn đến giá trị của tài sản mã hóa thông qua một số hoạt động sau:

+ Thâu tóm thị trường thông qua đầu tư quy mô lớn, do đó khi họ mua thì giá tăng; khi họ bán thì giá giảm

Các tập đoàn như BlackRock, Fidelity, Grayscale, ARK Invest đã đổ hàng tỷ USD vào thị trường tiền mã

DOANH NGHIỆP NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO TRƯỚC RỦI RO HỒI TỐ GIÁ FIT: ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG VÀ GIẢI PHÁP

TS. Nguyễn Thị Thanh Vân*

Nghiên cứu được thực hiện với mục tiêu khái quát về giá FIT và tình hình áp dụng chính sách giá FIT tại Việt Nam trong những năm gần đây. Thông qua việc rà soát các điều kiện triển khai chính sách ưu đãi, nghiên cứu đã tiến hành phân tích sâu về tác động của việc hồi tố giá FIT đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực năng lượng tái tạo. Các khía cạnh được xem xét bao gồm rủi ro pháp lý phát sinh từ sự thay đổi chính sách, ảnh hưởng tài chính trực tiếp đến dòng tiền và hiệu quả đầu tư, cũng như hệ lụy tiềm tàng đối với tăng trưởng kinh tế và an sinh xã hội. Từ đó, nghiên cứu đề xuất các kiến nghị trên góc độ Chính phủ và góc độ doanh nghiệp đảm bảo hài hòa lợi ích giữa doanh nghiệp và hệ thống điện quốc gia, đồng thời giữ vững cam kết về một môi trường đầu tư ổn định và minh bạch.

• Từ khóa: năng lượng tái tạo; chính sách giá FIT; điện gió; điện mặt trời.

This study provides a comprehensive overview of Feed-in Tariffs (FIT) and their recent implementation in Vietnam. By thoroughly examining the conditions governing these preferential policies, the research deeply analyzes the impacts of retroactive FIT adjustments on businesses operating in the renewable energy sector. Key aspects investigated include legal risks stemming from policy shifts, direct financial implications on cash flow and investment efficiency, and potential socio-economic repercussions. Consequently, the study offers recommendations from both government and enterprise perspectives to ensure a harmonious balance of interests between businesses and the national power system, while upholding Vietnam's commitment to a stable and transparent investment environment.

• Key words: renewable energy; Feed-in Tariffs (FIT); wind power; solar power.

JEL codes: G38, H25, L43

Ngày nhận bài: 29/4/2025

Ngày gửi phản biện: 08/5/2025

Ngày chấp nhận đăng: 29/8/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i297.03>

1. Giới thiệu

Trong bối cảnh chuyển đổi năng lượng diễn ra mạnh mẽ trên toàn cầu, việc thúc đẩy phát triển năng lượng tái tạo không chỉ là xu hướng tất yếu mà còn là chiến lược quan trọng nhằm đảm bảo an ninh năng lượng và phát triển bền vững. Tại Việt Nam, Chính phủ đã ban hành chính sách giá FIT (Feed-

in Tariff) như một cơ chế khuyến khích đầu tư vào các dự án điện mặt trời, điện gió và các nguồn năng lượng tái tạo khác. Cơ chế này cho phép các nhà sản xuất điện tái tạo bán điện với mức giá ưu đãi, cố định trong thời gian dài (thường là 20 năm), giúp đảm bảo tính ổn định về doanh thu và khả năng thu hồi vốn. Cụ thể, chính sách này được quy định trong Quyết định 11/2017/QĐ-TTg¹ (giá FIT1) và Quyết định 13/2020/QĐ-TTg² (giá FIT2), tạo động lực mạnh mẽ cho sự phát triển của ngành năng lượng tái tạo tại Việt Nam.

Mục tiêu ban đầu của chính sách giá FIT là tạo động lực mạnh mẽ cho việc phát triển ngành năng lượng tái tạo tại Việt Nam. Cụ thể, chính sách này giúp gia tăng tỷ trọng năng lượng tái tạo trong cơ cấu điện quốc gia, giảm sự phụ thuộc vào nhiên liệu hóa thạch và giảm phát thải khí nhà kính. Đồng thời, cơ chế này cũng tạo môi trường đầu tư hấp dẫn, thu hút dòng vốn từ khu vực tư nhân và quốc tế vào lĩnh vực điện tái tạo, giúp cải thiện an ninh năng lượng và phát triển bền vững. Nhờ chính sách giá FIT, Việt Nam đã chứng kiến sự bùng nổ của các dự án điện mặt trời và điện gió trong giai đoạn 2017 - 2021, góp phần đảm bảo nguồn cung điện sạch cho nền kinh tế.

Tuy nhiên, theo kết luận số 1027/KT-TTCTP³ ngày 28/04/2023 của Thanh tra Chính phủ về việc xem xét lại việc áp dụng giá FIT đối với các dự

¹ Quyết định số 11/2017/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 11 tháng 4 năm 2017 về cơ chế khuyến khích phát triển các dự án điện mặt trời tại Việt Nam

² Quyết định số 13/2020/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 06 tháng 4 năm 2020 về cơ chế khuyến khích phát triển điện mặt trời tại Việt Nam.

³ Kết luận số 1027/KL-TTCTP ngày 28 tháng 4 năm 2023 về việc chấp hành chính sách, pháp luật trong quản lý, thực hiện quy hoạch và đầu tư xây dựng các công trình điện theo Quy hoạch điện VII và Quy hoạch điện VII điều chỉnh.

* Trường Đại học Sư Phạm Kỹ Thuật Thành phố Hồ Chí Minh; email: vanntt@hcmute.edu.vn

án chưa hoàn thành công tác nghiệm thu trước khi đưa công trình vào sử dụng. Thông tin này đã tạo ra sự lo ngại của nhóm nhà đầu tư năng lượng tái tạo. Do đó, nghiên cứu này nhằm mục đích phân tích cụ thể về chính sách giá FIT, tác động của hội tố giá FIT đến các doanh nghiệp, từ đó đề xuất các kiến nghị nhằm tạo sự ổn định cho doanh nghiệp sản xuất năng lượng tái tạo nói riêng cũng như tình hình kinh tế nói chung.

2. Một số vấn đề lý luận về chính sách giá FIT

Khái niệm về FIT (Feed-in Tariffs)

Theo Couture và Cory (2009) FIT là một chính sách được thiết kế để khuyến khích đầu tư vào sản xuất điện từ các nguồn năng lượng tái tạo bằng cách cung cấp mức giá đảm bảo cho mỗi đơn vị điện được sản xuất và cấp vào lưới điện. FIT thường đi kèm với hợp đồng mua bán điện dài hạn, giúp giảm rủi ro tài chính và tạo động lực đầu tư vào công nghệ sạch. Do đó, FIT giúp tạo ra sự chắc chắn về giá cả và thị trường, từ đó giảm rào cản gia nhập cho các nhà sản xuất điện nhỏ lẻ (Cory và cộng sự, 2010).

Các phương pháp tính FIT

Cơ chế FIT lần đầu tiên được áp dụng ở Đức vào đầu những năm 2000 thông qua Đạo luật Năng lượng Tái tạo (Erneuerbare-Energien-Gesetz - EEG). Với sự thành công của Đức đã khiến nhiều quốc gia áp dụng giá FIT cho quốc gia mình.

Theo Cory và cộng sự (2010) tổng hợp các phương pháp tính toán chi trả FIT gồm có bốn nhóm chính: (1) Dựa trên chi phí sản xuất điện tái tạo bình quân (levelized cost), đây là phương pháp phổ biến nhất tại Liên minh châu Âu và được đánh giá là hiệu quả nhất trong việc thúc đẩy phát triển năng lượng tái tạo trên toàn cầu; (2) Dựa trên giá trị của điện tái tạo đối với xã hội hoặc các công ty điện lực, thường được biểu thị thông qua chi phí tránh được (avoided costs). Phương pháp này được áp dụng tại California và British Columbia; (3) Cung cấp mức giá cố định không phụ thuộc vào chi phí sản xuất hay chi phí tránh được. Một số công ty điện lực tại Hoa Kỳ áp dụng phương pháp này như một hình thức khuyến khích cố định; (4) Dựa trên kết quả của cơ chế đấu thầu hoặc đấu giá. Cách tiếp cận này cho phép xác lập giá thông qua cơ chế thị trường, có thể được điều chỉnh theo công nghệ, quy mô dự án. Đây là một biến thể của phương pháp dựa trên chi phí. Mỗi phương pháp trên đại diện cho một cách tiếp cận khác nhau trong việc xác lập mức giá FIT.

3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

Bài nghiên cứu sử dụng nguồn dữ liệu thứ cấp được thu thập từ các văn bản Chính phủ ban hành, các số liệu được công bố trên các website của Hiệp hội năng lượng Việt Nam, VNEEP.

Bài nghiên cứu sử dụng phương pháp đánh giá, phân tích, tổng hợp để tổng quan tài liệu nghiên cứu làm nền tảng xây dựng cơ sở lý thuyết về chính sách giá FIT. Phương pháp thống kê mô tả được sử dụng trong bài nghiên cứu để phân tích tác động của chính sách giá FIT đến các doanh nghiệp sản xuất năng lượng tái tạo.

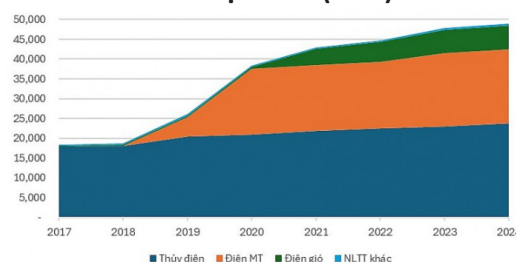
4. Thực trạng chính sách giá FIT và tác động đến doanh nghiệp

4.1. Tình hình năng lượng tái tạo ở Việt Nam

Năng lượng tái tạo tại Việt Nam đang có xu hướng tăng trưởng liên tục và mạnh mẽ, trở thành một phần quan trọng trong cơ cấu nguồn điện quốc gia. Tính đến cuối năm 2024, tổng công suất lắp đặt nguồn điện toàn hệ thống đạt khoảng 85.335 MW, trong đó năng lượng tái tạo đóng góp đáng kể với 26,5%, tương đương 22.648 MW (Nông nghiệp Môi trường, 2025). Đặc biệt, điện mặt trời, nhất là điện mặt trời mái nhà, đã phát triển vượt bậc. Tháng 1/2024, tổng sản lượng điện từ năng lượng tái tạo đạt 4,09 tỷ kWh, chiếm 17,1% tổng sản lượng toàn hệ thống, với điện mặt trời là 2,12 tỷ kWh và điện gió là 1,84 tỷ kWh (VNEEP, 2024). Những số liệu này cho thấy sự tăng trưởng ấn tượng so với các năm trước đó (hình 1).

Việt Nam sở hữu tiềm năng dồi dào để phát triển năng lượng tái tạo. Với bờ biển dài xấp xỉ 3.400 km, có tốc độ gió trung bình đạt 6 mét/giây, cho phép ước tính tổng tiềm năng phát điện từ năng lượng gió đạt từ 500 đến 1000 kWh/m²/năm. Về năng lượng mặt trời, cường độ bức xạ tự nhiên trung bình là 5 kWh/m²/ngày, với tiềm năng phát điện ước tính từ 60 đến 100 GWh/năm (VIETTHINK, 2025).

Hình 1: Công suất năng lượng điện của Việt Nam (MW)



Nguồn: nangluongvietnam.vn

4.2. Tình hình áp dụng chính sách giá FIT ở Việt Nam

Đối với điện gió

Ở Việt Nam, cơ chế giá FIT được thực hiện sớm nhất là ngành điện gió. Với Quyết định 37/2011/QĐ-TTg⁴ vào tháng 8/2011, mức giá FIT cơ bản cho các dự án điện gió là 7,8 US cent/kWh. Sau đó, Quyết định 39/2018/QĐ-TTg⁵ vào năm 2018, mức giá FIT tăng lên cho các dự án điện gió trên bờ là 8,5 US cent/kWh và các dự án điện gió ngoài khơi là 9,8 US cent/kWh đối với các dự án có thể đạt được ngày vận hành thương mại trước ngày 1/11/2021. Với các dự án không thể vận hành vào thời điểm 1/11/2021, thì theo Quyết định 21/QĐ-BCT⁶, tháng 1/2023, giá FIT sẽ điều chỉnh giảm là 6,8 US cent/kWh cho các nhà máy điện gió trên đất liền và 7,8 US cent/kWh cho các nhà máy điện gió trên biển.

Đối với điện mặt trời

Quyết định số 11/2017/QĐ-TTg⁷ được ban hành vào tháng 4/2017, với mức giá FIT là 9,35 US cent/kWh cho các dự án điện mặt trời được vận hành thương mại trước ngày 30/6/2019 (giá FIT1). Năm 2020, với Quyết định số 13/2020/QĐ-TTg⁸ cho các dự án điện mặt trời vận hành thương mại từ ngày 1/7/2019 đến ngày 31/12/2020 sẽ có mức giá điều chỉnh đối với điện mặt trời nổi là 7,69 US cent/kWh, điện mặt trời mặt đất là 7,09 US cent/kWh và các hệ thống điện mặt trời trên mái nhà là 8,38 US cent/kWh (giá FIT2). Riêng tỉnh Ninh Thuận có giá FIT đặc biệt là 9,35 US cent/kWh cho đến cuối năm 2021. Chứng nhận CCA - là chứng nhận của ngành xây dựng - được chuyển từ không bắt buộc sang bắt buộc phải đạt được vào ngày nhà máy điện nhận được Chứng nhận thử nghiệm cuối cùng và đã vượt qua các thử nghiệm vận hành thành công, làm cho nhiều dự án điện tái tạo có thể sẽ rơi vào tình trạng điều chỉnh giá FIT1 xuống FIT2.

Với tiến trình thực hiện chính sách FIT tại Việt Nam cho thấy Chính phủ mong muốn thúc đẩy sự tăng trưởng lĩnh vực năng lượng tái tạo. Tuy

nhien, những thay đổi việc điều chỉnh giá FIT theo hướng hồi tố sẽ đem lại nhiều rủi ro cho doanh nghiệp cũng như những hệ lụy phát sinh.

4.3. Tác động của hồi tố giá FIT đến doanh nghiệp

Theo kết luận của Thanh tra Chính phủ vào cuối năm 2023, có 173 dự án điện mặt trời và điện gió đã được công nhận vận hành thương mại (Commercial Operation Date - COD) nhưng chưa hoàn tất thủ tục nghiệm thu theo quy định. Do đó, Bộ Công Thương đã yêu cầu EVN rà soát lại các hợp đồng mua bán điện (Power Purchase Agreement - PPA), với mục tiêu điều chỉnh giá mua điện đối với các dự án không đáp ứng đủ điều kiện. Quyết định này dẫn đến những tác động như sau:

Rủi ro pháp lý: Tranh chấp hợp đồng, mất niềm tin của nhà đầu tư

Hồi tố giá FIT cũng tạo ra rủi ro pháp lý lớn, đặc biệt là trong việc thực thi hợp đồng PPA giữa doanh nghiệp và Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN). Theo nguyên tắc pháp luật thương mại, một hợp đồng có hiệu lực pháp lý phải đảm bảo tính ràng buộc và tuân thủ cam kết giữa hai bên. Việc thay đổi chính sách giá điện theo hướng hồi tố có thể khiến các doanh nghiệp kiện EVN hoặc các cơ quan quản lý nhà nước ra tòa án kinh tế hoặc trọng tài quốc tế.

Ngoài ra, điều này còn tạo ra tiền lệ xấu trong môi trường đầu tư, khi nhà đầu tư mất niềm tin vào sự ổn định của chính sách nhà nước. Các doanh nghiệp quốc tế và tổ chức tài chính thường đánh giá cao yếu tố ổn định và minh bạch trong chính sách khi quyết định rót vốn vào một quốc gia. Tuy nhiên, khi chính sách thay đổi một cách bất ngờ và mang tính hồi tố, các nhà đầu tư sẽ xem xét lại rủi ro đầu tư vào Việt Nam, đặc biệt trong các lĩnh vực đòi hỏi vốn lớn và thời gian hoàn vốn dài như năng lượng tái tạo.

Ảnh hưởng tài chính: Doanh thu giảm, chi phí vận hành tăng, mất khả năng hoàn vốn

Việc hồi tố giá FIT tác động trực tiếp đến tình hình tài chính của các doanh nghiệp đầu tư vào năng lượng tái tạo. Hầu hết các dự án điện mặt trời và điện gió tại Việt Nam được phát triển dựa trên cam kết về mức giá FIT ưu đãi trong suốt vòng đời dự án (thường là 20 năm). Khi mức giá FIT bị điều chỉnh hồi tố, doanh thu của doanh nghiệp giảm đáng kể, ảnh hưởng đến khả năng hoàn vốn và kế hoạch tài chính dài hạn.

⁴ Quyết định số 37/2011/QĐ-TTg ngày 29 tháng 6 năm 2011 về cơ chế hỗ trợ phát triển các dự án điện gió tại Việt Nam.

⁵ Quyết định số 39/2018/QĐ-TTg ngày 10 tháng 9 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 37/2011/QĐ-TTg ngày 29 tháng 6 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế hỗ trợ phát triển các dự án điện gió tại Việt Nam.

⁶ Quyết định số 21/QĐ-BCT ngày 07 tháng 01 năm 2023 ban hành khung giá phát điện cho nhà máy điện gió chuyển tiếp.

⁷ Quyết định số 11/2017/QĐ-TTg ngày 11 tháng 4 năm 2017 về cơ chế khuyến khích phát triển các dự án điện mặt trời tại Việt Nam.

⁸ Quyết định số 13/2020/QĐ-TTg ngày 06 tháng 4 năm 2020 về cơ chế khuyến khích phát triển điện mặt trời tại Việt Nam.

Nhiều doanh nghiệp đã vay vốn từ ngân hàng để triển khai dự án, với dòng tiền được tính toán dựa trên giá FIT ban đầu. Khi mức giá điện bị điều chỉnh xuống thấp hơn, doanh thu không còn đủ để bù đắp chi phí vận hành, trả nợ và tái đầu tư. Hệ quả là nhiều dự án đứng trước nguy cơ thua lỗ hoặc mất khả năng thanh toán nợ, dẫn đến nguy cơ vỡ nợ dây chuyền trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng. Các nhà máy điện tái tạo cũng có chi phí vận hành cố định cao, bao gồm chi phí bảo trì hệ thống, nhân sự, quản lý lưới điện và mua sắm thiết bị thay thế, trong khi giá điện giảm làm giảm nguồn thu, khiến doanh nghiệp khó duy trì hoạt động. Theo ước tính của Hiệp hội Năng lượng Việt Nam (VEA), tổng thiệt hại tài chính do hồi tố giá FIT có thể lên tới hơn 13 tỷ USD, ảnh hưởng nghiêm trọng đến sự phát triển của ngành năng lượng tái tạo và làm suy giảm khả năng thu hút đầu tư mới vào lĩnh vực này.

Hệ lụy kinh tế - xã hội: Nguy cơ phá sản, tác động đến chuỗi cung ứng ngành năng lượng tái tạo

Hồi tố giá FIT không chỉ ảnh hưởng trực tiếp đến các doanh nghiệp vận hành nhà máy điện mà còn tác động dây chuyền đến chuỗi cung ứng trong ngành năng lượng tái tạo. Các công ty sản xuất thiết bị điện mặt trời, điện gió, các nhà thầu thi công, đơn vị tư vấn và nhà cung cấp dịch vụ bảo trì đều bị ảnh hưởng khi các dự án bị đình trệ hoặc thua lỗ. Điều này có thể dẫn đến tình trạng thất nghiệp gia tăng, đặc biệt là ở các địa phương có nhiều dự án điện tái tạo như Ninh Thuận, Bình Thuận, Tây Nguyên và Nam Trung Bộ.

Bên cạnh đó, nếu nhiều doanh nghiệp năng lượng tái tạo phá sản, thị trường năng lượng Việt Nam có thể đối mặt với nguy cơ mất cân đối nguồn cung điện, ảnh hưởng đến khả năng đáp ứng nhu cầu điện của nền kinh tế. Khi các nhà đầu tư ngần ngại rót vốn vào lĩnh vực này do rủi ro chính sách, sự phát triển của năng lượng tái tạo có thể bị chững lại, khiến Việt Nam phải tiếp tục phụ thuộc vào các nguồn điện hóa thạch như nhiệt điện than, làm suy giảm các nỗ lực giảm phát thải khí nhà kính và cam kết về trung hòa carbon vào năm 2050.

Tựu chung lại, quyết định hồi tố giá FIT đang đặt ngành năng lượng tái tạo vào một cuộc khủng hoảng nghiêm trọng, với tác động tiêu cực cả về tài chính, pháp lý và kinh tế - xã hội. Nếu không có các giải pháp hợp lý, Việt Nam có nguy cơ đánh

mất lợi thế trong cuộc đua phát triển năng lượng sạch và làm suy giảm niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp, nhà đầu tư trong và ngoài nước.

5. Kết luận và đề xuất kiến nghị

Việc hồi tố giá FIT đã và đang đặt ra nhiều thách thức lớn đối với ngành năng lượng tái tạo tại Việt Nam. Tuy nhiên, nếu có các giải pháp chính sách, tài chính, pháp lý của chính phủ và sự chủ động của doanh nghiệp, ngành năng lượng tái tạo vẫn có thể tiếp tục phát triển theo hướng bền vững. Chính phủ cần có sự cân nhắc kỹ lưỡng trong việc điều chỉnh chính sách, đảm bảo hài hòa lợi ích giữa doanh nghiệp và hệ thống điện quốc gia, đồng thời giữ vững cam kết về một môi trường đầu tư ổn định và minh bạch. Một số kiến nghị được đề xuất như sau:

5.1. Về phía chính phủ

Giải pháp về pháp lý

Vấn đề pháp lý là một trong những rủi ro lớn nhất đối với doanh nghiệp khi phải đối mặt với các quyết định hồi tố giá FIT. Vì vậy, cần có các biện pháp bảo vệ quyền lợi hợp pháp của doanh nghiệp và đảm bảo tính minh bạch trong các điều khoản hợp đồng. Vì vậy, cần xem xét lại các hợp đồng PPA để đảm bảo công bằng và quyền lợi cho doanh nghiệp. Các hợp đồng đã ký kết cần được đảm bảo tính ràng buộc pháp lý, tránh trường hợp thay đổi chính sách một cách đột ngột gây bất lợi cho nhà đầu tư. Chính phủ có thể yêu cầu EVN đàm phán lại với các doanh nghiệp theo hướng cân bằng lợi ích thay vì áp dụng hồi tố triệt để.

Đồng thời, cần đề xuất các chính sách bảo vệ nhà đầu tư trước rủi ro chính sách thay đổi đột ngột. Chính phủ có thể ban hành một khung pháp lý ổn định, trong đó quy định rõ ràng về thời gian và điều kiện áp dụng các chính sách giá điện mới, đồng thời cam kết không điều chỉnh chính sách một cách hồi tố đối với các dự án đã được phê duyệt. Điều này không chỉ giúp bảo vệ quyền lợi của doanh nghiệp mà còn nâng cao uy tín của Việt Nam trong mắt các nhà đầu tư quốc tế.

Giải pháp về chính sách

Để bảo vệ quyền lợi của doanh nghiệp và đảm bảo sự phát triển bền vững của ngành năng lượng tái tạo, Chính phủ cần xem xét một số giải pháp chính sách phù hợp:

- Thứ nhất, giữ nguyên giá FIT theo hợp đồng đã ký nhằm đảm bảo tính nhất quán trong chính

sách và tránh làm suy giảm niềm tin của nhà đầu tư. Các dự án đã được phê duyệt và vận hành thương mại (COD) theo các Quyết định 13/2020/QĐ-TTg và 17/2019/QĐ-TTg cần được tiếp tục áp dụng mức giá FIT ban đầu để tránh thiệt hại tài chính cho doanh nghiệp. Việc điều chỉnh giá theo hướng hồi tố có thể gây mất ổn định cho thị trường, ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường đầu tư vào năng lượng tái tạo tại Việt Nam.

- Thứ hai, cần thiết lập cơ chế chuyển đổi từ FIT sang cơ chế đấu giá, nhưng với lộ trình rõ ràng để doanh nghiệp có đủ thời gian thích ứng. Thay vì áp dụng hồi tố đột ngột, Chính phủ có thể đưa ra cơ chế chuyển tiếp, trong đó giá FIT được giữ nguyên trong một khoảng thời gian nhất định trước khi chuyển sang đấu giá điện mặt trời và điện gió. Điều này sẽ giúp các nhà đầu tư chủ động điều chỉnh chiến lược tài chính và vận hành dự án một cách phù hợp.

- Thứ ba, cần tăng cường minh bạch và cam kết pháp lý trong chính sách hỗ trợ năng lượng tái tạo. Chính phủ nên công khai đầy đủ các thông tin về chính sách giá điện, điều kiện đấu thầu, và cơ chế đàm phán hợp đồng với EVN. Đồng thời, cần có sự tham gia của các tổ chức độc lập trong quá trình xây dựng chính sách để đảm bảo công bằng và hạn chế các quyết định hồi tố làm ảnh hưởng đến doanh nghiệp.

Giải pháp về tài chính

Bên cạnh các điều chỉnh về chính sách, việc triển khai các giải pháp tài chính đóng vai trò then chốt trong việc hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua tác động tiêu cực từ quyết định hồi tố giá FIT, giúp duy trì sự ổn định của ngành năng lượng tái tạo và bảo vệ hệ sinh thái đầu tư.

Trước tiên, cần thành lập quỹ hỗ trợ doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi hồi tố giá FIT. Quỹ này có thể được hình thành từ nguồn vốn ngân sách nhà nước kết hợp với sự đóng góp của các tổ chức tài chính quốc tế và các quỹ đầu tư năng lượng sạch. Mục tiêu chính của quỹ là hỗ trợ tài chính cho các doanh nghiệp bị suy giảm doanh thu đột ngột do điều chỉnh giá FIT, giúp họ duy trì hoạt động, trả nợ vay và tiếp tục đầu tư phát triển. Điều này không chỉ giúp tránh nguy cơ phá sản hàng loạt mà còn đảm bảo sự ổn định cho thị trường năng lượng tái tạo trong dài hạn.

Ngoài ra, cần tăng cường cơ chế tài trợ tín dụng ưu đãi dành cho các dự án năng lượng tái

tạo. Ngân hàng Nhà nước có thể xem xét ban hành chính sách tín dụng linh hoạt, trong đó các doanh nghiệp năng lượng tái tạo được hưởng lãi suất vay ưu đãi, kéo dài thời gian ân hạn hoặc cơ cấu lại khoản vay nhằm giảm áp lực tài chính. Đồng thời, Việt Nam có thể huy động sự tham gia của các tổ chức tài chính quốc tế như Ngân hàng Thế giới (WB), Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB), Quỹ Khí hậu Xanh (GCF) để cung cấp các gói vay ưu đãi hoặc bảo lãnh tín dụng, giúp doanh nghiệp tiếp cận nguồn vốn dài hạn với chi phí hợp lý.

5.2. Về phía doanh nghiệp

Trước những biến động chính sách, các doanh nghiệp năng lượng tái tạo cũng cần chủ động tìm kiếm các giải pháp thích ứng để giảm thiểu rủi ro tài chính và vận hành. Các doanh nghiệp trong ngành cần đa dạng hóa nguồn thu từ năng lượng tái tạo bằng cách phát triển các mô hình kinh doanh mới như điện mặt trời áp mái, lưu trữ điện và tham gia thị trường bán lẻ điện. Việc tập trung vào các phân khúc thị trường có tiềm năng phát triển cao có thể giúp doanh nghiệp giảm bớt sự phụ thuộc vào cơ chế giá FIT và hạn chế rủi ro từ những thay đổi chính sách của Chính phủ.

Bên cạnh đó, doanh nghiệp cần tích cực tham gia vào các hiệp hội năng lượng như Hiệp hội Năng lượng Việt Nam (VEA), Hiệp hội Điện gió Việt Nam (VWEA) và Hiệp hội Năng lượng sạch Việt Nam (VCEA) để có tiếng nói chung trong việc phản biện chính sách. Các hiệp hội này có vai trò quan trọng trong việc kết nối doanh nghiệp với các cơ quan quản lý, đề xuất các kiến nghị lên Chính phủ nhằm bảo vệ quyền lợi của nhà đầu tư.

Ngoài ra, các doanh nghiệp cũng có thể tìm kiếm cơ hội hợp tác với các tổ chức tài chính quốc tế và quỹ đầu tư năng lượng tái tạo, nhằm mở rộng nguồn vốn và tiếp cận các công nghệ tiên tiến giúp tối ưu hóa hiệu suất sản xuất năng lượng tái tạo.

Tài liệu tham khảo:

Cory, K., Couture, T., & Kreycik, C. (2010). *Feed-in tariff policy: Design, implementation, and R&D impacts*. National Renewable Energy Laboratory. <https://www.nrel.gov/docs/fy10osti/44849.pdf>.

Couture, T., & Cory, K. (2009). *A Policy Maker's Guide to Feed-in Tariffs*. National Renewable Energy Laboratory (NREL).

Nông nghiệp Môi trường (2025). *Chia sẻ số liệu, nâng cao chất lượng dự báo các nguồn năng lượng tái tạo*. Truy cập từ: <https://nongnghiepmoitruong.vn/chia-se-so-lieu-nang-cao-chat-luong-du-bao-cac-nguon-nang-luong-tai-tao-d746103.html>

VNEP (2024). *Năng lượng tái tạo chiếm 17,1% tổng lượng điện sản xuất*. Truy cập từ: <https://tietkiemnangluong.com.vn/tin-tuc/chinh-sach/t31103/nang-luong-tai-tao-chiep-17-1-tong-luong-dien-san-xuat>

VIETTHINK (2025). *Tổng quan về năng lượng tái tạo tại Việt Nam*. Truy cập từ: <https://vietthink.vn/vi/tin-tu-vietthink.nd/tong-quan-ve-nang-luong-tai-tao-tai-viet-nam.html>

HOÀN THIỆN CÁC CHÍNH SÁCH VỀ BẢO HIỂM XÃ HỘI TỰ NGUYỆN ĐỐI VỚI LAO ĐỘNG PHI CHÍNH THỨC TẠI VIỆT NAM

Ths. Nguyễn Hải Vân*

Đã có các nghiên cứu gần đây về lao động phi chính thức tại Việt Nam đã khẳng định rằng nhóm lao động này đóng vai trò rất quan trọng trong sự phát triển kinh tế - xã hội của nước ta trong bối cảnh hiện nay và đồng thời góp phần giảm thiểu tình trạng thiếu việc làm và tăng thu nhập cho nhiều người. Tuy nhiên, phần lớn người lao động trong nhóm này vẫn chưa được hưởng đầy đủ các chính sách an sinh xã hội (ASXH). Để làm rõ hơn những vấn đề về ASXH của nhóm lao động trong khu vực phi chính thức, bài viết của tác giả sẽ đề cập đến khái niệm ASXH đối với lao động phi chính thức, phân tích thực trạng cùng những rào cản trong giai đoạn hiện nay, từ đó sẽ đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả chính sách trong tương lai.

• Từ khóa: an sinh xã hội, lao động phi chính thức, BHXH tự nguyện.

Many recent studies on informal labor in Vietnam have confirmed that this labor group plays a crucial role in the country's socio-economic development in the current context while also helping to reduce unemployment and increase income for many people. However, most workers in this group have yet to fully benefit from social welfare policies. To clarify social welfare issues for informal workers, this article will discuss the concept of social welfare for informal labor, analyze the current situation and existing barriers, and propose solutions to enhance policy effectiveness in the future.

• Key words: social security, informal labor, voluntary social insurance.

Ngày nhận bài: 19/4/2025

Ngày gửi phản biện: 12/6/2025

Ngày chấp nhận đăng: 15/9/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i297.04>

1. Giới thiệu

Lao động phi chính thức chiếm tỷ lệ rất lớn trong tổng số lao động tại Việt Nam, phần lớn chưa được tiếp cận đầy đủ với các chính sách an sinh xã hội (ASXH). Lao động phi chính thức tại Việt Nam hiện nay thường không có hợp đồng lao động, thu nhập không ổn định trước các biến động kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, để hệ thống chính sách ASXH ở nước ta hiện nay vẫn gặp nhiều hạn chế trong việc bảo vệ lao động phi chính thức tại Việt Nam. Việc hoàn thiện các chính sách bảo đảm an sinh xã hội tự nguyện là yêu cầu cấp thiết nhằm mở rộng, đảm bảo quyền lợi và nâng cao chất lượng cuộc

sống cho nhóm người lao động này. Điều này bắt nguồn từ cả nguyên nhân chủ quan và khách quan của người lao động, đòi hỏi phải có sự nghiên cứu toàn diện hơn nữa nhằm đề ra các giải pháp đồng bộ, hiệu quả để đảm bảo quyền thụ hưởng ASXH cho người lao động trong khu vực kinh tế phi chính thức trong thời gian tới. Chúng ta cần có các giải pháp đồng bộ từ cải thiện cơ chế bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm y tế đến xây dựng các chương trình hỗ trợ tài chính và nâng cao hơn nhận thức về an sinh xã hội trong thời đại hiện nay.

2. Quan điểm cần thiết về việc an sinh xã hội trong bối cảnh hiện nay

An sinh xã hội (ASXH) là khái niệm chỉ sự bảo vệ của xã hội đối với các thành viên của xã hội. Bằng việc áp dụng các chính sách và biện pháp công, mục tiêu là đảm bảo những điều kiện thiết yếu cho cuộc sống, bao gồm an toàn, sức khỏe, giáo dục, việc làm, thu nhập, hỗ trợ xã hội và các quyền lợi khác. ASXH có thể chỉ các chương trình hành động của chính phủ nhằm thúc đẩy phúc lợi xã hội bao gồm các biện pháp hỗ trợ để đảm bảo người dân được tiếp cận đầy đủ với các nguồn lực thiết yếu như lương thực, nhà ở, chăm sóc sức khỏe và phúc lợi xã hội. Đặc biệt, các chương trình này tập trung vào các nhóm đối tượng dễ bị tổn thương như trẻ em, người cao tuổi, người mắc bệnh và người thất nghiệp, nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống và đảm bảo an sinh xã hội cho toàn dân.

Tại văn kiện Đại hội XIII của Đảng đã nhấn mạnh rằng: “Thực hiện hiệu quả chính sách xã hội, bảo đảm an sinh và phúc lợi xã hội, an ninh con người; tạo bước chuyển biến mạnh mẽ trong quản

* Trường Đại học Công đoàn; email: vannh@dhcd.edu.vn

lý phát triển xã hội, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; nâng cao chất lượng cuộc sống và hạnh phúc của nhân dân”. Điều này đã được khẳng định vai trò hết sức quan trọng và xuyên suốt của ASXH trong quá trình phát triển đất nước ta hiện nay. Trong đó, Đảng giữ vai trò lãnh đạo toàn diện các mặt của đời sống xã hội, chỉ đạo các cơ quan nhà nước và toàn dân thực hiện mục tiêu xây dựng, bảo vệ Tổ quốc, bảo đảm ASXH để người dân có cuộc sống ổn định.

Thứ nhất, Nhà nước đang giữ vai trò chủ đạo trong việc định hướng phát triển và tổ chức thực hiện chính sách ASXH trên phạm vi cả nước. Nhà nước xác định các nội dung cốt lõi của chính sách ASXH và ưu tiên triển khai theo từng giai đoạn, phù hợp với điều kiện thực tiễn của từng khu vực.

Thứ hai, Nhà nước chịu trách nhiệm phân bổ ngân sách cho các ngành, lĩnh vực liên quan đến ASXH. Thực tế cho thấy, Chính phủ đã linh hoạt sử dụng các nguồn lực nhằm bảo đảm công tác ASXH. Đặc biệt, trong thời kỳ đại dịch Covid-19, việc ban hành và triển khai các chính sách hỗ trợ cho người dân, nhất là các nhóm yếu thế, đã khẳng định sự quan tâm sâu sắc của Nhà nước đối với ASXH, đảm bảo không ai bị bỏ lại phía sau.

Thứ ba, Nhà nước đóng vai trò quan trọng trong việc giải quyết các vấn đề ASXH cả trong nước và quốc tế. Trong bối cảnh chuyển đổi số, việc điều tiết các mối quan hệ liên quan đến ASXH ngày càng trở nên cấp thiết. Nhiều hoạt động ASXH đòi hỏi sự hợp tác và hỗ trợ từ cộng đồng quốc tế, do đó, Nhà nước cần tiếp tục phát huy vai trò điều phối để duy trì sự ổn định và hiệu quả trong công tác ASXH.

Thứ tư, Nhà nước không chỉ quản lý hoạt động ASXH mà còn định hướng, đặt ra các mục tiêu đề các cơ quan chức năng thực hiện. Nhân dân vừa là đối tượng thụ hưởng chính sách ASXH, vừa đóng vai trò giám sát việc triển khai thực tế, đồng thời phát hiện và tố giác các hành vi tiêu cực, tham nhũng có thể gây ảnh hưởng đến xã hội.

3. Thực trạng an sinh xã hội đối với lao động phi chính thức và những rào cản hiện nay

3.1. Về thực trạng hiện nay

Với quy mô của người lao động phi chính thức tại Việt Nam là tương đối lớn với quy mô lên đến gần 20 triệu người. Tỷ lệ bao phủ ước tính chỉ đạt xấp xỉ 28%. Tỷ lệ này cho chúng ta thấy rằng việc bao phủ BHXH của lao động phi chính thức chỉ đạt 1/3 số lao động phi chính thức tham gia BHXH, một tỷ lệ quá thấp cho một đất nước đang phát triển như hiện nay. Nhận thức được vai trò của lao động

di cư, nhiều quốc gia trong đó có Việt Nam ngày càng chú trọng hơn trong việc bảo vệ quyền lợi hợp pháp, điều kiện làm việc và chính sách an sinh xã hội cho nhóm lao động này. Tại Việt Nam, số người tham gia BHXH tự nguyện vào năm 2023 vẫn còn hạn chế so với tổng số lao động phi chính thức, dẫn đến tỷ lệ bao phủ chưa cao. Điều này cho thấy thách thức trong việc mở rộng chính sách an sinh xã hội đến nhóm lao động này, dù họ đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế.

Một số lao động buộc phải ngừng đóng BHXH do khó khăn về kinh tế, dẫn đến rủi ro khi họ mất sức lao động hoặc gặp vấn đề sức khỏe. Đặc biệt, trong bối cảnh dịch bệnh như hiện nay, việc tiếp cận bảo hiểm y tế, BHXH và các chính sách hỗ trợ trở nên cần thiết hơn bao giờ hết. Tuy nhiên, lao động di cư thường gặp trở ngại về thông tin, rào cản về ngôn ngữ và khó tiếp cận dịch vụ y tế, làm gia tăng nguy cơ mắc bệnh cũng như ảnh hưởng đến sức khỏe và tinh thần.

Ngoài ra, việc tiếp cận thông tin về an sinh xã hội vẫn là vấn đề lớn. Nhiều lao động di cư không biết nơi tư vấn về BHXH và quyền lợi lao động. Mạng lưới xã hội hạn chế khiến họ ít có cơ hội tham gia các hoạt động cộng đồng hay nhận hỗ trợ từ chính quyền địa phương. Một số nhóm lao động, như giúp việc gia đình, may mắn nhận được sự hỗ trợ từ các tổ chức xã hội, nhưng nhìn chung, phần lớn lao động di cư vẫn phải tự tìm hiểu thông tin và đối mặt với nhiều rủi ro về việc làm cũng như an sinh xã hội.

3.2. Các rào cản trong an sinh xã hội đối với lao động phi chính thức tại Việt Nam trong giai đoạn hiện nay

Thứ nhất, hệ thống về chính sách và pháp luật của an sinh xã hội

Hiện nay, hệ thống pháp luật về an sinh xã hội (ASXH) tại Việt Nam được phân thành năm nhóm chính: BHXH, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, trợ giúp xã hội và các chính sách ưu đãi xã hội. Các quy định này đóng vai trò nền tảng, tạo cơ sở pháp lý cho việc triển khai các chính sách ASXH trên phạm vi toàn quốc. Tuy nhiên, hệ thống này vẫn còn nhiều hạn chế cần khắc phục để đảm bảo quyền lợi cho toàn bộ người dân, đặc biệt là nhóm lao động phi chính thức.

Trong số các chính sách ASXH, BHXH được coi là trụ cột quan trọng nhất. Tuy nhiên, do không có hợp đồng lao động, lao động khu vực phi chính thức không thuộc đối tượng tham gia BHXH bắt

buộc và bảo hiểm thất nghiệp theo quy định tại Điều 43 Luật Việc làm năm 2013. Họ chỉ có thể tham gia BHXH tự nguyện. Theo Luật BHXH năm 2014, BHXH tự nguyện chỉ bao gồm hai chế độ là hưu trí và tử tuất, trong khi BHXH bắt buộc có năm chế độ: ốm đau, thai sản, tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp, hưu trí và tử tuất. Sự khác biệt này khiến lao động phi chính thức, đặc biệt là lao động nữ, ít mặn mà với việc tham gia BHXH tự nguyện.

Theo Điều 87 Luật BHXH, người tham gia BHXH tự nguyện phải đóng 22% thu nhập hàng tháng vào quỹ hưu trí và tử tuất, trong khi người tham gia BHXH bắt buộc chỉ đóng 8%, phần còn lại do người sử dụng lao động đóng. Điều này dẫn tới bất bình đẳng, khi lao động tham gia BHXH tự nguyện phải chịu mức đóng cao hơn nhưng quyền lợi lại hạn chế hơn so với BHXH bắt buộc.

Thứ hai, thu nhập và trình độ đào tạo

Thu nhập thấp là một rào cản lớn đối với việc tiếp cận các dịch vụ ASXH của lao động phi chính thức. Bên cạnh đó, hạn chế về nhận thức cũng khiến nhiều lao động chưa hiểu rõ chính sách BHXH, thậm chí nhầm lẫn với các loại bảo hiểm thương mại, dẫn tới tâm lý e dè khi tham gia.

Thứ ba, công tác quản lý, kiểm tra, giám sát đối với khu vực kinh tế phi chính thức

Theo Tổng điều tra kinh tế năm 2017, khu vực kinh tế phi chính thức chiếm tới 87,7% số cơ sở sản xuất kinh doanh và sử dụng khoảng 32% lao động trên cả nước. Phần lớn hoạt động trong các lĩnh vực dịch vụ như xe ôm, bán hàng rong, bán lẻ nhỏ lẻ. Tình trạng phân tán, thiếu tổ chức này vừa do ý thức của người sử dụng lao động vừa do sự thiếu chặt chẽ trong quản lý nhà nước.

Các hộ kinh doanh cá thể hiện là nguồn lực tiềm năng để mở rộng khu vực doanh nghiệp và tăng thu ngân sách. Tuy nhiên, nhiều hộ vẫn e ngại chuyển đổi thành doanh nghiệp do lo ngại nghĩa vụ đóng BHXH, bảo hiểm y tế cho lao động và các quy định thuế chặt chẽ hơn. Ước tính, đến năm 2022, có khoảng một nửa số hộ kinh doanh cá thể chưa đăng ký kinh doanh, phổ biến trong các lĩnh vực vận tải, dịch vụ ăn uống, làm đẹp, xây dựng, kinh doanh trực tuyến...

Thứ tư, là điều kiện kinh tế xã hội tại địa phương, cơ sở

Hạn chế về điều kiện kinh tế - xã hội địa phương khiến cơ hội việc làm, thu nhập và chất lượng sống của người lao động bị thu hẹp. Đồng thời, điều này

cũng gây khó khăn cho việc thực hiện hiệu quả chính sách ASXH do thiếu nguồn lực.

Chênh lệch phát triển giữa các vùng đã dẫn tới các dòng di cư lao động. Theo Tổng cục Thống kê năm 2022, Việt Nam có bốn dòng di cư chính: từ nông thôn lên thành thị chiếm 36,2%, giữa các khu vực thành thị chiếm 31,6%, từ thành thị về nông thôn chiếm 12,6% và giữa các khu vực nông thôn chiếm 19,6%. Trong đó, di cư từ nông thôn lên thành thị là chủ yếu, gấp ba lần so với chiều ngược lại.

Phần lớn lao động di cư từ nông thôn tham gia vào khu vực phi chính thức, làm việc trong các hộ kinh doanh cá thể hoặc cơ sở nhỏ lẻ, tại nhà hàng, nhà xưởng, gia đình hoặc các địa điểm công cộng.

Cuối cùng, là nhận thức chủ quan của người lao động

Dù BHXH tự nguyện được triển khai từ những năm 2008, tỷ lệ tham gia vẫn rất thấp, chỉ đạt khoảng 5% số lao động thuộc diện tham gia. Nguyên nhân chủ yếu là do nhiều lao động chưa biết đến BHXH tự nguyện, hoặc biết nhưng không thấy cần thiết. Công tác truyền thông về BHXH tự nguyện còn hạn chế, chưa đồng bộ và chưa hiệu quả trong việc cung cấp đầy đủ thông tin. Đặc biệt, lao động phi chính thức do không có tổ chức đại diện nên càng khó tiếp cận thông tin. Với thu nhập bấp bênh và ưu tiên chi tiêu cho nhu cầu thiết yếu hằng ngày, nhiều người lao động không quan tâm đến việc tham gia BHXH.

Ngoài ra, một số lao động cho rằng tham gia BHXH chủ yếu có lợi cho người khác, còn bản thân chưa chắc hưởng được quyền lợi, dẫn đến tâm lý thờ ơ, không chủ động tìm hiểu và tham gia. Bên cạnh đó, cả người lao động và người sử dụng lao động đôi khi có tình không khai báo lao động để tránh nghĩa vụ đóng BHXH, gây ảnh hưởng lâu dài đến quyền lợi của người lao động, đặc biệt là chế độ hưu trí sau này.

4. Các giải pháp để hoàn thiện bảo đảm an sinh xã hội tự nguyện cho lao động phi chính thức tại Việt Nam trong thời kỳ đổi mới

Trước hết, cần tiếp tục bảo đảm các mục tiêu và định hướng về an sinh xã hội cho lao động di cư, trong đó đặc biệt chú trọng mở rộng và cải thiện chính sách BHXH. Nhà nước đóng vai trò chủ đạo trong xây dựng và triển khai các chương trình này, đồng thời khuyến khích doanh nghiệp, tổ chức xã hội và cộng đồng cùng tham gia xã hội hóa nguồn lực. Khi hệ thống an sinh xã hội được củng cố,

người lao động di cư sẽ dễ dàng tiếp cận việc làm ổn định, giảm nghèo bền vững, cũng như hưởng đầy đủ quyền lợi về BHXH và y tế. Ngoài ra, họ còn được cung cấp các dịch vụ cơ bản như chăm sóc sức khỏe, giáo dục, nhà ở, nước sạch và thông tin thiết yếu, góp phần nâng cao thu nhập và cải thiện chất lượng cuộc sống, hướng tới bình đẳng với các nhóm lao động khác.

Vấn đề lao động di cư cần được lồng ghép vào chương trình giảm nghèo quốc gia và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội. Chính sách BHXH, lao động, việc làm và bảo trợ xã hội phải đồng bộ, tránh chồng chéo và mâu thuẫn. Việc xóa bỏ các rào cản về hộ khẩu, cư trú sẽ giúp người lao động di cư dễ dàng thụ hưởng các dịch vụ xã hội thiết yếu như các đối tượng khác.

Thứ hai, công tác truyền thông về quyền lợi và chế độ BHXH, bảo hiểm y tế dành cho lao động di cư cần được đẩy mạnh. Cần có hướng dẫn chi tiết về nội dung mới của Luật BHXH 2024, giúp người lao động - nhất là phụ nữ - nắm rõ các quyền lợi được bổ sung, để tự tin tham gia và bảo vệ chính mình.

Thứ ba, phải xây dựng cơ chế bảo vệ lao động di cư không chính thức thông qua mạng lưới công tác xã hội tại địa phương. Đội ngũ nhân viên công tác xã hội sẽ tư vấn, hỗ trợ về mặt tinh thần, xã hội, đồng thời hướng dẫn kỹ năng sống và giúp họ thích nghi với môi trường mới. Họ cũng đóng vai trò cầu nối để người lao động di cư liên hệ với cơ quan chức năng khi gặp khó khăn.

Thứ tư, nguồn lực cho an sinh xã hội cần được huy động mạnh mẽ hơn. Ngân sách nhà nước nên được nâng lên ngang mức trung bình khu vực Đông Nam Á (khoảng 7% GDP), kết hợp đóng góp của doanh nghiệp, tổ chức xã hội và người dân. Khuyến khích phát triển đa dạng các mô hình xã hội hóa, thúc đẩy hoạt động từ thiện, tình nguyện nhằm chia sẻ rủi ro với nhóm yếu thế. Đồng thời, tăng cường hợp tác quốc tế để học hỏi kinh nghiệm và tận dụng nguồn lực bên ngoài.

Thứ năm, chính sách hỗ trợ riêng biệt cần được xây dựng cho từng nhóm lao động khu vực phi chính thức, tạo điều kiện chuyển đổi việc làm không ổn định sang chính thức. Bao gồm tư vấn việc làm, đào tạo nghề gắn với nhu cầu thị trường, qua đó nâng cao kỹ năng và năng suất lao động. Cần tăng cường liên kết giữa cơ sở đào tạo nghề, doanh nghiệp và thị trường lao động để bảo đảm chương trình đào tạo sát thực tế, đồng thời phát triển hệ thống thông

tin thị trường lao động, phù hợp với yêu cầu của Cách mạng công nghiệp 4.0.

Thứ sáu, cần siết chặt công tác thanh tra, kiểm tra việc tuân thủ pháp luật lao động và BHXH. Đặc biệt xử lý nghiêm các hành vi trốn đóng, chậm đóng BHXH và không ký hợp đồng lao động cho người lao động phi chính thức. Song song với đó, đẩy mạnh phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong triển khai chính sách ưu đãi, trợ cấp xã hội để củng cố niềm tin của người dân vào chủ trương của Đảng và Nhà nước.

Cuối cùng, phải mở rộng và đa dạng hóa hình thức tuyên truyền, vận động để khuyến khích lao động phi chính thức tham gia các quỹ an sinh xã hội như BHXH và BHYT. Nâng cao nhận thức của cả người sử dụng lao động và người lao động về tầm quan trọng của việc đóng bảo hiểm sớm, giúp họ tích lũy đủ thời gian và số tiền đóng để đảm bảo quyền lợi hưu trí về sau. Hoạt động tuyên truyền cần linh hoạt, sử dụng đa dạng kênh: báo chí, mạng xã hội, truyền thông cộng đồng, kết hợp tổ chức hội thảo, phát tờ rơi tại từng khu dân cư để tiếp cận rộng rãi và hiệu quả.

4. Kết luận

Việc thực hiện chính sách ASXH cho toàn dân luôn là mối quan tâm hàng đầu của Đảng và Nhà nước. Theo đó, mọi tầng lớp và thành phần kinh tế trong xã hội cần được đảm bảo quyền lợi và nghĩa vụ bình đẳng khi tiếp cận các dịch vụ ASXH. Trong hệ thống ASXH, BHXH và bảo hiểm y tế đóng vai trò trụ cột.

Người lao động, dù thuộc khu vực chính thức hay phi chính thức, đều cần có cơ hội tiếp cận ASXH công bằng. Vì vậy, việc mở rộng phạm vi bao phủ ASXH cho toàn xã hội, đặc biệt là với người lao động trong mọi lĩnh vực, trở thành một yêu cầu cấp thiết. Điều này hướng tới mục tiêu đảm bảo mọi công dân được hưởng quyền lợi công bằng từ các chính sách ASXH của Nhà nước.

Tài liệu tham khảo:

- Tổng cục Thống kê. (2019). Báo cáo điều tra lao động việc làm quý 1 năm 2019. <https://www.gso.gov.vn/wp-content/uploads/2020/07/BCLDVL-Q1.2019.pdf>
- Tổng cục Thống kê. (2021). Thông cáo báo chí Tình hình Lao động việc làm Quý II và 6 tháng đầu năm.
- Trần Thị Bích Nhân, Đỗ Thị Minh Hương. (15/4/2019). Kinh tế phi chính thức ở Việt Nam: Thực trạng và giải pháp. Tài chính online. <https://tapchitaichinh.vn/tai-chinh-kinh-doanh/kinh-te-phi-chinh-thuc-o-viet-nam-thuc-trang-va-giai-phap-305487.html>
- Nguyễn Thị Ngọc Bích, Đào Phương Hiền. (2022). Ảnh hưởng của dịch covid-19 đến việc tham gia BHXH tự nguyện của Lao động phi chính thức. Nguồn nhân lực và an sinh xã hội. Số 11.
- Nguyễn Thanh Tùng. (2023). Bảo đảm an sinh xã hội đối với lao động phi chính thức ở Việt Nam. Nguồn Tạp chí Nghiên cứu khoa học Công đoàn.

VỐN TRÍ TUỆ VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐO LƯỜNG HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN TRÍ TUỆ

TS. Lâm Thị Thanh Huyền* - Ths. Nguyễn Thị Quỳnh Châm*

Vốn trí tuệ (Intellectual Capital) đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra giá trị gia tăng và nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0. Bài viết hệ thống hoá khái niệm vốn trí tuệ và các thành phần cấu thành. Bên cạnh đó, bài viết giới thiệu hai phương pháp phổ biến trong đo lường hiệu quả sử dụng vốn trí tuệ: phương pháp hệ số giá trị gia tăng (VAIC) và phương pháp hệ số giá trị gia tăng điều chỉnh (MVAIC) với dữ liệu thực nghiệm của hai doanh nghiệp đại diện cho ngành tài chính và bất động sản ở Việt Nam. Từ kết quả nghiên cứu, bài viết đề xuất các hàm ý chính sách và khuyến nghị cụ thể nhằm lựa chọn phương pháp đo lường phù hợp với từng ngành cụ thể.

• Từ khóa: vốn trí tuệ, VAIC, MVAIC, hiệu quả sử dụng vốn trí tuệ.

Intellectual capital plays a vital role in generating added value and enhancing corporate competitiveness in the context of the Fourth Industrial Revolution. This study systematizes the concept of intellectual capital and its constituent components. In addition, it introduces two widely used approaches for measuring the efficiency of intellectual capital utilization: the Value Added Intellectual Coefficient (VAIC) method and the Modified Value Added Intellectual Coefficient (MVAIC) method, with empirical data from two representative enterprises in the finance and real estate sectors in Vietnam. Based on the research findings, the paper proposes specific policy implications and recommendations, including selecting appropriate measurement methods for each industry.

• Key words: intellectual capital, VAIC, MVAIC, effective use of intellectual capital.

JEL code: G32

Ngày nhận bài: 04/5/2025

Ngày gửi phản biện: 10/5/2025

Ngày chấp nhận đăng: 28/7/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i297.05>

1. Giới thiệu

Xu hướng phát triển công nghệ mới, tri thức mới về trí thông minh nhân tạo, big data, chuyển đổi số... đã làm thay đổi nhiều mặt của cuộc sống đặc biệt trong lĩnh vực kinh tế. Theo (Bontis, 1998) trong tổng tài sản thì tài sản vô hình hay vốn trí tuệ là yếu tố quan trọng giúp tạo ra lợi thế cũng như giá trị tăng thêm cho doanh nghiệp. Trong bối cảnh cạnh tranh gay gắt ngày nay, các doanh nghiệp muốn tồn

tại và phát triển cần tận dụng tốt các nguồn lực sẵn có với mục tiêu tối ưu hóa lợi nhuận. Hiện nay, các doanh nghiệp rất quan tâm đến vốn trí tuệ và coi đó chính là mấu chốt khác biệt giúp doanh nghiệp cạnh tranh với doanh nghiệp khác. Nghiên cứu của (Martín-de Castro, 2019) cũng cho rằng vốn trí tuệ có vai trò quan trọng trong nền kinh tế tri thức và là động lực chính tạo nên lợi thế cạnh tranh bền vững của một công ty. Chính vì vậy, tìm hiểu về vốn trí tuệ và các phương pháp đo lường hiệu quả sử dụng vốn trí tuệ được các nhà kinh tế ngày càng quan tâm.

2. Khái niệm về vốn trí tuệ

Năm 1969, nhà kinh tế học người Mỹ Calbraith lần đầu đưa ra thuật ngữ “vốn trí tuệ”. Ông chỉ ra rằng vốn trí tuệ là một loại vốn động, là quá trình động của việc tạo ra tri thức và là cách để đạt được mục tiêu. Tuy nhiên, định nghĩa của Calbraith về khái niệm này chỉ dừng lại ở mức độ trên mà không đi phân tích sâu thêm.

Theo (Stewart, 1997) cho rằng vốn trí tuệ là “vật chất trí tuệ - kiến thức, thông tin, sở hữu trí tuệ, kinh nghiệm - có thể được sử dụng để tạo ra của cải”. Khái niệm này trung vào kết quả kinh doanh (“tạo ra của cải”), tập trung vào vốn trí tuệ một cách thực tế khiến việc quản lý và đo lường nó trở nên quan trọng.

Theo nghiên cứu của (Pulic & Kolakovic, 2005) vốn trí tuệ là tất cả các nguồn lực vô hình bao gồm kinh nghiệm và kỹ năng chuyên môn có được từ nhân viên và quan hệ khách hàng để mang lại lợi thế cạnh tranh cho công ty.

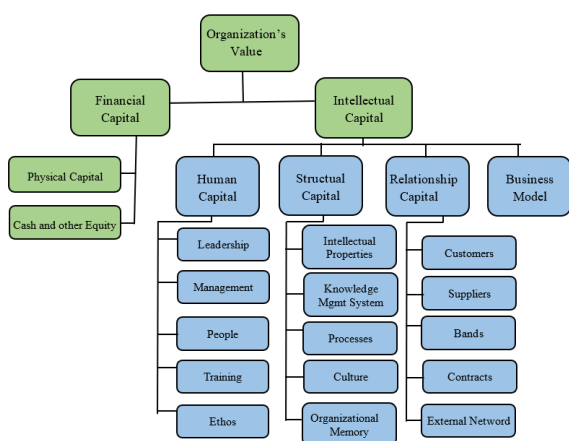
Theo (Chang & Hsieh, 2011) lại cho rằng vốn trí tuệ là tất cả những hoạt động của nhân viên, nhà quản lý và

* Học viện Tài chính

các cổ đông trong công ty nhằm cải thiện năng suất lao động và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp đó.

Tóm lại, vốn trí tuệ là giá trị của kiến thức, kỹ năng, trình độ chuyên môn và kinh nghiệm của nhân viên, quy trình tổ chức, đào tạo và các yếu tố vô hình khác góp phần giúp doanh nghiệp thu được lợi nhuận, cải thiện hiệu quả kinh doanh, tạo ra sự bền vững tài chính và lợi thế cạnh tranh trên thị trường.

Hình 1: Sơ đồ giá trị doanh nghiệp



Nguồn: Báo cáo thường niên của Skandia, 1994

Hình 1 cho thấy, vốn trí tuệ là một trong 2 nhân tố cấu thành giá trị doanh nghiệp. Các nghiên cứu được thực hiện trước đây phân loại vốn trí tuệ thành ba yếu tố, bao gồm: vốn con người, vốn cấu trúc và vốn quan hệ (Choong, 2008; Molodchik et al., 2012). Một số nghiên cứu khác (Nazari & Herremans, 2007; Phusavat et al., 2011) cho rằng vốn trí tuệ ngoài ba thành phần kể trên còn bao gồm vốn đổi mới là chỉ phi nghiên cứu và phát triển

* Vốn con người (HC)

Vốn con người được coi là thành phần quan trọng nhất của vốn trí tuệ (Aljuboori et al., 2022) có ảnh hưởng lớn đến việc cải thiện khả năng sinh lời của doanh nghiệp. Vốn con người đại diện cho kho tri thức cá nhân của một tổ chức để tiếp cận các mục tiêu nhất định (Bontis, 1998), là tổng thể của năng lực, kỹ năng, sự đổi mới, thái độ, cam kết, trí tuệ và kinh nghiệm.

* Vốn cấu trúc (SC)

Dựa vào hình 1 có thể thấy SC bao gồm tất cả các nguồn tri thức phi nhân lực như cơ sở dữ liệu, tài sản trí tuệ (bằng sáng chế, bản quyền, ...) và cơ sở hạ tầng phục vụ cho hoạt động của doanh nghiệp. Ngoài ra, vốn cấu trúc còn bao gồm các hệ thống, quy trình hay văn hóa của doanh nghiệp (Stewart, 1997). Vốn cấu

trúc liên quan mật thiết với vốn con người. Vốn con người có thể được sử dụng để tạo thành tài sản trí tuệ và xây dựng vốn cấu trúc của công ty. Như vậy, có thể hiểu vốn cấu trúc là đại diện cho vốn đầu tư vào tài sản vô hình của doanh nghiệp (không bao gồm vốn đầu tư cho con người).

* Vốn quan hệ (RC)

Theo (Bontis, 1998), vốn quan hệ đề cập đến tri thức và khả năng học tập tồn tại trong tất cả các mối quan hệ mà một công ty có thể phát triển với các bên liên quan, chẳng hạn như khách hàng, nhà cung cấp và đối tác thương mại, giúp công ty tạo ra giá trị bằng cách kết nối các nguồn lực trí tuệ nội bộ với các bên liên quan. Vốn quan hệ là vốn sử dụng để duy trì các mối quan hệ trong và ngoài doanh nghiệp.

3. Các phương pháp đo lường hiệu quả sử dụng vốn trí tuệ

Ngày nay, các phương pháp đo lường vốn trí tuệ có thể được phân loại thành một trong hai nhóm: (1) Nhóm đầu tiên được tạo ra bởi các phương pháp liên quan đến việc đánh giá và đo lường các thành phần cụ thể của vốn trí tuệ; (2) Nhóm thứ hai bao gồm việc đo lường các yếu tố phi vật chất trong các danh mục tài chính ở cấp độ doanh nghiệp mà không tham chiếu đến các thành phần cụ thể của vốn trí tuệ.

Trong các nghiên cứu hiện nay, để đo lường hiệu quả sử dụng vốn trí tuệ có 2 phương pháp phổ biến là: Phương pháp hệ số giá trị gia tăng (VAIC) và hệ số giá trị gia tăng điều chỉnh (MVAIC).

3.1. Phương pháp hệ số giá trị gia tăng (VAIC)

3.1.1. Nội dung phương pháp

Phương pháp hệ số giá trị gia tăng (VAIC) được giới thiệu lần đầu tiên bởi Public (1997). Theo Pulic (2000) hiệu quả hoạt động của một doanh nghiệp được đánh giá dựa trên giá trị tăng thêm (Value Added - VA) do doanh nghiệp đó tạo ra. Phương pháp này được sử dụng khá phổ biến bởi các dữ liệu sẵn có trên báo cáo tài chính.

Để đo lường VAIC trước tiên cần tính được giá trị tăng thêm của doanh nghiệp (VA). VA thường được tính bằng tổng lợi nhuận trước thuế và chi phí nhân viên (Loan et al., 2023). VA bị ảnh hưởng bởi hiệu quả sử dụng vốn con người (HC) và vốn cấu trúc (SC).

Hệ số VAIC là tổng hợp của ba nhân tố là: Hiệu quả sử dụng vốn nhân lực - HCE Human capital efficiency), hiệu quả sử dụng vốn cấu trúc - SCE (Structural capital efficiency), hiệu quả sử dụng vốn tài chính - CEE (capital employed efficiency) - vốn sử dụng.

Như vậy VAIC được tính như sau:

$$VAIC_i = HCE_i + SCE_i + CEE_i$$

Quy trình tính VAIC:

Bảng 1: Quy trình tính VAIC

Bước thực hiện	Biến	Công thức	Diễn giải
1	Giá trị tăng thêm (VA)	$VA = OP + EC + D + A$	OP: Lợi nhuận trước thuế và lãi vay
2	Vốn trí tuệ (IC)	$IC = EC + SC$	EC: Chi phí nhân viên
3	Hiệu quả sử dụng vốn con người (HCE)	$HCE = VA/IC$	D: Khấu hao tài sản vô hình
4	Hiệu quả sử dụng vốn cấu trúc (SCE)	$SCE = SC/VA$	A: Khấu hao tài sản hữu hình
5	Hiệu quả sử dụng vốn trí tuệ (ICE)	$ICE = HCE + SCE$	CE: Tổng tài sản ròng
6	Hiệu quả sử dụng vốn tài chính (CEE)	$CEE = VA / CE$	SC: Vốn cấu trúc
7	Hệ số gia tăng vốn trí tuệ (VAIC)	$VAIC = ICE + CEE$	HC: Vốn con người

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Bên cạnh ưu điểm là dễ tính toán và đo lường, phương pháp VAIC vẫn có hạn chế bởi công thức tính vốn cấu trúc và vốn nhân lực tồn tại mâu thuẫn trong lý thuyết (Stähle et al., 2011). Ngoài ra, vốn quan hệ không được coi là yếu tố cấu thành VAIC (Vishnu & Kumar Gupta, 2014a). Một hạn chế khác là mô hình không đo lường được các công ty có lợi nhuận âm vì sẽ dẫn đến giá trị gia tăng âm, vì thế phải loại bỏ các công ty này khỏi mẫu nghiên cứu (Zéghal & Maaloul, 2010). Mô hình này không thể được sử dụng riêng cho các tài sản vô hình (L. Brennan, 2011) và không bao gồm chi phí sở hữu trí tuệ và nghiên cứu và phát triển (R&D). Ngoài ra, mức độ rủi ro của một công ty không được xem xét trong mô hình (Maditinos et al., 2011). Có ý kiến cho rằng mô hình không thể tính đến các tác động tổng hợp của các dạng tài sản hữu hình và vô hình khác nhau (Dzenopoljac et al., 2017).

3.1.2. Ví dụ minh họa

Dựa vào báo cáo tài chính đã kiểm toán của Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Vietcombank (VCB) năm 2022, 2023. Tính hiệu quả sử dụng vốn trí tuệ theo phương pháp VAIC qua bảng 2 như sau:

Bảng 2: VAIC của Vietcombank giai đoạn 2022-2023 (Triệu đồng)

TT	Chỉ tiêu	VCB	
		2022	2023
1	LN trước thuế và lãi vay	37.368.091	41.243.687
2	Chi phí nhân viên (HC)	10.704.534	11.718.438
3	Khấu hao tài sản cố định	1.345.198	1.269.357
4	Tổng tài sản	1.813.815.170	1.839.613.198
5	Tài sản vô hình	2.815.317	2.592.569
6	VA (1+2+3)	49.417.823	54.231.482
7	SC (6-2)	38.713.289	42.513.044
8	CE (4-5)	1.810.999.853	1.837.020.629
9	IC (2+6+8)	1.860.417.676	1.891.252.111
10	HCE (6/2)	4,6165	4,6279
11	SCE (7/8)	0,7834	0,7839

TT	Chỉ tiêu	VCB	
		2022	2023
12	ICE (10+11)	5,3999	5,4118
13	CEE (6/8)	0,0273	0,0295
14	VAIC (12+13)	5,4272	5,4413

Nguồn: Tác giả tự tính toán dựa trên BCTC đã được kiểm toán của VCB

Nhận xét

Kết quả tính toán hệ số VAIC của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) cho giai đoạn 2022 - 2023 cho thấy, VAIC của ngân hàng duy trì xu hướng tăng nhẹ, từ 5,4272 năm 2022 lên 5,4413 năm 2023. Điều này phản ánh khả năng tạo giá trị gia tăng từ các nguồn lực trí tuệ của ngân hàng tiếp tục được cải thiện. Trong đó, hiệu quả sử dụng vốn nhân lực (HCE) và hiệu quả sử dụng vốn tài chính (CEE) có xu hướng tăng. Điều này có thể xuất phát từ việc nâng cao năng suất lao động, cải thiện kỹ năng nhân viên hoặc áp dụng công nghệ hỗ trợ quy trình nghiệp vụ và hiệu quả khai thác tổng tài sản có cải thiện.

3.2. Phương pháp hệ số giá trị gia tăng trí tuệ điều chỉnh (MVAIC)

3.2.1. Nội dung phương pháp

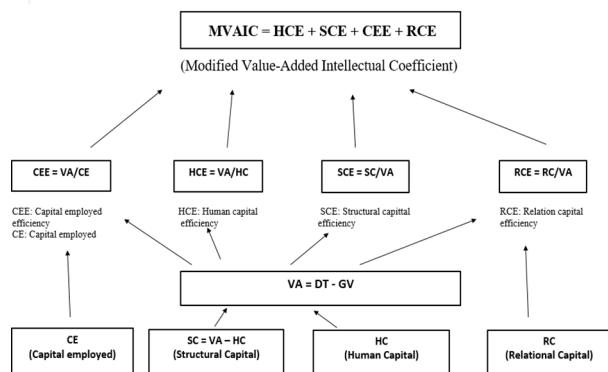
Để khắc phục những hạn chế của phương pháp VAIC, Public đã đề xuất mô hình hệ số giá trị gia tăng trí tuệ điều chỉnh (MVAIC) như một phần mở rộng của mô hình VAIC giúp đo lường hiệu quả giá trị gia tăng của vốn trí tuệ một cách toàn diện hơn. Phương pháp MVAIC đáp ứng ba thành phần của vốn trí tuệ, bao gồm vốn nhân lực, vốn cấu trúc và vốn tài chính và thành phần thứ tư là hiệu quả sử dụng vốn quan hệ (Relational capital) (Nazari & Herremans, 2007; Nimtrakoon, 2015; Vishnu & Kumar Gupta, 2014b).

MVAIC được tính theo công thức sau:

$$MVAIC_i = HCE_i + SCE_i + CEE_i + RCE_i$$

Cách đo lường hiệu quả sử dụng vốn trí tuệ theo phương pháp MVAIC được thể hiện qua Hình 2.

Hình 2: Quy trình đo lường hiệu quả sử dụng vốn trí tuệ theo phương pháp MVAIC



Sự khác biệt giữa VAIC và MVAIC là sự đóng góp của của vốn quan hệ RCE_i (Relational capital efficiency) trong việc tạo ra giá trị gia tăng. Vì thế, các bước tính MVAI kế thừa phần lớn các bước tính VAIC.

Cụ thể:

Bước 1: Đánh giá kết quả hoạt động của doanh nghiệp bằng cách đo lường giá trị tăng thêm (VA) và vốn cấu trúc (SC)

Thông thường, VA_i được xác định bằng tổng lợi nhuận trước thuế (EBT) và chi phí nhân viên (HC) vì lợi nhuận trước thuế cho biết giá trị còn lại sau khi trừ tất cả các chi phí từ bán hàng không bao gồm chi phí nhân viên (Tran & Vo, 2020a). SC được tính bằng hiệu giữa VA và HC.

$$VA_i = EBT_i + HC_i + D_i$$

$$SC_i = VA_i - HC_i$$

Bước 2: Đo lường hiệu quả sử dụng các thành phần của vốn trí tuệ bao gồm: hiệu quả sử dụng vốn nhân lực (HCE), hiệu quả sử dụng vốn cấu trúc (SCE) và hiệu quả sử dụng vốn tài chính (CEE).

- Cách đo lường HCE, SCE và CEE như đã thể hiện trong bảng 1 ở trên.

- Đo lường hiệu quả sự đóng góp của vốn quan hệ trong việc tạo ra giá trị.

$$RCE_i = \frac{RC_i}{VA_i}$$

Bước 3: Tính giá trị của MVAIC

$$MVAIC_i = HCE_i + SCE_i + CEE_i + RCE_i$$

Kể từ khi ra đời, mô hình MVAIC đã được áp dụng rộng rãi trong các nghiên cứu thực nghiệm để đo lường vốn trí tuệ tại các doanh nghiệp.

Như vậy, so với VAIC thì phương pháp đo lường hiệu quả sử dụng vốn trí tuệ điều chỉnh (MVAIC) đã tính thêm ảnh hưởng của vốn quan hệ trong đo lường IC. Thông thường, RC (Thanh & Tu, 2021) được đo lường bởi chi phí bán hàng, tiếp thị và quảng cáo nhưng không bao gồm chi phí nhân viên. Tuy nhiên, đối với từng ngành, lĩnh vực khác nhau việc tiếp cận thông tin về vốn quan hệ không giống nhau vì thế để lựa chọn phương pháp nào để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn trí tuệ phụ thuộc phần lớn vào dữ liệu hiện có.

3.2.2. Ví dụ minh họa

Dựa vào báo cáo tài chính đã kiểm toán của Tổng công ty Đầu tư và Phát triển công nghiệp - CTCP (Becamex IDC Corp) - BCM năm 2022, 2023 được công bố, ta có thể tính toán được hiệu quả sử dụng

vốn trí tuệ của BCM theo phương pháp MVAIC qua bảng 3 như sau:

Bảng 3: MVAIC của Becamex IDC Corp giai đoạn 2022-2023 (Triệu đồng)

TT	Chỉ tiêu	BCM	
		2022	2023
1	LN trước thuế và lãi vay	1.951.819	2.697.158
2	Chi phí nhân viên (HC)	865.991	836.133
3	Khấu hao tài sản cố định	189.713	582.043
4	Tổng tài sản	48.305.442	53.423.902
5	Tài sản vô hình	153.307	140.714
6	Chi phí bán hàng	607.862	785.362
7	Chi phí tiếp thị, mô giới	155.998	87.794
8	VA (1+2+3)	3.007.523	4.115.335
9	SC (8-2)	2.141.532	3.279.202
10	CE (4-5)	48.152.134	53.283.188
11	IC (2+8+10)	51.159.657	57.398.523
12	HCE (8/2)	3,4729	4,9219
13	SCE (9/8)	0,7121	0,7968
14	ICE (12+13)	4,1850	5,7187
15	CEE (8/10)	0,0625	0,0772
16	RCE ((6+7)/8)	0,2540	0,2122
17	MVAIC (15+16)	4,5014	6,0081

Nguồn: Tác giả tự tính toán dựa trên BCTC đã được kiểm toán của BCM

Nhận xét:

Kết quả tính toán MVAIC của BCM cho giai đoạn 2022-2023 cho thấy hiệu quả sử dụng vốn trí tuệ của doanh nghiệp tăng đáng kể, từ 4,5014 năm 2022 lên 6,0081 năm 2023, phản ánh năng lực khai thác và tạo giá trị từ các nguồn lực trí tuệ đã được cải thiện rõ rệt. Trong đó, hiệu quả sử dụng vốn nhân lực (HCE), hiệu quả sử dụng vốn cấu trúc (SCE) và hiệu quả sử dụng vốn tài chính (CEE) có xu hướng tăng nhất là HCE tăng mạnh. Đây có thể là kết quả của việc nâng cao năng suất lao động, tái cấu trúc bộ máy, hoặc đầu tư vào đào tạo và phát triển kỹ năng nhân viên cũng như phản ánh hệ thống, quy trình, và tài sản trí tuệ phi nhân lực của doanh nghiệp đang hoạt động hiệu quả hơn, góp phần hỗ trợ cho HCE. Trong khi đó, hiệu quả sử dụng vốn quan hệ (RCE) giảm nhẹ cho thấy khả năng khai thác các mối quan hệ bên ngoài (khách hàng, đối tác, thương hiệu) chưa được cải thiện, thậm chí có dấu hiệu giảm sút.

4. Hàm ý chính sách và khuyến nghị

Kết quả nghiên cứu và phân tích lý thuyết về VAIC và MVAIC cho thấy, việc đo lường và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn trí tuệ tại các doanh nghiệp Việt Nam cần được triển khai một cách hệ thống, phù hợp với đặc thù ngành và khả năng thu thập dữ liệu. Các hàm ý chính sách và khuyến nghị cụ thể bao gồm:

Thứ nhất: Lựa chọn phương pháp đo lường phù hợp theo đặc thù ngành

+ Ngành ngân hàng và tài chính: Do tỷ trọng vốn tài chính và vốn quan hệ (RC) cao, phương pháp MVAIC nên được ưu tiên để phản ánh đầy đủ vai trò của vốn quan hệ bên cạnh vốn nhân lực (HC) và vốn cấu trúc (SC). Dữ liệu có thể thu thập từ báo cáo tài chính, báo cáo thường niên và hệ thống CRM, bao gồm các chỉ tiêu marketing, chăm sóc khách hàng và quan hệ đối tác. Tuy nhiên do số liệu trên BCTC của các ngân hàng hiện nay, không bóc tách được chi phí bán hàng, chi phí tiếp thị, môi giới nên thực tế vẫn cần phải sử dụng phương pháp VAIC.

+ Ngành công nghệ và đổi mới sáng tạo: Trong giai đoạn đầu, khi dữ liệu về vốn quan hệ chưa đầy đủ, doanh nghiệp nên áp dụng VAIC để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn nhân lực và vốn cấu trúc. Khi hệ thống dữ liệu marketing, R&D và quản trị khách hàng được chuẩn hóa, nên chuyển sang MVAIC để đo lường toàn diện hơn.

+ Ngành sản xuất: Có thể áp dụng VAIC kết hợp với các chỉ tiêu năng suất lao động và hiệu quả vận hành; trong trường hợp doanh nghiệp chú trọng quan hệ khách hàng và thương hiệu, việc mở rộng sang MVAIC sẽ đem lại cái nhìn sâu sắc hơn.

Thứ hai: Chuẩn hóa hệ thống dữ liệu nội bộ

Các doanh nghiệp cần xây dựng hệ thống kế toán quản trị và báo cáo nội bộ để ghi nhận đầy đủ chi phí và nguồn lực liên quan đến vốn trí tuệ. Bên cạnh đó, cần áp dụng các chuẩn phân loại chi phí và nguồn lực trí tuệ theo thông lệ quốc tế để đảm bảo tính so sánh liên thời gian và giữa các doanh nghiệp.

Thứ ba: Tích hợp VAIC/MVAIC vào hệ thống đánh giá hiệu quả nội bộ

Việc tích hợp VAIC/MVAIC vào hệ thống chỉ tiêu tài chính truyền thống (ROA, ROE, EVA...) sẽ giúp có cái nhìn đa chiều về hiệu quả hoạt động.

Thứ tư: Đào tạo và nâng cao nhận thức của nhà quản trị

Việc đào tạo và nâng cao nhận thức của nhà quản trị về ý nghĩa, phương pháp tính toán và ứng dụng VAIC/MVAIC là cần thiết, các doanh nghiệp cần tổ chức tập huấn cho bộ phận tài chính - kế toán và quản trị chiến lược về ý nghĩa, cách tính và ứng dụng VAIC/MVAIC.

Thứ năm: Chính sách hỗ trợ từ phía Nhà nước và cơ quan quản lý

Nhà nước và cơ quan quản lý cần ban hành hướng dẫn khung về đo lường và công bố thông tin vốn trí

tuệ, đồng thời khuyến khích các doanh nghiệp niêm yết công bố chỉ số VAIC/MVAIC trong báo cáo thường niên nhằm tăng cường minh bạch và thu hút nhà đầu tư quan tâm đến yếu tố trí tuệ và đổi mới sáng tạo.

Kết luận

Ngày nay, vốn trí tuệ đã trở thành một yếu tố quan trọng trong việc đánh giá sự phát triển bền vững của doanh nghiệp. Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng vốn con người, vốn cấu trúc và vốn quan hệ là những thành phần cốt lõi có ảnh hưởng đến khả năng tạo giá trị và lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp.

Bằng việc áp dụng mô hình đo lường VAIC và MVAIC không chỉ giúp doanh nghiệp đánh giá hiệu quả khai thác vốn trí tuệ, mà còn hỗ trợ những quyết định về đầu tư và phát triển nguồn lực. Trong bối cảnh nền kinh tế số hiện nay, việc nâng cao hiệu quả quản lý vốn trí tuệ sẽ giúp doanh nghiệp tối ưu hoá quy trình sản xuất kinh doanh và gia tăng năng lực cạnh tranh trên thị trường. Sự phối hợp đồng bộ giữa doanh nghiệp, nhà quản trị và cơ quan quản lý trong việc chuẩn hóa dữ liệu, lựa chọn phương pháp phù hợp và tích hợp kết quả đo lường vào chiến lược kinh doanh sẽ là chìa khóa để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn trí tuệ, hướng tới mục tiêu gia tăng giá trị và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam trên thị trường trong nước và quốc tế.

Tài liệu tham khảo:

- Thanh T., & Tu L. (2021). *Nâng cao hiệu quả tài chính doanh nghiệp thông qua vốn trí tuệ: Bằng chứng tại các công ty niêm yết Việt Nam*, Tạp chí Kế toán và Kiểm toán, Số 211.
- Loan V. T. H., Đức V. H., Hiền H. T. T., & Ngọc T. P. (2023). *Vốn trí tuệ, quản trị công ty và trách nhiệm xã hội doanh nghiệp tại Việt Nam*. TẠP CHÍ KHOA HỌC ĐẠI HỌC MỞ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH, 18(1), 21–34.
- Aljuboori, Z. M., Singh, H., Haddad, H., Al-Ramahi, N. M., & Ali, M. A. (2022). *Intellectual Capital and Firm Performance Correlation: The Mediation Role of Innovation Capability in Malaysian Manufacturing SMEs Perspective*. Sustainability, 14(1), 154. <https://doi.org/10.3390/su14010154>
- Bontis, N. (1998). *Intellectual capital: An exploratory study that develops measures and models*. Management Decision, 36(2), 63–76.
- L. Brennan, R. (2011). *Generalizability Theory* | SpringerLink. <https://link.springer.com/book/10.1007/978-1-4757-3456-0>
- Maditinos, D., Chatzoudes, D., Tsairidis, C., & Theriou, G. (2011). *The impact of intellectual capital on firms' market value and financial performance*. Journal of Intellectual Capital, 12(1), 132–151. <https://doi.org/10.1108/14691931111097944>
- Martin-de Castro, G., Díez-Vial, I., & Verde, M. (2019). *Intellectual capital and the firm: Evolution and research trends*. Journal of Intellectual Capital, ahead-of-print.
- Molodchik, M., Bykova, A., & Shakina, E. (2012). *Intellectual Capital Transformation Evaluating Model*. Journal of Intellectual Capital, 13.
- Nazari, J. A., & Herremans, I. M. (2007). *Extended VAIC model: Measuring intellectual capital components*. Journal of Intellectual Capital, 8(4), 595–609.
- Nimtrakoon, S. (2015). *The relationship between intellectual capital, firms' market value and financial performance*. Journal of Intellectual Capital, 16(3), 587–618.
- Phusavat, K., Comepa, N., Sitko-Lutek, A., & Ooi, K. (2011). *Interrelationships between intellectual capital and performance: Empirical examination*. Industrial Management & Data Systems, 111(6), 810–829.
- Pulic, A. (2000). *VAICTM an accounting tool for IC management*. International Journal of Technology Management, 20(5/6/7/8), 702.
- Pulic, A., & Kolakovic, M. (2005). *Value creation efficiency in the new economy*. Global Business and Economics Review, 5, 111–128.
- Zéghal, D., & Maaloul, A. (2010). *Analysing value added as an indicator of intellectual capital and its consequences on company performance*. Journal of Intellectual Capital, 11(1), 39–60.

PHÂN TÍCH TÁC ĐỘNG CỦA CÁC NHÂN TỐ ĐẾN TÍNH BAO TRÙM TRONG SỬ DỤNG DỊCH VỤ Y TẾ Ở VIỆT NAM

Ths. Bùi Thị Minh Nguyệt*

Nghiên cứu này phân tích các yếu tố tác động đến tính bao trùm trong sử dụng dịch vụ y tế tại Việt Nam giai đoạn 2008-2022, dựa trên dữ liệu từ 63 tỉnh thành. Sử dụng phương pháp ước lượng FGLS, nghiên cứu đánh giá ảnh hưởng của các yếu tố kinh tế, xã hội và chính sách y tế đến khả năng tiếp cận dịch vụ y tế. Kết quả cho thấy tăng trưởng bao trùm, ngân sách y tế và phân bổ nguồn lực hợp lý đóng vai trò quan trọng trong việc mở rộng và cải thiện tiếp cận dịch vụ y tế. Kết quả này cung cấp bằng chứng thực tiễn quan trọng, góp phần hỗ trợ việc xây dựng và hoàn thiện các chính sách y tế toàn diện, hướng tới một hệ thống y tế công bằng, hiệu quả và bền vững hơn trong tương lai.

• Từ khóa: bao trùm y tế, dịch vụ nội trú, dịch vụ ngoại trú, bao phủ.

This study analyzes the impact of various factors on the inclusiveness of healthcare service utilization in Vietnam during the period 2008-2022, based on data from 63 provinces and cities across the country. Using the Feasible Generalized Least Squares (FGLS) estimation method, the study evaluates the impact of economic, social, and healthcare policy factors on access to healthcare services. The findings highlight that inclusive growth, healthcare budgets, and the equitable allocation of resources are key drivers in expanding and improving healthcare accessibility. These findings provide significant empirical evidence, contributing to the development and refinement of comprehensive healthcare policies aimed at achieving a more equitable, efficient, and sustainable healthcare system in the future.

• Key words: healthcare inclusiveness, inpatient services, outpatient services, coverage.

Ngày nhận bài: 27/5/2025

Ngày gửi phản biện: 03/6/2025

Ngày chấp nhận đăng: 28/8/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i297.06>

1. Giới thiệu

Đảm bảo tính bao trùm trong tiếp cận các dịch vụ công đặc biệt là dịch vụ y tế luôn là thách thức lớn đối với nhiều chính phủ (Kociemska & Cichon, 2023). Đối với Việt Nam, tính bao trùm trong sử dụng dịch vụ y tế là một trong những mục tiêu quan trọng của hệ thống y tế, góp phần thực hiện cam kết về bao phủ chăm sóc sức khỏe toàn dân. Việc đảm bảo mọi người dân, đặc biệt là các nhóm yếu thế, có cơ hội tiếp cận công bằng với dịch vụ y tế không chỉ phản ánh tính

hiệu quả của chính sách y tế mà còn thể hiện mức độ công bằng trong phân bổ nguồn lực. Dù đã đạt nhiều tiến bộ trong chăm sóc sức khỏe, sự bất bình đẳng vẫn tồn tại, đặc biệt giữa các nhóm dân cư và khu vực địa lý. Người nghèo và cư dân vùng sâu, vùng xa gặp nhiều rào cản trong tiếp cận dịch vụ y tế, làm gia tăng nguy cơ mắc bệnh và gánh nặng tài chính (Bredenkamp, 2012).

Hầu hết các nghiên cứu trước đây tập trung vào cấp độ cá nhân hoặc hộ gia đình, chưa xem xét đầy đủ sự khác biệt giữa các tỉnh - nơi có điều kiện kinh tế - xã hội, hạ tầng y tế và chính sách y tế đặc thù. Do đó, nghiên cứu này tiếp cận tính bao trùm theo hướng toàn diện hơn, kết hợp cả hai khía cạnh trên để đánh giá mức độ công bằng và hiệu quả của hệ thống y tế giữa các tỉnh. Kết quả nghiên cứu sẽ cung cấp bằng chứng thực tiễn, góp phần xây dựng chính sách y tế công bằng và bền vững hơn.

2. Tổng quan nghiên cứu

Tính bao trùm trong tiếp cận dịch vụ y tế là một chủ đề quan trọng trong lĩnh vực chính sách y tế. Khái niệm này đề cập đến việc đảm bảo đảm bảo mọi cá nhân, không phân biệt thu nhập hay địa vị xã hội, đều có cơ hội tiếp cận dịch vụ y tế phù hợp với nhu cầu. Đồng thời, quyền tiếp cận dịch vụ phải được phân bổ một cách công bằng cho mọi tầng lớp dân cư, đặc biệt là các nhóm yếu thế nhằm thu hẹp khoảng cách bất bình đẳng và hướng tới một hệ thống y tế toàn diện, không ai bị bỏ lại phía sau.

Các nghiên cứu lý thuyết chỉ ra rằng các yếu tố kinh tế - xã hội như thu nhập, mức độ nghèo đói và cơ sở hạ tầng y tế có ảnh hưởng lớn đến mức độ bao trùm trong tiếp cận dịch vụ y tế. Đầu tư vào y tế công, đặc biệt là hạ tầng y tế, đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe toàn

* Học viện Tài chính

diện Verdier-Chouchane và Karagueuzian (2016). Hiện nay, nghiên cứu về tính bao trùm của dịch vụ y tế chủ yếu tập trung vào hai khía cạnh chính là tính bao phủ (coverage) và tính công bằng (equity). Theo mô hình của Aday & Andersen (1974), ba nhóm yếu tố chính tác động đến hành vi sử dụng dịch vụ y tế bao gồm yếu tố cá nhân, yếu tố môi trường và yếu tố tạo điều kiện (enabling factors), trong đó nhóm yếu tố tạo điều kiện đóng vai trò quan trọng trong việc giải thích sự chênh lệch tiếp cận.

Các nghiên cứu thực nghiệm đã làm rõ tác động của nhiều yếu tố đến mức độ bao trùm trong tiếp cận y tế. Tonboot et al. (2023) chỉ ra rằng cơ hội sử dụng dịch vụ y tế phụ thuộc vào các đặc điểm cá nhân, hộ gia đình và chỉ tiêu y tế của chính phủ. Ngoài ra, nghiên cứu tại 47 quốc gia châu Phi cận Sahara (Kociemska & Cichon, 2023) chỉ ra rằng bất bình đẳng trong tiếp cận y tế không chỉ xuất phát từ điều kiện kinh tế - xã hội mà còn bị ảnh hưởng bởi mật độ dân số và sự khác biệt giữa khu vực thành thị - nông thôn. Tại Việt Nam, nghiên cứu về vấn đề này vẫn còn hạn chế. Một số nghiên cứu đã xác định các yếu tố quyết định như bảo hiểm y tế, thu nhập, tình trạng hôn nhân và điều kiện việc làm (Dinh & Ngo, 2024), nhưng phần lớn vẫn tập trung ở cấp vi mô, chưa có nhiều phân tích ở cấp tỉnh hoặc khu vực.

3. Phương pháp nghiên cứu

Dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu bảng của 63 tỉnh, thành phố Việt Nam giai đoạn 2008-2022, với biến phụ thuộc là chỉ số cơ hội sử dụng dịch vụ y tế ngoại trú và nội trú, tính toán từ VHLSS theo phương pháp Ali & Son (2007).

Dữ liệu biến độc lập được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy như Tổng cục Thống kê (GSO) và Niên giám thống kê y tế tỉnh. Một số chỉ số như bao trùm thu nhập, cơ hội tiếp cận BHYT được tính từ VHLSS. Nghiên cứu xác định chỉ số mật độ nguồn lực y tế dựa trên các biến đại diện cho cung ứng dịch vụ y tế, bao gồm số bác sĩ, giường bệnh và cơ sở y tế. Để giảm thiểu hiện tượng đa cộng tuyến, phương pháp PCA được áp dụng nhằm trích xuất nhân tố tổng hợp đại diện. Sau đó, chỉ số này được chuẩn hóa theo phương pháp Min-Max. Các biến hỗ trợ y tế (HTYT), bao gồm tỷ lệ cá nhân được hỗ trợ khám chữa bệnh miễn phí và hỗ trợ mua bảo hiểm y tế cho người nghèo (dữ liệu từ VHLSS - Vietnam Household Living Standards Survey) cũng được trích xuất bằng phương pháp PCA. Chi tiết về các biến và nguồn dữ liệu được trình bày trong bảng 1.

Mô hình nghiên cứu

Mô hình đề xuất dựa trên tổng quan nghiên cứu có dạng như sau:

$$Y_{it} = \alpha_{it} + \beta_{it}X_{it} + \gamma_{it}Z_{it} + \lambda_{it}S_{it} + u_{it} \quad (1)$$

Trong đó:

Biến phụ thuộc trong mô hình (Y): là chỉ số cơ hội tổng hợp (Opportunity Index - OI) được đo lường dựa trên phương pháp hàm cơ hội xã hội của Ali & Son (2007). Đây là thước đo chính của tính bao trùm bao hàm hai trụ cột cơ bản đó là độ bao phủ và tính công bằng trong phân bổ cơ hội tiếp cận. Nghiên cứu tập trung đo lường chỉ số bao trùm cho cả dịch vụ ngoại trú và dịch vụ nội trú dựa trên bộ dữ liệu VHLSS cấp tỉnh thành.

Công thức tính toán chỉ số bao trùm:

$$\bar{y}^* = \int_0^1 \bar{y}_p dp \quad (2)$$

Trong đó $\bar{y}^*$ là *Chỉ số cơ hội (Opportunity index - OI)*. $\bar{y}_p$ là *cơ hội bình quân tích lũy*.

Biến độc lập: Tập hợp các nhóm biến có tác động đến tính bao trùm sử dụng dịch vụ y tế bao gồm: X - Nhóm yếu tố kinh tế xã hội, Z - nhóm chính sách y tế và thể chế và S - nhóm yếu tố thuộc hệ thống y tế.

α : là hệ số chặn

β : hệ số hồi quy ước lượng

u: là phần nhiễu của mô hình

i,t: lần lượt là các chỉ số cho tỉnh i và năm t

Bảng 1. Mô tả các biến nghiên cứu

Nhóm biến	Ký hiệu	Biến số	Mô tả và đơn vị đo lường	Nguồn
Biến phụ thuộc	ystarngoaitru	Chỉ số bao trùm sử dụng dịch vụ ngoại trú	Phương pháp hàm cơ hội xã hội	VHLSS
	ystarnoitr	Chỉ số bao trùm sử dụng dịch vụ nội trú	Phương pháp hàm cơ hội xã hội	VHLSS
X - Điều kiện kinh tế - xã hội	ystarTN_01	Chỉ số bao trùm thu nhập	Phương pháp hàm dịch chuyển xã hội, chuẩn hóa Min-Max	VHLSS
	hn	Tỷ lệ hộ nghèo phân theo địa phương	% hộ nghèo/dân số tỉnh	TCTK
	dth	Tỷ lệ đô thị hóa	Dân số thành thị/dân số trung bình phân theo địa phương	TCTK
	mdds	Mật độ dân số	Tổng số dân/ tổng diện tích, đơn vị Người/km ²	TCTK
	tnptth	Tỷ lệ tốt nghiệp THPT	% học sinh tốt nghiệp THPT so với dân số 15-17 tuổi	TCTK
	tn	Tỷ lệ thất nghiệp	% người thất nghiệp/lực lượng lao động	TCTK
Z - Tài chính y tế	ln(TongCNS)	Tổng chi sự nghiệp cho y tế	Tổng chi sự nghiệp cho y tế, lấy logarit	Niên giám thống kê y tế
	ystarBHYT	Chỉ số bao trùm BHYT	Phương pháp hàm cơ hội xã hội	VHLSS
	HTYT	Chương trình hỗ trợ y tế	% hộ nhận hỗ trợ y tế (BHYT, KCB miễn phí) - PCA	VHLSS
S - Cung ứng nguồn lực y tế	NLYT	Nhân lực y tế	Gồm số bác sĩ, giường bệnh, cơ sở y tế - PCA	TCTK

Nguồn: Tổng hợp tài liệu của nhóm tác giả

Phương pháp ước lượng

Nghiên cứu áp dụng phương pháp tác động cố định FEM (Fixed Effect Model) và tác động ngẫu nhiên REM (Random Effects Model) để ước lượng mô hình. Sử dụng kiểm định Hausman để lựa chọn phương pháp ước lượng phù hợp. Để kiểm tra khuyết tật, VIF được tính để phát hiện đa cộng tuyến, kiểm định Wooldridge kiểm tra tự tương quan và Wald/Breusch-Pagan kiểm tra phương sai sai số thay đổi. Nếu mô hình có khuyết tật, phương pháp hồi quy (FGLS-Feasible Generalized Least Squares) được sử dụng để khắc phục.

4. Kết quả và thảo luận

Kết quả thống kê mô tả

Dựa trên số liệu từ 63 tỉnh thành trong giai đoạn từ 2008 - 2022, ước tính các yếu tố tác động đến tính bao trùm trong sử dụng dịch vụ y tế của người dân với tổng số 504 quan sát, bảng thống kê mô tả (bảng 2) được trình bày sơ bộ như sau:

Bảng 2. Thống kê mô tả các biến

Tên biến	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
ystarngoaitru	504	.687	.145	.299	.988
ystarnoitru	504	.265	.225	.005	.985
ystarTN_01	504	.307	.191	0	1
hn	504	11.423	10.021	0	53.7
dth	504	27.736	16.876	9.34	87.451
mdds	504	491.454	613.563	37	4481
tnptth	504	1.884	.482	.939	4.106
tn	504	2.145	1.203	.08	9.41
lnTongCNS	504	12.709	.703	11.118	15.023
ystarBHYT	504	.735	.147	.317	.998
HTYT	504	.251	.218	0	1
HRDI	504	.123	.132	0	1

Nguồn: Tác giả tự tính toán từ số liệu

Phân tích thống kê mô tả (Bảng 2) cho thấy sự chênh lệch đáng kể về mức độ bao trùm trong sử dụng dịch vụ y tế giữa các tỉnh, đặc biệt giữa dịch vụ ngoại trú và nội trú. Trong khi mức độ tiếp cận dịch vụ ngoại trú khá cao, dịch vụ nội trú vẫn còn nhiều rào cản, có thể do chi phí, cơ sở vật chất hoặc khoảng cách địa lý. Sự khác biệt đáng kể về tỷ lệ hộ nghèo giữa các tỉnh ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng tiếp cận dịch vụ y tế, đặc biệt tại khu vực nông thôn. Ngân sách y tế giữa các tỉnh tương đối ổn định, nhưng phạm vi bao phủ của bảo hiểm y tế vẫn chưa đạt mức tối ưu. Những kết quả này giúp xác định phương pháp phân tích phù hợp nhằm đánh giá chính xác hơn về mức độ bao trùm trong tiếp cận dịch vụ y tế.

Phân tích tương quan

Phân tích tương quan là bước đầu tiên trước khi tiến hành các phân tích hồi quy, giúp cung cấp một bức tranh tổng quan về mối quan hệ giữa các biến trong tập dữ liệu. Kết quả phân tích cho thấy mối quan hệ hợp lý giữa các biến trong mô hình, với phần lớn

hệ số tương quan đạt ý nghĩa thống kê. Thu nhập có mối tương quan cao nhất với cơ hội sử dụng dịch vụ y tế, đặc biệt là ngoại trú, một số biến khác cũng có tương quan đáng kể, khẳng định tính phù hợp của mô hình hồi quy.

Bảng 3. Ma trận hệ số tương quan

Variables	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
(1) ystarngoaitru	1.000										
(2) ystarTN_chuanhoa	0.413*	1.000									
(3) hn	-0.374*	-0.691*	1.000								
(4) dth	0.195*	0.475*	-0.438*	1.000							
(5) mdds	0.321*	0.521*	-0.452*	0.429*	1.000						
(6) tnptth	0.081	0.604*	-0.421*	0.314*	0.431*	1.000					
(7) tn	0.275*	0.247*	-0.433*	0.468*	0.237*	0.139*	1.000				
(8) lnTongCNS	0.300*	0.358*	-0.260*	0.211*	0.350*	0.288*	-0.035	1.000			
(9) ystarBHYT	0.133*	0.287*	0.057	0.014	-0.046	0.285*	-0.082	0.272*	1.000		
(10) HTYT	-0.313*	-0.597*	0.470*	-0.209*	-0.225*	-0.330*	-0.210*	-0.282*	-0.015	1.000	
(11) HRDI	0.258*	0.413*	-0.241*	0.289*	0.700*	0.426*	0.114*	0.615*	0.169*	-0.164*	1.000

*** $p < 0.01$, ** $p < 0.05$, * $p < 0.1$

Nguồn: Tác giả tự tính toán từ số liệu

Kết quả hồi quy tính bao trùm trong sử dụng dịch vụ nội trú và ngoại trú

Bảng 4. Tổng hợp kết quả hồi quy mô hình bao trùm sử dụng dịch vụ y tế

	GLS	GLS
	ystarngoaitru	ystarnoitru
ystarTN_01	0.445***	-0.0683**
	[7.52]	[-1.98]
hn	-0.000751	0.00114**
	[-0.84]	[1.96]
dth	-0.00142***	0.000127
	[-3.25]	[0.48]
mdds	-0.0000219	-0.0000196**
	[-1.59]	[-2.13]
tnptth	0.00136***	0.000520***
	[9.35]	[5.83]
tn	-0.00546	-0.00561*
	[-1.08]	[-1.83]
lnTongCNS	0.0276***	0.00644
	[3.05]	[1.16]
ystarBHYT	-0.0585	0.185***
	[-1.54]	[7.74]
HTYT	-0.0409	-0.0549***
	[-1.19]	[-2.62]
HRDI	-0.0816	0.128***
	[-1.42]	[2.98]
_cons	-0.875***	0.0339
	[-2.94]	[0.17]
N	504	504
R ²	0.508	0.095

Nguồn: Tác giả tự tính toán từ số liệu

Ghi chú: (1) Kí hiệu ***/**/* cho biết các tham số ước lượng có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa tương ứng là 1%, 5% và 10%. Các giá trị trong dấu [] là giá trị T ratio tương ứng. (2) các biến trong mô hình: ystarngoaitru (cơ hội sử dụng dịch vụ ngoại trú), ystarnoitru (cơ hội sử dụng dịch vụ nội trú), ystarTN_01 (chỉ số bao trùm thu nhập chuẩn hóa), hn (tỷ lệ hộ nghèo), dth (độ đô thị hóa), mdds (mật độ dân số), tnptth (tỷ lệ tốt nghiệp phổ thông trung học), tn (tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động), lnTongCNS (Logarit tổng chi ngân sách y tế), ystarBHYT (chỉ số bao trùm BHYT), HTYT (hỗ trợ y tế), HRDI (chỉ số mật độ nguồn lực y tế).

Kiểm định Hausman cho thấy mô hình FEM phù hợp hơn REM với P-value rất nhỏ (0.0013 cho ngoại trú, 0.000 cho nội trú). Kiểm định Wald xác nhận mô hình có phương sai thay đổi (P-value = 0). Kiểm định Lagrange cho thấy tự tương quan (P-value = 0.0908 với ngoại trú, 0.0214 với nội trú) ở mức ý nghĩa 10% và 5%. Để khắc phục, nghiên cứu sử dụng phương pháp FGLS. Kết quả ước lượng được trình bày trong bảng 4.

Nghiên cứu tập trung phân tích kết quả hồi quy sau khi khắc phục khuyết tật của mô hình bằng phương pháp FGLS được trình bày trong Bảng 4. với những kết luận chính như sau:

Tác động của các yếu tố kinh tế - xã hội

Chỉ số bao trùm thu nhập (ystarTN_01) có tác động tích cực đến việc sử dụng dịch vụ ngoại trú với hệ số 0.445***, cho thấy khi thu nhập và điều kiện sống được cải thiện, người dân có xu hướng sử dụng dịch vụ ngoại trú nhiều hơn để phòng ngừa và chăm sóc sức khỏe ban đầu. Điều này phản ánh sự tiến bộ trong hệ thống y tế và xã hội. Tuy nhiên, yếu tố này lại có tác động tiêu cực đến dịch vụ nội trú với hệ số -0.0683**, có thể giải thích là khi thu nhập tăng, người dân có khả năng tiếp cận dịch vụ phòng ngừa tốt hơn và có nhu cầu khám chữa bệnh ngoại trú nhiều hơn, giảm nhu cầu điều trị nội trú.

Tỷ lệ hộ nghèo (HN) có tác động dương đến dịch vụ nội trú (0.00114**), điều này phản ánh rằng người nghèo có xu hướng nhập viện nhiều hơn do điều kiện sống kém và sức khỏe yếu. và cho thấy sự bất bình đẳng trong tiếp cận dịch vụ y tế giữa các nhóm thu nhập.

Tác động của tài chính y tế và các chính sách y tế

Tổng chi ngân sách (lnTongCNS) đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng và mở rộng khả năng tiếp cận dịch vụ y tế, đặc biệt đối với nhóm thu nhập thấp và khu vực khó khăn, góp phần giảm bất bình đẳng. Khi ngân sách y tế được phân bổ hợp lý, cơ hội sử dụng dịch vụ ngoại trú tăng lên (hệ số 0.0276***), tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tiếp cận chăm sóc sức khỏe cơ bản. Tuy nhiên, tác động đến dịch vụ nội trú không có ý nghĩa thống kê, có thể do chi ngân sách chưa được phân bổ hiệu quả cho các dịch vụ nội trú. Điều này cho thấy cần có sự điều chỉnh trong việc phân bổ ngân sách để đảm bảo cả dịch vụ ngoại trú và nội trú đều được cải thiện.

Về mặt chính sách, chỉ số cơ hội tiếp cận BHYT (ystarBHYT) có tác động tích cực đến sử dụng dịch vụ nội trú (hệ số 0.185***), cho thấy BHYT giúp giảm gánh nặng chi phí và tăng khả năng tiếp cận điều trị phức tạp. Tuy nhiên, tác động đến dịch vụ ngoại trú lại là âm nhưng chưa rõ ràng, có thể do người dân ưu tiên BHYT cho nội trú, trong khi hạn chế về quy trình thanh toán và chất lượng dịch vụ ảnh hưởng đến ngoại trú. Bên cạnh đó, kết quả hồi quy cũng chỉ ra tác động của chương trình hỗ trợ y tế (HTYT) không như kỳ vọng, đặc biệt là tác động âm đến dịch vụ nội trú (hệ số hồi quy -0.0549***). Điều này trùng với nghiên cứu trước cho rằng các chương trình trợ cấp y tế của chính phủ thường không mang lại lợi ích cho người nghèo (McIntyre & Ataguba, 2011). Người

nghèo ở các khu vực này ít có cơ hội sử dụng dịch vụ nội trú do khoảng cách xa, cơ sở vật chất hạn chế và thiếu bác sĩ chuyên khoa.

Tác động của phân bổ nguồn lực y tế

Phân bổ nguồn lực y tế (HRDI) ảnh hưởng khác biệt đến dịch vụ ngoại trú và nội trú. Trong khi tác động đến ngoại trú là âm (-0.0816) và không có ý nghĩa thống kê, tác động đến nội trú lại dương (0.128) và có ý nghĩa ở mức 1%, cho thấy phân bổ nguồn lực giúp cải thiện đáng kể khả năng tiếp cận điều trị nội trú. Tuy nhiên, hạn chế về số lượng cơ sở, nhân lực chuyên môn và sự phân bổ không đồng đều vẫn cản trở hiệu quả tiếp cận, đặc biệt ở tuyến ngoại trú. Điều này cho thấy cần có sự điều chỉnh trong việc phân bổ nguồn lực để đảm bảo cả dịch vụ ngoại trú và nội trú đều được cải thiện.

5. Kết luận

Bằng phương pháp ước lượng FGLS, kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng các yếu tố kinh tế - xã hội, chính sách y tế và phân bổ nguồn lực là những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến cơ hội sử dụng dịch vụ y tế ở Việt Nam. Tăng trưởng bao trùm về thu nhập giúp mở rộng cơ hội tiếp cận ngoại trú, giảm bất bình đẳng trong sử dụng nội trú. Phân bổ nguồn lực y tế có tác động tích cực đến nội trú nhưng chưa cải thiện khả năng tiếp cận ngoại trú.

Từ các kết quả nghiên cứu trên cho thấy để cải thiện tính bao trùm và công bằng trong tiếp cận dịch vụ y tế, cần có các chính sách đồng bộ và toàn diện. Trước hết, cải thiện thu nhập và điều kiện sống của người dân, đặc biệt ở nông thôn và nhóm nghèo, là cơ sở khuyến khích khám chữa bệnh ngoại trú và giảm nhập viện không cần thiết. Tiếp đó, cần tăng tỷ trọng chi ngân sách cho y tế, đồng thời mở rộng phạm vi bao phủ và quyền lợi của bảo hiểm y tế (BHYT), giúp người dân, nhất là nhóm thu nhập thấp và lao động phi chính thức, tiếp cận dịch vụ dễ dàng hơn. Bên cạnh đó, phân bổ nguồn lực cần được điều chỉnh hợp lý, ưu tiên khu vực đông dân, miền núi và vùng sâu, vùng xa còn nhiều khó khăn về nhân lực, trang thiết bị và hạ tầng. Cuối cùng, cần cải thiện chất lượng dịch vụ và quy trình thanh toán BHYT, tăng minh bạch và thuận tiện, đồng thời rà soát các chương trình hỗ trợ y tế để bảo đảm mang lại lợi ích thực sự cho người nghèo và nhóm yếu thế.

Tài liệu tham khảo:

- Ali, I., & Son, T. H. (2007). *Defining and Measuring Inclusive Growth: Application to the Philippines* (Working Paper No. 98). ERD Working Paper Series. Link
- Bredenkamp. (2012). *Health equity and financial protection datasheet: Vietnam*. World Bank. Link
- Dinh, K. C., & Ngo, T. Q. J. P. S. (2024). *Does Socio-Economic Inequality Act as A Barrier to Medical Treatment? The Case of Vietnam*. 24(1), 43-65.
- Kociemba, H., & Cichon, R. (2023). *Inclusiveness in access to health services in Sub-Saharan Africa*.
- McIntyre, D., & Ataguba, J. E. (2011). *How to do (or not to do) ... a benefit incidence analysis*. Health Policy and Planning, 26(2), 174-182. Link
- Tombo, S., Wattanadumrong, B., & Pannarunothai, S. (2023). *Macroeconomic Factors and the Outpatient Services Utilization Among Elderly in Thailand*. Journal of Community Development Research (Humanities and Social Sciences), 16(1), Article 1. Link
- Verdier-Chouchane, A., & Karagueuzian, C. (2016). *Concept and measure of inclusive health across countries*.
- Zhou, K., Zhang, X., Ding, Y., Wang, D., Lu, Z., & Yu, M. (2015). *Inequality trends of health workforce in different stages of medical system reform (1985-2011) in China*. Human Resources for Health, 13(1), 94. Link

KIỂM TOÁN CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG KỶ NGUYÊN AI

TS. Phan Thị Thu Hiền* - PGS.TS. Ngô Thị Thu Hồng**

Trong bối cảnh chuyển đổi số và sự phát triển nhanh chóng của trí tuệ nhân tạo (AI), kiểm toán công nghệ thông tin (IT Audit) ngày càng trở thành một lĩnh vực trọng yếu nhằm đảm bảo an toàn hệ thống, tính minh bạch và chất lượng báo cáo tài chính. Bài báo này phân tích thực trạng IT Audit tại Việt Nam, chỉ ra sự khác biệt giữa các công ty Big4, vốn đã ứng dụng CAATs, phân tích dữ liệu lớn và thử nghiệm AI/LLMs, và các công ty kiểm toán trong nước, nơi vẫn chủ yếu tập trung vào kiểm toán ERP và phân quyền truy cập. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng IT Audit, bao gồm hoàn thiện khung pháp lý, phát triển nhân lực chuyên môn, đầu tư công nghệ, nâng cao nhận thức doanh nghiệp và thúc đẩy hợp tác quốc tế. Kết quả nhấn mạnh rằng IT Audit không chỉ là công cụ kiểm soát rủi ro mà còn là yếu tố chiến lược giúp củng cố niềm tin thị trường và hỗ trợ phát triển bền vững trong kỷ nguyên AI.

• Từ khóa: kiểm toán công nghệ thông tin, AI.

In the era of digital transformation and the rapid development of artificial intelligence (AI), information technology audit (IT Audit) has become a critical domain to ensure system security, transparency, and the quality of financial reporting. This paper analyzes the current state of IT Audit in Vietnam, highlighting the gap between Big4 firms which have adopted CAATs, big data analytics, and pilot applications of AI/LLMs and local audit firms that primarily focus on ERP audits and access controls. Based on this context, the study proposes several solutions to enhance IT Audit quality, including improving the regulatory framework, developing specialized human resources, investing in advanced technologies, raising corporate awareness, and fostering international cooperation. The findings emphasize that IT Audit is not only a tool for risk control but also a strategic factor that strengthens market trust and supports sustainable development in the AI era.

• Key words: information technology audit, AI.

Ngày nhận bài: 28/02/2025

Ngày gửi phản biện: 10/3/2025

Ngày chấp nhận đăng: 28/8/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i297.07>

1. Giới thiệu

Sự phát triển nhanh chóng của trí tuệ nhân tạo (AI), tự động hóa quy trình (RPA) và các mô hình ngôn ngữ lớn (LLMs) vừa mở ra cơ hội, vừa đặt ra thách thức mới đối với kiểm toán viên và cơ quan quản lý. Các nghiên cứu gần đây cho thấy rằng AI đã được ứng dụng trong nhiều khâu kiểm toán như phân tích dữ liệu, nhận diện bất thường,

và xử lý tài liệu phức tạp, nhưng đi kèm với đó là các rủi ro liên quan đến tính minh bạch, thiên lệch thuật toán, quyền riêng tư dữ liệu và niềm tin của kiểm toán viên (Kokina, Blanchette, Davenport & Pachamanova, 2025).

Tuy vậy, hầu hết các công trình hiện nay tập trung vào kiểm toán báo cáo tài chính, trong khi kiểm toán CNTT - lĩnh vực cốt lõi trong việc kiểm soát hạ tầng số, bảo mật và các hệ thống ERP/AI của doanh nghiệp - vẫn còn thiếu vắng nghiên cứu thực nghiệm, đặc biệt là tại các thị trường mới nổi như Việt Nam. Fang, Wang và Dang (2025) cho thấy rằng quá trình số hóa doanh nghiệp làm gia tăng đáng kể rủi ro kiểm toán, từ đó đòi hỏi nhiều nỗ lực hơn trong đánh giá hệ thống CNTT và các công cụ kiểm soát. Benaroch (2025) cũng nhấn mạnh rằng các thiếu sót trong kiểm soát CNTT (ITGCs) có thể gây ra hậu quả nghiêm trọng cho báo cáo tài chính và niềm tin thị trường, cho thấy nhu cầu cấp bách trong việc phát triển khung đánh giá mức độ “pervasiveness” và quản trị rủi ro CNTT.

Đặc biệt, tại Việt Nam, Big4 và các công ty kiểm toán đang trong giai đoạn chuyển mình mạnh mẽ để tích hợp AI vào quy trình IT Audit. Sự thiếu vắng chuẩn mực cụ thể từ PCAOB, IAASB hay VACPA về việc sử dụng AI và LLMs trong IT Audit làm gia tăng sự thận trọng và đôi khi cản trở việc áp dụng (Austin et al., 2021; Eilifsen, Kinserdal, Messier, & McKee, 2020). Do đó, nghiên cứu này góp phần lấp khoảng trống học thuật khi mở rộng dòng nghiên cứu AI từ kiểm toán tài chính sang kiểm toán CNTT tại thị trường mới nổi.

* Đại học Ngoại thương; email: phanthuhien@ftu.edu.vn

** Học viện Tài chính

2. Tổng quan nghiên cứu và cơ sở lý luận

2.1. Tổng quan nghiên cứu

Nhiều nghiên cứu quốc tế đã làm rõ vai trò của IT General Controls (ITGC) đối với độ tin cậy báo cáo tài chính, đặc biệt là sau Đạo luật Sarbanes-Oxley. Benaroch (2025) phát triển mô hình đo lường “mức độ pervasiveness” của ITGC và cho thấy rằng các thiếu sót trong ITGC có ảnh hưởng đáng kể đến phản ứng thị trường vốn, qua đó khẳng định tầm quan trọng của việc tập trung kiểm toán vào những kiểm soát CNTT mang tính hệ thống. Song song đó, các nghiên cứu gần đây chỉ ra rằng AI và RPA đang được triển khai ngày càng rộng rãi trong kiểm toán, song phần lớn dừng lại ở các ứng dụng “AI đơn giản” như OCR, NLP và tự động hóa quy trình, trong khi “AI phức tạp” như deep learning hay generative AI mới ở giai đoạn thử nghiệm (Kokina, Blanchette, Davenport, & Pachamanova, 2025).

Nghiên cứu của Fang, Wang và Dang (2025) cho thấy quá trình số hóa làm gia tăng rủi ro kiểm toán, đòi hỏi kiểm toán viên phải đầu tư nhiều hơn cho việc đánh giá hệ thống CNTT và chiến lược số hóa của doanh nghiệp. Trong khi đó, Fotoh và Mugwira (2025) nghiên cứu các mô hình ngôn ngữ lớn (LLMs) như ChatGPT và kết luận rằng chúng có thể hỗ trợ hiệu quả các tác vụ đơn giản trong kiểm toán, nhưng vẫn tồn tại những hạn chế về tính đầy đủ, rủi ro thiên lệch và yêu cầu giám sát của kiểm toán viên. Nhìn chung, các nghiên cứu quốc tế khẳng định AI và CNTT là trung tâm của đổi mới kiểm toán, nhưng vẫn tồn tại khoảng trống về khung lý thuyết và bằng chứng thực nghiệm liên quan đến niềm tin (trust), cơ chế quản trị (governance) và mức độ chấp nhận AI trong IT Audit.

Tại Việt Nam, nghiên cứu về kiểm toán CNTT mới chỉ ở giai đoạn khởi đầu và chủ yếu tập trung vào việc áp dụng các khung quản trị quốc tế như COBIT hay ISO 27001 trong kiểm toán hệ thống thông tin. Các công trình trong nước thường nhấn mạnh đến vấn đề kiểm soát hệ thống ERP, bảo mật dữ liệu, và đánh giá rủi ro CNTT, song phần lớn mang tính mô tả hoặc định hướng chính sách, chưa có nhiều nghiên cứu thực nghiệm quy mô lớn. Trong bối cảnh Big4 Việt Nam đang từng bước triển khai các công cụ AI toàn cầu vào quy trình kiểm toán, sự thiếu vắng chuẩn mực nội địa và khung đánh giá niềm tin - quản trị AI đặt ra thách thức lớn. Điều này cho thấy một khoảng trống nghiên cứu quan trọng: chưa có công trình nào ở Việt Nam xây dựng mô hình đo lường niềm tin, mức độ chấp nhận và

vai trò của governance trong ứng dụng AI cho IT Audit. Khoảng trống này chính là điểm mà nghiên cứu đề xuất hướng tới lấp đầy, đồng thời bổ sung bằng chứng thực nghiệm từ một thị trường mới nổi.

2.2. Cơ sở lý luận

Kiểm toán công nghệ thông tin (IT Audit)

Kiểm toán công nghệ thông tin (IT Audit) là quá trình đánh giá các kiểm soát CNTT nhằm bảo đảm tính toàn vẹn, bảo mật và hiệu quả của hệ thống thông tin doanh nghiệp. Theo PCAOB (2012), hệ thống kiểm soát thông tin (ITGCs) là nền tảng của hệ thống kiểm soát nội bộ, bao gồm quản lý thay đổi, phân quyền truy cập, bảo mật, sao lưu và vận hành hệ thống. Nghiên cứu cho thấy các thiếu sót ITGC có thể dẫn đến sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính, gia tăng khả năng gian lận, và làm giảm niềm tin thị trường (Benaroch, 2025). IT Audit vì vậy trở thành trụ cột bảo đảm cho tính minh bạch và độ tin cậy của báo cáo trong kỷ nguyên số hóa.

Trí tuệ nhân tạo (AI) trong kiểm toán

Sự phát triển của AI, đặc biệt là RPA, học máy (machine learning) và mô hình ngôn ngữ lớn (LLMs), đang làm thay đổi đáng kể hoạt động kiểm toán. AI hỗ trợ kiểm toán viên trong việc phân tích dữ liệu lớn, phát hiện bất thường, tự động hóa quy trình và soạn thảo tài liệu (Kokina, Blanchette, Davenport, & Pachamanova, 2025). Nghiên cứu cho thấy AI có thể giảm nỗ lực kiểm toán (audit effort) nhưng đồng thời làm phát sinh các rủi ro mới về minh bạch, thiên lệch và trách nhiệm giải trình (Fotoh & Mugwira, 2025). Ngoài ra, quá trình số hóa doanh nghiệp được chứng minh là làm gia tăng rủi ro kiểm toán, khiến IT Audit càng trở nên quan trọng (Fang, Wang, & Dang, 2025). Kokina et al. (2025) cho rằng AI giúp IT Audit mở rộng phạm vi kiểm toán từ chọn mẫu sang kiểm tra toàn bộ tập dữ liệu, cải thiện phát hiện bất thường. Tuy nhiên, Fotoh và Mugwira (2025) cảnh báo rằng việc dựa vào LLMs trong IT Audit có thể dẫn đến rủi ro về minh bạch, tính chính xác và trách nhiệm giải trình, do đó cần có sự kết hợp giữa kiểm toán viên và cơ chế quản trị công nghệ.

3. Thực trạng kiểm toán công nghệ thông tin ở Việt Nam hiện nay

Trong bối cảnh chuyển đổi số, nhu cầu về kiểm toán công nghệ thông tin (IT Audit) tại Việt Nam đang ngày càng gia tăng, đặc biệt trong các lĩnh vực tài chính - ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm và thương mại điện tử. IT Audit giúp bảo đảm an toàn hệ thống thông tin, tuân thủ pháp lý, bảo mật dữ

liệu, đồng thời hỗ trợ kiểm toán tài chính trong việc đánh giá kiểm soát CNTT.

Các công ty Big4 (PwC, Deloitte, EY, KPMG) đã sớm ứng dụng công cụ kiểm toán hỗ trợ máy tính (CAATs), phân tích dữ liệu lớn, RPA và thử nghiệm AI trong quy trình IT Audit, đồng thời tham chiếu các khung quốc tế như COBIT, NIST, ISO 27001 để đánh giá ITGC và an toàn thông tin (Kokina, Blanchette, Davenport, & Pachamanova, 2025). Trong khi đó, các công ty kiểm toán trong nước mới chủ yếu tập trung vào việc kiểm toán ERP, phân quyền truy cập, hệ thống kế toán máy, ít đầu tư vào công cụ phân tích dữ liệu tiên tiến do chi phí và hạn chế nhân lực (VACPA, 2023).

Một số khó khăn nổi bật gồm: (i) thiếu nhân lực chuyên môn - số kiểm toán viên có chứng chỉ quốc tế (CISA, CISM) còn hạn chế, tập trung chủ yếu tại Big4 (Nguyễn & Lê, 2022); (ii) thiếu chuẩn mực nội địa riêng cho IT Audit, khi chuẩn mực kiểm toán Việt Nam mới chỉ tham chiếu ISA quốc tế mà chưa đề cập đầy đủ đến AI và dữ liệu lớn (Bộ Tài chính, 2022); (iii) hạn chế về đầu tư công nghệ tại nhiều công ty trong nước; và (iv) ý thức doanh nghiệp về IT Audit còn chưa cao, coi đây là phần phụ trợ thay vì trọng tâm.

Tuy nhiên, xu hướng phát triển trong thời gian tới khá tích cực. Ngân hàng Nhà nước và Ủy ban Chứng khoán đã tăng cường yêu cầu về an toàn thông tin và quản trị rủi ro CNTT, buộc doanh nghiệp phải quan tâm nhiều hơn đến IT Audit (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, 2023). Song song, Big4 tại Việt Nam đang đẩy mạnh áp dụng AI, phân tích dữ liệu và RPA trong kiểm toán CNTT, tạo động lực lan tỏa sang các công ty trong nước.

Bảng: So sánh thực trạng kiểm toán công nghệ thông tin giữa Big4 và công ty trong nước tại Việt Nam

Tiêu chí	Big4 (PwC, Deloitte, EY, KPMG)	Công ty kiểm toán trong nước	Nguồn tham khảo
Ứng dụng công nghệ (CAATs, AI, RPA)	Đã triển khai mạnh mẽ CAATs, phân tích dữ liệu, RPA và thí điểm AI/LLMs trong IT Audit.	Chủ yếu tập trung vào kiểm toán ERP, hệ thống kế toán máy và phân quyền truy cập; ít ứng dụng CAATs nâng cao.	Kokina et al. (2025); VACPA (2023)
Khung quản trị tham chiếu	Áp dụng các chuẩn mực quốc tế (COBIT, NIST, ISO 27001, ISA 315/330).	Thường dựa vào ISA chung, ít sử dụng khung quốc tế chuyên sâu cho IT Audit.	IT Governance Institute (2007); Bộ Tài chính (2022)
Nhân lực chuyên môn IT Audit	Có đội ngũ kiểm toán viên sở hữu chứng chỉ quốc tế (CISA, CISM), thường xuyên đào tạo nội bộ.	Thiếu nhân lực có chứng chỉ quốc tế; kiến thức CNTT của kiểm toán viên còn hạn chế.	Nguyễn & Lê (2022); VACPA (2023)
Chuẩn mực & pháp lý	Thực hiện theo chuẩn mực toàn cầu của tập đoàn mẹ, kết hợp ISA.	Chưa có chuẩn mực nội địa riêng cho IT Audit; phụ thuộc VAS/ISA, chưa cập nhật kịp công nghệ mới.	Bộ Tài chính (2022); Ngân hàng Nhà nước (2023)

Tiêu chí	Big4 (PwC, Deloitte, EY, KPMG)	Công ty kiểm toán trong nước	Nguồn tham khảo
Đầu tư công cụ & hạ tầng CNTT	Có ngân sách lớn, đầu tư công cụ phân tích dữ liệu, AI, hệ thống kiểm toán toàn cầu.	Nguồn lực hạn chế, chưa đủ đầu tư cho CAATs/AI; phụ thuộc công cụ truyền thống (Excel, phần mềm kế toán).	VACPA (2023); Kokina et al. (2025)
Nhận thức & vai trò IT Audit	IT Audit được coi là bộ phận quan trọng, gắn với kiểm toán tài chính và tuân thủ.	IT Audit thường được xem là phụ trợ, chưa phải trọng tâm của hợp đồng kiểm toán.	Munoko, Brown-Liburd, & Vasarhelyi (2020); VACPA (2023)

Bảng trên cho thấy tồn tại một khoảng cách rõ rệt giữa Big4 và các công ty kiểm toán trong nước trong việc triển khai kiểm toán công nghệ thông tin. Thứ nhất, Big4 có lợi thế về công nghệ và công cụ. Các hãng này đã sớm đầu tư vào CAATs, RPA, phân tích dữ liệu lớn và đang thí điểm AI/LLMs, nhờ đó có khả năng mở rộng phạm vi kiểm toán và nâng cao năng lực phát hiện gian lận (Kokina et al., 2025). Trong khi đó, các công ty trong nước vẫn chủ yếu dựa vào hệ thống ERP, kế toán máy và phân quyền, với ít ứng dụng công cụ tiên tiến, khiến phạm vi và độ sâu của IT Audit còn hạn chế. Thứ hai, nhân lực chuyên môn IT Audit ở Việt Nam còn thiếu hụt, đặc biệt là những kiểm toán viên có chứng chỉ quốc tế (CISA, CISM). Đội ngũ này tập trung chủ yếu tại Big4, trong khi các công ty nội địa gặp khó khăn trong tuyển dụng và đào tạo (Nguyễn & Lê, 2022). Điều này ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng triển khai các thủ tục kiểm toán CNTT chuyên sâu. Thứ ba, khoảng trống pháp lý và chuẩn mực vẫn là thách thức lớn. Việt Nam chưa ban hành chuẩn mực kiểm toán riêng cho IT Audit, trong khi các chuẩn mực hiện hành (VAS, ISA) chưa cập nhật kịp với sự phát triển nhanh của AI và công nghệ số (Bộ Tài chính, 2022). Điều này tạo nên sự lúng túng cho kiểm toán viên, đặc biệt trong việc sử dụng kết quả từ công cụ AI làm bằng chứng kiểm toán. Thứ tư, nhận thức của khách hàng về IT Audit còn hạn chế. Nhiều doanh nghiệp Việt Nam coi IT Audit là dịch vụ bổ sung thay vì yếu tố trọng tâm trong đảm bảo chất lượng thông tin. Điều này khiến các công ty kiểm toán trong nước chưa có động lực đủ mạnh để đầu tư vào hạ tầng và đào tạo nhân lực (VACPA, 2023). Tuy nhiên, xu hướng chung là tích cực. Áp lực từ các cơ quan quản lý (Ngân hàng Nhà nước, 2023; Ủy ban Chứng khoán) cùng nhu cầu ngày càng tăng trong các ngành tài chính - ngân hàng, bảo hiểm, thương mại điện tử sẽ buộc các doanh nghiệp và công ty kiểm toán phải nâng cao năng lực IT Audit. Big4 đóng vai trò tiên phong, nhưng sự lan tỏa sang các công ty trong nước là xu thế tất yếu.

Tóm lại, sự chênh lệch giữa Big4 và các công ty nội địa vừa tạo thách thức vừa mở ra cơ hội. Thách thức nằm ở khoảng cách về công nghệ, nhân lực và

chuẩn mực, nhưng cơ hội đến từ xu thế toàn cầu và chính sách chuyển đổi số quốc gia. Nghiên cứu về niềm tin, mức độ chấp nhận và cơ chế quản trị AI trong IT Audit ở Việt Nam vì thế có ý nghĩa quan trọng cả về học thuật lẫn thực tiễn.

4. Đề xuất giải pháp và khuyến nghị nâng cao chất lượng kiểm toán công nghệ thông tin ở Việt Nam

Để nâng cao chất lượng kiểm toán công nghệ thông tin (IT Audit) ở Việt Nam, cần thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp từ hoàn thiện pháp lý, phát triển nhân lực đến ứng dụng công nghệ và nâng cao nhận thức. Trước hết, về khung pháp lý và chuẩn mực, Bộ Tài chính và VACPA cần ban hành hướng dẫn chuyên biệt cho IT Audit, tham chiếu các chuẩn mực quốc tế như ISA 315/330, COBIT, NIST SP 800-53, ISO 27001, đồng thời bổ sung tiêu chí đánh giá việc sử dụng AI/LLMs trong kiểm toán (Bộ Tài chính, 2022; IT Governance Institute, 2007; Fotoh & Mugwira, 2025). Việc cập nhật kịp thời chuẩn mực sẽ giúp kiểm toán viên có cơ sở pháp lý rõ ràng khi áp dụng công nghệ mới, đồng thời nâng cao tính minh bạch của bằng chứng kiểm toán.

Bên cạnh đó, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao là yêu cầu cấp thiết. Các công ty kiểm toán cần tăng cường đào tạo kiểm toán viên về kỹ năng AI, phân tích dữ liệu và an ninh mạng, khuyến khích họ đạt chứng chỉ quốc tế như CISA, CISM, đồng thời phát triển các chương trình đào tạo nội địa phù hợp (Nguyễn & Lê, 2022). Việc xây dựng đội ngũ liên ngành kết hợp giữa kiểm toán, CNTT và an ninh mạng cũng sẽ gia tăng năng lực chuyên sâu (Munoko, Brown-Liburd, & Vasarhelyi, 2020). Song song, cần đầu tư và ứng dụng công nghệ tiên tiến như CAATs, phân tích dữ liệu lớn, RPA và thí điểm AI để mở rộng phạm vi kiểm toán từ chọn mẫu sang kiểm tra toàn bộ dữ liệu, qua đó nâng cao hiệu quả phát hiện gian lận (Kokina, Blanchette, Davenport, & Pachamanova, 2025).

Ngoài yếu tố kỹ thuật, việc nâng cao nhận thức và vai trò IT Audit trong doanh nghiệp cũng đóng vai trò quan trọng. Các doanh nghiệp cần coi IT Audit là một phần trong quản trị rủi ro chiến lược, thay vì chỉ là hoạt động phụ trợ. Hội thảo và diễn đàn nghề nghiệp do VACPA hoặc Bộ Tài chính tổ chức có thể góp phần nâng cao nhận thức này (VACPA, 2023). Việc tăng cường các công trình nghiên cứu học thuật về AI và IT Audit sẽ giúp tạo nền tảng lý luận vững chắc, đồng thời hỗ trợ hoạch định chính sách và thực hành nghề nghiệp trong bối cảnh số hóa ngày càng sâu rộng.

5. Kết luận

Trong bối cảnh chuyển đổi số và sự bùng nổ của trí tuệ nhân tạo, kiểm toán công nghệ thông tin (IT Audit) tại Việt Nam đã trở thành một nhu cầu cấp thiết nhằm đảm bảo an toàn hệ thống, tuân thủ pháp lý và nâng cao chất lượng kiểm toán tài chính. Thực tiễn cho thấy Big4 tại Việt Nam đã đi đầu trong việc ứng dụng CAATs, phân tích dữ liệu lớn và thí điểm AI/LLMs, trong khi nhiều công ty trong nước mới chỉ dừng lại ở các thủ tục cơ bản như kiểm toán ERP và phân quyền truy cập (VACPA, 2023; Kokina, Blanchette, Davenport, & Pachamanova, 2025). Điều này phản ánh sự chênh lệch về nguồn lực, nhân lực và chuẩn mực giữa các nhóm công ty kiểm toán.

Các giải pháp đề xuất, bao gồm hoàn thiện chuẩn mực IT Audit, đào tạo và phát triển nhân lực, đầu tư công nghệ, nâng cao nhận thức trong doanh nghiệp và thúc đẩy hợp tác quốc tế, đều có ý nghĩa quan trọng để nâng cao chất lượng IT Audit. Đặc biệt, việc xây dựng khung pháp lý rõ ràng và cơ chế quản trị AI minh bạch sẽ là nền tảng để kiểm toán viên có thể khai thác lợi ích của công nghệ đồng thời giảm thiểu rủi ro (Fotoh & Mugwira, 2025; Munoko, Brown-Liburd, & Vasarhelyi, 2020).

IT Audit không chỉ là công cụ kiểm soát rủi ro mà còn là yếu tố chiến lược, giúp củng cố niềm tin của nhà đầu tư và nâng cao tính minh bạch của thị trường. Việc nâng cao chất lượng IT Audit tại Việt Nam trong kỷ nguyên AI sẽ góp phần tạo dựng một môi trường kinh doanh an toàn, minh bạch và hội nhập, phù hợp với xu thế toàn cầu hóa và phát triển bền vững (Fang, Wang, & Dang, 2025; Elsayed, 2025).

Tài liệu tham khảo:

- Benaroch, M. (2025). Measuring the pervasiveness of IT general controls: A model and empirical validation. *International Journal of Accounting Information Systems*, 56, 100752. <https://doi.org/10.1016/j.accinf.2025.100752>
- Eilijfsen, A., Kinslerdal, F., Messier, W. F., & McKee, T. E. (2020). Auditor responses to emerging technologies: A literature review. *Journal of International Accounting Research*, 19(3), 1-28.
- Elsayed, N. (2025). Strategic AI disclosures and legitimacy: Impression management in UK FTSE100 annual reports. *International Journal of Accounting Information Systems*, 56, 100757. <https://doi.org/10.1016/j.accinf.2025.100757>
- Fang, Q., Wang, Z., & Dang, L. (2025). Audit effort in the digital era: Uncovering the dynamic interplay of business strategy and digital transformation. *International Journal of Accounting Information Systems*, 56, 100747. <https://doi.org/10.1016/j.accinf.2025.100747>
- Fotoh, L. E., & Mugwira, T. (2025). Exploring large language models in external audits: Implications and ethical considerations. *International Journal of Accounting Information Systems*, 56, 100748. <https://doi.org/10.1016/j.accinf.2025.100748>
- Geerts, G. L., Graham, L. E., Mauldin, E. G., McCarthy, W. E., & Richardson, V. J. (2013). Integrating information technology into accounting research and practice. *Accounting Horizons*, 27(4), 815-840.
- Hammersley, J. S., Myers, L. A., & Shakespeare, C. (2008). Market reactions to the disclosure of internal control weaknesses and to the characteristics of those weaknesses under Section 302 of the Sarbanes-Oxley Act of 2002. *Review of Accounting Studies*, 13(1), 141-165.
- from the field. *International Journal of Accounting Information Systems*, 56, 100734. <https://doi.org/10.1016/j.accinf.2025.100734>
- Lehner, O., Itonen, K., Silvola, H., Ström, N., & Wührleiner, A. (2022). Ethical challenges of AI in accounting: A theory-driven review. *Journal of Business Ethics*, 178(1), 113-132.
- Munoko, I., Brown-Liburd, H., & Vasarhelyi, M. (2020). The ethical implications of using artificial intelligence in auditing. *Journal of Business Ethics*, 167(2), 209-234.
- PCAOB. (2012). Auditing Standard No. 5: An audit of internal control over financial reporting that is integrated with an audit of financial statements. Public Company Accounting Oversight Board.

MỐI QUAN HỆ GIỮA PHÂN CẤP TÀI CHÍNH VÀ CHÊNH LỆCH THU NHẬP THEO ĐỊA PHƯƠNG: NGHIÊN CỨU THỰC NGHIỆM TẠI VIỆT NAM

TS. Trần Hoàng Minh*

Nghiên cứu đánh giá tác động của phân cấp tài chính đến chênh lệch thu nhập giữa các địa phương tại Việt Nam giai đoạn 2015-2024. Sử dụng mô hình dữ liệu bảng cấp tỉnh với hồi quy hiệu ứng cố định và sai số chuẩn Driscoll-Kraay, kết quả cho thấy phân cấp tài chính, tập trung sản xuất và độ mở thương mại đều làm gia tăng bất bình đẳng thu nhập vùng. Trong bối cảnh thiếu điều tiết và thể chế chưa đồng đều, quyền tự chủ tài khóa có thể khuếch đại chênh lệch thu nhập. Nghiên cứu đề xuất cải cách chuyển giao tài khóa, tăng minh bạch tài chính địa phương và ưu tiên đầu tư công có tính lan tỏa.

• Từ khóa: phân cấp tài chính; chênh lệch thu nhập; bất bình đẳng; đầu tư công; hội nhập thương mại.

This study assesses the impact of fiscal decentralization on inter-provincial income inequality in Vietnam during the period 2015-2024. Using provincial panel data with fixed-effects regression and Driscoll-Kraay standard errors, the results show that fiscal decentralization, industrial agglomeration, and trade openness all contribute to widening regional income disparities. In the absence of effective equalization mechanisms and institutional coherence, fiscal autonomy may exacerbate inequality. The study recommends reforming intergovernmental fiscal transfers, enhancing local fiscal transparency, and prioritizing public investment with positive spillover effects.

• Key words: fiscal decentralization; income inequality; disparity; public investment; trade openness.

JEL codes: H77, O15, R11, C23, H61

Ngày nhận bài: 13/5/2025

Ngày gửi phản biện: 20/5/2025

Ngày chấp nhận đăng: 03/9/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i297.08>

1. Giới thiệu

Trong tiến trình đổi mới và hội nhập, Việt Nam đã đẩy mạnh phân cấp tài chính nhằm nâng cao hiệu quả quản lý ngân sách và tăng quyền tự chủ cho địa phương. Khung pháp lý từng bước được hoàn thiện, đặc biệt với Luật Ngân sách Nhà nước (2002, sửa đổi 2015), cho phép các tỉnh, thành phố chủ động hơn trong chi tiêu công và lập kế hoạch tài khóa.

Tuy nhiên, đi cùng với phân cấp là xu hướng gia tăng chênh lệch thu nhập giữa các vùng. Các địa

phương phát triển như TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội hay Bình Dương có mức thu nhập bình quân cao và khả năng thu ngân sách lớn, trong khi nhiều tỉnh miền núi, Tây Nguyên hay Đồng bằng sông Cửu Long vẫn gặp khó khăn về thu nhập, đầu tư và dịch vụ công. Báo cáo World Bank (2022) cho thấy bất bình đẳng thu nhập ở Việt Nam tuy không cao ở cấp quốc gia, nhưng phân hóa mạnh ở cấp địa phương.

Từ thực tiễn đó, nghiên cứu này đặt ra câu hỏi: Phân cấp tài chính ảnh hưởng như thế nào đến bất bình đẳng thu nhập giữa các tỉnh ở Việt Nam? Trả lời câu hỏi này không chỉ góp phần làm rõ tác động của phân cấp tài khóa, mà còn cung cấp cơ sở thực tiễn cho điều chỉnh chính sách phát triển vùng và cải cách hệ thống ngân sách công.

2. Tổng quan nghiên cứu

2.1. Phân cấp tài chính và bất bình đẳng thu nhập: Một mối quan hệ không đồng nhất

Mối liên hệ giữa phân cấp tài chính và bất bình đẳng thu nhập vùng vẫn còn nhiều tranh luận cả về lý thuyết và thực nghiệm. Một số học giả (Oates, 1972; Rodríguez-Pose & Gill, 2003) cho rằng tăng quyền tự chủ tài khóa giúp chính quyền địa phương điều chỉnh chính sách phù hợp với nhu cầu địa phương, từ đó thúc đẩy phát triển toàn diện và thu hẹp khoảng cách thu nhập. Tuy nhiên, nhiều nghiên cứu phản biện (Shankar & Shah, 2001; Qiao et al., 2002) lại chỉ ra rằng, trong điều kiện thể chế yếu hoặc thiếu cơ chế điều tiết, phân cấp có thể làm trầm trọng thêm bất bình đẳng vùng.

Sự không đồng nhất này chủ yếu đến từ hai yếu tố: (1) Cấu trúc và mức độ phân cấp (như phân cấp thu hay chi, có hay không cơ chế chuyển giao tài khóa) và (2) Năng lực quản trị địa phương. Trong môi trường thể chế minh bạch, với hệ thống phân bổ ngân sách dựa trên nhu cầu và khả năng giám sát tốt, phân cấp có

* Học viện Chính sách và Phát triển; email: minhth@apd.edu.vn

thể góp phần giảm bất bình đẳng. Ngược lại, trong các nền kinh tế đang phát triển, phân cấp tài chính không đi kèm với cơ chế phân phối lại thường dẫn đến "vòng xoáy phân hóa", nơi các địa phương giàu tiếp tục tích lũy lợi thế, trong khi các địa phương yếu kém bị tụt lại phía sau (Qiao et al., 2002).

2.2. Hướng tiếp cận thực nghiệm: Mô hình hóa tác động và các yếu tố trung gian

Nhiều nghiên cứu sử dụng mô hình dữ liệu bảng (panel data) để đo lường tác động của phân cấp tài chính đến bất bình đẳng thu nhập vùng. Biến phụ thuộc thường là hệ số Gini, độ lệch chuẩn, hoặc khoảng cách GRDP bình quân đầu người giữa các địa phương. Chỉ số phân cấp tài chính - biến độc lập chính - thường được biểu thị bằng tỷ lệ chi hoặc thu ngân sách địa phương trên tổng ngân sách nhà nước (Martinez-Vazquez & McNab, 2003).

Để làm rõ cơ chế tác động, các nghiên cứu thường bổ sung các biến trung gian như mức độ tập trung sản xuất (agglomeration), độ mở thương mại, quy mô dân số, đô thị hóa hoặc năng lực thể chế. Chẳng hạn, Shankar và Shah (2001) cho thấy sự tập trung sản xuất tại các đô thị lớn là nguyên nhân gia tăng bất bình đẳng, đặc biệt khi phân cấp tài chính thiếu điều tiết hiệu quả. Ngược lại, Rodríguez-Pose & Gill (2003) nhấn mạnh vai trò của thể chế địa phương trong việc phát huy hiệu quả của quyền tự chủ tài khóa.

Về kỹ thuật, nhiều nghiên cứu gần đây áp dụng các mô hình kinh tế lượng nâng cao như tác động cố định (Fixed Effects), sai số hiệu chỉnh Driscoll-Kraay, hoặc ước lượng hệ phương trình đồng thời (2SLS) nhằm xử lý các vấn đề về nội sinh và phương sai sai số không đồng nhất theo không gian - thời gian.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Giả thuyết nghiên cứu

Dựa trên cơ sở lý thuyết về phân cấp tài chính và bất bình đẳng thu nhập, cũng như tổng quan các nghiên cứu thực nghiệm trong và ngoài nước, nghiên cứu này đề xuất ba giả thuyết chính nhằm kiểm định mối quan hệ giữa phân cấp tài chính và chênh lệch thu nhập giữa các địa phương tại Việt Nam, đồng thời xem xét vai trò điều tiết của các yếu tố kinh tế trung gian:

H1: Phân cấp tài chính có tác động làm gia tăng chênh lệch thu nhập giữa các địa phương.

H2: Mức độ tập trung sản xuất cao dẫn đến bất bình đẳng thu nhập cao hơn.

H3: Độ mở thương mại cao hơn có thể làm gia tăng chênh lệch thu nhập giữa các địa phương.

3.2. Mô hình nghiên cứu

Để kiểm định các giả thuyết đặt ra, nghiên cứu xây dựng mô hình hồi quy dữ liệu bảng (panel data regression) theo cấp tỉnh/thành phố trong giai đoạn từ năm 2008 đến 2022. Cách tiếp cận này cho phép khai thác sự biến động cả theo thời gian và không gian, đồng thời kiểm soát

được các yếu tố bất biến không quan sát được tại từng địa phương và từng năm - vốn có thể gây sai lệch trong việc xác định mối quan hệ nhân quả (Baltagi, 2005).

Mô hình tổng quát được trình bày như sau:

$$IG_{it} = \beta_0 + \beta_1 DECENT_{it} + \beta_2 AGGLO_{it} + \beta_3 OPEN_{it} + \gamma_i + \delta_t + \varepsilon_{it}$$

Trong đó:

IG_{it} : Mức độ chênh lệch thu nhập của tỉnh i tại thời điểm t

$DECENT_{it}$: Mức độ phân cấp tài chính của tỉnh

$AGGLO_{it}$: Mức độ tập trung sản xuất - đại diện cho mức độ phân bố công nghiệp và hoạt động kinh tế

$OPEN_{it}$: Độ mở thương mại - phản ánh mức độ hội nhập kinh tế quốc tế ở cấp tỉnh.

γ_i : Hiệu ứng cố định tỉnh - để kiểm soát các đặc điểm không thay đổi theo thời gian của từng địa phương.

δ_t : Hiệu ứng năm - kiểm soát các cú sốc vĩ mô chung cho toàn quốc.

ε_{it} : Sai số ngẫu nhiên.

Các biến sử dụng trong mô hình được xác định và đo lường như sau:

Bảng 1. Bảng tổng hợp các biến nghiên cứu

Nhóm biến	Tên biến	Mô tả	Phương pháp đo lường	Nguồn dữ liệu	Tham khảo từ nghiên cứu
Biến phụ thuộc	IG	Mức chênh lệch thu nhập của tỉnh so với trung bình cả nước	GRDP bình quân đầu người của tỉnh i / GDP bình quân đầu người toàn quốc	GSO, World Bank	Qiao et al. (2002); Shankar & Shah (2001); Pham (2020)
Biến độc lập chính	DECENT ₁	Mức độ phân cấp chi ngân sách	Tổng chi ngân sách địa phương / Tổng chi ngân sách nhà nước	Bộ Tài chính	Martinez-Vazquez & McNab (2003); Nguyễn & Lê (2019)
	DECENT ₂	Mức độ tự chủ tài chính địa phương	Tổng thu ngân sách địa phương / Tổng chi ngân sách địa phương	Bộ Tài chính	Trần & Phan (2021)
Biến kiểm soát	AGGLO	Mức độ tập trung sản xuất tại một tỉnh	GRDP của tỉnh i / GDP quốc gia	GSO	Henderson (2003); Rodríguez-Pose & Gill (2003)
	OPEN	Độ mở thương mại tại cấp tỉnh	Giá trị XK + NK của tỉnh / GRDP của tỉnh	Tổng cục Hải quan, GSO	Rodríguez-Pose & Gill (2003); World Bank (2022)

Nguồn: Tác giả tổng hợp

3.3. Dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng bộ dữ liệu bảng (panel data) cân bằng (balanced panel) của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương của Việt Nam trong giai đoạn 11 năm, từ 2012 đến 2022. Việc lựa chọn giai đoạn này cho phép phân tích tác động của Luật Ngân sách Nhà nước 2015 và các xu hướng kinh tế vĩ mô quan trọng gần đây, đồng thời đảm bảo tính sẵn có và nhất quán của dữ liệu. Tổng số quan sát trong mẫu là 693 (63 tỉnh × 11 năm). Dữ liệu được tổng hợp từ các nguồn chính thức bao gồm:

- Dữ liệu kinh tế vĩ mô cấp tỉnh (GRDP, dân số, giá trị xuất nhập khẩu): Được thu thập từ Niên giám Thống kê các tỉnh, thành phố và Niên giám Thống kê Quốc gia do Tổng cục Thống kê (GSO) công bố hàng năm.

- Dữ liệu tài chính công (thu, chi ngân sách địa phương): Được trích xuất từ các báo cáo công khai ngân sách nhà nước hàng năm do Bộ Tài chính công bố.

- Dữ liệu kinh tế vĩ mô quốc gia (GDP, GDP bình quân đầu người): Được lấy từ cơ sở dữ liệu của Ngân

hàng Thế giới (World Bank) và Tổng cục Thống kê để đảm bảo tính so sánh quốc tế.

3.4. Quy trình ước lượng và xử lý số liệu

Để đảm bảo tính nhất quán và khả năng so sánh của dữ liệu, các biến giá trị danh nghĩa được điều chỉnh lạm phát về giá so sánh năm 2010. Đồng thời, phép biến đổi logarit tự nhiên được sử dụng cho các biến có phân phối lệch nhằm ổn định phương sai và giúp diễn giải hệ số hồi quy theo độ co giãn.

Các đặc tính cố định, không quan sát được của mỗi địa phương (như vị trí địa lý, văn hóa), có thể đồng thời tác động đến cả biến phụ thuộc và các biến độc lập, từ đó làm sai lệch mối quan hệ nhân quả cần ước lượng. Để loại bỏ ảnh hưởng của các yếu tố này, mô hình hồi quy Tác động Cố định (Fixed Effects - FE) được ưu tiên lựa chọn. Sự phù hợp của mô hình FE được xác thực thông qua kết quả của kiểm định Hausman, vốn bác bỏ giả thuyết về sự phù hợp của mô hình Tác động Ngẫu nhiên (Random Effects).

Nhằm giải quyết đồng thời hiện tượng tự tương quan và phụ thuộc chéo trong sai số vốn phổ biến trong dữ liệu vĩ mô cấp địa phương nghiên cứu sử dụng sai số chuẩn Driscoll-Kraay (1998). Phương pháp này cung cấp các ước lượng vững chắc, đặc biệt hiệu quả với cấu trúc dữ liệu bảng có số chiều không gian lớn hơn số chiều thời gian ($N > T$) như trong nghiên cứu này (Hoechle, 2007).

Một thách thức quan trọng khác là khả năng tồn tại vấn đề nội sinh, vốn có thể phát sinh từ quan hệ nhân quả hai chiều (ví dụ, mức thu nhập cao hơn có thể là điều kiện để một địa phương được trao thêm quyền tự chủ tài khóa). Nhằm kiểm định độ vững chắc của kết quả và củng cố cho các suy luận nhân quả, một phân tích bổ sung bằng phương pháp Hồi quy bình phương tối thiểu hai giai đoạn (2SLS) được thực hiện. Sự nhất quán giữa kết quả của mô hình FE và 2SLS sẽ là một bằng chứng mạnh mẽ, khẳng định độ tin cậy của các kết luận nghiên cứu.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Ma trận tương quan Pearson

Bảng 2. Ma trận tương quan Pearson giữa các biến nghiên cứu

Biến	IG	DECENT_1	DECENT_2	AGGLO	OPEN
IG	1	0.427**	0.361**	0.581**	0.318**
DECENT ₁	0.427**	1	0.446**	0.293**	0.217**
DECENT ₂	0.361**	0.446**	1	0.324**	0.196*
AGGLO	0.581**	0.293**	0.324**	1	0.361**
OPEN	0.318**	0.217**	0.196*	0.361**	1

Ghi chú: * $p < 0.05$, ** $p < 0.01$

Nguồn: Tác giả tính toán

Kết quả ma trận tương quan không cho thấy dấu hiệu đa cộng tuyến nghiêm trọng. Không có cặp biến nào có hệ số tương quan vượt ngưỡng 0.7. Điều này khẳng định rằng mô hình có thể tiếp tục được ước lượng bằng phương pháp hồi quy tuyến tính (Fixed Effects) mà không cần loại trừ biến.

4.2. Kết quả ước lượng hồi quy

Dữ liệu bảng được ước lượng bằng mô hình Fixed Effects (FE) để kiểm soát dị biệt không quan sát được giữa các tỉnh. Mô hình được kiểm định bằng Hausman test, cho kết quả phù hợp với lựa chọn FE. Để đảm bảo độ tin cậy trong bối cảnh dữ liệu bảng có thể tồn tại phương sai thay đổi và tự tương quan chuỗi, sai số chuẩn được hiệu chỉnh bằng phương pháp Driscoll-Kraay, vốn được khuyến nghị trong các nghiên cứu với dữ liệu bảng có kích thước không gian lớn hơn thời gian (Beck & Katz, 1995; Hoechle, 2007).

Bảng 3. Kết quả hồi quy mô hình tác động của phân cấp tài chính đến bất bình đẳng thu nhập

Biến độc lập	Hệ số Beta	Sai số chuẩn	Beta chuẩn hóa	t	Sig.
(Constant)	0.642	0.057	-	11.26	0.000***
DECENT ₁	0.428	0.093	0.316	4.6	0.000***
DECENT ₂	0.267	0.108	0.204	2.47	0.015*
AGGLO	0.612	0.082	0.388	7.46	0.000***
OPEN	0.309	0.078	0.221	3.96	0.001***
R-squared	0.487				
N (quan sát)	630				

Ghi chú: * $p < 0.05$, ** $p < 0.01$, *** $p < 0.001$.

Nguồn: Tác giả tính toán

Kết quả ước lượng cho thấy toàn bộ các biến độc lập đều có hệ số dương và ý nghĩa thống kê ở mức 5% trở xuống, trong đó ba biến đạt mức ý nghĩa rất cao ($p < 0.001$), khẳng định tính ổn định và độ tin cậy của mô hình.

Biến DECENT₁ (mức độ phân cấp chi tiêu) có hệ số 0.428, $p < 0.01$, cho thấy quyền tự chủ chi tiêu ngân sách làm gia tăng chênh lệch thu nhập giữa các địa phương. Cụ thể, khi tỷ lệ chi ngân sách địa phương tăng thêm 10 điểm phần trăm, chênh lệch thu nhập bình quân đầu người tăng khoảng 4,28 điểm phần trăm. Điều này phản ánh sự phân hóa rõ rệt giữa các tỉnh có năng lực tài chính cao và các tỉnh yếu kém.

Biến DECENT₂ (năng lực thu ngân sách tự chủ) có hệ số 0.267, $p = 0.015$. Khi tỷ lệ thu ngân sách tự chủ tăng thêm 10 điểm phần trăm, mức chênh lệch thu nhập tăng khoảng 2,67 điểm phần trăm. Kết quả này xác nhận vai trò quyết định của năng lực tài chính địa phương trong tạo lập khác biệt thu nhập vùng. Giả thuyết H1 được chấp nhận.

Biến AGGLO (tỷ trọng GRDP trong GDP quốc gia) có hệ số 0.612, $p < 0.01$ - mức cao nhất trong mô hình - cho thấy sự tập trung sản xuất tại các trung tâm đô thị là động lực chính làm gia tăng bất bình đẳng thu nhập. Kết quả này củng cố Giả thuyết H2, phản ánh xu hướng “siêu tập trung” tại các đô thị lớn.

Biến OPEN (độ mở thương mại) có hệ số 0.309, $p = 0.001$, cho thấy hội nhập kinh tế làm gia tăng phân hóa thu nhập giữa các tỉnh. Các địa phương ven biển có lợi thế thương mại vượt trội trong khi các vùng nội địa khó tiếp cận chuỗi giá trị toàn cầu. Giả thuyết H3 được xác nhận.

5. Thảo luận kết quả nghiên cứu

5.1. Phân cấp tài chính và bất bình đẳng thu nhập giữa các địa phương

Kết quả thực nghiệm cho thấy phân cấp tài chính - cả theo chiều chi tiêu (DECENT₁) lẫn thu ngân sách (DECENT₂) - có mối quan hệ dương và có ý nghĩa thống kê với chênh lệch thu nhập giữa các địa phương. Khi chính quyền địa phương được trao quyền tự chủ tài khóa lớn hơn, họ có xu hướng triển khai các chương trình phát triển phù hợp với đặc thù địa phương, qua đó cải thiện dịch vụ công và thu hút đầu tư. Tuy nhiên, trong bối cảnh năng lực tài khóa và quản trị không đồng đều, phân cấp lại trở thành cơ chế khuếch đại bất bình đẳng thu nhập vùng. Ba nguyên nhân chính lý giải kết quả này:

Thứ nhất, cơ chế phân bổ ngân sách hiện hành thiếu tính tái phân phối. Việc phân bổ dựa chủ yếu vào dân số, địa bàn và khả năng thu ngân sách hiện tại, trong khi chưa tính đến mức độ nghèo, hạ tầng hay chênh lệch phát triển, dẫn đến hiện tượng “bẫy phụ thuộc tài khóa”, khiến các tỉnh nghèo khó có khả năng bứt phá (Bird & Smart, 2002).

Thứ hai, năng lực quản trị tài chính công ở nhiều địa phương còn hạn chế. Thiếu hụt chuyên môn trong lập kế hoạch, đánh giá đầu tư và giám sát ngân sách khiến nguồn lực bị sử dụng kém hiệu quả, thậm chí phân bổ sai mục tiêu.

Thứ ba, cơ cấu chi ngân sách địa phương còn mất cân đối. Tỷ trọng chi thường xuyên (lương, bộ máy hành chính) quá cao, trong khi chi đầu tư phát triển - hạ tầng, giáo dục, y tế - lại thấp. Theo Bộ Tài chính (2024), nhiều tỉnh có tỷ lệ chi đầu tư dưới 20%, trong khi chi thường xuyên chiếm tới 70-80%, làm suy giảm khả năng nâng cao năng suất và thu nhập dài hạn.

5.2. Tập trung sản xuất và bất bình đẳng thu nhập

Kết quả hồi quy cho thấy biến AGGLO - đại diện cho mức độ tập trung sản xuất - có hệ số lớn nhất và có ý nghĩa thống kê cao, cho thấy mối quan hệ dương rõ rệt giữa sự tập trung kinh tế và bất bình đẳng thu nhập vùng. Điều này phù hợp với lý thuyết Địa kinh tế mới (New Economic Geography) của Krugman (1991), theo đó các trung tâm sản xuất có xu hướng tích tụ vốn, lao động tay nghề cao và công nghệ, từ đó gia tăng năng suất và thu nhập vượt trội so với các vùng khác.

Thực tiễn tại Việt Nam cho thấy điều này đang diễn ra mạnh mẽ, với các “cực tăng trưởng” như TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội, Bình Dương, Hải Phòng... liên tục duy trì mức GRDP bình quân đầu người cao gấp 1,5-2 lần so với trung bình cả nước. Trong khi đó, các tỉnh miền núi phía Bắc, Tây Nguyên hoặc một số tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long lại tụt hậu do thiếu hạ tầng, lao động chất lượng và khả năng thu hút đầu tư.

Giống với các phát hiện của Rodríguez-Pose và Gill (2003), hiện tượng tăng trưởng tập trung tại một số vùng không đi kèm với lan tỏa sang các vùng lân cận, do thiếu kết nối hạ tầng và thể chế điều phối vùng hiệu quả. Điều này khiến bất bình đẳng không gian trở thành hiện tượng bền vững, khó đảo ngược nếu không có thay đổi lớn trong chính sách đầu tư công và phân bổ ngân sách.

5.3. Độ mở thương mại và phân hóa thu nhập vùng

Biến OPEN có mối tương quan dương và có ý nghĩa thống kê rõ rệt với mức chênh lệch thu nhập giữa các tỉnh. Điều này cho thấy hội nhập kinh tế quốc tế - nếu không được điều phối tốt - có thể dẫn đến sự phân hóa thu nhập sâu sắc giữa các vùng. Các tỉnh có hạ tầng giao thông hiện đại, cảng biển, khu công nghiệp và nền tảng sản xuất tốt, như Bà Rịa - Vũng Tàu, Đồng Nai, Bắc Ninh, dễ dàng tận dụng cơ hội từ toàn cầu hóa và xuất khẩu, trong khi các tỉnh nội địa, miền núi hoặc vùng sâu vùng xa lại hầu như không tham gia được vào chuỗi giá trị toàn cầu.

6. Kết luận và khuyến nghị

Kết quả nghiên cứu cho thấy phân cấp tài chính, trong điều kiện thiếu cơ chế điều tiết và năng lực quản trị chưa đồng đều, có xu hướng làm gia tăng bất bình đẳng thu nhập giữa các địa phương. Tập trung sản xuất và hội nhập thương mại cũng góp phần sâu sắc hóa phân hóa không gian kinh tế, phản ánh sự bất cân xứng trong phân bổ và thụ hưởng nguồn lực phát triển.

Từ đó, nghiên cứu đề xuất ba nhóm chính sách: i) Cải cách hệ thống chuyển giao tài khóa theo hướng công bằng, ưu tiên các khoản chuyển giao điều tiết (equalization transfers) dựa trên năng lực thu, mức độ phát triển và chỉ số nghèo đa chiều (Boadway & Shah, 2007) ii) Tăng cường tự chủ tài chính gắn với trách nhiệm giải trình, thông qua công khai ngân sách, kiểm toán độc lập và nâng cao năng lực cán bộ địa phương (Martínez-Vázquez & McNab, 2003); iii) Ưu tiên đầu tư công có tính lan tỏa, đặc biệt trong hạ tầng liên kết vùng, giáo dục và y tế cơ bản - các yếu tố nền tảng cho tăng trưởng bao trùm và thu hẹp cách biệt phát triển (World Bank, 2022).

Tóm lại, phân cấp tài chính chỉ phát huy hiệu quả khi được đặt trong một khung thể chế vững chắc, đảm bảo công bằng và nâng cao năng lực thực thi tại địa phương - điều kiện then chốt để thúc đẩy phát triển vùng bền vững và cân bằng.

Tài liệu tham khảo:

- Baltagi, B. H. (2005). *Econometric analysis of panel data* (3rd ed.). John Wiley & Sons.
- Bird, R., & Smart, M. (2002). Intergovernmental fiscal transfers: International lessons for developing countries. *World Development*, 30(6), 899-912.
- Driscoll, J. C., & Kraay, A. C. (1998). Consistent covariance matrix estimation with spatially dependent panel data. *The Review of Economics and Statistics*, 80(4), 549-560.
- Henderson, J. V. (2003). The urbanization process and economic growth: The so-what question. *Journal of Economic Growth*, 8(1), 47-71.
- Krugman, P. R. (1991). Increasing returns and economic geography. *Journal of Political Economy*, 99(3), 483-499.
- Martínez-Vázquez, J., & McNab, R. M. (2003). Fiscal decentralization and economic growth. *World Development*, 31(9), 1597-1616.
- Nguyễn, H. T., & Lê, H. M. (2019). Phân cấp tài khóa và hiệu quả chi tiêu công tại Việt Nam: Nghiên cứu thực nghiệm cấp tỉnh. *Tạp chí Tài chính*, 6(3), 25-39.
- Oates, W. E. (1972). *Fiscal federalism*. Harcourt Brace Jovanovich.
- Phạm, Q. A. (2020). Phân tích tác động của phân cấp tài khóa đến hiệu quả chi tiêu công tại Việt Nam (Luận án tiến sĩ). Đại học Kinh tế Quốc dân.
- Qiao, B., Martínez-Vázquez, J., & Xu, Y. (2002). Growth and equity tradeoff in decentralization: Chinese style. *Journal of Development Economics*, 76(1), 157-180.
- Rodríguez-Pose, A., & Gill, N. (2003). The global trend towards devolution and its implications. *Environment and Planning C: Government and Policy*, 21(3), 333-351.
- Shankar, R., & Shah, A. (2001). Bridging the economic divide within nations: A scorecard on the performance of regional development policies. *World Bank Policy Research Working Paper No. 2717*.
- Tổng cục Hải quan. (2015-2024). *Niên giám xuất nhập khẩu Việt Nam*. Hà Nội.
- Tổng cục Thống kê. (2015-2024). *Niên giám thống kê các năm*. Hà Nội: Nhà xuất bản Thống kê.
- Trần, V. H., & Phan, T. M. (2021). Phân cấp tài chính và kỷ luật ngân sách tại các địa phương ở Việt Nam. *Tạp chí Phát triển Kinh tế*, 33(2), 56-72.
- UNDP. (2020). *Vietnam Human Development Report 2020: Inclusive growth for an equitable society*.
- World Bank. (2022). *Vietnam: Toward a safe, green, and inclusive recovery*. Washington, DC: World Bank Group.

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUẢN LÝ ĐIỂM ĐẾN DU LỊCH BỀN VỮNG: TRƯỜNG HỢP NGHIÊN CỨU ĐẶC KHU LÝ SƠN, TỈNH QUẢNG NGÃI

Ths. Phan Thanh Vịnh* - TS. Lê Thanh An** - PGS.TS. Đặng Văn Mỹ***

Nghiên cứu phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý điểm đến du lịch bền vững tại đặc khu Lý Sơn thông qua mô hình hồi quy tuyến tính đa biến với dữ liệu khảo sát từ 395 du khách. Kết quả cho thấy cả bảy yếu tố: thể chế, kinh tế, văn hóa - xã hội, môi trường, công nghệ, cung du lịch và thương hiệu cộng đồng - đều tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê. Trong đó, thương hiệu cộng đồng, công nghệ và kinh tế là các yếu tố nổi bật, gợi ý các định hướng chính sách ưu tiên phát triển cộng đồng và chuyển đổi số trong quản trị điểm đến.

• Từ khóa: quản lý điểm đến; du lịch bền vững; đặc khu Lý Sơn; thương hiệu cộng đồng; chuyển đổi số; quản lý đa tác nhân.

The study analyzed the factors affecting sustainable tourism destination management in Ly Son special economic zone through a multivariate linear regression model with survey data from 395 tourists. The results showed that all seven factors - institutional, economic, socio-cultural, environmental, technological, tourism supply and community brand - had positive and statistically significant impacts. In particular, community brand, technology and economic factors were prominent factors, suggesting policy directions to prioritize community development and digital transformation in destination management.

• Key words: destination management; sustainable tourism; Ly Son special economic zone; community brand; digital transformation; multi-agent management.

Ngày nhận bài: 13/6/2025

Ngày gửi phản biện: 20/6/2025

Ngày chấp nhận đăng: 15/9/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i297.09>

Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

Quản lý điểm đến du lịch bền vững (QLDDDLBV) chịu tác động bởi nhiều yếu tố liên kết. Trước hết, khung quản trị và chuẩn mực quốc tế như GSTC Destination Criteria định hình bốn trụ cột về quản trị, kinh tế - xã hội, văn hóa và môi trường (GSTC, 2019). Thứ hai, năng lực đo lường và chỉ số từ SF-MST của UNWTO hay GDS-Index giúp theo dõi minh bạch tiến trình phát triển (UNWTO, 2022; GDS-Movement, 2024). Thứ ba, sự tham gia và ủng hộ của cộng đồng đóng vai trò quyết định, khi hình ảnh nơi chốn và cảm nhận tác động dự báo mạnh mẽ mức độ ủng hộ cư dân (Uslu và cộng sự, 2023). Bên cạnh đó, quản lý sức chứa và tác động sinh thái đòi hỏi các tiếp cận động, như mô hình Pressure-State-Response để kiểm soát tải du lịch (Xu và Li, 2025). Ngoài ra, yếu tố khí hậu và giảm phát thải carbon trở thành trung tâm thông qua Glasgow Declaration, yêu cầu điểm đến đặt mục tiêu và báo cáo tiến độ giảm phát thải (UNWTO, 2022). Cuối cùng, hành vi du khách và hình ảnh bền vững của điểm đến tác động trực tiếp đến lựa chọn sản phẩm xanh và hành vi môi trường của cư dân (Cao và cộng sự, 2024). Do đó, QLDDDLBV cần kết hợp chuẩn mực toàn cầu, đo lường minh bạch, sự đồng thuận cộng đồng, quản trị năng lực tải và cam kết khí hậu. Trong nghiên cứu này, nhóm tác giả tập trung phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến QLDDDLBV tại đặc khu Lý Sơn - tỉnh Quảng Ngãi bao gồm bảy yếu tố sau:

Yếu tố thể chế: Bao gồm chính sách công và khung pháp lý, là nền tảng quan trọng trong quản trị điểm đến du lịch bền vững (Hall, 2011). Một hệ thống chính sách minh bạch, ổn định và có tầm nhìn dài hạn góp phần xây dựng mô hình phát triển cân bằng giữa khai thác du lịch và bảo tồn tài nguyên. Đặc biệt tại các điểm đến đảo nhỏ như đặc khu Lý Sơn - nơi hệ sinh thái nhạy cảm và sinh kế gắn liền với tài nguyên tự nhiên - sự hiện diện của chính sách thân thiện với môi trường và khung pháp lý hiệu lực là yếu tố quyết định đến tính bền vững (UNWTO, 2013). **H1: Thể chế có ảnh hưởng tích cực đến QLDDDLBV tại đặc khu Lý Sơn.**

* NCS. Trường Du lịch, Đại học Huế; GV. Trường Đại học Tài chính - Marketing; email: phanvinh@ufm.edu.vn, ptvinh.dl22@hueuni.edu.vn

** Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế

*** Trường Đại học Tài chính - Marketing

Yếu tố kinh tế: Kinh tế phản ánh năng lực huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực tài chính nhằm duy trì hoạt động phát triển, bảo tồn và quản lý du lịch bền vững (UNWTO, 2015). Các yếu tố như đầu tư công - tư, năng lực tài chính của tổ chức quản lý, và cơ chế phân phối lợi ích kinh tế giữa các bên liên quan đóng vai trò then chốt trong nâng cao hiệu quả quản trị (Mihalič, 2000). Lý Sơn - nơi còn hạn chế về nguồn lực kinh tế - yếu tố tài chính càng trở nên thiết yếu để đảm bảo tính khả thi và ổn định của chiến lược phát triển bền vững. **H2: Kinh tế có ảnh hưởng tích cực đến QLDDDLBV tại đặc khu Lý Sơn.**

Yếu tố Văn hóa - xã hội: Bao gồm bản sắc địa phương, hệ giá trị cộng đồng, cấu trúc xã hội và mức độ tham gia của người dân trong quản lý điểm đến (Murphy, 1985). Trong bối cảnh du lịch bền vững, đây là nền tảng quyết định sự đồng thuận, hợp tác và cam kết của cộng đồng với các chiến lược phát triển (Wheeller cộng sự, 2011). Bảo tồn di sản, duy trì lối sống truyền thống và trao quyền tham gia giúp gia tăng sức hấp dẫn và tính bền vững của điểm đến. Tại Lý Sơn - nơi cộng đồng gắn bó chặt chẽ với văn hóa biển đảo - yếu tố này càng trở nên thiết yếu. **H3: Văn hóa - xã hội có ảnh hưởng tích cực đến QLDDDLBV tại đặc khu Lý Sơn.**

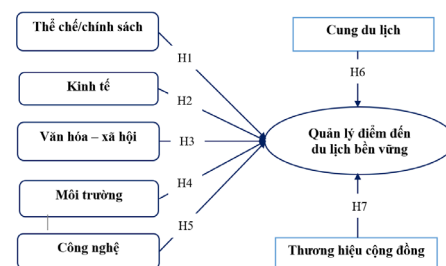
Yếu tố môi trường: Môi trường tự nhiên là nền tảng cốt lõi của phát triển du lịch bền vững, ảnh hưởng đến sức hấp dẫn, khả năng phục hồi và tính ổn định lâu dài của điểm đến (Hunter, 1997). Các yếu tố như chất lượng tài nguyên, năng lực quản lý chất thải và khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu đóng vai trò quyết định (Mihalič, 2000; UNWTO, 2015). Quản trị điểm đến hiệu quả cần tích hợp quản lý môi trường vào toàn bộ chuỗi giá trị - từ quy hoạch không gian đến công cụ chính sách và công nghệ xanh. **H4: Môi trường có ảnh hưởng tích cực đến QLDDDLBV tại đặc khu Lý Sơn.**

Yếu tố công nghệ: Công nghệ trong quản trị điểm đến bền vững liên quan đến việc ứng dụng các giải pháp số nhằm nâng cao hiệu quả điều hành, giám sát và phối hợp đa tác nhân (Gretzel và cộng sự, 2015). Công nghệ như GIS, cảm biến môi trường, dữ liệu lớn và công nghệ thông tin thông minh giúp kiểm soát tác động môi trường, điều phối dòng khách và tăng cường tính minh bạch. Tại Lý Sơn - nơi còn hạn chế về nhân lực và hạ tầng quản lý - công nghệ đóng vai trò thiết yếu trong phản ứng thời gian thực và thúc đẩy hành vi du lịch có trách nhiệm. **H5: Công nghệ có ảnh hưởng tích cực đến QLDDDLBV tại đặc khu Lý Sơn.**

Yếu tố cung du lịch: Bao gồm sản phẩm, dịch vụ, cơ sở vật chất và nguồn nhân lực nhằm đáp ứng nhu cầu của du khách tại điểm đến (Cooper và cộng sự, 2008). Trong du lịch bền vững, chất lượng và định hướng phát triển của nguồn cung có vai trò then chốt trong giảm thiểu tác động tiêu cực, nâng cao trải nghiệm và phân phối lợi ích cho cộng đồng (UNEP, 2005). Tại đặc khu Lý Sơn, năng lực cung ứng ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng tiếp nhận khách, điều phối dòng du lịch theo mùa và duy trì hạ tầng. **H6: Cung du lịch có ảnh hưởng tích cực đến QLDDDLBV tại đặc khu Lý Sơn.**

Yếu tố thương hiệu cộng đồng: Phản ánh hình ảnh, giá trị và câu chuyện văn hóa do chính người dân địa phương tạo dựng và lan tỏa, góp phần định hình bản sắc và sức hấp dẫn riêng biệt cho điểm đến (Kavaratzis và Hatch, 2013). Không chỉ là công cụ truyền thông, thương hiệu cộng đồng còn là chất xúc tác thúc đẩy sự tham gia của cư dân trong bảo tồn tài nguyên và văn hóa, đồng thời tăng cường gắn kết xã hội (Wheeler và cộng sự, 2011). Tại đặc khu Lý Sơn - nơi cộng đồng gắn bó chặt chẽ với di sản Hoàng Sa và sinh kế biển truyền thống - thương hiệu cộng đồng đóng vai trò như đòn bẩy nội sinh trong công tác quản trị. Khi giá trị cộng đồng được tôn vinh, người dân có xu hướng tích cực tham gia vào quy trình ra quyết định, giám sát và phát triển du lịch. **H7: Thương hiệu cộng đồng có ảnh hưởng tích cực đến QLDDDLBV tại đặc khu Lý Sơn.**

Hình 1. Mô hình nghiên cứu



Nguồn: Nhóm tác giả đề xuất, 2025.

Phương pháp nghiên cứu

Để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quản trị điểm đến QLDDDLBV tại đặc khu Lý Sơn, nghiên cứu áp dụng phương pháp hồi quy tuyến tính đa biến (Multiple Linear Regression - MLR) - phù hợp trong bối cảnh không xét đến các quan hệ trung gian hay tương tác phức tạp (UNWTO, 2015). Mô hình gồm một biến phụ thuộc QLDDDLBV tại đặc khu Lý Sơn và bảy biến độc lập đại diện cho các trụ cột phát triển bền vững: thẻ chế, kinh tế, văn hóa - xã hội, môi trường, công nghệ, cung du lịch và

thương hiệu cộng đồng. MLR cho phép kiểm định đồng thời nhiều biến dự báo, xác định hệ số hồi quy chuẩn hóa (β) và mức ý nghĩa thống kê (p-value), từ đó đánh giá mức độ ảnh hưởng tương đối của từng yếu tố (Hair và cộng sự, 2014). Cỡ mẫu được tính theo công thức Yamane (1967), kết quả là 399 mẫu, để tăng độ bao phủ, phù hợp với khuyến nghị của Israel (1992), tác giả làm tròn 400 mẫu. Dữ liệu được thu thập tại đặc khu Lý Sơn trong tháng 4 và tháng 7/2025; tổng số 395 phiếu hợp lệ (98,8%) được sử dụng sau khi làm sạch.

Mô hình tổng quát của MLR được biểu diễn:

$$Y = \alpha + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \dots + \beta_k X_k + \varepsilon$$

Kết quả phân tích

Thông tin nhân khẩu học của du khách tham gia khảo sát

Mẫu khảo sát hợp lệ 395 du khách với cơ cấu giới tính cân bằng (51,9% nam; 48,1% nữ) và độ tuổi tập trung chủ yếu ở nhóm 26-45 tuổi (64%), phản ánh nhóm khách có nhận thức và hành vi du lịch ổn định. Trình độ học vấn cao (87,1% có trình độ đại học trở lên) cho thấy mức độ hiểu biết phù hợp với các nội dung khảo sát liên quan đến phát triển bền vững. Tỷ lệ du khách nội địa chiếm ưu thế (88,1%), phản ánh đúng cơ cấu nguồn khách tại đặc khu Lý Sơn. Về nghề nghiệp, nhóm kinh doanh và sinh viên chiếm tỷ lệ lớn nhất, cho thấy sự đa dạng trong mục đích và hành vi du lịch. Thu nhập chủ yếu nằm trong khoảng 8-15 triệu đồng/tháng (61,5%), cho thấy khả năng chi tiêu ở mức trung bình - khá. Nhìn chung, đặc điểm mẫu cho thấy tính đại diện tốt và phù hợp cho các phân tích định lượng tiếp theo về các yếu tố ảnh hưởng đến quản trị điểm đến du lịch bền vững.

Kết quả hệ số hồi quy các yếu tố ảnh hưởng đến QLDDDLBV tại đặc khu Lý Sơn

Sau khi kiểm định độ tin cậy thang đo và đánh giá mức độ phù hợp của mô hình, nghiên cứu tiến hành phân tích hồi quy tuyến tính đa biến nhằm xác định mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố đến quản trị điểm đến du lịch bền vững tại đặc khu Lý Sơn. Kết quả hồi quy được trình bày dưới đây cho thấy mức độ tác động cụ thể của từng biến độc lập trong mô hình.

Bảng 1. Kết quả hệ số hồi quy

Biến độc lập	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	Giá trị (t)	Mức ý nghĩa (p)	Thống kê tuyến tính	
	Hệ số (B)	S.E.	β			Tolerance	VIF
(Hằng số)	3,450	0,210	-	16,429	<,01**	-	-
Thế chế	0,170	0,040	0,260	4,250	<,01**	0,580	1,724
Kinh tế	0,230	0,045	0,200	5,111	<,01**	0,610	1,639

Biến độc lập	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	Giá trị (t)	Mức ý nghĩa (p)	Thống kê tuyến tính	
	Hệ số (B)	S.E.	β			Tolerance	VIF
Văn hóa - xã hội	0,120	0,037	0,210	3,243	<,01**	0,740	1,351
Môi trường	0,160	0,042	0,180	3,810	<,01**	0,500	2,000
Công nghệ	0,210	0,031	0,320	6,774	<,01**	0,790	1,265
Cung du lịch	0,140	0,039	0,170	3,590	<,01**	0,480	2,084
Thương hiệu cộng đồng	0,150	0,030	0,520	6,100	<,01**	0,510	1,961

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu, 2025

Kết quả hồi quy tuyến tính đa biến cho thấy cả bảy yếu tố trong mô hình đều ảnh hưởng tích cực và có ý nghĩa thống kê đến quản trị điểm đến du lịch bền vững tại đặc khu Lý Sơn ($p < 0,01$). Trong đó, thương hiệu cộng đồng là yếu tố có tác động mạnh nhất ($\beta = 0,520$), nhấn mạnh vai trò của bản sắc địa phương và sự tham gia của cộng đồng. Công nghệ ($\beta = 0,320$) đứng thứ hai, cho thấy tầm quan trọng của chuyển đổi số trong quản lý điểm đến. Các yếu tố thể chế, văn hóa - xã hội, kinh tế và môi trường đóng vai trò hỗ trợ rõ rệt, trong khi cung du lịch có ảnh hưởng thấp nhất. Kết quả này cho thấy chiến lược QLDDDLBV nên ưu tiên phát triển thương hiệu bản địa, công nghệ số và chất lượng thể chế/chính sách.

$$Y = 3,450 + 0,170 X_1 + 0,230 X_2 + 0,120 X_3 + 0,160 X_4 + 0,210 X_5 + 0,140 X_6 + 0,150 X_7$$

Kết quả hồi quy tuyến tính đa biến xác nhận cả bảy yếu tố trong mô hình đều có tác động tích cực và ý nghĩa thống kê đến QLDDDLBV tại đặc khu Lý Sơn ($p < 0,01$). Kinh tế ($B = 0,230$) và công nghệ ($B = 0,210$) là hai yếu tố có ảnh hưởng mạnh nhất, nhấn mạnh vai trò của đầu tư hạ tầng và chuyển đổi số trong nâng cao hiệu quả quản trị, phù hợp với các nghiên cứu trước. Thể chế ($B = 0,170$) và môi trường ($B = 0,160$) cũng có tác động đáng kể, phản ánh tầm quan trọng của chính sách ổn định và quản lý tài nguyên. Văn hóa - xã hội ($B = 0,120$) và cung du lịch ($B = 0,140$) giữ vai trò hỗ trợ. Đặc biệt, thương hiệu cộng đồng ($\beta = 0,520$) cho thấy ảnh hưởng sâu sắc đến sự đồng thuận xã hội, củng cố tính hợp lý của mô hình và giá trị ứng dụng chính sách.

Bảng 2. Kết quả kiểm định các giả thuyết

Giả thuyết	Nội dung giả thuyết	Hệ số hồi quy chuẩn hóa (β)	Mức ý nghĩa (p)	Kết quả kiểm định
H1	Thế chế có ảnh hưởng tích cực đến QLDDDLBV tại đặc khu Lý Sơn.	0,260	<,01	Chấp nhận
H2	Kinh tế có ảnh hưởng tích cực đến QLDDDLBV tại đặc khu Lý Sơn.	0,200	<,01	Chấp nhận
H3	Văn hóa - xã hội có ảnh hưởng tích cực đến QLDDDLBV tại đặc khu Lý Sơn.	0,210	<,01	Chấp nhận
H4	Môi trường có ảnh hưởng tích cực đến QLDDDLBV tại đặc khu Lý Sơn.	0,180	<,01	Chấp nhận
H5	Công nghệ số có ảnh hưởng tích cực đến QLDDDLBV tại đặc khu Lý Sơn.	0,320	<,01	Chấp nhận
H6	Cung du lịch có ảnh hưởng tích cực đến QLDDDLBV tại đặc khu Lý Sơn.	0,170	<,01	Chấp nhận
H7	Thương hiệu cộng đồng có ảnh hưởng tích cực đến QLDDDLBV tại đặc khu Lý Sơn.	0,520	<,01	Chấp nhận

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu, 2025

Hàm ý chính sách

Thứ nhất, cần nâng cao chất lượng thể chế và khung chính sách quản lý du lịch ở cấp đặc khu Lý Sơn. Hệ thống chính sách cần được thiết kế theo hướng dài hạn, tích hợp các nguyên tắc phát triển bền vững, bao gồm bảo vệ môi trường, gìn giữ văn hóa bản địa và đảm bảo công bằng xã hội. Việc thiết lập cơ chế phối hợp liên ngành rõ ràng, cùng với tăng cường tham vấn cộng đồng trong các giai đoạn lập quy hoạch và giám sát thực thi, sẽ góp phần nâng cao tính minh bạch và sự đồng thuận xã hội trong quản trị.

Thứ hai, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số là giải pháp thiết yếu nhằm hiện đại hóa quản lý điểm đến. Địa phương cần ưu tiên phát triển các công cụ hỗ trợ như hệ thống giám sát du khách, bản đồ số, bảng điều khiển dữ liệu (dashboard), đồng thời hỗ trợ doanh nghiệp và người dân địa phương chuyển đổi số trong cung ứng dịch vụ (đặt chỗ trực tuyến, thanh toán điện tử, quản lý phản hồi). Công nghệ cũng đóng vai trò truyền thông giáo dục du khách, nâng cao nhận thức và khuyến khích hành vi du lịch có trách nhiệm.

Thứ ba, thương hiệu cộng đồng cần được xác định là trụ cột chiến lược trong quản trị điểm đến. Việc xây dựng hình ảnh điểm đến phải dựa trên các giá trị văn hóa - sinh thái bản địa như di sản Hoàng Sa, địa hình núi lửa, và đời sống ngư dân. Đồng thời, khuyến khích cộng đồng tham gia trực tiếp vào phát triển sản phẩm du lịch đặc thù và áp dụng các công cụ nhận diện như nhãn hiệu tập thể hoặc chứng nhận du lịch cộng đồng.

Thứ tư, nâng cao năng lực cung ứng du lịch theo hướng bền vững là điều kiện tiên quyết để đảm bảo chất lượng dịch vụ và phân phối lợi ích công bằng. Cần tổ chức các chương trình đào tạo kỹ năng, quản lý chất lượng, bảo vệ môi trường và kết nối thị trường cho các hộ kinh doanh nhỏ, kết hợp với chính sách tín dụng ưu đãi để khuyến khích đầu tư xanh.

Thứ năm, tái cấu trúc mô hình quản lý điểm đến theo hướng đa bên là định hướng cần thiết. Việc thành lập tổ chức quản lý điểm đến với sự tham gia của chính quyền, doanh nghiệp, cộng đồng và chuyên gia sẽ tạo nền tảng cho quản trị linh hoạt. Cùng với đó, phát triển bộ chỉ số đánh giá hiệu quả QLDDDLBV gắn với các mục tiêu phát triển bền vững (Sustainable Development Goals - SDGs) của Liên Hợp Quốc là công cụ hữu hiệu cho việc ra quyết định chính sách phù hợp và kịp thời.

Bên cạnh đó, đối với đặc khu Lý Sơn, QLDDDLBV cần chú trọng đến khả năng chịu tải sinh thái và xã hội, bởi nguồn tài nguyên tự nhiên (nước ngọt, năng lượng, đất đai) cũng như không gian văn hóa thường hạn chế. Điều này hàm ý rằng chính quyền địa phương

và các tổ chức quản lý điểm đến phải xây dựng cơ chế kiểm soát sức chứa du khách thông qua hạn ngạch, phí môi trường hoặc phân bổ theo mùa để tránh tình trạng quá tải. Đồng thời, cần đa dạng hóa sản phẩm du lịch theo hướng sinh thái - văn hóa, nhằm phân tán dòng khách và giảm áp lực lên các khu vực nhạy cảm. Vai trò của cộng đồng địa phương cũng đặc biệt quan trọng: việc trao quyền và tăng cường tham gia của người dân trong các hoạt động kinh doanh (homestay, dịch vụ ẩm thực, trải nghiệm văn hóa) không chỉ giúp nâng cao thu nhập mà còn củng cố tính chính danh xã hội cho quản lý điểm đến. Cuối cùng, do dễ bị tổn thương trước biến đổi khí hậu và thiên tai, các đảo nhỏ cần lồng ghép chiến lược thích ứng khí hậu và giảm phát thải carbon vào quy hoạch phát triển, đồng thời thúc đẩy hợp tác quốc tế để tiếp cận nguồn lực tài chính và công nghệ.

Kết luận: Nghiên cứu đã xác định và kiểm định bảy yếu tố ảnh hưởng đến QLDDDLBV tại đặc khu Lý Sơn thông qua mô hình hồi quy tuyến tính đa biến. Kết quả cho thấy tất cả các yếu tố đều có tác động tích cực, trong đó thương hiệu cộng đồng, công nghệ và kinh tế là các yếu tố nổi bật. Phát hiện này khẳng định vai trò trung tâm của cộng đồng, chuyển đổi số và nền tảng tài chính trong nâng cao hiệu quả quản trị điểm đến. Đồng thời, nghiên cứu góp phần bổ sung cơ sở lý luận về QLDDDLBV tại các vùng biển đảo có hệ sinh thái biển đa dạng.

Tài liệu tham khảo:

- Cao, J., Qiu, H., Morrison, A. M., & Guo, Y. (2024). The effect of pro-environmental destination image on resident environmental citizenship behavior. *Land*, 13(7), 1075. <https://doi.org/10.3390/land13071075>
- Cooper, C., Fletcher, J., Fyall, A., Gilbert, D., & Wanhill, S. (2008). *Tourism: Principles and practice* (4th ed.). Harlow: Pearson Education.
- Global Destination Sustainability Movement. (2024). Benchmarking methodology 2024. GDS-Movement. <https://www.gds.earth>
- Gretzel, U., Sigala, M., Xiang, Z., & Koo, C. (2015). Smart tourism: Foundations and developments. *Electronic Markets*, 25(3), 179-188.
- Global Sustainable Tourism Council. (2019). GSTC destination criteria v2.0. GSTC. <https://www.gstccouncil.org/gstc-criteria>
- Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J., & Anderson, R. E. (2014). *Multivariate data analysis* (7th ed.). Pearson Education.
- Hall, C. M. (2011). Policy learning and policy failure in sustainable tourism governance: From first- and second-order to third-order change? *Journal of Sustainable Tourism*, 19(4-5), 649-671.
- Hunter, C. (1997). Sustainable tourism as an adaptive paradigm. *Annals of Tourism Research*, 24(4), 850-867.
- Israel, G. D. (1992). Determining sample size (Fact Sheet PEOD-6). University of Florida Cooperative Extension Service, Institute of Food and Agricultural Sciences.
- Kavaratzis, M., & Hatch, M. J. (2013). The dynamics of place brands: An identity-based approach to place branding theory. *Marketing Theory*, 13(1), 69-86. <https://doi.org/10.1177/1470593112467268>
- Mihalčić, T. (2000). Environmental management of a tourist destination: A factor of tourism competitiveness. *Tourism Management*, 21(1), 65-78.
- Murphy, P. E. (1985). *Tourism: A community approach*. Methuen.
- UNEP. (2005). *Making tourism more sustainable: A guide for policy makers*. Paris: United Nations Environment Programme & World Tourism Organization.
- UNWTO. (2013). *Sustainable tourism for development guidebook*. Madrid: World Tourism Organization.
- UNWTO. (2015). *Tourism and the Sustainable Development Goals (SDGs)*. Madrid: World Tourism Organization.
- UNWTO. (2015). *Affiliate Members Global Reports, Volume 11 - Public-Private Partnerships: Tourism Development*. Madrid: World Tourism Organization.
- UNWTO. (2022). *UNWTO inputs to the 2022 high-level political forum on sustainable development*. UNWTO. <https://www.unwto.org>
- Uslu, A., Alagöz, G., & Güneş, E. (2023). Determinants of residents' support for sustainable tourism development: An empirical study in Midyat, Turkey. *Sustainability*, 15(13), 10013. <https://doi.org/10.3390/su151310013>
- Wheeler, B., Hart, T., & Whysall, P. (2011). Developing sustainable tourism: Stakeholder perspectives. In G. Moscardo & P. Benckendorff (Eds.), *Critical issues in tourism education* (pp. 83-98). London: Routledge.
- Wheeler, F., Frost, W., & Weiler, B. (2011). Destination brand identity, values, and community: A case study from rural Victoria, Australia. *Journal of Travel & Tourism Marketing*, 28(1), 13-26. <https://doi.org/10.1080/10548408.2011.535441>
- Xu, N., & Li, H. (2025). Towards management of sustainable tourism in coastal destinations: Insights from a tourism carrying capacity analysis. *Discover Sustainability*, 6, 168. <https://doi.org/10.1007/s43621-025-00168-4>
- Yamane, T. (1967). *Statistics: An introductory analysis* (2nd ed.). New York: Harper and Row.

THỰC HÀNH KINH TẾ TUẦN HOÀN VÀ LÒNG TRUNG THÀNH CỦA DU KHÁCH TẠI KHU DỰ TRỮ SINH QUYỂN CẦN GIỜ

Ths. Nguyễn Sơn Tùng* - TS. Nguyễn Thị Thu Trang**

Lấy bối cảnh khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ, nghiên cứu này được thực hiện nhằm kiểm định vai trò của các sáng kiến thực hành kinh tế tuần hoàn (CEP) đến lòng trung thành (LOY) của du khách thông qua nhận thức về tính bền vững (PES) tại điểm đến. Dữ liệu khảo từ 471 du khách tại các lối vào/ra và các điểm cung cấp dịch vụ được phân tích bằng PLS-SEM và Bootstrap cho thấy CEP không những có tác động tích cực trực tiếp đến LOY, mà còn thông qua PES một cách đáng kể. Kiểm định Bootstrap cho thấy PES đóng vai trò là trung gian một phần (complementary partial mediation) trong mối quan hệ nhân quả được thiết lập. Các định hướng nghiên cứu và hàm ý quản trị và thảo luận được tích hợp trong nghiên cứu.

• Từ khóa: thực hành kinh tế tuần hoàn (CEP), nhận thức bền vững của điểm đến (PES), ý định trung thành của du khách (LOY), du lịch bền vững, khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ.

Taking the Can Gio Biosphere Reserve as the research context, this study examines the role of circular economy practices (CEP) in shaping tourist loyalty (LOY) through the mediating effect of perceived environmental sustainability (PES). Survey data from 471 tourists collected at entry/exit points and service providers were analyzed using PLS-SEM and bootstrapping. The results reveal that CEP not only exert a direct positive effect on LOY but also an indirect effect via PES. Bootstrap testing confirms that PES serves as a complementary partial mediator in the established causal relationships. Research implications, managerial insights, and directions for future studies are discussed.

• Key words: circular economy practices (CEP), perceived environmental sustainability (PES), tourist loyalty (LOY), sustainable tourism, Can Gio biosphere reserve.

Ngày nhận bài: 13/5/2025

Ngày gửi phản biện: 20/6/2025

Ngày chấp nhận đăng: 15/9/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i297.10>

1. Giới thiệu

Trong bối cảnh toàn cầu, phát triển du lịch xanh và thân thiện môi trường ngày càng được quan tâm bởi giới học giả và nhà quản lý điểm đến (Can et al., 2021; Huynh Mai Tram & Hoang Ngoc, 2024). Sau đại dịch Covid-19, du lịch phục hồi với nhiều tín hiệu tích cực (Trung tâm Thông tin Du lịch, 2025) nhưng vẫn đối mặt rủi ro thiếu bền vững (Sharpley, 2020). Xu hướng lựa chọn điểm đến gắn với môi trường và trải nghiệm cá nhân gia tăng, song du lịch đại trà gây quá tải (overtourism), thách thức

trực tiếp các mục tiêu phát triển bền vững (Bách, 2025). Điều đó đòi hỏi cách tiếp cận thực tiễn, dung hòa mâu thuẫn giữa tăng trưởng và bền vững.

Kinh tế tuần hoàn (Circular Economy Practices - CEP) là động lực then chốt cho sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên (Khajuria et al., 2022). CEP tạo lập mô hình khép kín nhằm duy trì giá trị, tối ưu hóa tài nguyên, giảm tác động môi trường và đặt nền tảng cho tiêu dùng bền vững (da Silva et al., 2021; Velenturf & Purnell, 2021). Với đặc trưng dịch vụ, ngành du lịch phụ thuộc lớn vào quản trị tài nguyên thiên nhiên (Zheng et al., 2023). Nghiên cứu phát triển bền vững vẫn chủ yếu xoay quanh ba trụ cột kinh tế - xã hội - môi trường (Sharpley, 2020; Rasoolimanesh et al., 2023), còn nghiên cứu CEP thiên về góc nhìn doanh nghiệp (Antonoli et al., 2022; Yin et al., 2023). Cách tiếp cận từ phía hành vi du khách trong bối cảnh CEP vẫn còn hạn chế (Li, 2021; Saltik & Akova, 2024).

Cần Giờ, được UNESCO công nhận là Khu dự trữ sinh quyển, là minh chứng điển hình của mô hình “Bảo tồn tài nguyên - Phát triển kinh tế - Du lịch sinh thái” dưới giám sát quốc tế. Địa phương đã triển khai nhiều sáng kiến CEP như tái chế rác nhựa, khai thác thủy sản bền vững, gắn bảo tồn với sinh kế cộng đồng. Với định hướng trở thành trung tâm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng chất lượng cao cùng hệ sinh thái rừng ngập mặn độc đáo, Cần Giờ là bối cảnh thích hợp để kiểm định mối quan hệ giữa CEP - nhận thức bền vững (PES) - lòng trung thành (LOY). Mặc dù mối liên hệ giữa du lịch và CEP được thảo luận (Li et al., 2024; Jain et al., 2024), vai trò trung gian của PES trong quan hệ CEP-LOY và ảnh hưởng của các đặc điểm nhân khẩu học vẫn chưa được kiểm định rõ ràng tại bối cảnh này.

Từ khoảng trống trên, nghiên cứu đặt mục tiêu: (1) kiểm định quan hệ CEP → PES của du khách tại Cần

* Trường Đại học Tài chính - Marketing; email: nstung@ufm.edu.vn

** Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh - Đại học Thái Nguyên; email: thutrangqlkt@tueba.edu.vn (Tác giả liên hệ)

Giờ; (2) khám phá vai trò trung gian của PES trong quan hệ CEP-LOY; và (3) đề xuất hàm ý chính sách thúc đẩy bảo tồn và tiêu dùng xanh. Nghiên cứu áp dụng PLS-SEM với dữ liệu khảo sát 471 du khách, kỳ vọng đóng góp vào mở rộng cơ sở lý thuyết về CEP, làm rõ cơ chế tác động đến lòng trung thành, và cung cấp gợi ý thực tiễn cho quản lý điểm đến và hoạch định chính sách du lịch bền vững.

2. Tổng quan tài liệu

Trong du lịch - khách sạn, thực hành kinh tế tuần hoàn (CEP) được hiểu là tập hợp giải pháp “khép kín” theo nguyên tắc giảm - tái sử dụng - tái chế nhằm tối ưu tài nguyên, giảm phát thải và nâng hiệu quả vận hành (Ioannidis et al., 2021; Zorpas et al., 2021). Ở cấp độ điểm đến và doanh nghiệp, CEP là một quá trình chuyển đổi có hệ thống, đòi hỏi tái thiết kế quy trình, mô hình cung ứng dịch vụ và tương tác với các bên liên quan thay vì những biện pháp rời rạc (Manniche et al., 2021; Modica et al., 2020). Tuy vậy, khả năng áp dụng phụ thuộc mạnh vào nguồn lực, cấu trúc quản trị và bối cảnh thể chế—nhất là với SMEs ở nền kinh tế mới nổi, nơi các yếu tố tổ chức và vận hành quyết định kết quả bền vững (Chowdhury et al., 2022).

Tác động của CEP không chỉ mang tính môi trường - vận hành mà còn định hình hành vi du khách thông qua nhận thức bền vững được cảm nhận. Tổng quan hệ thống về hành vi thân thiện môi trường trong du lịch cho thấy các can thiệp “xanh” nâng thái độ, chuẩn mực và ý định hành vi tích cực (Lin et al., 2022; Han, 2021). Trong chuỗi này, nhận thức/bền vững cảm nhận là mắt xích cốt lõi liên kết trải nghiệm “xanh” với hài lòng, ý định quay lại và trung thành (Modica et al., 2020; Tasci et al., 2022). Bên cạnh đó, thói quen là động lực bền bỉ của hành vi bền vững khi được kích hoạt bởi trải nghiệm và tín hiệu môi trường phù hợp (MacInnes et al., 2022).

Về nền tảng lý thuyết, khung Giá trị - Niềm tin - Chuẩn mực (VBN) và các mở rộng gần đây chỉ ra giá trị/căn tính môi trường định hình niềm tin - chuẩn mực, từ đó dự báo thái độ - ý định - hành vi bền vững (He et al., 2024). Bằng chứng liên lĩnh vực cho thấy VBN (kết hợp TPB) dự báo tốt thái độ/ý định tiết giảm lãng phí và hành vi thân thiện (Al Mamun et al., 2024). Đặt trong bối cảnh CEP, văn liệu ủng hộ cơ chế CEP → (nâng) nhận thức bền vững → (tăng) trung thành, đồng thời thừa nhận vai trò hỗ trợ của thói quen và năng lực tổ chức trong khả năng hấp thụ CEP (Ioannidis et al., 2021; Zorpas et al., 2021; Chowdhury et al., 2022).

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu

Dựa trên lý thuyết Giá trị - Niềm tin - Chuẩn mực (VBN) và các nghiên cứu trước, nghiên cứu này đề xuất mô hình kiểm định mối quan hệ giữa thực hành kinh tế tuần hoàn (CEP), nhận thức bền vững (PES) và lòng trung thành của du khách (LOY). Cụ thể:

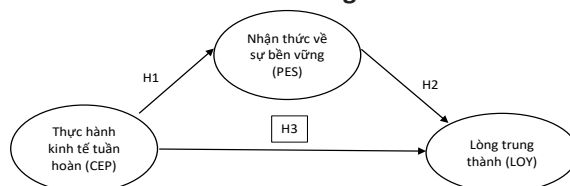
Giả thuyết H1: CEP có tác động tích cực đến PES.

Giả thuyết H2: PES tác động tích cực đến LOY.

Giả thuyết H3: PES đóng vai trò trung gian giữa CEP và LOY.

Mô hình được xây dựng nhằm giải thích cơ chế qua đó các sáng kiến CEP không chỉ trực tiếp ảnh hưởng đến hành vi quay lại và lòng trung thành của du khách, mà còn gián tiếp thông qua việc nâng cao nhận thức bền vững.

Hình 1: Mô hình nghiên cứu



3.2. Dữ liệu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng, khảo sát du khách tại Khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ. Bảng hỏi được thiết kế trên thang đo Likert 7 điểm, kế thừa và điều chỉnh từ các nghiên cứu trước: CEP (Ioannidis et al., 2021; Zorpas et al., 2021), PES (Erul et al., 2020; López-Sanz et al., 2021; Han, 2021), và LOY (Tölkes, 2020; Modica et al., 2020; Li, 2021).

Khảo sát chính thức được tiến hành tại các điểm ra vào (phà Bình Khánh, phà Vũng Tàu - Cần Giờ) và cơ sở dịch vụ du lịch trong địa bàn huyện. Mẫu được chọn theo phương pháp thuận tiện. Trước khi khảo sát chính thức, nghiên cứu đã tiến hành thử nghiệm với 100 mẫu để hiệu chỉnh thang đo.

Cỡ mẫu được xác định theo quy tắc 10-times rule (Hair et al., 2024) và công thức Root Square Inverse, với mức ý nghĩa 5% và công suất 80%, kết quả gợi ý tối thiểu khoảng 350 mẫu. Nghiên cứu đã thu thập được số lượng lớn hơn nhằm tăng độ tin cậy và đảm bảo yêu cầu phân tích Bootstrap trong PLS-SEM.

Dữ liệu được xử lý và phân tích bằng Partial Least Squares Structural Equation Modeling (PLS-SEM). Phương pháp này phù hợp với nghiên cứu hành vi du khách vì không yêu cầu phân phối chuẩn, cho phép kiểm định đồng thời mối quan hệ phức tạp giữa các biến và dự báo hiện tượng khó quan sát (Sarstedt & Liu, 2024; Kono & Sato, 2023).

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Khái quát về mẫu khảo sát

Khảo sát thu được 471 mẫu hợp lệ. Cơ cấu giới tính tương đối cân đối với nữ chiếm 55,8%, nam 36,7% và nhóm khác 7,4%. Về độ tuổi, nhóm 18-24 chiếm ưu thế (74,1%), tiếp đến là 25-34 (18,9%), còn các nhóm khác chiếm tỷ trọng nhỏ, cho thấy mẫu thiên lệch về giới trẻ.

Trình độ học vấn tập trung ở CĐ/ĐH (63,9%), THPT (34,2%) và sau đại học chiếm tỷ lệ thấp. Tần

suất du lịch chủ yếu từ 1-3 lần/năm (hơn 94%), trong khi trên 4 lần/năm chỉ 5,5%, với mức không chắc chắn cao khi ngoại suy. Độ dài chuyến đi phổ biến là 1 ngày (60,6%), kể đến 2 ngày (30,5%) và 3 ngày (8,8%).

Đa số người tham gia chưa từng có trải nghiệm du lịch bền vững (81,3%), song mức độ “có phần quen thuộc” và “khá quen thuộc” với khái niệm này đạt gần 90%, phản ánh sự khác biệt giữa nhận thức và trải nghiệm thực tế.

Về động cơ du lịch, ba yếu tố nổi trội gồm: khám phá thiên nhiên (33,1%), môi trường (24,0%) và thư giãn (23,6%). Các động cơ văn hóa (5,5%) và du lịch nói chung (3,6%) chiếm tỷ lệ thấp, phản ánh đây là nhóm ngách trong mẫu khảo sát.

Nhìn chung, mẫu khảo sát cho thấy sự thiên lệch về độ tuổi và trải nghiệm thực tế còn hạn chế, do đó các kết quả nghiên cứu cần được diễn giải một cách thận trọng.

4.2. Kết quả phân tích mô hình đo lường

Phân tích (bootstrap) tải trọng ngoài (bảng 2) cho thấy CEP: 0,775-0,887; LOY: 0,801-0,843; và PES: 0,725-0,875 tất cả đều có $p < 0,001$.

Bảng 1 - Tải trọng ngoài (bootstrap)

	Original sample (O)	Sample mean (M)	Standard deviation (STDEV)	T statistics (O/STDEV)	P values
CEP1 ← CEP	0.815	0.815	0.017	48.608	0.000
CEP2 ← CEP	0.887	0.887	0.009	94.074	0.000
CEP3 ← CEP	0.809	0.808	0.015	53.721	0.000
CEP4 ← CEP	0.858	0.858	0.009	94.849	0.000
CEP5 ← CEP	0.868	0.867	0.010	82.662	0.000
CEP6 ← CEP	0.775	0.775	0.016	48.092	0.000
LOY2 ← LOY	0.829	0.828	0.014	59.051	0.000
LOY3 ← LOY	0.801	0.801	0.017	47.537	0.000
LOY4 ← LOY	0.812	0.811	0.019	43.750	0.000
LOY5 ← LOY	0.843	0.842	0.015	54.910	0.000
PES1 ← PES	0.875	0.875	0.008	108.006	0.000
PES2 ← PES	0.725	0.725	0.018	39.567	0.000
PES3 ← PES	0.852	0.851	0.014	62.345	0.000
PES4 ← PES	0.787	0.785	0.021	38.270	0.000
PES5 ← PES	0.817	0.816	0.020	40.858	0.000

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ kết quả nghiên cứu

Trong khi đó độ tin cậy và giá trị hội tụ (bảng 2) cho thấy Cronbach's α / rho_A / CR / AVE của CEP: 0,914 / 0,921 / 0,933 / 0,699; LOY: 0,839 / 0,841 / 0,892 / 0,675; PES: 0,870 / 0,876 / 0,907 / 0,661 → Tất cả $\geq$ ngưỡng khuyến nghị (α , CR $\geq 0,70$; AVE $\geq 0,50$).

Bảng 2: Độ tin cậy & giá trị hội tụ

	Cronbach's alpha	Composite reliability (rho_a)	Composite reliability (rho_c)	Average variance extracted (AVE)
CEP	0.914	0.921	0.933	0.699
LOY	0.839	0.841	0.892	0.675
PES	0.870	0.876	0.907	0.661

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ kết quả nghiên cứu

Giá trị phân biệt (HTMT) - bảng 3 - cho thấy đạt đủ 2 cặp liên quan có giá trị sát ngưỡng: CEP-LOY=0,739; CEP-PES=0,897; PES-LOY=0,895 → <0,90.

Bảng 3. Giá trị phân biệt (HTMT)

	CEP	LOY	PES
CEP			
LOY	0.739		
PES	0.897	0.895	

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ kết quả nghiên cứu

Giá trị Fornell-Larcker (bảng 4) cho thấy căn bậc hai AVE (đường chéo) CEP=0,836; LOY=0,821; PES=0,813 lớn hơn các tương quan ngoài đường chéo (CEP-LOY=0,663; CEP-PES=0,810; PES-LOY=0,766) → đạt giá trị phân biệt.

Bảng 4. Chỉ số Fornell-Larcker

	CEP	LOY	PES
CEP	0.836		
LOY	0.663	0.821	
PES	0.810	0.766	0.813

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ kết quả nghiên cứu

Do đó, tất cả các thang đo đáng tin cậy, hội tụ tốt, và phân biệt đạt chuẩn; không cần loại biến quan sát.

Kết quả phân tích mô hình cấu trúc

Phân tích bootstrap (Bảng 5) cho thấy CEP → PES: $\beta=0,810$; $t=51,116$; $p=0,000$ → Giả thuyết H1 được chấp nhận. Tương tự, PES → LOY: $\beta=0,668$; $t=12,831$; $p=0,000$ → Giả thuyết H2 được chấp nhận. Tương tự, CEP → LOY: $\beta=0,122$; $t=2,127$; $p=0,033$ → tác động nhỏ nhưng có ý nghĩa, giả thuyết H3 được chấp nhận.

Bảng 5. Hệ số đường dẫn (Bootstrap)

	Original sample (O)	Sample mean (M)	Standard deviation (STDEV)	T statistics (O/STDEV)	P values
CEP → LOY	0.122	0.122	0.057	2.127	0.033
CEP → PES	0.810	0.810	0.016	51.116	0.000
PES → LOY	0.668	0.667	0.052	12.831	0.000

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ kết quả nghiên cứu

Trong khi đó, để kiểm định vai trò trung gian của PES giữa CEP và LOY, nghiên cứu thực hiện phân tích gián tiếp bằng bootstrap (post-hoc). Kết quả (bảng 7) cho thấy hiệu ứng gián tiếp cụ thể CEP → PES → LOY đạt 0,541 ($SE=0,046$; $t=11,881$; $p<0,001$), chứng tỏ đường truyền qua PES có ý nghĩa thống kê rất cao. Đồng thời, tổng hiệu ứng CEP → LOY bằng 0,663 ($t=25,405$; $p<0,001$), lớn hơn nhiều so với hiệu ứng trực tiếp CEP → LOY ($\beta=0,122$; $t=2,127$; $p=0,033$). Hiệu ứng tổng & gián tiếp (Bảng 6) cho thấy tổng hiệu ứng CEP → LOY: 0,663; $t=25,405$; $p=0,000$. Trong khi đó, hiệu ứng gián tiếp cụ thể (CEP → PES → LOY): 0,541; $SE=0,046$; $t=11,881$; $p=0,000$.

Bảng 6. Tổng hiệu ứng (bootstrap)

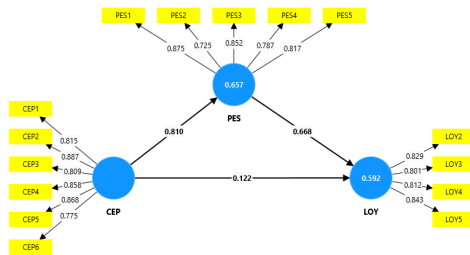
	Original sample (O)	Sample mean (M)	Standard deviation (STDEV)	T statistics (O/STDEV)	P values
CEP → LOY	0.663	0.663	0.026	25.405	0.000
CEP → PES	0.810	0.810	0.016	51.116	0.000
PES → LOY	0.668	0.667	0.052	12.831	0.000

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ kết quả nghiên cứu

Từ đó, $VAF = 0,541/0,663 \approx 81,6\%$, hàm ý phần lớn ảnh hưởng của CEP lên LOY đi qua PES (nhưng do đường trực tiếp vẫn có ý nghĩa, đây là trung gian bổ sung

một phần - complementary partial mediation). Đây được xem là một phát hiện thú vị của nghiên cứu này.

Hình 2. Mô hình cấu trúc PLS-SEM



Theo mô hình cấu trúc (hình 1), CEP là tiền đề then chốt: tác động rất mạnh lên PES ($\beta=0,810$). Khi trải nghiệm tổng thể (PES) được nâng cao, sẽ tạo nền cho trung thành (LOY). PES là cơ chế truyền dẫn chính tới LOY ($\beta=0,668$). Trong khi, CEP $\rightarrow$ LOY trực tiếp tồn tại nhưng yếu; do đó kênh gián tiếp qua PES mới là đường tác động chủ đạo (indirect=0,541 lớn hơn direct=0,122). Điều này cho thấy PES có một vai trò đặc biệt trong việc làm gia tăng LOY.

5. Thảo luận và hàm ý chính sách

5.1. Thảo luận

Khác với nhiều nghiên cứu trước tập trung vào CEP như công cụ nâng cao hiệu quả vận hành doanh nghiệp hoặc thúc đẩy phát triển bền vững (Neri et al., 2023; Antonioli et al., 2022; Ioannidis et al., 2021), nghiên cứu này tiếp cận CEP như yếu tố tác động đến nhận thức bền vững (PES) và lòng trung thành du khách (LOY). Kết quả khẳng định các sáng kiến CEP có vai trò quan trọng trong việc nâng cao PES, từ đó ảnh hưởng đến hành vi gắn bó.

Các sáng kiến CEP trực quan tại điểm đến (như sử dụng năng lượng tái tạo, thiết bị tiết kiệm nước, biển chỉ dẫn thân thiện môi trường) giúp du khách dễ dàng nhận biết và gia tăng nhận thức tích cực. Ngay cả các hoạt động CEP ít thấy hơn, như xử lý chất thải hữu cơ, nếu được minh bạch thông tin (qua QR code, bảng thông tin), cũng tạo ra tác động đáng kể. Ngoài ra, CEP còn ảnh hưởng trực tiếp đến LOY thông qua các chương trình gắn kết như “đổi rác lấy quà”, hoạt động dọn rác, giúp du khách vừa trải nghiệm vừa tạo ra giá trị hiện hữu.

Phân tích Bootstrap chỉ ra rằng PES đóng vai trò trung gian phần, là cơ chế chuyển hóa trải nghiệm CEP thành lòng trung thành. Nói cách khác, CEP vừa tác động trực tiếp đến LOY, vừa gián tiếp thông qua PES. Điều này làm sáng tỏ thêm vai trò của nhận thức dịch vụ/chất lượng cảm nhận như một “khớp nối” giữa trải nghiệm và hành vi.

5.2. Hàm ý chính sách

Thứ nhất, cần trực quan hóa thông tin về CEP tại các điểm tiếp xúc như biển phà, cơ sở dịch vụ bằng biển chỉ dẫn và QR code để cung cấp thông tin minh bạch, cập nhật.

Thứ hai, các chương trình CEP nên được triển khai liên tục và có tính tương tác, khuyến khích du khách tham gia, ví dụ: cộng điểm trung thành cho hoạt động bảo vệ môi trường, đổi rác lấy sản phẩm địa phương thân thiện sinh thái.

Thứ ba, cần tăng cường công khai số liệu và kết quả CEP, đồng thời đào tạo doanh nghiệp, nhân viên để nâng cao nhận thức và tạo ra trải nghiệm đáng nhớ cho du khách. Cuối cùng, chuyển đổi số toàn diện là điều kiện cần để kết nối, minh bạch và tối ưu hóa hiệu quả CEP.

5.3. Hạn chế và định hướng nghiên cứu

Nghiên cứu còn một số hạn chế: (1) mẫu bị lệch về nhóm tuổi 18-24, ảnh hưởng đến khả năng khái quát; (2) dữ liệu cắt ngang và tự báo cáo nên khó khẳng định quan hệ nhân quả; (3) giá trị phân biệt giữa CEP và PES còn hạn chế; (4) phương pháp lấy mẫu thuận tiện tiềm ẩn thiên lệch.

Từ đó, ba hướng nghiên cứu được đề xuất: (i) thực nghiệm hiện trường tại các “nudge” CEP (phân loại rác, QR code minh bạch, đổi rác lấy quà) để kiểm định quan hệ nhân quả; (ii) áp dụng mô hình đa cấp nhằm nâng cao tính khái quát; (iii) nghiên cứu dọc đo lường PES và LOY tại nhiều thời điểm để dự báo chính xác hơn hành vi du khách.

Kết luận: Nghiên cứu đã mở rộng ứng dụng thuyết VBN trong bối cảnh CEP và du lịch sinh quyền, chỉ ra rằng CEP vừa tác động trực tiếp, vừa gián tiếp qua PES đến lòng trung thành du khách. Kết quả mang ý nghĩa lý thuyết khi bổ sung bằng chứng thực nghiệm vào mối quan hệ CEP-LOY, đồng thời mang giá trị thực tiễn khi gợi ý giải pháp nâng cao trải nghiệm, gia tăng gắn bó của du khách với Cần Giờ - “lá phổi xanh” của TP. Hồ Chí Minh.

Tài liệu tham khảo:

- Lin, M. T. (Brian), Zhu, D., Liu, C., & Kim, P. B. (2022). A systematic review of empirical studies of pro-environmental behavior in hospitality and tourism contexts. *International Journal of Contemporary Hospitality Management*, 34(11), 3982-4006. <https://doi.org/10.1108/IJCHM-12-2021-1478>
- Al Mamun, A., Ma, Y., Reza, M. N. H., Ahmad, J., Wan, H. M. H., & Lili, Z. (2024). Predicting attitude and intention to reduce food waste using the environmental values-beliefs-norms model and the theory of planned behavior. *Food Quality and Preference*, 120, 105247. <https://doi.org/10.1016/j.foodqual.2024.105247>
- Ioannidis, A., Chaitzakis, K. J., Leonidou, L. C., & Feng, Z. (2021). Applying the reduce, reuse, and recycle principle in the hospitality sector: Its antecedents and performance implications. *Business Strategy and the Environment*, 30(7), 3394-3410. <https://doi.org/10.1002/bse.2809>
- Manniche, J., Larsen, K. T., & Brogaard, R. B. (2021). The circular economy in tourism: Transition perspectives for business and research. *Scandinavian Journal of Hospitality and Tourism*, 21(3), 247-264. <https://doi.org/10.1080/15022250.2021.1921020>
- Chowdhury, S., Dey, P. K., Rodriguez-Espindola, O., Parkes, G., Tuyet, N. T. A., Long, D. D., & Ha, T. P. (2022). Impact of organisational factors on the circular economy practices and sustainable performance of SMEs in Vietnam. *Journal of Business Research*, 147, 362-378. <https://doi.org/10.1016/j.jbusres.2022.03.077>
- Han, H. (2021). Consumer behavior and environmental sustainability in tourism and hospitality: A review of theories, concepts, and latest research. *Journal of Sustainable Tourism*, 29(7), 1021-1042. <https://doi.org/10.1080/09669582.2021.1903019>
- He, Y., Xu, F., Wang, L., & Nguyen, H. (2024). Modeling tourists' pro-environmental behavior: A combination of the value-belief-norm theory and environmental identity theory. *Journal of Environmental Planning and Management*, 67(14), 3694-3717. <https://doi.org/10.1080/09640568.2023.2232944>
- MacInnes, S., Grün, B., & Dolnicar, S. (2022). Habit drives sustainable tourist behaviour. *Annals of Tourism Research*, 92, 103329. <https://doi.org/10.1016/j.annals.2021.103329>
- Modica, P. D., Altinay, L., Farmaki, A., Gursoy, D., & Zeng, M. (2020). Consumer perceptions towards sustainable supply chain practices in the hospitality industry: Current Issues in Tourism, 23(3), 358-375. <https://doi.org/10.1080/13683500.2018.1526258>
- Tasci, A. D. A., Fyall, A., & Woosnam, K. M. (2022). Sustainable tourism consumer: Socio-demographic, psychographic and behavioral characteristics. *Tourism Review*, 77(2), 341-375. <https://doi.org/10.1108/TR-09-2020-0435>
- Zorpas, A. A., Navarro-Pedreño, J., Panagiotakis, I., & Dermatas, D. (2021). Steps forward to adopt a circular economy strategy by the tourism industry. *Waste Management & Research*, 39(7), 889-891. <https://doi.org/10.1177/0734242X211029087>

TÁC ĐỘNG CỦA HOẠT ĐỘNG KHUYẾN MÃI ĐẾN QUYẾT ĐỊNH MUA SẢN PHẨM THỜI TRANG TRÊN CÁC SÀN THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ CỦA SINH VIÊN TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

PGS.TS. Phạm Hùng Cường* - Ths. Nguyễn Xuân Viễn** - Phan Ngọc Khánh Quỳnh***

Bài viết đánh giá tác động của hoạt động khuyến mãi đến quyết định mua sản phẩm thời trang trên các sàn Thương mại điện tử của sinh viên, thông qua khảo sát 244 đối tượng nghiên cứu liên quan đang học tập và làm việc tại Thành phố Hồ Chí Minh trong khoảng thời gian từ tháng 09 đến tháng 10 năm 2024. Kết quả nghiên cứu kết luận rằng cả năm nhân tố đề xuất trong mô hình đều có ảnh hưởng cùng chiều tới quyết định mua sản phẩm theo thứ tự giảm dần gồm: (1) Giảm giá, (2) Giao diện hiển thị khuyến mãi, (3) Mua 1 tặng 1, (4) Phiếu giảm giá, (5) Chương trình khách hàng thân thiết.

• Từ khóa: khuyến mãi, sản phẩm thời trang, thương mại điện tử.

This study evaluates the impact of promotional activities on students' purchasing decisions regarding fashion products on e-commerce platforms. Data were collected through a survey of 244 relevant respondents who were studying and working in Ho Chi Minh City between September and October 2024. The research findings indicate that all five proposed factors in the model have a positive influence on students' purchasing decisions, in descending order of impact: (1) price discount, (2) promotional display interface, (3) buy-one-get-one-free offers, (4) discount vouchers, and (5) loyalty programs.

• Key words: promotional activities, fashion products, e-commerce.

JEL codes: L81, M1, M3

Ngày nhận bài: 27/5/2025

Ngày gửi phản biện: 03/6/2025

Ngày chấp nhận đăng: 28/8/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i297.11>

Giới thiệu

Xu hướng mua sắm trực tuyến ngày càng phổ biến, kéo theo sự bùng nổ của các hoạt động khuyến mãi nhằm thu hút và giữ chân khách hàng trên các sàn Thương mại điện tử (TMĐT). Người tiêu dùng Việt Nam có xu hướng yêu thích khuyến mãi cao hơn mức trung bình khu vực châu Á. Tuy nhiên, vẫn còn thiếu các nghiên cứu cụ thể về mức độ ảnh hưởng thực sự của khuyến mãi đến quyết định mua hàng. Bài

viết chỉ ra ảnh hưởng của hoạt động khuyến mãi đến quyết định mua hàng thời trang trên các sàn Thương mại điện tử của sinh viên tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

Cơ sở lý thuyết

Lý thuyết Hành động Hợp lý (Theory of Reasoned Action - TRA) lần đầu tiên được phát triển bởi Fishbein và Ajzen vào năm 1975. Fishbein và Ajzen đã phát triển TRA như một khung để giải thích và dự đoán hành vi của con người, đặc biệt là trong bối cảnh của thái độ và ý định hành vi. TRA cho rằng hành vi của cá nhân được quyết định bởi ý định của họ, ý định này chịu ảnh hưởng bởi thái độ đối với hành vi và các chuẩn mực chủ quan liên quan đến hành vi. Trong TRA, thái độ đề cập đến đánh giá hoặc niềm tin của cá nhân về việc thực hiện một hành vi, trong khi chuẩn mực chủ quan phản ánh nhận thức về áp lực xã hội hoặc chuẩn mực liên quan đến hành vi đó. Theo TRA, hai yếu tố này cùng nhau hình thành ý định của cá nhân để tham gia vào một hành vi cụ thể, từ đó dự đoán hành vi thực tế của họ.

Lý thuyết hành vi có kế hoạch (Theory of Planned Behavior - TPB) (Ajzen, 1991) đã mở rộng công trình trước đó của mình về Lý thuyết Hành động Hợp lý (TRA) bằng cách đưa thêm khái niệm về kiểm soát hành vi nhận thức. TPB đề xuất rằng ngoài thái độ đối với hành vi và chuẩn mực chủ quan, kiểm soát hành vi nhận thức của cá nhân đối với hành vi cũng ảnh hưởng đến ý định về hành vi và cuối cùng là thực hiện hành vi đó. Kiểm soát nhận thức của hành vi đề cập đến niềm tin của cá nhân về mức độ dễ dàng hoặc khó

* Trường Đại học Ngoại thương; email: phamhungcuong.cs2@ftu.edu.vn

** Trường Đại học Phan Thiết; email: nxvien@upt.edu.vn

*** Trường Đại học Ngoại thương - Cơ sở II TP.HCM; email: k60.2111113239@ftu.edu.vn

khả năng của việc thực hiện một hành vi. Mô hình TPB xem xét các yếu tố như kỹ năng, tài nguyên và các ràng buộc tình huống có thể ảnh hưởng đến khả năng thực hiện hành vi của cá nhân. Theo TPB, kiểm soát nhận thức hành vi ảnh hưởng trực tiếp đến cả ý định hành vi và hành vi thực tế, cùng với thái độ và chuẩn mực của một cá nhân.

Lý thuyết né tránh tổn thất (Prospect Theory) lần đầu tiên được giới thiệu bởi Amos Tversky và Daniel Kahneman vào năm 1979 và đã trở thành một lý thuyết quan trọng để hiểu cách con người ra quyết định (Gardner, 2022). Lý thuyết này nhấn mạnh cách con người đưa ra lựa chọn dựa trên lợi ích và tổn thất họ nhận thức được. Trong khuyến mãi, lý thuyết né tránh tổn thất chỉ ra rằng các loại khuyến mãi sẽ quyết định liệu người tiêu dùng có nhận thấy được lợi ích hay tổn thất hay không.

Được mở rộng từ mô hình chấp nhận công nghệ (Technology Acceptance Model -TAM) (Davis, 1989), mô hình chấp nhận công nghệ mở rộng (TAM2) được đề xuất và phát triển bởi Venkatesh và Davis (2000), đến năm 2011, mô hình này tiếp tục được phát triển bởi Mauricio S. Featherman bằng cách kết hợp thêm yếu tố nhận thức rủi ro vào mô hình. Cụ thể, mô hình cho thấy, hành vi của người tiêu dùng bị ảnh hưởng bởi (1) Chuẩn chủ quan, (2) Hình ảnh, (3) Chất lượng đầu ra, (4) Trải nghiệm, (5) Kết quả thể hiện và (6) Nhận thức rủi ro dành cho danh mục sản phẩm. Mô hình đã giải thích được ý định chấp nhận hệ thống thông tin Internet trong điều kiện tồn tại sự không chắc chắn và rủi ro.

Nghiên cứu của Gorji và cộng sự (2020) cho thấy việc trưng bày sản phẩm khuyến mãi ảnh hưởng đến ý định mua và tái mua hàng tại cửa hàng vật lý, đồng thời kết hợp yếu tố nhận thức về giá và chất lượng. Thương mại điện tử cho phép người tiêu dùng so sánh giá nhanh chóng, tạo môi trường cạnh tranh trực tiếp giữa các thương hiệu. Dù không thể chạm vào sản phẩm như mua trực tiếp, người tiêu dùng vẫn có thể đánh giá chất lượng qua thông tin và phản hồi.

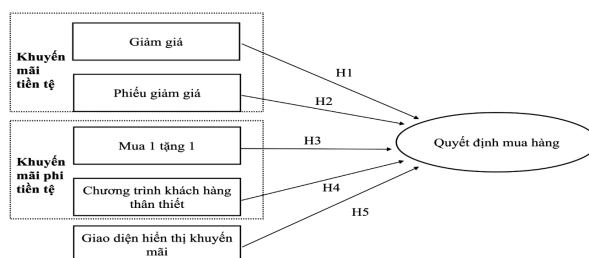
Nghiên cứu của Nagadeepa và Selvi (2015) cho thấy các chương trình khuyến mãi như hoàn tiền, giảm giá, ưu đãi theo gói, chương trình khách hàng thân thiết có ảnh hưởng lớn đến hành vi mua sắm ngẫu nhiên, đặc biệt trong ngành trang sức - một nhánh nhỏ của thời trang. Trong khi đó, nghiên cứu của Ri-wan và Irshad (2013) nhận định trưng bày tại cửa hàng tạo ấn tượng mạnh mẽ hơn so với các công cụ như mẫu dùng thử, nhưng các chương trình tặng sản phẩm miễn phí lại không hiệu quả với ngành thời trang do đặc thù về sự thay đổi xu hướng và đa dạng sản phẩm.

Nghiên cứu của Ahmad và cộng sự (2015) tại Pakistan cho thấy các công cụ khuyến mãi như giảm giá, phiếu giảm giá, mua 1 tặng 1 và mẫu dùng thử miễn phí đều có ảnh hưởng tích cực và đáng kể đến hành vi mua hàng của người tiêu dùng. Đặc biệt, thu nhập gia đình là yếu tố có tác động mạnh đến hành vi mua, trong khi giới tính không tạo ra sự khác biệt đáng kể. Các chương trình khuyến mãi được xem là công cụ hiệu quả để thu hút sự chú ý và thúc đẩy hành động mua hàng.

Mô hình nghiên cứu đề xuất

Qua quá trình tổng hợp, phân tích các học thuyết, mô hình lý thuyết và mô hình thực nghiệm, nhóm tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu gồm 5 biến độc lập và biến phụ thuộc là “Quyết định mua hàng” (Hình 1).

Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất



Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp và đề xuất

Các giả thuyết nghiên cứu được trình bày như sau:

H1: Khuyến mãi tiền tệ giảm giá có tác động đến quyết định mua hàng sản phẩm thời trang trên các sàn Thương mại điện tử.

H2: Khuyến mãi tiền tệ phiếu giảm giá có tác động đến quyết định mua hàng sản phẩm thời trang trên các sàn Thương mại điện tử.

H3: Khuyến mãi phi tiền tệ mua 1 tặng 1 có tác động đến quyết định mua hàng sản phẩm thời trang trên các sàn Thương mại điện tử.

H4: Khuyến mãi phi tiền tệ chương trình khách hàng thân thiết có tác động đến quyết định mua hàng sản phẩm thời trang trên các sàn Thương mại điện tử.

H5: Giao diện hiển thị khuyến mãi có tác động đến quyết định mua hàng sản phẩm thời trang trên các sàn Thương mại điện tử.

Phương pháp nghiên cứu

Dữ liệu được thu thập thông khảo sát dưới dạng mẫu trực tuyến bằng Google forms và khảo sát trực tiếp trên 258 đối tượng nghiên cứu là sinh viên đang học tập và làm việc tại Thành phố Hồ Chí Minh trong khoảng thời gian từ tháng 09 đến tháng 10 năm 2024. Kết quả sàng lọc thu về 244 số phiếu hợp lệ, số lượng đảm bảo được cỡ mẫu tiêu chuẩn đã đưa ra là $N \geq 98$

Kết quả nghiên cứu

Đánh giá độ tin cậy thang đo

Kết quả biểu thị, tất cả các biến độc lập đều có hệ số Cronbach's đạt chỉ tiêu, đều lớn hơn 0,6 và nhỏ hơn 0,95. Đồng thời hệ số tương quan biến tổng của các biến quan sát đều lớn hơn 0,3 nên tất cả biến đều được giữ lại cho các kiểm định tiếp theo.

Bảng 1: Đánh giá độ tin cậy cronbach's alpha

Thang đo	Ký hiệu	Cronbach's Alpha	Số biến quan sát
Giảm giá	PD	0,808	5
Phiếu giảm giá	CP	0,795	5
Mua 1 tặng 1	BG	0,793	4
Chương trình khách hàng thân thiết	LP	0,839	3
Giao diện hiển thị khuyến mãi	PDW	0,836	4
Quyết định mua hàng	BD	0,813	5

Nguồn: Kết quả tổng hợp từ SPSS

Phân tích EFA

Hệ số KMO của biến độc lập là 0,850 thỏa mãn điều kiện KMO [0,5;1] để tập dữ liệu nghiên cứu phù hợp để phân tích nhân tố. Đồng thời giá trị Sig. của kiểm định Bartlett's là 0,000 < 0,05 (5%) chứng tỏ các biến quan sát đủ điều kiện để được phân tích nhân tố cũng như có sự tương quan lẫn nhau giữa các biến quan sát trong từng nhóm nhân tố hay biến độc lập. Giá trị Eigenvalue = 1,281 > 1, chứng tỏ số lượng nhân tố của thang đo cho phân tích EFA là hợp lý và tiếp tục có thể giữ lại. Tổng phương sai trích là 63,944% > 50,00% (Bảng 2)

Hệ số KMO của bốn phụ thuộc là 0,839 đáp ứng yêu cầu KMO [0,5;1], đồng thời giá trị Sig. của kiểm định Bartlett's là 0,000 < 0,05 (5%) tức là có sự tương quan giữa các biến quan sát trong nhóm nhân tố biến phụ thuộc, và các biến đủ điều kiện để phân tích nhân tố. Thêm vào đó, giá trị Eigenvalue = 2,884 > 1, vậy nên nhân tố này có đủ điều kiện để được giữ lại. Tổng phương sai trích là 57,680% > 50,00% đáp ứng điều kiện đề ra.

Bảng 2: Phân tích nhân tố khám phá EFA

	KMO	Sig.	Eigenvalue	TVA
Biến độc lập	0,850	0,000	1,281	63,944%
Biến phụ thuộc	0,839	0,000	2,884	57,680%

Nguồn: Kết quả tổng hợp từ SPSS

Kết quả phân tích mô hình hồi quy tuyến tính

Kết quả phân tích cho thấy hệ số R² hiệu chỉnh bằng 0,588 có nghĩa là 58,8% biến động của biến phụ thuộc sự hài lòng của khách hàng được giải thích bởi các biến độc lập. Điều này cũng cho thấy rằng các biến độc lập có tác động mạnh đến biến phụ thuộc. Có thể nói rằng mô hình hồi quy tuyến tính đáp ứng tất cả các yêu cầu để đánh giá tác động của các hoạt động khuyến mãi lên quyết định mua các sản phẩm

thời trang trên nền tảng thương mại điện tử của sinh viên tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Đặt giả thuyết: H₀: R²=0

Kết quả phân tích phương sai ANOVA cho thấy F = 70,428 với mức ý nghĩa 0,000 (nhỏ hơn 0,05) nên giả thuyết H₀ bị bác bỏ. Như vậy mô hình hồi quy là phù hợp với bộ dữ liệu đã thu thập.

Theo kết quả từ bảng 3, hệ số VIF của các biến độc lập đều nhỏ hơn 2, do vậy kết luận dữ liệu không bị đa cộng tuyến. Mức ý nghĩa của 5 biến đều nhỏ hơn 0,05 nên tất cả 5 biến đều có ảnh hưởng đến biến phụ thuộc. Hệ số β hiệu chỉnh của biến PD, CP, BG, LP, PDW dương có nghĩa các nhân tố này tác động cùng chiều đến biến BD (Quyết định mua hàng).

Bảng 3: Kết quả hồi quy coefficients

Biến	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy chuẩn hóa	t	Sig.	Thông kê đa cộng tuyến	
	B	Sai số chuẩn	Beta			Dung sai	VIF
Hệ số chặn	-0,367	0,227		-1,615	0,108		
PD	0,382	0,052	0,367	7,333	0,000	0,675	1,482
CP	0,145	0,054	0,132	2,680	0,008	0,700	1,428
BG	0,183	0,047	0,179	3,901	0,000	0,806	1,241
LP	0,119	0,050	0,119	2,372	0,018	0,676	1,479
PDW	0,336	0,043	0,341	7,901	0,000	0,908	1,101

Nguồn: Kết quả tổng hợp từ SPSS

Mô hình hồi quy chuẩn hóa:

$$BD = 0,367*PD + 0,341*PDW + 0,179*BG + 0,132*CP + 0,119*LP + e$$

Trong đó:

PD: Giảm giá

PDW: Giao diện hiển thị khuyến mãi

BG: Mua 1 tặng 1

CP: Phiếu giảm giá

LP: Chương trình khách hàng thân thiết

BD: Quyết định mua hàng

Kết luận và một số đề xuất

Kết luận: Bài viết đánh giá tác động của hoạt động khuyến mãi đến quyết định mua sản phẩm thời trang trên các sàn Thương mại điện tử của sinh viên, thông qua khảo sát 244 đối tượng nghiên cứu liên quan đang học tập và làm việc tại Thành phố Hồ Chí Minh trong khoảng thời gian từ tháng 09 đến tháng 10 năm 2024. Kết quả nghiên cứu kết luận rằng cả năm nhân tố đề xuất trong mô hình đều có ảnh hưởng cùng chiều tới quyết định mua sản phẩm thời trang trên các sàn Thương mại điện tử của sinh viên theo thứ tự giảm dần gồm: (1) Giảm giá; (2) Giao diện hiển thị khuyến mãi, (3) Mua 1 tặng 1; (4) Phiếu giảm giá; (5) Chương trình khách hàng thân thiết.

Một số kiến nghị*Sử dụng chiến lược về giá hiệu quả*

Giảm giá là một trong những công cụ khuyến mãi hiệu quả nhất giúp doanh nghiệp thời trang trên các sàn Thương mại điện tử. Các hình thức phổ biến như giảm giá theo mùa và xả hàng tồn kho không chỉ giúp đẩy nhanh vòng quay hàng hóa mà còn tạo cảm giác mua sắm “hời” cho người tiêu dùng. Đặc biệt, khi được triển khai đúng lúc, chiến lược giảm giá có thể tăng mạnh doanh số bán hàng trong thời gian ngắn và hỗ trợ truyền thông thương hiệu.

Tuy nhiên, giảm giá cũng có những rủi ro tiềm ẩn như ảnh hưởng đến biên lợi nhuận hoặc khiến khách hàng trở nên nhạy cảm với giá, từ đó giảm giá trị cảm nhận của sản phẩm. Vì vậy, doanh nghiệp cần lên kế hoạch cẩn trọng, tránh lạm dụng giảm giá liên tục hoặc không có mục tiêu rõ ràng. Việc xác định đúng thời điểm, đúng sản phẩm và đúng nhóm khách hàng mục tiêu sẽ giúp giảm giá phát huy tối đa hiệu quả, đồng thời bảo vệ hình ảnh thương hiệu.

Đa dạng hóa lợi ích của mã giảm giá trong ngành thời trang

Mã giảm giá là hình thức khuyến mãi dễ triển khai và thường được sử dụng để thu hút khách hàng mới hoặc thúc đẩy hành vi mua sắm lặp lại. Khi được thiết kế phù hợp, mã giảm giá có thể tăng lượng truy cập, nâng cao tỉ lệ chuyển đổi và tạo cảm giác “được ưu đãi” cho khách hàng. Đây cũng là công cụ phù hợp để kết hợp với các chiến dịch marketing như sự kiện flash sale, sinh nhật thương hiệu hay mùa mua sắm cao điểm.

Tuy nhiên, nếu doanh nghiệp sử dụng mã giảm giá tràn lan hoặc không có chiến lược phân bổ phù hợp, người tiêu dùng có thể mất hứng thú hoặc trở nên lệ thuộc vào việc “chờ khuyến mãi”. Hơn nữa, chi phí để phát hành và vận hành mã giảm giá không hề nhỏ, nên doanh nghiệp cần cân nhắc kỹ lưỡng giữa lợi nhuận và chi phí bỏ ra.

Tận dụng hàng tồn kho và đảm bảo chất lượng sản phẩm “mua một tặng một”

Chương trình “mua một tặng một” có sức hút lớn với người tiêu dùng bởi tâm lý thích nhận quà miễn phí. Đây là cách hữu hiệu giúp doanh nghiệp tiêu thụ hàng tồn kho dư thừa, đặc biệt khi sản phẩm đã sắp hết mùa hoặc không còn tạo sức hút trên thị trường. Ngoài ra, hình thức này cũng góp phần tăng lượng đơn hàng và hỗ trợ xây dựng hình ảnh thương hiệu hào phóng, thân thiện.

Việc triển khai “mua một tặng một” cần đảm bảo tính minh bạch và chất lượng sản phẩm đi kèm. Nhiều doanh nghiệp mắc lỗi khi nâng giá trước khuyến mãi

hoặc tặng kèm hàng lỗi mốt, khiến khách hàng cảm thấy bị đánh lừa, từ đó ảnh hưởng tiêu cực đến hình ảnh thương hiệu.

Lựa chọn những ưu đãi phù hợp cho chương trình khách hàng thân thiết

Chương trình khách hàng thân thiết có vai trò duy trì tệp khách hàng hiện tại, nâng cao tần suất mua hàng và tăng giá trị đơn hàng trung bình. Tuy nhiên, trong ngành thời trang trực tuyến, đây lại là hình thức ít được chú ý hơn so với các loại khuyến mãi ngắn hạn như mã giảm giá hay miễn phí vận chuyển. Việc thiết kế chương trình thân thiết cần dựa trên hành vi tiêu dùng cụ thể để đảm bảo khách hàng cảm thấy xứng đáng khi quay lại mua sắm.

Đầu tư thiết kế giao diện hiển thị chương trình khuyến mãi thu hút hơn

Giao diện hiển thị khuyến mãi trên các nền tảng TMĐT đóng vai trò rất lớn trong việc thu hút sự chú ý của người tiêu dùng, đặc biệt là với nhóm khách hàng Gen Z vốn yêu thích hình ảnh đẹp, sinh động và rõ ràng. Một giao diện thiết kế bắt mắt, dễ nhìn, dễ thao tác không chỉ tạo cảm giác chuyên nghiệp mà còn tăng khả năng khách hàng tiếp cận và hành động nhanh hơn với khuyến mãi.

Để làm được điều này, doanh nghiệp cần đầu tư vào yếu tố trực quan như màu sắc, hình ảnh minh họa, phông chữ, bố cục cũng như thông điệp ngắn gọn, rõ ràng. Ngoài ra, nên ưu tiên hiển thị khuyến mãi tại các vị trí chiến lược như banner đầu trang, popup hoặc gợi ý trong giỏ hàng. Sự đầu tư vào giao diện không chỉ giúp tăng hiệu quả các chương trình khuyến mãi mà còn nâng cao trải nghiệm người dùng và góp phần xây dựng hình ảnh thương hiệu thời trang chuyên nghiệp, hiện đại.

Tài liệu tham khảo:

- Ahmad, S. A., Mehmood, W., Ahmed, S. A., Mustafa, M., Khan, M. F. T., & Yasmeen, M. (2015). Impact of Sales Promotion on consumer buying behavior in Pakistan. *International Interdisciplinary Journal of Scholarly Research*, 1(3), 13-22.
- Ajzen, I. (1991). The theory of planned behavior. *Organizational Behavior and Human Decision Processes*, 50(2), 179-211.
- Ajzen, I., & Fishbein, M. (1975). A Bayesian analysis of attribution processes. *Psychological bulletin*, 82(2), 261.
- Davis, F. (1989). Perceived Usefulness, Perceived Ease of Use, and User Acceptance of Information Technology. *MIS Quarterly*.
- Featherman, M., Wright, R. T., Thatcher, J. B., Zimmer, J. C., & Pak, R. (2011). The influence of interactivity on e-service offerings: An empirical examination of benefits and risks. *AIS Transactions on Human-Computer Interaction*, 3(1), 1-25.
- Gardner, M. J. (2022). Deal or no deal: sales promotion influence on consumer evaluation of deal value and brand attitude. *Small Business Institute Journal*, 18(2), 18-27.
- Gorji, M., & Siami, S. (2020). How sales promotion display affects customer shopping intentions in retails. *International Journal of Retail & Distribution Management*, 48(12), 1337-1355.
- Kahneman, D., & Tversky, A. (1979). Prospect theory: An analysis of decision under risk. In *Handbook of the fundamentals of financial decision making: Part I* (pp. 99-127).
- Nagadeepa, C., Selvi, J. T., & Pushpa, A. (2015). Impact of sale promotion techniques on consumers' impulse buying behaviour towards apparels at Bangalore. *Asian Journal of Management Sciences & Education*, 4(1), 116-124.
- Rizwan, M., Mahar, M. A., Shoukat, N., Javid, R. Z., Khan, G., Bhatti, M. D., & Khichi, M. (2013). Affect Of Sales Promotional Tools On Purchase Intentions Of Consumers. *Clear International Journal of Research in Commerce & Management*, 4(3).
- Venkatesh, V., & Davis, F. D. (2000). A theoretical extension of the technology acceptance model: Four longitudinal field studies. *Management science*, 46(2), 186-204.

NHỮNG KHÓ KHĂN VÀ THÁCH THỨC TRONG QUÁ TRÌNH ÁP DỤNG KIỂM TOÁN XANH HIỆN NAY

TS. Đào Mạnh Huy*

Kiểm toán xanh đang nổi lên như một công cụ quan trọng và không thể thiếu trong bối cảnh phát triển bền vững, đóng vai trò then chốt trong việc hỗ trợ các doanh nghiệp và tổ chức đánh giá mức độ tác động của hoạt động kinh tế đối với môi trường, đồng thời đảm bảo tính tuân thủ các quy định pháp lý liên quan đến bảo vệ tài nguyên thiên nhiên. Dựa trên kết quả khảo sát các công ty kiểm toán, bài viết sẽ tập trung phân tích các khía cạnh cốt lõi của kiểm toán xanh bao gồm cơ sở lý thuyết, những thách thức chính trong quá trình triển khai thực tiễn. Đồng thời, bài viết cũng đề xuất một số giải pháp khả thi nhằm khắc phục các rào cản hiện tại, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho quá trình thực hiện kiểm toán xanh, qua đó nhấn mạnh vai trò quan trọng của công cụ này trong việc thúc đẩy minh bạch, trách nhiệm giải trình và sự phát triển bền vững của nền kinh tế toàn cầu.

• Từ khóa: doanh nghiệp; kiểm toán xanh; phát triển bền vững.

Green auditing has emerged as an indispensable instrument within the paradigm of sustainable development, playing a pivotal role in enabling enterprises and organizations to assess the environmental ramifications of their economic activities while ensuring compliance with legal frameworks governing natural resource protection. Drawing on a survey of auditing firms, this paper examines the core dimensions of green auditing, encompassing its theoretical foundations and primary challenges in practical implementation. Additionally, it proposes viable solutions to address existing barriers, facilitating the effective execution of green auditing. In doing so, it underscores the critical function of this tool in promoting transparency, accountability, and the sustainable advancement of the global economy.

• Key words: enterprises; green auditing; sustainable development.

Ngày nhận bài: 04/5/2025

Ngày gửi phản biện: 10/6/2025

Ngày chấp nhận đăng: 28/8/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i297.12>

1. Đặt vấn đề

Biến đổi khí hậu đang trở thành một trong những thách thức lớn nhất mà nhân loại phải đối mặt, thời tiết cực đoan như bão lũ, hạn hán, cháy rừng ngày càng gia tăng cả về tần suất và cường độ; nhiệt độ trung bình toàn cầu không ngừng tăng cao, cùng với đó là sự suy thoái nghiêm trọng của tài nguyên thiên nhiên. Do đó, sự chuyển dịch sang nền kinh tế xanh không chỉ là một xu hướng mà đã trở thành yêu cầu

tất yếu để đạt được sự cân bằng giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, nền kinh tế xanh không đơn thuần là việc theo đuổi tăng trưởng GDP mà còn đòi hỏi doanh nghiệp và tổ chức phải gánh vác trách nhiệm lớn hơn đối với môi trường và xã hội. Điều này đặt ra nhu cầu cấp thiết về các công cụ giám sát, đo lường và đánh giá hiệu quả thực hiện các mục tiêu môi trường một cách minh bạch và khách quan. Kiểm toán xanh nổi lên như một giải pháp quan trọng, hỗ trợ các bên liên quan trong việc đánh giá tác động của doanh nghiệp đến môi trường, tuân thủ các quy định pháp lý và hiệu quả của các biện pháp giảm thiểu rủi ro môi trường. Bài viết này sẽ tập trung phân tích các nội dung cốt lõi của kiểm toán xanh, bao gồm cơ sở lý thuyết và những thách thức trong thực tiễn áp dụng từ đó đề xuất các giải pháp khả thi, bài viết hy vọng sẽ đóng góp vào việc xây dựng một nền tảng vững chắc cho việc thực hiện kiểm toán xanh, góp phần giải quyết các thách thức môi trường và kinh tế - xã hội trong tương lai.

2. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu trong bài viết được thực hiện thông qua cách tiếp cận định tính kết hợp với phương pháp phân tích tổng hợp tài liệu và khảo sát thực tế. Trước hết, tác giả tiến hành nghiên cứu các tài liệu liên quan nhằm xây dựng cơ sở lý thuyết cho vấn đề nghiên cứu. Quá trình này bao gồm việc tổng hợp và phân tích các nghiên cứu trước đây về kiểm toán xanh. Sau khi xây dựng nền tảng lý thuyết, nghiên cứu tiếp tục được triển khai thông qua phát phiếu khảo sát đối với các công ty kiểm toán ở Việt Nam. Quá trình khảo sát được thực hiện với quy mô 56 công ty kiểm toán theo cơ cấu gồm: Nhóm 4 công ty kiểm toán

* Trường Đại học Lao động - Xã hội; email: daomanh Huy@gmail.com

hàng đầu, nhóm các công ty kiểm toán được phép kiểm toán các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán và nhóm các công ty kiểm toán còn lại. Hoạt động khảo sát được thực hiện bằng cách gửi phiếu khảo sát trực tiếp và qua công cụ google form. Kết quả khảo sát thu được 42 phản hồi hợp lệ. Nội dung khảo sát tập trung vào các khía cạnh như nhận thức về kiểm toán xanh, những nhân tố ảnh hưởng cũng như những khó khăn và thách thức trong quá trình triển khai kiểm toán xanh.

3. Cơ sở lý thuyết về kiểm toán xanh

Khái niệm này ngày càng được quan tâm bởi các học giả và tổ chức quốc tế, phản ánh nhu cầu tích hợp các yếu tố môi trường, xã hội và quản trị (ESG) vào hệ thống kiểm toán truyền thống. Kiểm toán xanh không chỉ đơn thuần là đánh giá tính tuân thủ của doanh nghiệp với các quy định pháp lý về môi trường, mà còn hướng đến việc xác định và đo lường tác động thực tiễn của hoạt động kinh doanh đến hệ sinh thái, tài nguyên và cộng đồng (Gray et al., 2014; O'Dwyer & Owen, 2005). Theo đó, kiểm toán xanh được xem là công cụ thúc đẩy minh bạch, tăng cường trách nhiệm giải trình và cải thiện hành vi môi trường của doanh nghiệp. Về mặt nội dung, kiểm toán xanh bao hàm nhiều khía cạnh như đánh giá mức phát thải khí nhà kính, quản lý chất thải, hiệu quả sử dụng năng lượng, bảo tồn tài nguyên và tác động đến đa dạng sinh học. Các phương pháp đánh giá thường được sử dụng bao gồm phân tích vòng đời sản phẩm (LCA), đo lường dấu chân carbon và đánh giá tác động sinh thái (Bebbington et al., 2007). Không giống với kiểm toán tài chính truyền thống, kiểm toán xanh mở rộng phạm vi sang các chỉ số phi tài chính và khuyến khích cải tiến liên tục trong quản trị môi trường. Từ góc độ pháp lý và chính sách, hiệu quả của kiểm toán xanh phụ thuộc đáng kể vào khung thể chế và mức độ nhận thức của các bên liên quan. Simnett et al. (2009) cho rằng sự chênh lệch trong thực tiễn kiểm toán xanh giữa các quốc gia chủ yếu bắt nguồn từ sự khác biệt về trình độ phát triển kinh tế, chính sách môi trường và áp lực từ công chúng. Ở các nền kinh tế phát triển, kiểm toán xanh thường được tích hợp vào hệ thống kiểm toán tài chính hoặc nội bộ. Ngược lại, tại các nước đang phát triển, hoạt động này chủ yếu mang tính tự nguyện và phụ thuộc vào các tổ chức phi chính phủ hoặc hiệp hội ngành nghề. Về phương pháp luận, các nghiên cứu gần đây nhấn mạnh sự cần thiết của việc xây dựng hệ tiêu chí đánh giá toàn diện, không chỉ giới hạn ở việc kiểm tra tuân thủ mà còn phải phản ánh được mức độ ảnh hưởng thực tế đến môi trường (Junior et al., 2014). Bên cạnh đó, công nghệ số và trí tuệ nhân tạo ngày càng đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao độ chính xác và hiệu quả của kiểm toán

xanh, đặc biệt trong việc thu thập, phân tích và trực quan hóa dữ liệu môi trường. Kiểm toán xanh cũng tạo ra ảnh hưởng đáng kể đến hành vi doanh nghiệp và các bên liên quan. Theo Clarkson et al. (2008), việc thực hiện kiểm toán xanh có thể tạo động lực thúc đẩy doanh nghiệp cải thiện hiệu suất môi trường, không chỉ để tuân thủ quy định mà còn nhằm đạt được lợi thế cạnh tranh và uy tín trên thị trường. Các doanh nghiệp tích cực thực hiện kiểm toán xanh thường thu hút nhà đầu tư có trách nhiệm xã hội và xây dựng được lòng tin với khách hàng. Hơn nữa, kiểm toán xanh góp phần nâng cao nhận thức nội bộ và định hình văn hóa tổ chức theo hướng bền vững (Eccles et al., 2012).

Tổng hợp các quan điểm học thuật trên, có thể thấy rằng kiểm toán xanh là một lĩnh vực có phạm vi rộng và ảnh hưởng đa chiều từ góc độ kỹ thuật, tài chính đến xã hội, nhưng đều hướng đến mục tiêu chung là thúc đẩy phát triển bền vững. Dựa trên việc phân tích các quan điểm học thuật kể trên, có thể đưa ra quan điểm tổng hợp về kiểm toán xanh như sau: Kiểm toán xanh là quá trình đánh giá có hệ thống và toàn diện các hoạt động của một tổ chức nhằm xác định mức độ ảnh hưởng của chúng đến môi trường tự nhiên và sự phát triển bền vững. Quan điểm này không chỉ giới hạn ở việc kiểm tra các số liệu tài chính mà còn hướng đến việc phân tích các chỉ số phi tài chính như lượng khí thải nhà kính, mức độ tiêu thụ năng lượng, hiệu quả sử dụng tài nguyên thiên nhiên và những tác động đến cộng đồng cũng như hệ sinh thái. Đây là một quá trình tích hợp, trong đó kiểm toán viên không chỉ dừng lại ở vai trò giám sát mà còn đóng góp vào việc định hướng chiến lược bền vững của tổ chức thông qua các phát hiện và khuyến nghị cụ thể. Để kiểm toán xanh phát huy hiệu quả, cần có sự phối hợp giữa chính phủ, doanh nghiệp, tổ chức quốc tế và cộng đồng trong việc xây dựng hệ tiêu chuẩn thống nhất, nâng cao năng lực kiểm toán viên và đầu tư vào công nghệ hiện đại. Trong bối cảnh toàn cầu hóa và áp lực môi trường ngày càng gia tăng, kiểm toán xanh không chỉ là một xu thế mà còn là một yêu cầu cấp thiết để đảm bảo sự phát triển bền vững và trách nhiệm xã hội của các tổ chức trên toàn cầu.

4. Các thách thức đối với hoạt động kiểm toán xanh

Kiểm toán xanh, với vai trò ngày càng quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển bền vững và hỗ trợ nền kinh tế xanh, đã trở thành một công cụ thiết yếu nhằm đảm bảo rằng các tổ chức hoạt động một cách có trách nhiệm đối với môi trường và xã hội. Tuy nhiên, kết quả khảo sát 42 công ty kiểm toán cho thấy việc triển khai kiểm toán xanh trên thực tế không phải là một quá trình đơn giản, mà phải đối mặt với nhiều thách thức phức tạp.

Trong số các yếu tố cản trở, sự thiếu nhất quán trong các tiêu chuẩn và khung công tác áp dụng trên phạm vi toàn cầu được xem là một trong những thách thức lớn nhất. Cụ thể, có đến 35 công ty, chiếm tỷ lệ 83,3%, đồng ý rằng sự không đồng nhất giữa các quy định, tiêu chuẩn kiểm toán xanh quốc tế và khu vực khiến việc áp dụng trở nên khó khăn, trong khi chỉ có 7 công ty, tương đương 16,7%, không coi đây là vấn đề đáng kể. Điều này phản ánh thực tế rằng việc thiếu một hệ thống tiêu chuẩn thống nhất có thể dẫn đến sự chông chéo, mâu thuẫn trong các phương pháp đánh giá, gây khó khăn cho các công ty kiểm toán khi thực hiện kiểm toán xanh một cách hiệu quả và nhất quán. Một hệ thống tiêu chuẩn chưa đồng bộ có thể làm gia tăng chi phí tuân thủ của doanh nghiệp, khiến các công ty kiểm toán gặp khó khăn trong việc đảm bảo tính chính xác và đáng tin cậy của các báo cáo kiểm toán xanh. Điều này cũng tạo ra một môi trường không ổn định, nơi các doanh nghiệp phải đối mặt với nhiều yêu cầu khác nhau tùy thuộc vào khu vực hoặc thị trường mà họ đang hoạt động, làm giảm tính minh bạch và hiệu quả của hệ thống kiểm toán xanh.

Bên cạnh đó, hạn chế về công nghệ và năng lực nhân lực cũng được xem là một rào cản nghiêm trọng đối với hoạt động kiểm toán xanh. Đây là yếu tố được đồng thuận cao nhất trong khảo sát, với 40 công ty (tương đương 95,2%) nhận định rằng sự thiếu hụt công nghệ hỗ trợ cùng với trình độ chuyên môn chưa đáp ứng đủ yêu cầu của lĩnh vực này khiến việc thực hiện kiểm toán xanh gặp nhiều trở ngại. Ngược lại, chỉ có 2 công ty (4,8%) không đồng ý với nhận định này. Kết quả này phản ánh thực trạng rằng kiểm toán xanh đòi hỏi các công cụ kỹ thuật tiên tiến để đo lường và đánh giá các yếu tố môi trường một cách chính xác, đồng thời yêu cầu đội ngũ kiểm toán viên phải có chuyên môn sâu về các vấn đề môi trường, điều mà nhiều công ty kiểm toán hiện nay vẫn chưa đáp ứng được. Công nghệ là yếu tố then chốt trong kiểm toán xanh, do việc thu thập, phân tích và xác minh dữ liệu môi trường đòi hỏi các công cụ đo lường hiện đại, phần mềm chuyên dụng và hệ thống dữ liệu tích hợp để đảm bảo tính chính xác. Việc đào tạo và nâng cao năng lực nhân sự trong lĩnh vực này là một thách thức không nhỏ đối với các công ty kiểm toán, đòi hỏi sự đầu tư lớn cả về thời gian lẫn tài chính.

Một trở ngại đáng kể khác là áp lực tài chính, khi có đến 32 công ty (76,2%) cho rằng chi phí thực hiện kiểm toán xanh là một rào cản lớn. Do tính chất đặc thù của kiểm toán xanh, việc đầu tư vào công nghệ hiện đại, nâng cao năng lực nhân sự và đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn đánh giá môi trường đều đòi hỏi nguồn lực tài chính đáng kể, điều mà không phải doanh nghiệp nào cũng có khả năng đáp ứng. Tuy

nhiên, vẫn có 10 công ty (23,8%) không coi áp lực tài chính là vấn đề quá lớn, cho thấy sự khác biệt trong khả năng thích ứng của các doanh nghiệp kiểm toán đối với yêu cầu chi phí của hoạt động này. Việc thực hiện kiểm toán xanh thường đi kèm với chi phí cao hơn so với kiểm toán truyền thống, do cần đầu tư vào các công cụ đo lường hiện đại, các hệ thống dữ liệu môi trường và đội ngũ chuyên gia có trình độ cao. Bên cạnh đó, nhiều doanh nghiệp cũng lo ngại rằng chi phí kiểm toán xanh có thể làm tăng gánh nặng tài chính của họ, đặc biệt là trong bối cảnh nền kinh tế gặp nhiều thách thức và áp lực cạnh tranh gia tăng.

Ngoài ra, một thách thức quan trọng khác là độ phức tạp và tính không đồng nhất của dữ liệu môi trường, khi có 28 công ty (66,7%) đồng ý rằng điều này gây trở ngại đáng kể cho việc triển khai kiểm toán xanh. Do dữ liệu môi trường thường được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau, không có sự thống nhất về phương pháp đo lường và báo cáo, nên việc kiểm tra, đối chiếu và đưa ra kết luận chính xác trở nên vô cùng phức tạp. Ngược lại, có 14 công ty (33,3%) không cho rằng đây là một khó khăn lớn, điều này có thể phản ánh sự khác biệt trong mức độ ứng dụng công nghệ và phương pháp phân tích dữ liệu giữa các doanh nghiệp kiểm toán. Dữ liệu môi trường là yếu tố cốt lõi trong kiểm toán xanh, vì nó cung cấp căn cứ để đánh giá tác động của các hoạt động kinh doanh đến môi trường. Tuy nhiên, do dữ liệu này thường được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau và có sự khác biệt về phương pháp đo lường, đơn vị tính, định dạng báo cáo, nên việc đảm bảo tính chính xác và nhất quán là một thách thức lớn. Một số công ty có thể có hệ thống quản lý dữ liệu tiên tiến, giúp họ dễ dàng xử lý và phân tích thông tin, trong khi những công ty khác gặp khó khăn trong việc tổng hợp và xác minh dữ liệu. Việc thiếu một hệ thống dữ liệu tiêu chuẩn cũng khiến các doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc so sánh và đánh giá kết quả kiểm toán xanh giữa các tổ chức, làm giảm tính hiệu quả của hoạt động này.

Như vậy, kết quả khảo sát đã chỉ ra rằng các công ty kiểm toán tại Việt Nam đang đối mặt với nhiều rào cản khi triển khai kiểm toán xanh, từ sự thiếu nhất quán trong tiêu chuẩn quốc tế, hạn chế về công nghệ và nhân lực, đến áp lực tài chính và thách thức trong xử lý dữ liệu môi trường. Những rào cản này không chỉ đòi hỏi sự đổi mới trong cách tiếp cận mà còn cần sự phối hợp chặt chẽ giữa các bên liên quan để tìm ra giải pháp bền vững. Dù vậy, với tầm quan trọng ngày càng tăng của kiểm toán xanh trong việc đảm bảo trách nhiệm môi trường và hỗ trợ các mục tiêu phát triển bền vững, việc vượt qua các thách thức này không chỉ là một yêu cầu cấp thiết mà còn là cơ hội để định hình một tương lai xanh hơn cho toàn cầu.

5. Giải pháp khắc phục các thách thức đối với hoạt động kiểm toán xanh

Trọng tâm của các giải pháp này bao gồm việc chuẩn hóa tiêu chuẩn quốc tế, nâng cao năng lực công nghệ và nhân lực, thiết lập cơ chế tài chính hỗ trợ, cũng như hiện đại hóa hệ thống quản trị dữ liệu môi trường.

Trước hết, sự thiếu thống nhất giữa các hệ thống tiêu chuẩn kiểm toán môi trường là một rào cản cản trở, làm suy giảm tính khả so sánh và hiệu quả của hoạt động kiểm toán. Tình trạng thiếu thống nhất giữa các khung tiêu chuẩn như GHG Protocol, ISO 14001 và các quy định của từng quốc gia không chỉ gây ra sự chồng chéo trong thực thi mà còn làm phát sinh chi phí tuân thủ đối với các doanh nghiệp. Do đó, việc xây dựng một bộ khung tiêu chuẩn kiểm toán xanh thống nhất ở cấp độ toàn cầu, dưới sự điều phối của các tổ chức quốc tế như INTOSAI và IFAC, là hết sức cấp thiết.

Thứ hai, để khắc phục các hạn chế về công nghệ và năng lực con người, một chiến lược đầu tư song hành vào hạ tầng kỹ thuật và đào tạo chuyên môn là tối quan trọng. Việc ứng dụng các công nghệ tiên tiến như cảm biến môi trường, hình ảnh vệ tinh và phân tích dữ liệu lớn không chỉ nâng cao độ chính xác trong đo lường các chỉ số môi trường như phát thải khí nhà kính hay tiêu thụ tài nguyên, mà còn góp phần tự động hóa và tăng cường tính khách quan trong kiểm toán. Tuy nhiên, tại các quốc gia đang phát triển, sự thiếu hụt về năng lực tiếp cận công nghệ hiện đại đòi hỏi một cơ chế chuyển giao công nghệ hiệu quả, thông qua hợp tác quốc tế, đặc biệt với sự hỗ trợ của các tổ chức như UNEP. Đồng thời, việc nâng cao năng lực chuyên môn cho kiểm toán viên về các lĩnh vực liên ngành như khoa học môi trường, kinh tế tuần hoàn và công nghệ dữ liệu là yêu cầu thiết yếu. Các chương trình đào tạo cần được xây dựng theo hướng tích hợp lý thuyết với thực tiễn, có thể thực hiện thông qua liên kết với các trường đại học, viện nghiên cứu và tổ chức quốc tế nhằm đảm bảo tính cập nhật và chuẩn mực học thuật cao.

Thứ ba, bài toán tài chính tiếp tục là rào cản trọng yếu, đặc biệt đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs) vốn hạn chế về nguồn lực. Việc thiết lập các chính sách hỗ trợ tài chính như ưu đãi thuế, trợ cấp chi phí kiểm toán hoặc hỗ trợ trang thiết bị đo lường là một công cụ hiệu quả để khuyến khích doanh nghiệp tham gia. Một hướng đi chiến lược là tích hợp yêu cầu kiểm toán xanh vào các công cụ tài chính bền vững như trái phiếu xanh, quỹ đầu tư ESG, qua đó tạo ra cơ chế thị trường thúc đẩy doanh nghiệp chủ động thực hiện kiểm toán môi trường. Mô hình kết hợp giữa tài trợ công và đầu tư tư nhân này không chỉ giảm thiểu

áp lực ngân sách mà còn góp phần định hình một nền tài chính xanh phát triển bền vững.

Bên cạnh đó, tính phức tạp và đa dạng của dữ liệu môi trường là thách thức không nhỏ đối với tính hiệu lực của kiểm toán xanh. Việc tích hợp các công nghệ như trí tuệ nhân tạo (AI), blockchain và Internet vạn vật (IoT) vào chu trình kiểm toán có thể tạo ra bước đột phá trong quản lý dữ liệu. AI có thể hỗ trợ trong việc phân tích dữ liệu lớn, phát hiện xu hướng bất thường và đánh giá rủi ro môi trường; trong khi blockchain mang lại sự tin cậy cao thông qua khả năng bảo mật và minh bạch dữ liệu theo thời gian thực. IoT, với các thiết bị đo lường thông minh, có thể cung cấp dữ liệu liên tục và chính xác tại nguồn, hạn chế phụ thuộc vào báo cáo thủ công dễ sai lệch. Tuy nhiên, để các công nghệ này phát huy hiệu quả, cần có một hạ tầng số được đầu tư đồng bộ, cùng với các cơ chế chia sẻ dữ liệu minh bạch, được bảo vệ bởi các chuẩn mực đạo đức và pháp lý nghiêm ngặt.

Cuối cùng, Nhà nước cần đóng vai trò điều phối trung tâm, xây dựng hành lang pháp lý thuận lợi, và ban hành chính sách khuyến khích mạnh mẽ. Các tổ chức quốc tế đóng góp thông qua hỗ trợ tài chính, chuyển giao công nghệ và chia sẻ kinh nghiệm quốc tế. Cách tiếp cận tổng thể này là điều kiện tiên quyết để hình thành một hệ sinh thái kiểm toán xanh hiệu quả, trong đó các bên liên quan cùng hướng đến mục tiêu phát triển bền vững toàn diện và có trách nhiệm.

Kết luận

Kiểm toán xanh đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy nền kinh tế xanh bằng cách nâng cao tính minh bạch và trách nhiệm giải trình trong quản lý môi trường. Thông qua các báo cáo độc lập, kiểm toán xanh giúp nhà đầu tư, cơ quan quản lý và công chúng đánh giá chính xác mức độ cam kết của doanh nghiệp đối với phát triển bền vững, đồng thời ngăn chặn hành vi “rửa xanh”. Hoạt động này hỗ trợ doanh nghiệp nhận diện và quản lý rủi ro môi trường, xây dựng chiến lược thích ứng với biến đổi khí hậu và thay đổi chính sách pháp lý.

Tài liệu tham khảo:

- Bebbington, J., Gray, R., & Larrinaga, C. (2007). *Sustainability accounting and accountability*. Routledge.
- Clarkson, P. M., Li, Y., Richardson, G. D., & Vasvari, F. P. (2008). Revisiting the relation between environmental performance and environmental disclosure: An empirical analysis. *Accounting, Organizations and Society*, 33(4-5), 303-327.
- Eccles, R. G., Ioannou, I., & Serafeim, G. (2012). The impact of corporate sustainability on organizational processes and performance. *Management Science*, 60(11), 2835-2857.
- Gray, R., Adams, C., & Owen, D. (2014). *Accountability, social responsibility and sustainability: Accounting for society and the environment*. Pearson.
- Junior, R. M., Best, P. J., & Cotter, J. (2014). Sustainability reporting and assurance: A historical analysis on a world-wide phenomenon. *Journal of Business Ethics*, 120(1), 1-11.
- O'Dwyer, B., & Owen, D. (2005). Assurance statement practice in environmental, social and sustainability reporting: A critical evaluation. *The British Accounting Review*, 37(2), 205-229.
- Sinnett, R., Vanstraelen, A., & Chua, W. F. (2009). Assurance on sustainability reports: An international comparison. *The Accounting Review*, 84(3), 937-967.

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ THAM GIA CỦA DÂN CƯ ĐỊA PHƯƠNG VÀO PHÁT TRIỂN DU LỊCH CỘNG ĐỒNG TẠI XÃ MÙ CANG CHẢI, TỈNH LÀO CAI

TS. Hoàng Thị Lan*

Du lịch cộng đồng ngày nay thu hút đông đảo du khách ưa trải nghiệm, khám phá nét độc đáo văn hóa bản địa, cho phép du khách hòa mình vào đời sống cộng đồng, trực tiếp tham gia các hoạt động thường nhật, từ đó hiểu biết sâu sắc hơn về lịch sử, văn hóa địa phương và gắn kết với người dân. Trên cơ sở dữ liệu thứ cấp và dữ liệu sơ cấp thu thập được, bài nghiên cứu chỉ ra những yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia du lịch dân cư địa phương vào phát triển du lịch cộng đồng: (1) Yếu tố cá nhân, (2) Lợi ích, (3) Nhận thức, (4) Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật, (5) Nhóm tham khảo, (6) Vốn xã hội. Qua đó, bài viết đề xuất một số giải pháp nhằm tăng cường sự tham gia của dân cư địa phương vào phát triển du lịch cộng đồng tại xã Mù Cang Chải, tỉnh Lào Cai.

• Từ khóa: cộng đồng dân cư địa phương, du lịch cộng đồng, xã Mù Cang Chải, tỉnh Lào Cai.

Community tourism today attracts a large number of tourists who love to experience and explore the uniqueness of local culture, allowing tourists to immerse themselves in community life, directly participate in daily activities, thereby gaining a deeper understanding of local history and culture and connecting with the people. Based on the secondary and primary data collected, the study points out the factors affecting the participation of local residents in community tourism development: (1) Personal factors, (2) Benefits, (3) Awareness, (4) Infrastructure and technical facilities, (5) Reference groups, (6) Social capital. Thereby, the article proposes a number of solutions to enhance the participation of local residents in community tourism development in Mu Cang Chai commune, Lao Cai province.

• Key words: local community, community tourism, Mu Cang Chai commune, Lao Cai province.

JEL code: Z32

Ngày nhận bài: 04/7/2025

Ngày gửi phản biện: 10/7/2025

Ngày chấp nhận đăng: 28/8/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i297.13>

1. Đặt vấn đề

Du lịch cộng đồng chỉ có thể phát triển bền vững khi có sự hợp tác giữa các thành viên trong cộng đồng, đồng thời nhận được sự hỗ trợ từ các tổ chức bên ngoài (các tổ chức phi chính phủ, chính quyền địa phương...). Trong phát triển du lịch cộng đồng, dân

cư địa phương tham gia vào toàn bộ quá trình hoạt động du lịch. Sự tham gia này không chỉ dừng lại ở việc cung cấp dịch vụ mà còn bao gồm quản lý, bảo vệ tài nguyên, xây dựng sản phẩm du lịch đặc trưng và chia sẻ lợi ích kinh tế.

Mặc dù xã Mù Cang Chải, tỉnh Lào Cai sở hữu nhiều tiềm năng và tài nguyên du lịch phong phú, nhưng việc khai thác du lịch cộng đồng hiện nay vẫn chưa đạt được hiệu quả cao. Các dịch vụ homestay chủ yếu tập trung vào lưu trú mà thiếu các hoạt động bổ trợ như trải nghiệm văn hóa, tham quan hay các hoạt động đặc trưng của cộng đồng dân tộc. Một trong những nguyên nhân chính là do thiếu sự đồng bộ và hợp tác chặt chẽ giữa các hộ dân tham gia. Để có thể phát triển mạnh mẽ hơn loại hình du lịch cộng đồng tại xã Mù Cang Chải, tỉnh Lào Cai và khuyến khích người dân tích cực tham gia thì việc xác định các yếu tố tác động đến sự tham gia của người dân địa phương trong phát triển du lịch cộng đồng là cần thiết; có ý nghĩa cả về lý luận và thực tiễn.

2. Phương pháp nghiên cứu

Nguồn dữ liệu thứ cấp: Dữ liệu thứ cấp được sử dụng cho nghiên cứu bao gồm sách chuyên khảo, đề tài NCKH các cấp, các bài báo có liên quan tại Thư viện Quốc gia Việt Nam, Thư viện Đại học Thương mại, các số liệu thống kê của Cục Du lịch Quốc gia Việt Nam, Tổ chức Du lịch thế giới (UNWTO) và một số trang điện tử trong nước. Dữ liệu thứ cấp thực tế về các nhân tố ảnh hưởng sự tham gia của dân cư địa phương trong hoạt động phát triển du lịch cộng đồng tại xã Mù Cang Chải, tỉnh Lào Cai: các báo cáo và

* Trường Đại học Thương mại; email: lan.ht@tmu.edu.vn

số liệu thống kê của UBND tỉnh Yên Bái (cũ) và tỉnh Lào Cai (mới).

Nguồn dữ liệu sơ cấp: Dữ liệu sơ cấp được thu thập thông qua phỏng vấn sâu 5 chuyên gia về du lịch; 3 nhà quản lý địa phương và điều tra bằng bảng hỏi cho dân cư địa phương tại xã Mù Cang Chải, tỉnh Lào Cai. Phỏng vấn, điều tra, khảo sát được tiến hành trong khoảng thời gian từ 05/2025 đến 07/2025. Về kích thước mẫu, tác giả theo tỉ lệ cỡ mẫu tối thiểu là 5:1. Theo Hair & ctg (2006) cho rằng kích thước mẫu tối thiểu là 50, tỉ lệ quan sát (observations)/biến đo lường (items) là 5:1, nghĩa là 1 biến đo lường cần tối thiểu 5 quan sát, tốt nhất là tỉ lệ 10:1 trở lên. Thang đo của nghiên cứu này có 20 biến, vậy số quan sát (số phiếu trả lời) tối thiểu là $20 \times 5 = 100$ quan sát. Với đề tài nghiên cứu này, tác giả đã phát ra 350 phiếu khảo sát ở trên các nền tảng mạng xã hội Facebook, Tiktok, Messenger, Zalo, Email... và thu về 332 phiếu. Loại dữ liệu có 21 phiếu không hợp lệ, chạy thử SPSS lần 1, loại 41 phiếu không tin cậy. Lượng phiếu tin cậy đủ điều kiện tiến hành phân tích là 270 (đảm bảo lớn hơn 100).

3. Cơ sở lý luận và mô hình nghiên cứu đề xuất

3.1. Du lịch cộng đồng

Nicole Hausler và Wolfgang Stasdas (2000) cho rằng: “Du lịch cộng đồng là loại hình du lịch mà ở đó cộng đồng địa phương có sự kiểm soát và tham gia chủ yếu vào sự phát triển và quản lý các hoạt động du lịch và phần lớn các lợi nhuận thu được từ hoạt động du lịch được giữ lại cho cộng đồng”.

Theo tác giả Võ Quế (2006) “Du lịch dựa vào cộng đồng là phương thức phát triển du lịch trong đó cộng đồng dân cư tổ chức cung cấp các dịch vụ để phát triển du lịch, đồng thời tham gia bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và môi trường, đồng thời cộng đồng được hưởng quyền lợi về vật chất và tinh thần từ phát triển du lịch và bảo tồn tự nhiên”.

Như vậy, từ các quan niệm trên, du lịch cộng đồng được hiểu là hoạt động du lịch do cộng đồng làm chủ, thực hiện, quản lý hoặc điều hành tại địa phương. Du lịch cộng đồng mang lại cho du khách những trải nghiệm về cuộc sống địa phương, trong đó các cộng đồng địa phương tham gia trực tiếp vào các hoạt động du lịch và thu được các lợi ích kinh tế - xã hội từ các hoạt động du lịch; chịu trách nhiệm bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, môi trường và văn hoá địa phương.

3.2. Vai trò của dân cư địa phương đối với phát triển du lịch cộng đồng

Trong nghiên cứu của mình, Bramwell và Lane (2000) khẳng định rằng các chính sách phát triển du lịch bền vững cần phải có sự tham gia đầy đủ của cộng đồng địa phương để đảm bảo rằng du lịch mang lại lợi

ích kinh tế, xã hội và môi trường lâu dài. Việc cư dân tham gia vào quá trình ra quyết định sẽ giúp nâng cao hiệu quả của các chính sách phát triển du lịch.

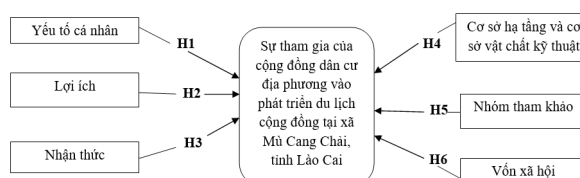
Scheyvens (2002) cho rằng sự tham gia của cư dân địa phương vào các quyết định về phát triển du lịch là yếu tố quan trọng giúp đảm bảo rằng các lợi ích kinh tế từ du lịch sẽ được phân phối công bằng, đồng thời giảm thiểu tác động tiêu cực đối với môi trường và cộng đồng địa phương. Khi cộng đồng tham gia, họ có thể bảo vệ các giá trị văn hóa và tự nhiên trong khi vẫn hưởng lợi từ sự phát triển du lịch.

Vai trò của dân cư địa phương là sự tham gia hỗ trợ những sáng kiến, chương trình phát triển du lịch của địa phương. Liu và các cộng sự (2014) nhấn mạnh rằng sự tham gia của cộng đồng địa phương vào các hoạt động du lịch có thể tạo ra một sự phân phối lợi ích công bằng, qua đó giúp giảm thiểu các vấn đề liên quan đến sự không công bằng trong phát triển du lịch.

3.3. Mô hình nghiên cứu về sự tham gia của dân cư địa phương vào phát triển du lịch cộng đồng

Trên cơ sở nghiên cứu, tổng quan tài liệu trong nước, ngoài nước cùng với kết quả phỏng vấn chuyên gia, tác giả tiếp cận đối tượng là người dân địa phương tại xã Mù Cang Chải, tỉnh Lào Cai và đề xuất mô hình nghiên cứu sau:

Hình 1: Mô hình đề xuất các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của cộng đồng dân cư địa phương vào phát triển du lịch cộng đồng tại xã Mù Cang Chải, tỉnh Lào Cai



Nguồn: Đề xuất của tác giả

Bảng 1: Thang đo đối với các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của cộng đồng địa phương vào phát triển du lịch cộng đồng tại xã Mù Cang Chải, tỉnh Lào Cai

Thành phần	Mã hóa	Các biến quan sát độc lập	Nguồn tham khảo
Yếu tố cá nhân	CN1	Thu nhập cá nhân	Thakadu (2005), Kang (2008), Ngô Thị Liên (2018)
	CN2	Mức độ gắn bó với quê hương	
	CN3	Sở thích làm du lịch	
	CN4	Nguồn lực gia đình	
Lợi ích	LI1	Học hỏi kiến thức	Võ Quế (2006), Kang (2008), H. Goodwin (2009), R. Nunkoo & H. Ramkissoon (2012)
	LI2	Lợi ích về tinh thần	
	LI3	Lợi ích về vật chất	
Nhận thức	NT1	Trình độ học vấn văn hóa	Kang (2008), Attaallah and Alehewate (2016), Mai Lệ Quyên (2017)
	NT2	Khả năng sử dụng công nghệ thông tin	
	NT3	Khả năng giao tiếp	
Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật	HTVC1	Hệ thống giao thông thuận tiện	Manyara, G. & Jones, E. (2007), Giampiccoli, A., & Saayman, M. (2016), Hoàng Thị Lan (2019)
	HTVC2	Hệ thống điện nước ổn định	
	HTVC3	Hệ thống thông tin liên lạc nhanh chóng	
	HTVC4	Hệ thống cơ sở lưu trú, trang thiết bị đầy đủ	

Thành phần	Mã hóa	Các biến quan sát độc lập	Nguồn tham khảo
Nhóm tham khảo	NTK1	Gia đình khuyến khích làm du lịch	Nguyễn Thị Quỳnh Hương,
	NTK2	Bạn bè, người quen tham gia làm du lịch	Đỗ Thị Trang, Đỗ Thị Nguyệt
	NTK3	Thành công của người dân ở địa phương khác	Vang, Nguyễn Hoàng Yến (2020)
Vốn xã hội	VXH1	Các chính sách phát triển du lịch tại địa phương	Kang (2008), G. Moscardo
	VXH2	Sự đầu tư, hỗ trợ từ doanh nghiệp	(2008), Kan (2009), Nguyễn
	VXH3	Các chính sách của nhà nước	Đoàn Hạnh Dung, Trương Thị Thu Hà (2019)

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Mô hình 1 cho thấy sự tham gia của cộng đồng dân cư địa phương vào phát triển du lịch cộng đồng tại xã Mù Cang Chải, tỉnh Lào Cai bị ảnh hưởng bởi Yếu tố cá nhân, Lợi ích, Nhận thức, Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất, Nhóm tham khảo và Vốn xã hội. Như vậy, với 6 yếu tố ảnh hưởng và 20 tiêu chí đánh giá, thang đo đối với các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của cộng đồng dân cư địa phương vào phát triển du lịch cộng đồng tại xã Mù Cang Chải, tỉnh Lào Cai được đề xuất cụ thể như Bảng 1.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Thực trạng phát triển du lịch cộng đồng và sự tham gia của dân cư địa phương tại xã Mù Cang Chải, tỉnh Lào Cai

Xã Mù Cang Chải hiện nay gồm Thị trấn Mù Cang Chải và các xã Kim Nội, xã Mò Dè và xã Chế Cu Nha. Hiện nay, du lịch cộng đồng tại xã Mù Cang Chải phát triển tại một số thôn bản, chưa lan tỏa được sức ảnh hưởng đến với nhiều người dân trong xã để hình thành thói quen, nếp nghĩ và mạnh dạn đầu tư cùng chung tay phát triển kinh tế du lịch, dịch vụ. Các kênh truyền, quảng bá về du lịch cộng đồng chưa phong phú, đa dạng, chưa có mạng lưới truyền thông và ekip chuyên nghiệp để tạo được hiệu ứng cụ thể... Đến hết năm 2024, xã Mù Cang Chải có 104 cơ sở lưu trú, trong đó có 79 cơ sở homestay. Du lịch cộng đồng đang phát triển mạnh với các hình thức đa dạng như: du lịch trải nghiệm, du lịch khám phá, du lịch nghỉ dưỡng... Các homestay nổi tiếng ở Mù Cang Chải bao gồm: Hương Siu Homestay, Suối Kim 2 Homestay Mù Cang Chải, Quân Pôm Homestay, Sùng A Hờ Homestay Mù Cang Chải, A Chong homestay Mù Cang Chải...

Trung bình, mỗi gia đình làm dịch vụ đón khoảng 600 - 700 lượt khách/năm. Khách du lịch đến với địa phương chủ yếu là đi lẻ, có nhóm đi theo gia đình và nhóm bạn với nhau, khách nước ngoài thường đến từ các quốc gia như: Anh, Pháp, Canada... Nhờ mô hình du lịch cộng đồng, du lịch nông nghiệp phát triển, người dân ở xã Mù Cang Chải đã có thêm thu nhập từ việc kết hợp bán một số mặt hàng địa phương làm quà lưu niệm như: thổ cẩm, quần áo dân tộc, đệm ghe, gối, các sản phẩm thủ công mỹ nghệ, mây tre đan, đặc sản mật ong hoa rừng, các sản phẩm từ quả táo mèo, dịch vụ tắm lá thuốc dân tộc...

4.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của dân cư địa phương vào phát triển du lịch cộng đồng tại xã Mù Cang Chải, tỉnh Lào Cai

Nghiên cứu sử dụng phần mềm SPSS 20.0 để hỗ trợ phân tích hồi quy đa biến với khung nghiên cứu và các dữ liệu thu thập được, tác giả tiến hành đánh giá độ tin cậy của các thang đo bằng hệ số tin cậy Cronbach's Alpha. Các thang đo sẽ được tiến hành kiểm định bằng công cụ Cronbach's Alpha. Kết quả đánh giá hệ số tin cậy Cronbach's Alpha với các biến quan sát trong các thang đo đều lớn hơn 0.6, các hệ số tương quan tổng biến quan sát phù hợp lớn hơn 0.3. Như vậy, tất cả các thang đo đều đạt độ tin cậy, phù hợp để đưa vào phân tích nhân tố khám phá EFA.

Phân tích nhân tố khám phá mới EFA

Kết quả ma trận xoay cho thấy, 20 biến quan sát được phân thành 6 nhân tố, tất cả các biến quan sát đều có hệ số tải nhân tố Factor Loading lớn hơn 0,5 và không còn các biến xấu. Từ kết quả phân tích nhân tố khám phá với các biến độc lập, có thể thấy các hệ số của các biến độc lập đều đã thỏa mãn các tiêu chuẩn kiểm định: $0,5 < KMO = 0,676 < 1,0$; Fac tor loading (hệ số tải nhân tố) = 0,5; Sig, Barlett's test = 0,00 < 0,05; Hệ số Eigenvalue = 1,423 > 1; Total Variance Explained = 63,657% > 50%.

Kết quả ma trận xoay cho thấy, 3 biến quan sát được phân thành cùng 1 nhân tố, tất cả các biến quan sát đều có hệ số tải nhân tố Factor Loading lớn hơn 0,5 và không còn các biến xấu. Từ kết quả phân tích nhân tố khám phá với các biến phụ thuộc, có thể thấy các hệ số của các biến phụ thuộc đều đã thỏa mãn các tiêu chuẩn kiểm định: $0,5 < KMO = 0,640 < 1,0$; Factor loading (hệ số tải nhân tố) = 0,5; Sig, Barlett's test = 0,00 < 0,05; Hệ số Eigenvalue = 1,871 > 1; Total Variance Explained = 62,370% > 50%. Các chỉ số cho thấy không có biến quan sát nào bị bác bỏ, không có nhân tố mới tạo ra, chứng tỏ dữ liệu mẫu khảo sát mà nhóm nghiên cứu thu thập và sử dụng là hoàn toàn phù hợp.

Kiểm định tương quan

Giá trị sig cho biết mối quan hệ giữa các biến quan sát có ý nghĩa thống kê hay không. Ở đây, Sig tương quan Pearson các biến độc lập CN, LI, NT, HTVC, NTK và VXH với biến phụ thuộc QD nhỏ hơn 0,05. Như vậy, có mối liên hệ tuyến tính giữa các biến độc lập này với biến. Giữa CN và QD có mối tương quan mạnh nhất với hệ số r là 0,720, giữa NTK và QD có mối tương quan yếu nhất với hệ số r là 0,134. Giá trị sig, của toàn bộ các nhân tố với QD < 0,05, như vậy đáp ứng đủ yêu cầu độ tin cậy và ý nghĩa thống kê của kiểm định tương quan Pearson trên dữ liệu của mô hình này. Như vậy kết luận ban đầu rằng: các biến có tương quan trung bình và trên trung bình, dự đoán không có hiện tượng đa cộng tuyến xảy ra. Song, các biến có mối tương quan khá chặt chẽ với biến QD, yếu nhất là biến

LI với $r = 0,183$ và NTK với $r = 0,134$, mạnh nhất là biến CN với $r = 0,720$.

Mô hình hồi quy

Kết quả cho thấy sig, kiểm định F là $0,00 < 0,05$, như vậy kết luận tập dữ liệu sử dụng phù hợp với mô hình hồi quy tuyến tính bội.

Bảng 2: Kết quả phân tích hồi quy đa biến

Hệ số hồi quy ^a							
Mô hình	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy chuẩn hóa	t	Sig.	Thông kê đa cộng tuyến	
	B	Sai số chuẩn	Beta			Độ chấp nhận	Phóng đại phương sai
(Constant)	-,929	,290		-3,205	,002		
CN	,565	,039	,621	14,427	,000	,813	1,230
NT	,155	,038	,174	4,115	,000	,838	1,194
HTVC	,232	,042	,217	5,518	,000	,975	1,026
NTK	,112	,035	,126	3,227	,001	,984	1,016
LI	,099	,034	,115	2,919	,004	,969	1,032
VXH	,025	,031	,032	,811	,418	,949	1,054

a. Dependent Variable: QD

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu từ SPSS 20.0 của tác giả

Kết quả phân tích hồi quy đề cập ở hình trên cho thấy: Kiểm định sig, của biến VXH là 0,418 cao hơn 0,05, như vậy biến VXH có ý nghĩa thống kê thấp. Các biến còn lại bao gồm CN, LI, NT, HTVC, NTK đều có ý nghĩa, giải thích được ở mức tốt cho biến phụ thuộc QD. Hệ số phóng đại phương sai thấp nhất là 1,016 < 2,0, như vậy không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến.

Như vậy, phương trình hồi quy của mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của dân cư địa phương vào phát triển du lịch cộng đồng tại xã Mù Cang Chải, tỉnh Lào Cai được viết lại như sau:

$$QD = 0,621*CN + 0,217*HTVC + 0,174*NT + 0,126*NTK + 0,115*LI + 0,032*VXH$$

5. Đề xuất một số giải pháp nhằm tăng cường sự tham gia của dân cư địa phương vào phát triển du lịch cộng đồng tại xã Mù Cang Chải, tỉnh Lào Cai

Một là, nâng cấp cơ sở hạ tầng, vật chất kỹ thuật trong hoạt động du lịch cộng đồng. Việc nâng cấp đường xá, bến bãi và biển chỉ dẫn du lịch là cần thiết. Bên cạnh đó, cơ sở lưu trú homestay cũng cần được đầu tư nâng cấp theo tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch. Điều này bao gồm các điều kiện về vệ sinh, an toàn và tiện nghi cơ bản, trong khi vẫn giữ được nét đặc trưng văn hóa địa phương.

Hai là, đẩy mạnh hỗ trợ, đầu tư từ phía Nhà nước, chính quyền địa phương tỉnh Lào Cai. Nhà nước và chính quyền địa phương cần xây dựng khung pháp lý thuận lợi, ban hành các chính sách ưu đãi về thuế, tín dụng và đất đai cho các hoạt động du lịch cộng đồng. Đồng thời, cần có cơ chế hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực, nâng cao năng lực quản lý và kỹ năng nghiệp vụ du lịch cho người dân địa phương.

Ba là, xúc tiến, quảng bá văn hóa, năng lực tiếp cận du khách. Việc quảng bá văn hóa địa phương cần được đẩy mạnh thông qua tổ chức các sự kiện văn hóa như

lễ hội truyền thống, biểu diễn nghệ thuật dân gian (múa xòe Thái, hát then, khèn Mông), và phát triển các sản phẩm du lịch trải nghiệm như học nấu ăn món truyền thống, tham gia làm nông, hoặc làm thủ công mỹ nghệ.

Bốn là, tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Lào Cai cần đẩy mạnh các chương trình tuyên truyền về lợi ích của du lịch cộng đồng đối với dân cư địa phương. Cần tổ chức các lớp tập huấn, hội thảo về du lịch cộng đồng và các giá trị văn hóa, bảo vệ môi trường, đồng thời làm rõ các cơ hội kinh tế từ du lịch mang lại.

Năm là, nâng cao lợi ích của người dân từ việc tham gia hoạt động du lịch. Một trong những cách để đa dạng hóa các hình thức tạo thu nhập cho người dân là phát triển các sản phẩm du lịch đặc thù như làng nghề truyền thống, ẩm thực địa phương, sản xuất đồ lưu niệm và các dịch vụ phụ trợ khác.

Kết luận: Trên cơ sở sử dụng các dữ liệu thứ cấp và sơ cấp thu thập được, nghiên cứu đã đề xuất được khung nghiên cứu và thông qua ứng dụng mô hình hồi quy đa biến, kết quả nghiên cứu đã chỉ ra 6 yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia du lịch dân cư địa phương trong phát triển du lịch cộng đồng bao gồm: Yếu tố cá nhân, Lợi ích, Nhận thức, Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật, Nhóm tham khảo, Vốn xã hội. Qua đó, bài viết đề xuất một số giải pháp nhằm tăng cường sự tham gia của dân cư địa phương vào phát triển du lịch cộng đồng tại xã Mù Cang Chải, tỉnh Lào Cai.

Tài liệu tham khảo:

- Nguyễn Đoàn Hạnh Dung & Trương Thị Thu Hà (2019), Sự tham gia của cộng đồng địa phương trong phát triển du lịch tại làng Thanh Thủy Chánh - Huế, Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Khoa học Xã hội Nhân văn.
- Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái (cũ), 22/04/2016, Nghị quyết ban hành một số chính sách phát triển nguồn nhân lực tỉnh Yên Bái, giai đoạn 2016 - 2020, số 07/2016/NQ-HĐND.
- Nguyễn Thị Quỳnh Hương, Đỗ Thị Trang, Đỗ Thị Nguyệt Vang & Nguyễn Hoàng Yến (2020), "Các yếu tố tác động đến quyết định tham gia du lịch cộng đồng của người dân địa phương huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang", Tạp chí Khoa học Đại học Tân Trào, No.16-June 2020 Số 16 - Tháng 6 năm 2020 p.102-109.
- Hoàng Thị Lan (2019), Du lịch cộng đồng tại Lâm Bình, Tuyên Quang - Thực trạng và giải pháp phát triển, Kỷ yếu Hội thảo quốc tế: Du lịch Lâm Bình - Tuyên Quang: Tiềm năng, thực trạng và giải pháp.
- Ngô Thị Liên (2018) "Đánh giá sự tham gia của người dân trong phát triển du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng tại vườn quốc gia BLDUP - Núi Bà", Tạp chí khoa học Đại học Văn Hiến.
- An Thị Ngọc Linh, Nguyễn Ngọc Tùng Linh, Lưu Thu Huyền & Trần Khánh Trang (2023), Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của cộng đồng dân cư địa phương trong phát triển du lịch tỉnh Ninh Bình, Trường Đại học Thương mại.
- Mai Lê Quỳnh (2017), "Các nhân tố tác động đến sự tham gia của người dân trong phát triển dịch vụ du lịch bổ sung tại các điểm du lịch lịch sử văn hóa tỉnh Quảng Trị", Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Kinh tế và Phát triển, ISSN 2588-1205 Tập 126, Số 5D, 2017, Tr. 95-106.
- Vũ Quốc (2006), Du lịch cộng đồng lý thuyết và vận dụng, tập 1, NXB Khoa học và Kỹ thuật.
- Ngô Thị Thủy (2022), Sự tham gia của Cộng đồng vào hoạt động du lịch tại huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai, Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.
- Hoàng Trọng & Chu Mộng Ngọc (2008), Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS, NXB Thống kê.
- Attallah, E. M. S., & Aleheva, G. K. (2016). Factors influencing local community participation in protected areas management: The case of Kafta Sheraro National Park, Tigray, Ethiopia. *Journal of Ecology and The Natural Environment*, 8(1), 1-13.
- Bramwell, B., & Lane (2000), *Tourism collaboration and partnerships: Politics, practice and sustainability*, Channel View Publications.
- Giampiccoli, A., & Saayman, M. (2016). Community-based tourism, responsible tourism, and infrastructure development and poverty. *African Journal of Hospitality, Tourism and Leisure*, 6(2), 1-13.
- Goodwin, H. (2009). *Sustainable Tourism: A Comprehensive Guide*. Goodfellow Publishers.
- Hair, J. F., Anderson, R. E., Tatham, R. L., & Black, W. C. (1998), *Multivariate Data Analysis* (5th ed.), Prentice Hall.
- Kan, T. C. (2009). *Community-based ecotourism in Sabah, Malaysia: An analysis of host community participation and perceptions* (Doctoral dissertation). Victoria University.
- Kang, S. (2008). *Community participation for sustainable tourism in heritage site: The case of Angkor, Siem Reap province, Cambodia* (Doctoral dissertation). Prince of Songkhla University.
- Liu et al. (2014), *Tourism development and its impact on local communities: A comparative analysis*, Tourism Management.
- Manyara, G. & Jones, E. (2007). *Community-based tourism enterprises development in Kenya: An analysis of their prior and potential contribution to poverty reduction*. Tourism Management, 28(3), 762-781.
- Nicole Hausler & Wolfgang Strasdas (2000). *Community-based Sustainable Tourism: A Reader*, ASSET Press.
- Nunkoo, R., & Ramkissoon, H. (2012). Power, Trust, Social Exchange and Community Support. *Annals of Tourism Research*, 39(2), 997-1023.

NGHIÊN CỨU NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HỆ THỐNG KIỂM SOÁT NỘI BỘ TẠI CÁC CÔNG TY BẤT ĐỘNG SẢN NIÊM YẾT TẠI VIỆT NAM

PGS.TS. Nguyễn Ngọc Quang* - Ths. Nguyễn Phi Long*

Hệ thống kiểm soát nội bộ (KSNB) có vai trò quan trọng đối với các công ty kinh doanh Bất động sản (BDS) trong nền kinh tế thị trường. Hệ thống KSNB tốt ảnh hưởng tích cực tới các chỉ tiêu doanh thu và lợi nhuận. Các công ty BDS thường chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố rủi ro khác nhau, đặc biệt khi nền kinh tế có nhiều biến động. Với nghiên cứu này, các tác giả vận dụng phương pháp phân tích nhân tố khám phá (EFA) đi khảo sát 100 công ty kinh doanh BDS niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam nhằm chỉ ra các nhân tố ảnh hưởng tới hệ thống KSNB bộ hiện tại với các mức độ khác nhau. Từ đó, đưa ra các khuyến nghị chính sách và tăng cường hiệu quả hệ thống KSNB, góp phần nâng cao hoạt động của các công ty kinh doanh BDS.

• Từ khóa: các nhân tố ảnh hưởng, kiểm soát nội bộ, công ty kinh doanh BDS.

The internal control system (IC) plays an important role for real estate companies in a market economy. A good IC system has a positive impact on revenue and profit indicators. Real estate companies are often affected by many different risk factors, especially when the economy fluctuates. In this study, the authors used the exploratory factor analysis (EFA) method to survey 100 real estate companies listed on the Vietnamese stock market to identify factors affecting the current IC system at different levels. From there, they make policy recommendations and enhance the effectiveness of the IC system, contributing to improving the performance of real estate companies.

• Key words: influencing factors, internal control, real estate business company.

JEL code: G02

Ngày nhận bài: 04/5/2025
Ngày gửi phản biện: 10/6/2025
Ngày chấp nhận đăng: 08/9/2025
DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i297.14>

1. Giới thiệu nghiên cứu

Hệ thống KSNB là yếu tố quan trọng đối với nhà quản trị, giữ vai trò then chốt trong việc duy trì sự minh bạch tài chính, đảm bảo tuân thủ pháp luật và giúp các công ty kinh doanh BDS hoạt động bền vững. Các công ty kinh doanh BDS niêm yết tại Việt Nam hiện nay thường phải đối mặt với nhiều thách thức. Do vậy các yếu tố như quản trị doanh nghiệp, chính sách tài chính, môi trường pháp lý và quản lý rủi ro đều có thể ảnh hưởng đến hệ thống KSNB.

Đồng thời, môi trường kinh doanh của thị trường BDS tại Việt Nam thường hay biến động như yếu tố pháp lý, mức độ cạnh tranh... Do vậy các công ty kinh doanh BDS cần phải có một hệ thống KSNB chặt chẽ để giảm thiểu các rủi ro và nâng cao hiệu quả hoạt động. Trong bối cảnh này, nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến hệ thống KSNB trong các công ty BDS niêm yết tại Việt Nam là cần thiết, nhằm khuyến nghị các cơ quan chức năng như Ngân hàng Nhà nước, Ủy ban Chứng khoán ban hành các chính sách phù hợp. Đồng thời chỉ rõ các công ty kinh doanh BDS tăng cường hệ thống KSNB nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động và bảo vệ lợi ích của cổ đông và các bên liên quan.

2. Tổng quan và phương pháp nghiên cứu

2.1. Tổng quan nghiên cứu

Hệ thống KSNB là một tập hợp các quy trình, chính sách và thủ tục nhằm đảm bảo hoạt động hiệu quả, tuân thủ pháp lý và bảo vệ tài sản của tổ chức. Các nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến hệ thống KSNB bao gồm:

Theo COSO (Committee of Sponsoring Organizations of the Treadway Commission), hệ thống KSNB bộ bao gồm năm thành phần chính: Môi trường kiểm soát, Đánh giá rủi ro, Hoạt động kiểm soát, Thông tin và truyền thông và Giám sát (COSO, 2013). Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng, một hệ thống KSNB hiệu quả có thể giảm thiểu rủi ro tài chính, tăng cường hiệu quả sử dụng nguồn lực và nâng cao sự minh bạch trong các hoạt động tài chính của DN (Beasley et al., 2005).

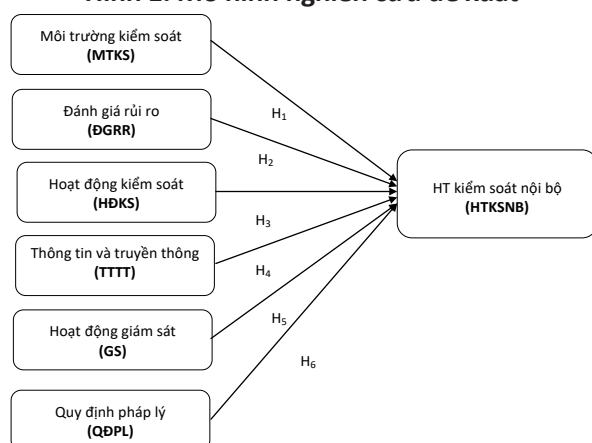
* Đại học Kinh tế quốc dân; email: nnq1966@gmail.com (Bài viết là sản phẩm của đề tài KH. B2025- 07)

Nghiên cứu của Nguyễn và cộng sự (2020) chỉ ra rằng trong các công ty niêm yết tại Việt Nam, yếu tố quản trị DN có tác động lớn đến chất lượng của hệ thống KSNB, đặc biệt là trong các công ty kinh doanh BĐS niêm yết, nơi việc giám sát và kiểm tra tài chính thường xuyên là cần thiết để giảm thiểu rủi ro tài chính. Nghiên cứu của Phạm và cộng sự (2019) cho thấy rằng các quy định pháp lý và chính sách tài chính có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng tuân thủ và quản lý rủi ro tài chính của các công ty kinh doanh BĐS, đồng thời quyết định tính hiệu quả của hệ thống KSNB. Nghiên cứu của Trần (2021) chỉ ra rằng các DN kinh doanh BĐS có cơ cấu tổ chức chặt chẽ và bộ máy quản lý hiệu quả thường có hệ thống KSNB bộ mạnh mẽ hơn, từ đó nâng cao khả năng sinh lợi và giảm thiểu rủi ro. Nghiên cứu của Lê (2019) chỉ ra rằng các công ty kinh doanh BĐS tại Việt Nam đã bắt đầu ứng dụng công nghệ thông tin để cải thiện quy trình KSNB, nhờ đó nâng cao khả năng phát hiện gian lận và quản lý tài chính hiệu quả hơn. Trong bài viết này, nhóm tác giả dựa trên các nghiên cứu trước, đồng thời đề xuất các cơ quan chức năng ban hành các quy định pháp lý phù hợp và hiệu quả hơn đối với hệ thống KSNB của các công ty kinh doanh BĐS.

2.2. Mô hình và phương pháp nghiên cứu

Trên cơ sở kế thừa các nghiên cứu trước, kết hợp với phương pháp phỏng vấn chuyên gia, mô hình nghiên cứu được đề xuất phù hợp với điều kiện các công ty kinh doanh BĐS niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam như sau:

Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất



Các giả thuyết:

H1: Yếu tố Môi trường kiểm soát có mối quan hệ tỷ lệ thuận với HTKSNB

H2: Yếu tố Đánh giá rủi ro có mối quan hệ tỷ lệ

thuận với HTKSNB

H3: Yếu tố Hoạt động kiểm soát có mối quan hệ tỷ lệ thuận với HTKSNB

H4: Yếu tố Thông tin và truyền thông có mối quan hệ tỷ lệ thuận với HTKSNB

H5: Yếu tố Giám sát có mối quan hệ tỷ lệ thuận với HTKSNB

H6: Yếu tố quy định pháp lý có mối quan hệ tỷ lệ thuận với HTKSNB.

Mô hình nghiên cứu có dạng như sau:

$$Y_i = \beta_0 + \beta_1 X_{1i} + \beta_2 X_{2i} + \dots + \beta_p X_{pi} + e_i$$

Trong đó:

X_{pi} : Là biến số độc lập

β_0 : Là hệ số chặn

β_p : Là hệ số hồi quy từng phần

e_i : Là sai số ngẫu nhiên

Y_i : Là biến số phụ thuộc

Bài viết đã khảo sát 100 công ty kinh doanh BĐS niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam có thời gian hoạt động ít nhất là 10 năm. Trong 100 công ty được khảo sát phân theo quy mô vốn có 20 công ty với quy mô vốn sản xuất trên 10.000 tỷ đồng, 45 công ty có quy mô vốn từ 5.000 tỷ đồng tới 10.000 tỷ đồng và 35 công ty có quy mô vốn dưới 5.000 tỷ đồng. Đối tượng khảo sát được ưu tiên là Giám đốc, phó Giám đốc hoặc Trưởng, Phó phòng kế toán, Kế toán trưởng tại các công ty kinh doanh BĐS niêm yết. Nội dung khảo sát bao gồm 2 phần: Phần 1: Các thông tin chung về công ty như: Tên công ty, số năm hoạt động, trình độ của người trả lời phiếu khảo sát, quy mô công ty thông qua tổng tài sản, ngành nghề kinh doanh chủ yếu. Phần 2: Các câu hỏi về hệ thống KSNB: đánh giá của các chuyên gia kinh tế, tài chính về KSNB trong công ty như: Các yếu tố cấu thành HTKSNB, vai trò của HTKSNB, công cụ KSNB... trong quản trị và nâng cao kết quả, hiệu quả kinh doanh.

Phương pháp nghiên cứu trong bài viết được sử dụng định tính kết hợp định lượng: Phương pháp định tính được tiến hành thông qua phương pháp phỏng vấn 20 chuyên gia trong lĩnh vực tài chính, kế toán đang công tác tại công ty kinh doanh BĐS, trường Đại học. Các câu hỏi được chuẩn bị trước liên quan như các yếu tố ảnh hưởng đến hệ thống KSNB: Hệ thống kế toán, sự phân quyền, phân cấp tài chính, quy mô công ty... các câu hỏi sắp xếp và điều chỉnh phù hợp với các đối tượng được hỏi cho từng công ty cụ thể. Sau khi phỏng vấn xong, các

tác giả sẽ hoàn thiện các câu hỏi trên phiếu khảo sát và gửi tới 100 địa chỉ email. Kết quả thu về 95 phiếu trong đó đối tượng Giám đốc 30 người, Giám đốc tài chính hay Kế toán trưởng là 52 người, chuyên gia tài chính, kế toán là 13 người. Phương pháp định lượng được tiến hành là phương pháp phân tích nhân tố khám phá EFA và mô hình hồi quy đa biến thông qua phần mềm SPSS 20.0, qua đó đánh giá kết luận các yếu tố ảnh hưởng đến KSNB của các công ty kinh doanh BĐS thông qua phiếu được khảo sát.

3. Kết quả nghiên cứu

Đánh giá thang đo bằng hệ số tin cậy

Kiểm định độ tin cậy của thang đo (kiểm định Cronbach Alpha) các nhân tố ảnh hưởng đến HTKSNB trong các công ty kinh doanh BĐS niêm yết với 28 biến quan sát thuộc 6 nhóm có hệ số Cronbach Alpha đều lớn hơn 0,62 (thấp nhất với hệ số Alpha = 0,733) chứng tỏ thang đo sử dụng phù hợp, các hệ số tương quan biến tổng đều từ 0,3 trở lên (Nunnally & Bernstein, 1994). Do vậy, các biến đo lường này đều chấp nhận được về mặt tin cậy và được sử dụng trong phân tích EFA.

Bảng 1. Kiểm định Cronbach Alpha

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
Nhân tố Môi trường kiểm soát (MTKS): Cronbach's Alpha = 0.841				
MTKS 1	10.18	2.004	.604	.832
MTKS 2	10.26	2.021	.703	.783
MTKS 3	9.97	1.938	.704	.782
MTKS 4	10.16	2.166	.698	.793
Nhân tố Đánh giá rủi ro (DGRR): Cronbach's Alpha = 0.733				
DGRR 1	14.93	1.948	.627	.631
DGRR 2	14.92	1.995	.642	.627
DGRR 3	14.78	2.316	.394	.724
DGRR 4	14.90	2.240	.534	.674
DGRR 5	15.14	2.461	.301	.754
Nhân tố hoạt động kiểm soát (HDKS): Cronbach's Alpha = 0.855				
HDKS 1	18.60	5.420	.714	.821
HDKS 2	18.88	6.370	.658	.828
HDKS 3	18.77	6.411	.732	.820
HDKS 4	18.60	5.488	.662	.831
HDKS 5	19.14	6.666	.546	.845
HDKS 6	18.82	6.720	.628	.832
Nhân tố Thông tin truyền thông (TTTT): Cronbach's Alpha = 0.821				
TTTT 1	13.48	2.882	.550	.845
TTTT 2	13.64	2.800	.630	.822
TTTT 3	13.80	2.673	.730	.800
TTTT 4	13.71	2.670	.720	.802
TTTT 5	13.86	2.641	.680	.811
Nhân tố Hoạt động giám sát (GS): Cronbach's Alpha = 0.840				
GS 1	7.33	.776	.791	.790
GS 2	7.36	.771	.760	.818
GS 3	7.36	.802	.720	.855
Nhân tố, Các quy định pháp lý (QĐPL): Cronbach's Alpha = 0.882				

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
QĐPL 1	13.82	4.201	.590	.883
QĐPL 2	14.00	4.200	.602	.881
QĐPL 3	13.72	3.241	.824	.830
QĐPL 4	13.92	3.772	.781	.842
QĐPL 5	13.73	3.241	.825	.831

Nguồn: Từ kết quả nghiên cứu

Thang đo về các nhân tố ảnh hưởng đến HTKSNB trong các công ty kinh doanh BĐS niêm yết được đo bởi 6 nhân tố với 28 biến quan sát. Tiếp theo kiểm tra độ tin cậy bằng hệ số Cronbach Alpha thì 28 biến quan sát đều đảm bảo độ tin cậy. Do vậy, phân tích nhân tố khám phá EFA được sử dụng để đánh giá mức độ hội tụ của các biến quan sát.

Kiểm định tính thích hợp của EFA

Bảng 2. KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.796
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	2541.726
	Df	352
	Sig.	.000

Dựa vào kết quả kiểm định KMO và Bartlett's trong phân tích nhân tố hệ số KMO = 0,796 > 0,5 như vậy, nhân tố khám phá là thích hợp cho dữ liệu thực tế.

Kiểm định KMO và Bartlett

Kiểm định tương quan của các biến quan sát trong thước đo đại diện.

Cũng trong bảng trên, ta có kiểm định Bartlett's có Sig = 0.000 < 0,05, có nghĩa các biến quan sát có tương quan tuyến tính tới nhân tố đại diện.

Kiểm định mức độ giải thích của các biến quan sát đối với nhân tố

Bảng 3. Tổng hợp giải thích biến quan sát

Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings			Rotation Sums of Squared Loadings		
Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
7.266	26.914	26.914	7.266	26.914	26.914	3.913	14.495	14.495
3.265	12.101	39.015	3.266	12.102	39.015	3.478	12.884	27.380
2.896	10.729	49.745	2.896	10.728	49.745	3.316	12.285	39.666
2.300	8.517	58.261	2.301	8.516	58.261	2.600	9.630	49.297
1.480	5.481	63.742	1.479	5.480	63.742	2.581	9.561	58.858
1.164	4.315	68.058	1.164	4.314	68.053	2.482	9.198	68.056
.933	3.459	71.515						
.893	3.312	74.830						
.806	2.990	77.820						
.674	2.500	80.319						
.630	2.331	82.654						
.578	2.145	84.801						
.512	1.900	86.700						
.451	1.673	88.374						
.401	1.484	89.863						
.376	1.396	91.260						

Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings			Rotation Sums of Squared Loadings		
Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
.325	1.210	92.471						
.304	1.125	93.599						
.288	1.069	94.665						
.284	1.055	95.724						
.240	.895	96.618						
.220	.814	97.430						
.192	.720	98.153						
.180	.679	98.824						
.158	.590	99.414						
.132	.500	99.917						
.021	.081	100.000						

Nguồn: Từ kết quả nghiên cứu

Dựa vào kết quả bảng 3 ta thấy, tại cột Cumulative cho biết trị số phương sai trích là 68,056. Điều này có nghĩa là 68,056% thay đổi của các nhân tố được giải thích bởi các biến quan sát, có nghĩa 6 nhân tố này có thể giải thích cho 68,056% hiệu quả của kiểm soát nội bộ của các công ty kinh doanh BĐS niêm yết. Cụ thể, nhân tố thứ nhất là “Môi trường kiểm soát” (MTKS); nhân tố thứ 2 là “Đánh giá rủi ro” (DGRR); nhân tố thứ 3 là “Hoạt động kiểm soát” (HDKS); nhân tố thứ 4 là “Thông tin truyền thông” (TTTT); nhân tố thứ 5 là “Hoạt động giám sát” (GS); nhân tố thứ 6 là “Quy định pháp lý” (QĐPL).

Kết quả của mô hình EFA

Bảng 4. Bảng kết quả xoay nhân tố

	Component					
	1	2	3	4	5	6
HDKS 1	.805					
HDKS 3	.797					
HDKS 2	.751					
HDKS 6	.696					
HDKS 5	.692					
HDKS 4	.677					
QDPL 3		.850				
QDPL 5		.850				
QDPL 4		.820				
QDPL 2		.743				
QDPL 1		.636				
TTTT 3			.832			
TTTT 4			.830			
TTTT 5			.809			
TTTT 2			.761			
TTTT 1			.666			
MTKS 2				.801		
MTKS 1				.765		
MTKS 4				.680		
MTKS 3				.640		
GS 2					.870	
GS 1					.840	
GS 3					.782	
DGRR 2						.825

	Component					
	1	2	3	4	5	6
DGRR 1						.790
DGRR 4						.641
DGRR 3						.532

Extraction Method: Principal Component Analysis.
Rotation Method: Varimax with Kaiser Normalization.
a. Rotation converged in 7 iterations.

Phân tích hồi qui bội

Bảng 5. Tóm tắt mô hình

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate
1	.901 ^a	.813	.804	.481

Bảng 6. Phân tích phương sai

Model		Sum of Squares	Df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	145.967	6	24.327	104.270	.000 ^b
	Residual	33.364	142	.231		
	Total	179.331	147			

a. Dependent Variable: ?G
b. Predictors: (Constant), HDKS, TTTT, GS, TCCT, MTKS, DGRR

Bảng 7: Kết quả hồi quy

Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	3.132	.038		79.446	.000		
	HDKS	.401	.040	.366	10.169	.000	1.000	1.000
	GS	.436	.040	.397	11.044	.000	1.000	1.000
	TTTT	.390	.040	.355	9.873	.001	1.000	1.000
	QDPL	.403	.040	.365	10.210	.000	1.000	1.000
	DGRR	.345	.040	.313	8.741	.002	1.000	1.000
	MTKS	.436	.040	.397	11.041	.004	1.000	1.000

Kết quả phân tích hồi quy

Dựa vào kết quả chạy hồi quy bảng 5 cho thấy, hệ số R² (R square) là 0.813 và R² điều chỉnh (adjusted R square) là 0.804. Theo mô hình trên giải thích được 80,4% với 6 biến độc lập có ý nghĩa thống kê là GS, MTKS, TCCT, DGRR, HDKS, TTTT. Như vậy, mức độ giải thích của mô hình là phù hợp. Từ bảng 7 kết quả hồi quy ta các phương trình hồi quy như sau:

Y = 3,132 + 0,401HDKS + 0,436GS + 0,390TTTT + 0,403QĐPL + 0,345DGRR + 0,436MTKS

Dựa vào kết quả bảng trên ta thấy, tất cả có 6 biến có Sig = 0.000<0,01. Như vậy có nghĩa 6 biến có ý nghĩa thống kê, hệ số VIF đều là 1.000< 2, do vậy không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến.

4. Bàn luận và khuyến nghị

Căn cứ vào hệ số hồi quy chuẩn hóa (Beta Standardized Coefficients) có thể sắp xếp thứ tự ảnh hưởng của các nhân tố đến KSNB của các công ty kinh doanh BĐS niêm yết như sau: Hoạt động giám sát, môi trường kiểm soát, quy định pháp luật, hoạt động kiểm soát, thông tin và truyền thông, đánh giá

rủi ro. Trên cơ sở kết quả mô hình nghiên cứu, một số khuyến nghị được đề xuất như sau:

4.1. Khuyến nghị chính sách đối với cơ quan quản lý nhà nước

Thứ nhất, tăng cường chính sách và quy định pháp lý về KSNB. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Ngân hàng Nhà nước, cần hoàn thiện và tăng cường các quy định pháp lý về hệ thống KSNB đối với các công ty BĐS niêm yết. Điều này giúp đảm bảo tính minh bạch trong các hoạt động tài chính và bảo vệ lợi ích của cổ đông. Các giải pháp cụ thể như xây dựng các quy định chi tiết về đánh giá hệ thống KSNB hàng năm, yêu cầu các công ty công khai báo cáo kiểm toán về hiệu quả hoạt động của hệ thống KSNB và có biện pháp xử lý nghiêm minh đối với các công ty không tuân thủ. Đây mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin trong KSNB.

Thứ hai, khuyến khích và hỗ trợ các công ty áp dụng công nghệ thông tin trong hệ thống KSNB. Các công ty nên sử dụng phần mềm kiểm soát tài chính, phân tích dữ liệu lớn (big data) và trí tuệ nhân tạo (AI) để tăng cường khả năng phát hiện gian lận và quản lý rủi ro tài chính. Các giải pháp cụ thể như cung cấp các gói hỗ trợ thuế hoặc chính sách ưu đãi cho các công ty triển khai hệ thống KSNB số hóa và tích hợp công nghệ tiên tiến để nâng cao hiệu quả quản trị.

Thứ ba, nâng cao năng lực giám sát và đánh giá hệ thống KSNB. Các cơ quan chức năng cần thiết lập các chương trình đào tạo về KSNB và quản lý tài chính cho hội đồng quản trị và ban giám đốc của các công ty. Điều này giúp các công ty nhận thức được tầm quan trọng của KSNB và cải thiện khả năng tự giám sát. Giải pháp cụ thể như tổ chức các khóa học chuyên sâu về quản trị công ty, KSNB và quản lý tài chính cho các lãnh đạo doanh nghiệp BĐS để giúp họ nắm vững các quy trình và tiêu chuẩn KSNB.

4.2. Khuyến nghị đối với các công ty cổ phần kinh doanh BĐS

Thứ nhất, xây dựng cơ cấu quản trị kinh doanh BĐS hiệu quả, như: Các công ty BĐS niêm yết cần xây dựng một cơ cấu quản trị DN vững mạnh với một hội đồng quản trị độc lập và ban giám đốc có năng lực. Các hội đồng quản trị cần đảm bảo có đủ kiến thức chuyên môn và kinh nghiệm để giám sát và đánh giá hoạt động của hệ thống KSNB. Các giải pháp cụ thể: Cần tuyển dụng các chuyên gia kiểm toán và KSNB với bằng cấp và kinh nghiệm chuyên sâu, đồng thời duy trì sự độc lập của các thành viên hội đồng quản trị để tăng cường tính minh bạch và

hiệu quả giám sát.

Thứ hai, tăng cường ứng dụng công nghệ trong quản lý tài chính và KSNB.

Các công ty kinh doanh BĐS niêm yết nên đẩy mạnh ứng dụng công nghệ trong hệ thống KSNB, bao gồm việc sử dụng phần mềm quản lý tài chính, hệ thống giám sát tự động, và ứng dụng công nghệ blockchain trong các giao dịch để tăng cường tính minh bạch và bảo mật. Giải pháp cụ thể như các công ty nên xây dựng và triển khai hệ thống quản lý dữ liệu lớn (big data) và phân tích tài chính dựa trên trí tuệ nhân tạo (AI) để hỗ trợ quá trình ra quyết định tài chính và giám sát tài chính hiệu quả hơn.

Thứ ba, nâng cao khả năng đào tạo và nhận thức về KSNB. Các công ty BĐS kinh doanh cần thường xuyên đào tạo nhân viên về KSNB và quản lý tài chính, đặc biệt là các nhân viên tài chính và kế toán. Việc nâng cao nhận thức và nâng cao năng lực cho đội ngũ nhân viên sẽ giúp đảm bảo rằng các quy trình KSNB được tuân thủ một cách chặt chẽ và hiệu quả. Giải pháp cụ thể như cung cấp các khóa đào tạo thường xuyên về quản lý rủi ro, kiểm soát tài chính và tuân thủ các quy định pháp lý cho các nhân viên của công ty để tạo dựng một nền tảng kiểm soát nội bộ vững chắc.

Kết luận: Việc tăng cường KSNB trong các công ty kinh doanh BĐS niêm yết tại Việt Nam là một yêu cầu cần thiết trong bối cảnh ngành BĐS đang phát triển nhanh chóng và phải đối mặt với nhiều thách thức trong việc duy trì tính minh bạch và ổn định tài chính. Các khuyến nghị chính sách và doanh nghiệp nêu trên sẽ đóng góp vào việc nâng cao hiệu quả KSNB, giúp các công ty quản lý rủi ro tài chính tốt hơn, đồng thời tuân thủ quy định pháp luật, bảo vệ lợi ích của cổ đông và các bên liên quan. Việc triển khai các giải pháp này sẽ góp phần thúc đẩy sự phát triển bền vững của ngành BĐS tại Việt Nam.

Tài liệu tham khảo:

- Nguyễn T. P. và cộng sự (2020), Các yếu tố ảnh hưởng đến hệ thống kiểm soát nội bộ trong các công ty niêm yết tại Việt Nam, *Tạp chí Nghiên cứu Tài chính*, Số 12, tr. 23-35;
- Phạm T. P. và cộng sự (2019), Mối quan hệ giữa chính sách tài chính và hệ thống kiểm soát nội bộ: Nghiên cứu trên các công ty niêm yết ngành bất động sản tại Việt Nam, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, Số 31(5), tr. 45-57;
- Ho Tuan Vu (2016), The Research of Factors Affecting the Effectiveness of Internal Control Systems in Commercial Banks-empirical Evidence in Viet Nam, *International Business Research*, Vol. 9, No. 7;
- Connor O'Leary (2004), Developing a Standardised Model for Internal Control Evaluation, *The Irish Accounting Review*, Vol. 11, No. 2, tr. 35-57;
- Karagiorgos T., Drogalas G. và Giovanis N. (2011), Evaluation of the Effectiveness of Internal Audit in Greek Hotel Business, *International Journal of Economic Sciences and Applied Research*, Vol. 4(1), tr. 19-34;
- Kinyua J.K. (2016), Effect of Internal Control Systems on Financial Performance of Companies Quoted in the Nairobi Securities Exchange;
- Lin Y.C., Wang Y.C., Chiou J.R. và Huang H.W. (2014), CEO Characteristics and Internal Control Quality, *Corporate Governance: An International Review*, Vol. 22(1), tr. 24-42;
- COSO (2013), Internal Control - Integrated Framework Released, truy cập từ <https://home.kpmg.com/content/dam/kpmg/pdf/2016/05/2750-New-COSO-2013-Framework-WHITEPAPER-V4.pdf>.

NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI TỰ CHỦ TÀI CHÍNH ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP TRONG LĨNH VỰC GIÁO DỤC

Ths. Nguyễn Mạnh Tiến*

Ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 71-NQ/TW về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo. Đây là một văn bản mang tính chiến lược, toàn diện, thể hiện quyết tâm cao của Đảng trong việc đưa giáo dục trở thành động lực then chốt cho sự phát triển của đất nước. Nghị quyết số 71-NQ/TW không chỉ là một chính sách mà còn là một cam kết mạnh mẽ để đổi mới toàn diện, giải quyết các nút thắt còn tồn tại, và đưa giáo dục Việt Nam phát triển ngang tầm khu vực và quốc tế. Quán triệt Nghị quyết số 71-NQ/TW. Bài viết tập trung nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng tới tự chủ tài chính đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực giáo dục.

• Từ khóa: tự chủ tài chính, nguồn lực tài chính, phát triển giáo dục và đào tạo, đơn vị sự nghiệp công lập, lĩnh vực giáo dục.

On August 22, 2025, the Politburo promulgated Resolution No. 71-NQ/TW on a strategic breakthrough in the development of education and training. This resolution serves as a comprehensive and visionary directive, embodying the Party's strong commitment to positioning education as a pivotal driving force for national development. Resolution No. 71-NQ/TW is not merely a policy measure, but rather a profound pledge toward comprehensive reform aimed at addressing persistent structural bottlenecks and advancing Vietnam's education system to be on par with regional and international standards. In alignment with the core principles of this Resolution, the present study seeks to investigate the key factors influencing financial autonomy among public service units in the education sector.

• Key words: financial autonomy, financial resources, development of education and training, public service units, education sector.

Ngày nhận bài: 10/5/2025

Ngày gửi phản biện: 20/6/2025

Ngày chấp nhận đăng: 10/8/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i297.15>

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh đổi mới căn bản giáo dục và tinh gọn bộ máy hành chính, việc tăng cường tự chủ tài chính cho các đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL), đặc biệt trong lĩnh vực giáo dục, là xu thế tất yếu. Các ĐVSNCL giáo dục vốn giữ vai trò nòng cốt trong đào tạo, nghiên cứu và phát triển nguồn nhân lực, song sự phụ thuộc

lớn vào ngân sách nhà nước đã hạn chế tính chủ động, hiệu quả sử dụng nguồn lực và khả năng cạnh tranh.

Đảng và Nhà nước đã xác định tự chủ tài chính là giải pháp trọng tâm để đổi mới cơ chế hoạt động, nâng cao chất lượng dịch vụ công. Cơ sở pháp lý cho tiến trình này được hình thành từ Nghị quyết 19-NQ/TW (2017), Nghị định 60/2021/NĐ-CP, cùng với Nghị định 111/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung. Đặc biệt, Nghị quyết 71-NQ/TW (22/8/2025) về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo đã khẳng định quyết tâm chính trị mạnh mẽ đưa giáo dục trở thành động lực then chốt của phát triển quốc gia.

Trong bối cảnh đó, việc nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng tới tự chủ tài chính của ĐVSNCL trong giáo dục, gắn với yêu cầu quán triệt và triển khai Nghị quyết 71-NQ/TW, là cần thiết để đảm bảo hiệu quả, phát huy quyền tự chủ đồng thời nâng cao trách nhiệm giải trình.

2. Khái niệm tự chủ tài chính trong đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục

Tự chủ tài chính trong các đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL), đặc biệt trong giáo dục, là chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động, chất lượng dịch vụ giáo dục, đồng thời giảm gánh nặng ngân sách.

Khái niệm này được hiểu là việc cơ sở giáo dục công lập chủ động tạo lập, quản lý và sử dụng nguồn lực tài chính để thực hiện nhiệm vụ, đồng thời chịu trách nhiệm giải trình trước Nhà nước

* Ủy ban Chứng khoán nhà nước; email: nguyenmanhtien@ssc.gov.vn

và xã hội. Không chỉ dừng ở cân đối thu - chi, tự chủ tài chính còn thúc đẩy đổi mới quản trị, phát triển dịch vụ đào tạo - nghiên cứu chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu người học và gia tăng năng lực cạnh tranh.

3. Mục tiêu tự chủ tài chính đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực giáo dục

Tự chủ tài chính trong các đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) giáo dục hướng tới năm mục tiêu then chốt:

Thứ nhất, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo.

Tự chủ cho phép các cơ sở giáo dục chủ động đầu tư cơ sở vật chất, thu hút và giữ chân đội ngũ giảng viên - nhà nghiên cứu chất lượng cao, đồng thời đổi mới chương trình và phương pháp giảng dạy. Nhờ đó, năng lực nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ cũng được nâng lên, gắn đào tạo với thực tiễn và nhu cầu xã hội.

Thứ hai, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực. Khi được giao quyền chủ động, các trường buộc phải quản lý chặt chẽ, chi tiêu hợp lý, tối ưu hóa hoạt động để tránh lãng phí. Đồng thời, tự chủ khuyến khích khai thác tối đa công suất tài sản, cơ sở vật chất thông qua sử dụng đa mục đích, cho thuê hoặc liên kết dịch vụ.

Thứ ba, giảm gánh nặng cho ngân sách nhà nước.

Cơ chế cấp phát truyền thống dần được thay bằng hình thức đặt hàng, giao nhiệm vụ và chi trả theo kết quả đầu ra. Điều này giúp ngân sách tập trung cho các lĩnh vực ưu tiên, hỗ trợ nhóm yếu thế, đồng thời khuyến khích các cơ sở giáo dục tăng cường huy động nguồn lực xã hội qua học phí, dịch vụ, tài trợ và hợp tác công - tư.

Thứ tư, tăng tính chủ động, sáng tạo và trách nhiệm giải trình.

Tự chủ tài chính đồng nghĩa với quyền chủ động trong hoạch định chiến lược, tổ chức bộ máy, phát triển dịch vụ. Song song, các cơ sở cũng phải chịu trách nhiệm cao hơn về hiệu quả hoạt động, tính minh bạch tài chính và chất lượng đào tạo, từ đó thúc đẩy đổi mới sáng tạo trong quản trị và học thuật.

Thứ năm, đa dạng hóa dịch vụ, đáp ứng nhu cầu xã hội.

Các cơ sở có thể mở ngành đào tạo mới, chương trình liên kết quốc tế, khóa học ngắn hạn, cũng như phát triển các dịch vụ ngoài giáo dục cốt lõi như tư vấn, nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ. Việc tăng cường hợp tác với doanh nghiệp không chỉ mang lại nguồn thu, mà còn giúp điều chỉnh đào tạo theo sát nhu cầu thị trường lao động.

Năm mục tiêu này có mối quan hệ tương hỗ: việc giảm gánh nặng ngân sách (mục tiêu 3) tạo dư địa cho Nhà nước đầu tư vào các lĩnh vực trọng yếu, đồng thời khuyến khích các đơn vị phát huy tính chủ động và trách nhiệm (mục tiêu 4). Nhờ vậy, nguồn lực được sử dụng hiệu quả (mục tiêu 2), chất lượng giáo dục được nâng cao (mục tiêu 1) và nhu cầu xã hội được đáp ứng tốt hơn (mục tiêu 5).

Tự chủ tài chính vì vậy không chỉ mang lại lợi ích cho Nhà nước, mà còn trực tiếp tạo động lực phát triển cho các cơ sở giáo dục và người lao động, khi có thêm nguồn lực để đầu tư cơ sở vật chất, nâng cao thu nhập, và đổi mới hoạt động nhằm thu hút người học, góp phần vào sự phát triển bền vững của hệ thống giáo dục ông lập.

4. Các nhân tố ảnh hưởng đến tự chủ tài chính đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực giáo dục

Tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực giáo dục là một chủ trương lớn, nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động và chất lượng dịch vụ. Tuy nhiên, việc triển khai và mức độ thành công của tự chủ tài chính chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố, có thể phân loại thành các nhóm chính sau:

Thứ nhất, nhóm nhân tố thuộc về chính sách và môi trường pháp lý

Đây là những yếu tố vĩ mô, tạo khuôn khổ và điều kiện cho việc thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực giáo dục. thuộc nhóm này gồm các nhân tố như

(1) Hệ thống văn bản pháp luật và chính sách về tự chủ. Gồm:

- Mức độ hoàn thiện và đồng bộ: Các quy định về tự chủ tài chính (như Nghị định 60/2021/NĐ-

CP và các văn bản hướng dẫn) cần rõ ràng, đầy đủ và đồng bộ với các luật liên quan (Luật Giáo dục, Luật Giáo dục đại học, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Giá, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công...). Nếu còn thiếu hoặc chồng chéo, mâu thuẫn sẽ gây khó khăn, lúng túng cho các đơn vị trong việc thực hiện.

- Lộ trình và định mức kinh tế - kỹ thuật: Việc chậm ban hành các định mức kinh tế - kỹ thuật, danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước và lộ trình tính giá, phí dịch vụ sự nghiệp công theo hướng tính đúng, tính đủ chi phí sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng tạo nguồn thu và tự chủ của đơn vị.

- Cơ chế tiền lương, thu nhập và cơ chế hạch toán, kiểm soát tài chính: Sự rõ ràng trong các quy định này giúp đơn vị chủ động trong việc chi trả và quản lý tài chính nội bộ.

(2) Sự phân cấp, phân quyền từ cơ quan quản lý nhà nước như:

- Mức độ trao quyền thực chất: Liệu cơ quan chủ quản có thực sự trao quyền tự chủ đầy đủ và tin tưởng vào khả năng của đơn vị hay vẫn còn can thiệp quá sâu vào các quyết định tài chính chi tiết.

- Sự nhất quán trong chỉ đạo: Sự thay đổi liên tục hoặc thiếu nhất quán trong chỉ đạo từ các cấp quản lý nhà nước có thể gây khó khăn cho đơn vị trong việc lập kế hoạch và thực hiện tự chủ.

(3) Chính sách đầu tư của Nhà nước:

- Đầu tư cho các nhiệm vụ cốt lõi: Ngay cả với các đơn vị tự chủ, Nhà nước vẫn cần có chính sách đầu tư cho các nhiệm vụ đặc thù, nghiên cứu khoa học, hoặc các ngành nghề, lĩnh vực ưu tiên mà không thể tự chủ hoàn toàn từ học phí. Nếu ngân sách cắt giảm quá nhanh mà không có cơ chế bù đắp, đơn vị sẽ gặp khó khăn.

- Chính sách tín dụng, ưu đãi: Các chính sách hỗ trợ vay vốn, ưu đãi thuế cho các đơn vị sự nghiệp công lập trong việc đầu tư cơ sở vật chất, phát triển dịch vụ sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho tự chủ.

- Cơ chế giám sát, kiểm tra, thanh tra của Nhà nước: Một cơ chế giám sát minh bạch, công bằng, đúng pháp luật giúp phòng ngừa rủi ro, tiêu cực mà không cản trở quyền tự chủ của đơn vị. Nếu

giám sát quá cứng nhắc hoặc thiếu hiệu quả, có thể gây khó khăn hoặc phát sinh sai phạm.

Thứ hai, nhóm nhân tố thuộc về năng lực nội tại của đơn vị

Đây là các yếu tố đến từ chính bản thân đơn vị sự nghiệp công lập, quyết định khả năng thích ứng và thực hiện tự chủ. Thuộc về nhóm nhân tố này gồm:

(1) Năng lực quản trị, điều hành của lãnh đạo đơn vị như:

- Tầm nhìn chiến lược: Khả năng xây dựng chiến lược phát triển rõ ràng, phù hợp với định hướng tự chủ và nhu cầu thị trường.

- Năng lực quản lý tài chính: Hiểu biết về tài chính, khả năng lập kế hoạch, dự toán, kiểm soát, phân tích và đánh giá hiệu quả tài chính.

- Khả năng ra quyết định: Dám ra quyết định và chịu trách nhiệm trong việc sử dụng nguồn lực tài chính.

- Năng lực đổi mới, sáng tạo: Khả năng tìm kiếm các hướng đi mới, đa dạng hóa nguồn thu, phát triển các dịch vụ giáo dục phù hợp với xu thế.

(2) Chất lượng đội ngũ cán bộ, Giảng viên và người lao động:

- Trình độ chuyên môn: Đội ngũ có trình độ chuyên môn cao, có khả năng nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và cung cấp các dịch vụ chất lượng sẽ là yếu tố quan trọng để tạo ra nguồn thu bền vững.

- Thái độ và ý thức trách nhiệm: Sự đồng lòng, ý thức trách nhiệm cao của toàn thể cán bộ, giảng viên trong việc thực hiện nhiệm vụ và quản lý tài chính là cực kỳ quan trọng.

- Năng lực quản lý tài chính, kế toán: Đội ngũ kế toán, tài chính phải có năng lực chuyên môn vững vàng, trung thực, nắm vững các quy định pháp luật.

(3) Cơ sở vật chất và trang thiết bị:

- Mức độ hiện đại và khả năng khai thác: Cơ sở vật chất hiện đại, đủ tiêu chuẩn không chỉ nâng cao chất lượng đào tạo mà còn là tài sản có thể khai thác để tạo nguồn thu (cho thuê, liên kết).

- Khả năng đầu tư, nâng cấp: Khả năng của đơn vị trong việc tự tích lũy và huy động vốn để

đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng tự chủ dài hạn.

(4) *Năng lực thu hút người học và khai thác dịch vụ:*

- Chất lượng đào tạo và uy tín thương hiệu: Đây là yếu tố cốt lõi để thu hút người học (đặc biệt là học phí cao) và các hợp đồng dịch vụ.

- Khả năng đa dạng hóa dịch vụ: Phát triển các loại hình đào tạo, bồi dưỡng, tư vấn, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ đáp ứng nhu cầu thị trường.

- Khả năng tiếp thị và truyền thông: Năng lực quảng bá hình ảnh, thương hiệu và các dịch vụ của đơn vị để thu hút nguồn thu.

(5) *Quy chế chi tiêu nội bộ và Hệ thống kiểm soát nội bộ:*

- Tính chặt chẽ, minh bạch và phù hợp: Quy chế chi tiêu nội bộ cần rõ ràng, công khai, gắn liền với hiệu quả công việc và tuân thủ pháp luật.

- Hiệu quả của kiểm soát nội bộ: Hệ thống kiểm soát tốt giúp phòng ngừa lãng phí, thất thoát, và các hành vi tiêu cực trong chi tiêu.

Thứ ba, nhóm nhân tố thuộc về môi trường kinh tế - xã hội

Đây là nhóm nhân tố bên ngoài, khách quan tác động lớn đến tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực giáo dục. Có thể kể đến các nhân tố sau đây:

(1) *Tình hình kinh tế vĩ mô như:*

- Tăng trưởng kinh tế và thu nhập của người dân: Nền kinh tế phát triển, thu nhập người dân tăng sẽ tạo điều kiện cho việc tăng học phí và nhu cầu sử dụng các dịch vụ giáo dục chất lượng cao.

- Lạm phát: Tỷ lệ lạm phát cao có thể làm tăng chi phí hoạt động của đơn vị, gây khó khăn trong việc cân đối thu chi nếu nguồn thu không tăng kịp.

(2) *Nhu cầu thị trường và xã hội như:*

- Nhu cầu về nguồn nhân lực: Nhu cầu của thị trường lao động đối với các ngành nghề đào tạo, kỹ năng cụ thể sẽ ảnh hưởng đến số lượng người học và khả năng tạo nguồn thu từ các chương trình đào tạo.

- Sự cạnh tranh: Sự cạnh tranh từ các đơn vị giáo dục khác (công lập và tư thực) buộc đơn vị phải nâng cao chất lượng và hiệu quả để tồn tại và phát triển.

(3) *Thái độ và sự ủng hộ của xã hội. cụ thể là:*

- Niềm tin của phụ huynh và học sinh: Niềm tin vào chất lượng đào tạo và sự minh bạch trong quản lý tài chính sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến quyết định lựa chọn đơn vị học tập.

- Sự tham gia và ủng hộ của cộng đồng, doanh nghiệp: Khả năng huy động tài trợ, hợp tác từ các doanh nghiệp, cựu sinh viên và cộng đồng địa phương là một yếu tố quan trọng trong việc tăng nguồn thu.

5. Kết luận

Tự chủ tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực giáo dục là xu thế tất yếu trong quá trình đổi mới quản lý tài chính công ở Việt Nam. Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng tới tự chủ tài chính đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực giáo dục không chỉ giúp đánh giá đúng đắn, minh bạch, hiệu quả trong quản lý mà còn là cơ sở để phát huy tối đa tiềm năng, thu hút nguồn lực, thúc đẩy tính sáng tạo, đổi mới, nâng cao chất lượng dịch vụ giáo dục

Trong giai đoạn tới, phù hợp với tinh thần Nghị quyết 71-QĐ/TW về đột phá phát triển giáo dục, để tự chủ tài chính thực sự đi vào chiều sâu, cần đồng bộ các giải pháp: hoàn thiện thể chế pháp luật, tăng cường năng lực quản trị tài chính tại các cơ sở giáo dục, nâng cao trách nhiệm giải trình, và đẩy mạnh giám sát xã hội. Chỉ khi đó, tự chủ tài chính mới trở thành động lực mạnh mẽ thúc đẩy hệ thống giáo dục công lập có những bước đột phá, phát triển bền vững, đáp ứng yêu cầu đổi mới và hội nhập quốc tế.

Tài liệu tham khảo:

Quốc hội (2019), Luật Giáo dục.

Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2017), Nghị quyết số 19-NQ/TW về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.

Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2025), Nghị quyết số 71-NQ/TW về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo

Chính phủ (2021), Nghị định số 60/2021/NĐ-CP về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

Chính phủ (2025), Nghị định số 111/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập

KẾ TOÁN VIỆT NAM TRONG KỶ NGUYÊN SỐ: XU HƯỚNG VÀ THÁCH THỨC

TS. Đào Thúy Hằng* - TS. Vũ Thị Minh*

Sự phát triển nhanh chóng của công nghệ số đang định hình lại lĩnh vực kế toán trên toàn cầu. Bài viết này tập trung làm rõ các xu hướng chủ yếu trong kế toán số, từ tự động hóa, trí tuệ nhân tạo đến blockchain, đồng thời chỉ ra các thách thức đặt ra cho kế toán viên và tổ chức kế toán. Các phân tích dựa trên nghiên cứu hiện có trong nước và quốc tế, từ đó đề xuất định hướng nâng cao năng lực và điều chỉnh chính sách phù hợp cho ngành kế toán tại Việt Nam trong thời kỳ chuyển đổi số.

• Từ khóa: kế toán số, chuyển đổi số, công nghệ kế toán, trí tuệ nhân tạo, blockchain, thách thức nghề kế toán.

The rapid development of digital technologies is reshaping the accounting field worldwide. This paper focuses on clarifying the major trends in digital accounting, ranging from automation and artificial intelligence to blockchain, while also identifying the key challenges facing accountants and accounting organizations. The analysis is based on both domestic and international research, thereby proposing directions to enhance competencies and adjust policies for Vietnam's accounting sector in the era of digital transformation.

• Key words: digital accounting, digital transformation, accounting technology, artificial intelligence, blockchain, accounting profession challenges.

Ngày nhận bài: 10/5/2025

Ngày gửi phản biện: 20/6/2025

Ngày chấp nhận đăng: 15/8/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i297.16>

1. Mở đầu

Trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang diễn ra mạnh mẽ trên toàn cầu, hầu hết các ngành nghề đều chịu tác động sâu rộng từ sự phát triển của công nghệ số và lĩnh vực kế toán cũng không nằm ngoài xu thế đó. Từ một lĩnh vực vốn dĩ gắn bó mật thiết với các quy trình thủ công, định lượng truyền thống, kế toán đang từng bước chuyển mình để thích nghi với môi trường làm việc số hóa, tự động hóa và dựa trên dữ liệu lớn. Những công nghệ tiên tiến như trí tuệ nhân tạo (AI), học máy (machine learning), blockchain, điện toán đám mây (cloud computing) và tự động hóa quy trình bằng robot (RPA) đang làm thay đổi toàn diện cách thức ghi nhận, xử lý, phân tích và báo cáo thông tin kế toán. Kế toán viên hiện đại không chỉ cần có kiến thức về kế toán tài chính, kế toán quản trị hay thuế mà còn phải hiểu biết sâu sắc về dữ liệu, công nghệ và các

công cụ hỗ trợ ra quyết định. Năng lực công nghệ đang trở thành một phần thiết yếu trong bộ kỹ năng của kế toán viên tương lai. Thực tế cho thấy, các doanh nghiệp ngày càng ưu tiên sử dụng phần mềm kế toán đám mây như Xero, QuickBooks Online hay MISA ASP, tích hợp với hệ thống quản trị doanh nghiệp (ERP), qua đó tạo lập các quy trình kế toán theo thời gian thực, linh hoạt và chính xác hơn. Bên cạnh những cơ hội to lớn mà công nghệ số mang lại, ngành kế toán cũng đang phải đối mặt với không ít thách thức. Một trong những vấn đề cấp thiết là sự thiếu hụt về nguồn nhân lực kế toán có khả năng làm việc trong môi trường số. Ngoài ra, vấn đề đạo đức nghề nghiệp, bảo mật thông tin tài chính cũng như sự chậm trễ trong cập nhật hệ thống pháp lý để điều chỉnh các loại giao dịch mới như kế toán blockchain hay kế toán AI là những rào cản lớn khiến quá trình chuyển đổi số của ngành kế toán gặp nhiều trở ngại.

Tại Việt Nam, yêu cầu chuyển đổi số trong lĩnh vực kế toán cũng đã được thể hiện rõ trong nhiều văn bản định hướng phát triển quốc gia. Quyết định số 633/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược kế toán - kiểm toán đến năm 2030 đã xác định rõ: “Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin phù hợp với quá trình chuyển đổi số trong việc xây dựng khung khổ pháp lý và tổ chức triển khai thực hiện tại các đơn vị; xây dựng cơ sở dữ liệu liên quan đến kế toán - kiểm toán phục vụ hoạt động của các đơn vị và hoạt động quản lý, giám sát kế toán - kiểm toán” (Thủ tướng Chính phủ, 2022). Tuy nhiên, để thực hiện hóa định hướng này, cần có sự vào cuộc đồng bộ từ các bên liên quan. Bối cảnh trên đặt ra yêu cầu cần nhận diện rõ các xu hướng công nghệ đang chi phối ngành kế toán, từ đó đánh giá đúng những cơ hội và thách thức đặt ra cho kế toán viên cũng như các tổ chức kế toán tại Việt Nam. Việc làm rõ các yếu tố này sẽ góp phần quan trọng trong việc xây dựng các chính sách đào tạo, hỗ trợ chuyển đổi số và cải cách thể chế phù hợp, giúp ngành kế toán hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế số và

* Trường Đại học Kinh tế & QTKD Thái Nguyên (TUEBA); email: daothuyhang@tueba.edu.vn

đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thị trường lao động và nhà đầu tư trong nước và quốc tế.

Bài viết được thực hiện trên cơ sở phương pháp phân tích - tổng hợp các công trình nghiên cứu liên quan, kết hợp với việc tham chiếu các chính sách và định hướng phát triển của Chính phủ Việt Nam như Quyết định 633/QĐ-TTg (2022). Cách tiếp cận này giúp làm rõ các xu hướng công nghệ chủ đạo đang tác động đến kế toán trong kỷ nguyên số, đồng thời nhận diện những cơ hội và thách thức đặt ra cho kế toán viên và các tổ chức kế toán tại Việt Nam.

2. Khái quát thực trạng về kế toán trong kỷ nguyên số tại Việt Nam

Thực trạng kế toán trong kỷ nguyên số tại Việt Nam cho thấy ngành nghề này đang có những bước chuyển mình mạnh mẽ nhưng cũng đối diện với nhiều thách thức. Một mặt, công nghệ số mở ra cơ hội ứng dụng các giải pháp hiện đại như tự động hóa quy trình (RPA), trí tuệ nhân tạo, blockchain, điện toán đám mây và phân tích dữ liệu lớn, giúp nâng cao hiệu quả xử lý thông tin và minh bạch hóa báo cáo tài chính. Nhiều doanh nghiệp đã triển khai phần mềm kế toán đám mây như MISA, FAST, BRAVO, tích hợp với hệ thống quản trị ERP, qua đó hỗ trợ quản lý tài chính theo thời gian thực. Mặt khác, quá trình chuyển đổi số còn gặp không ít trở ngại, điển hình là sự thiếu hụt nguồn nhân lực kế toán có kỹ năng công nghệ, nguy cơ mất an toàn dữ liệu tài chính, khung pháp lý và chuẩn mực kế toán chậm cập nhật, cùng với chi phí đầu tư hạ tầng số tương đối lớn. Những yếu tố này khiến việc số hóa kế toán ở Việt Nam vẫn chưa đạt được tốc độ và hiệu quả như kỳ vọng, đòi hỏi sự thay đổi đồng bộ từ chính sách, đào tạo đến chiến lược quản trị trong doanh nghiệp.

3. Các xu hướng kế toán trong kỷ nguyên số

Lĩnh vực kế toán chịu tác động mạnh mẽ từ cách mạng công nghiệp 4.0 và xu hướng chuyển đổi số (Đinh Thị Ngọc Oanh, 2024). Dưới tác động của công nghệ số và nhu cầu mới về quản trị tài chính, các doanh nghiệp và tổ chức buộc phải thích nghi với những xu hướng kế toán hiện đại nhằm nâng cao hiệu quả, minh bạch và tốc độ xử lý thông tin tài chính. Các xu hướng này không chỉ thay đổi cách thức vận hành nghiệp vụ kế toán mà còn làm thay đổi bản chất của công việc kế toán, đặt ra yêu cầu mới cho kỹ năng và tư duy nghề nghiệp của người làm kế toán.

3.1. Tự động hóa quy trình kế toán (RPA)

Tự động hóa bằng robot (Robotic Process Automation - RPA) đang được coi là một trong những giải pháp ưu việt giúp các tổ chức kế toán giảm thiểu thao tác thủ công, tiết kiệm thời gian và chi phí trong quá trình xử lý dữ liệu (Nguyễn Thị Nga và cs, 2023). RPA được ứng dụng mạnh mẽ trong các nghiệp vụ lặp đi lặp lại như nhập liệu hóa đơn, đối chiếu ngân hàng, lập báo cáo thuế và tài chính định kỳ. Việc áp

dụng RPA không chỉ giúp giảm thiểu sai sót trong quá trình nhập liệu mà còn cho phép kế toán viên chuyển trọng tâm sang các nhiệm vụ chiến lược hơn như phân tích tài chính và tư vấn quản trị. Tại Việt Nam, một số phần mềm kế toán trong nước như MISA AMIS, Fast Accounting, hay Bravo ERP đã tích hợp các chức năng tự động hóa nhằm hỗ trợ doanh nghiệp xử lý hóa đơn điện tử, chứng từ kế toán và báo cáo thuế. Điều này cho thấy xu hướng tự động hóa đang dần trở thành tiêu chuẩn trong hệ sinh thái kế toán hiện đại.

3.2. Trí tuệ nhân tạo (AI) và học máy (Machine Learning)

AI và học máy đang mở ra một chương mới cho ngành kế toán, trong đó hệ thống có thể học hỏi từ dữ liệu lịch sử để đưa ra dự đoán tài chính, phân tích rủi ro và hỗ trợ ra quyết định. AI có thể xử lý khối lượng lớn dữ liệu kế toán trong thời gian ngắn và phát hiện các mẫu bất thường (anomaly detection) để cảnh báo sai lệch hoặc gian lận tài chính (Cao Hồng Loan, 2024). Một ví dụ điển hình là phần mềm MindBridge AI - một nền tảng kiểm toán sử dụng trí tuệ nhân tạo để phân tích toàn bộ dữ liệu giao dịch và gắn nhãn các giao dịch rủi ro cao, giúp kiểm toán viên tập trung vào những điểm cần chú ý thay vì chọn mẫu ngẫu nhiên như trước đây (MindBridge, 2025).

3.3. Blockchain và kế toán phi tập trung

Blockchain là một số cái phân tán bất biến, có khả năng lưu trữ và xác thực thông tin giao dịch theo thời gian thực. Trong kế toán, blockchain hứa hẹn mang lại sự minh bạch tuyệt đối, khả năng truy xuất nguồn gốc dữ liệu và gần như loại bỏ khả năng gian lận tài chính. Công nghệ blockchain sẽ làm thay đổi bản chất của kế toán từ ghi nhận và kiểm tra giao dịch sang giám sát hệ thống dữ liệu trong thời gian thực. Dù còn nhiều rào cản về pháp lý, chi phí và hạ tầng công nghệ nhưng blockchain đang dần được tích hợp vào các hệ thống kế toán doanh nghiệp hiện đại như SAP, Oracle và Microsoft Dynamics 365... (Swinburne, 2025).

3.4. Điện toán đám mây và kế toán thời gian thực

Cùng với sự phát triển của công nghệ cloud, các phần mềm kế toán truyền thống đang được thay thế bởi các hệ thống kế toán dựa trên nền tảng điện toán đám mây. Điều này cho phép doanh nghiệp truy cập dữ liệu tài chính mọi lúc, mọi nơi và cập nhật thông tin theo thời gian thực. Lợi ích của kế toán đám mây không chỉ ở khả năng linh hoạt và tiện lợi mà còn ở tính bảo mật, khả năng mở rộng và tích hợp với các công cụ khác như CRM, quản lý kho hoặc quản trị nhân sự (Trần Quỳnh Hương, 2022). Tại Việt Nam, các nhà cung cấp phần mềm như MISA, FAST, BRAVO đang mở rộng hệ sinh thái phần mềm dựa trên đám mây với tính năng như báo cáo tài chính trực tuyến, hóa đơn điện tử và liên kết ngân hàng. Đây là bước tiến quan trọng đưa ngành kế toán Việt Nam hòa nhập với xu hướng toàn cầu hóa và số hóa.

3.5. Dữ liệu lớn (Big Data) và phân tích kế toán

Dữ liệu kế toán ngày nay không chỉ giới hạn ở con số mà còn bao gồm các dạng dữ liệu phi cấu trúc như email, hợp đồng điện tử, dữ liệu hành vi tiêu dùng, dữ liệu từ mạng xã hội... Sự kết hợp giữa big data và các công cụ phân tích tiên tiến như Tableau, Power BI hoặc Excel nâng cao, cho phép kế toán viên không chỉ mô tả tình hình tài chính mà còn giải thích nguyên nhân và dự báo xu hướng tương lai. Phân tích kế toán (accounting analytics) giúp doanh nghiệp hiểu sâu hơn về hiệu quả hoạt động, kiểm soát chi phí, tối ưu hóa lợi nhuận và quản trị rủi ro (Hồ Thị Vân Anh & Phạm Tú Anh, 2021). Kỹ năng phân tích dữ liệu đang trở thành một trong những năng lực bắt buộc của kế toán viên trong kỷ nguyên số.

4. Những thách thức đối với ngành kế toán trong kỷ nguyên số

Mặc dù công nghệ số mang lại những cơ hội to lớn cho ngành kế toán nhưng quá trình chuyển đổi số cũng đi kèm với không ít thách thức phức tạp, đòi hỏi sự thay đổi về tư duy, kỹ năng, pháp lý và mô hình tổ chức. Những thách thức này không chỉ ảnh hưởng đến cá nhân kế toán viên mà còn đặt ra yêu cầu chuyển mình cấp thiết cho toàn bộ hệ sinh thái kế toán - từ doanh nghiệp, nhà quản lý đến cơ sở đào tạo và hiệp hội nghề nghiệp.

4.1. Thiếu hụt nguồn nhân lực kế toán có năng lực số

Một trong những rào cản lớn nhất trong tiến trình số hóa ngành kế toán là sự thiếu hụt trầm trọng đội ngũ kế toán viên có năng lực công nghệ. Tại Việt Nam, nhiều kế toán viên vẫn còn quen với quy trình thủ công, ngại thay đổi, thiếu khả năng sử dụng các công cụ số hiện đại, dẫn đến hiệu quả chuyển đổi số chưa cao. Dù số lượng kế toán viên đông nhưng nhân sự có chứng chỉ ACCA, CPA, CMA hay khả năng phân tích tài chính chuyên sâu vẫn khan hiếm (Đại học Kinh tế Quốc dân, 2025). Sự tụt hậu trong đào tạo và chuẩn hóa chương trình giảng dạy kế toán tại các trường đại học, cao đẳng cũng là nguyên nhân khiến sinh viên tốt nghiệp thiếu năng lực thực hành trong môi trường số. Ngoài ra, chi phí đào tạo lại hoặc tuyển dụng nhân sự chất lượng cao cũng là một gánh nặng đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

4.2. Rủi ro bảo mật và an toàn dữ liệu tài chính

Việc số hóa dữ liệu tài chính đồng nghĩa với việc các hệ thống kế toán sẽ phải đối mặt với các rủi ro ngày càng lớn liên quan đến an ninh mạng. Các vụ tấn công ransomware, đánh cắp dữ liệu, xâm nhập trái phép vào phần mềm kế toán hoặc hệ thống lưu trữ đám mây có thể gây ra hậu quả nghiêm trọng cho doanh nghiệp, bao gồm tổn thất tài chính, mất uy tín và vi phạm pháp luật về bảo mật thông tin. Tại Việt Nam, các quy định pháp lý về bảo mật dữ liệu kế toán hiện nay vẫn chưa theo kịp với sự phát triển của công nghệ, đặc biệt đối với các

giao dịch tài chính sử dụng blockchain, tiền mã hóa hay hợp đồng thông minh.

4.3. Khung pháp lý và chuẩn mực kế toán chưa theo kịp thực tiễn công nghệ

Sự phát triển nhanh chóng của công nghệ số đặt ra nhiều vấn đề pháp lý mới mà các chuẩn mực kế toán hiện hành chưa thể bao quát hết. Ví dụ, các giao dịch liên quan đến tài sản số (crypto-assets), các mô hình kinh doanh nền tảng số (platform economy) hoặc các loại hợp đồng điện tử phức tạp đặt ra câu hỏi về cách ghi nhận, đo lường và trình bày thông tin kế toán. Hiện nay, hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) vẫn chủ yếu kế thừa từ chuẩn mực kế toán quốc tế (IAS) nhưng chậm trong việc cập nhật các chuẩn mực mới. Điều này khiến kế toán viên gặp khó khăn trong việc áp dụng đúng và đầy đủ các quy định mới, đồng thời làm hạn chế khả năng hội nhập quốc tế của báo cáo tài chính doanh nghiệp. Bên cạnh đó, cơ chế giám sát và kiểm tra việc áp dụng công nghệ trong kế toán vẫn chưa có khung hướng dẫn rõ ràng.

4.4. Chi phí đầu tư vào công nghệ và chuyển đổi số

Việc triển khai hệ thống kế toán số hóa đòi hỏi doanh nghiệp phải đầu tư đáng kể vào phần mềm, hạ tầng kỹ thuật, đào tạo nhân sự và bảo trì hệ thống. Điều này là thách thức lớn đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa - những đơn vị có nguồn lực tài chính hạn chế. Nhiều doanh nghiệp vẫn còn tâm lý e ngại rủi ro, chưa dám mạnh dạn thay đổi quy trình truyền thống. Chi phí không chỉ dừng ở phần mềm mà còn bao gồm các khoản đầu tư cho an ninh mạng, tư vấn pháp lý và tích hợp công nghệ với các bộ phận khác như quản trị nhân sự, sản xuất và bán hàng. Thiếu một chiến lược chuyển đổi số tổng thể khiến doanh nghiệp dễ lâm vào tình trạng “nửa vời”, không đạt được hiệu quả mong muốn trong quá trình áp dụng công nghệ.

4.5. Thay đổi bản chất công việc và vai trò kế toán viên

Sự phát triển của AI và RPA đang dần thay thế các công việc kế toán mang tính thủ tục, tạo ra lo ngại về nguy cơ “thất nghiệp công nghệ” trong ngành kế toán. Tuy nhiên, thay vì bị thay thế hoàn toàn, kế toán viên cần thích nghi bằng cách chuyển đổi vai trò sang phân tích, kiểm soát, tư vấn chiến lược và đạo đức tài chính. Sự chuyển dịch này đòi hỏi người làm kế toán không chỉ am hiểu chuyên môn mà còn phải có kỹ năng công nghệ, tư duy phân tích và hiểu biết về ngành nghề kinh doanh. Mô hình kế toán tương lai sẽ là sự kết hợp giữa “kỹ năng mềm - kỹ năng số - tư duy chiến lược”, điều mà nhiều kế toán viên hiện nay vẫn chưa được chuẩn bị kỹ lưỡng.

5. Giải pháp nâng cao năng lực ngành kế toán trong kỷ nguyên số

Trước những biến động nhanh chóng của công nghệ và sự thay đổi sâu rộng trong môi trường kinh

doanh toàn cầu, ngành kế toán đang đứng trước nhu cầu chuyển mình mạnh mẽ để không chỉ tồn tại mà còn phát triển bền vững trong kỷ nguyên số. Để vượt qua các thách thức đã phân tích ở phần trên, đồng thời khai thác tối đa các cơ hội từ chuyển đổi số, cần triển khai một hệ thống giải pháp đồng bộ, từ cấp độ chính sách vĩ mô đến cấp độ tổ chức và cá nhân kế toán viên.

5.1. Hoàn thiện khung pháp lý và chuẩn mực kế toán phù hợp với công nghệ mới

Một trong những yếu tố then chốt để thúc đẩy kế toán số là việc hoàn thiện hệ thống văn bản pháp lý, đặc biệt là các chuẩn mực kế toán, kiểm toán và các hướng dẫn liên quan đến ứng dụng công nghệ. Việt Nam cần đẩy nhanh tiến trình áp dụng và hội nhập chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS), đồng thời cập nhật kịp thời các quy định về kế toán tài sản số, kế toán giao dịch nền tảng số và blockchain. Bên cạnh đó, cần ban hành các quy định cụ thể về bảo mật dữ liệu kế toán trong môi trường số, đặc biệt đối với các hệ thống kế toán đám mây và phần mềm có tích hợp AI, nhằm bảo đảm tính an toàn, xác thực và minh bạch của thông tin tài chính. Đồng thời, cơ quan quản lý cần xây dựng bộ tiêu chuẩn an toàn thông tin cho phần mềm kế toán, tạo hành lang pháp lý rõ ràng cho các doanh nghiệp và tổ chức triển khai công nghệ mới.

5.2. Nâng cao năng lực công nghệ cho kế toán viên

Đề thích nghi với môi trường kế toán số hóa, kế toán viên cần được trang bị kiến thức công nghệ, đặc biệt về các lĩnh vực như: xử lý dữ liệu lớn (Big Data), trí tuệ nhân tạo (AI), phân tích dữ liệu, blockchain và điện toán đám mây. Các trường đại học cần cập nhật chương trình đào tạo kế toán, lồng ghép các học phần công nghệ tài chính, kế toán số, kỹ năng sử dụng phần mềm, kỹ năng phân tích dữ liệu và an ninh thông tin. Đồng thời, các hiệp hội nghề nghiệp như VACPA, VAA, ACCA, CPA Australia cần đẩy mạnh các chương trình bồi dưỡng chuyên môn liên tục (CPD) tập trung vào chuyển đổi số, giúp kế toán viên đang hành nghề nâng cao nhận thức và kỹ năng về công nghệ mới.

5.3. Đầu tư hạ tầng công nghệ và phần mềm kế toán hiện đại

Doanh nghiệp cần xây dựng lộ trình chuyển đổi số kế toán phù hợp với quy mô và năng lực tài chính, trong đó ưu tiên đầu tư vào phần mềm kế toán hiện đại, tích hợp với các hệ thống quản trị khác như ERP, CRM, HRM... Việc lựa chọn nhà cung cấp phần mềm uy tín, tuân thủ quy định về bảo mật và hỗ trợ cập nhật định kỳ là yếu tố sống còn để đảm bảo tính liên tục và an toàn cho hệ thống kế toán. Đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEs), Chính phủ và các tổ chức nghề nghiệp có thể triển khai các chương trình hỗ trợ chuyển đổi số, như cấp tài trợ phần mềm kế toán đám mây, cung cấp dịch vụ tư vấn số hóa miễn phí hoặc kết nối với các đối tác công nghệ uy tín.

5.4. Tăng cường hợp tác giữa nhà trường - doanh nghiệp - hiệp hội nghề nghiệp

Mô hình liên kết giữa “Viện - Trường - Doanh nghiệp” cần được thúc đẩy mạnh mẽ để rút ngắn khoảng cách giữa đào tạo và thực tiễn nghề nghiệp. Các trường đại học đào tạo kế toán nên hợp tác với các doanh nghiệp, công ty phần mềm kế toán và hiệp hội nghề nghiệp để xây dựng học phần tích hợp thực tế, tổ chức chuỗi hội thảo, tọa đàm nghề nghiệp hoặc tạo điều kiện cho sinh viên thực tập trong môi trường làm việc số. Hiệp hội kế toán kiểm toán có vai trò làm cầu nối trong việc chuẩn hóa năng lực công nghệ cho kế toán viên, đồng thời thúc đẩy xây dựng các bộ chứng chỉ nghề nghiệp chuyên biệt cho kế toán số, tương tự như “Digital Accountant Certificate” đang được áp dụng tại nhiều quốc gia phát triển.

5.5. Tăng cường nhận thức chiến lược về chuyển đổi số kế toán trong doanh nghiệp

Chuyển đổi số không chỉ là vấn đề kỹ thuật, mà là một quá trình thay đổi văn hóa, tư duy quản trị và mô hình kinh doanh. Do đó, ban lãnh đạo doanh nghiệp cần nhận thức rõ tầm quan trọng của kế toán số như một công cụ ra quyết định chiến lược, chứ không chỉ là công cụ ghi nhận số liệu. Cần xây dựng chiến lược số hóa tài chính kế toán dài hạn, gắn kết với mục tiêu phát triển bền vững của doanh nghiệp. Đồng thời, tăng cường vai trò của giám đốc tài chính (CFO) trong việc lãnh đạo quá trình chuyển đổi số, xây dựng đội ngũ kế toán có tư duy chiến lược và kỹ năng số phù hợp.

Kết luận: Kỷ nguyên số đang tạo ra những chuyển biến sâu rộng trong ngành kế toán, từ phương pháp làm việc đến vai trò nghề nghiệp. Bên cạnh những cơ hội phát triển, ngành kế toán cũng đối mặt với nhiều thách thức như thiếu hụt nhân lực số, rủi ro bảo mật và khoảng trống pháp lý. Để thích ứng hiệu quả, cần triển khai đồng bộ các giải pháp về chính sách, đào tạo, công nghệ và nhận thức chiến lược. Chuyển đổi số không chỉ là xu thế tất yếu mà còn là động lực để kế toán phát huy vai trò chủ động trong quản trị và phát triển doanh nghiệp thời đại mới.

Tài liệu tham khảo:

- Cao Hồng Loan (2024). Cuộc cách mạng trí tuệ nhân tạo trong kiểm toán: Cơ hội và thách thức. <https://kinhte.vn/bao/2024/09/17/cuoc-cach-mang-tri-tue-nhan-tao-trong-kiem-toan-co-hoi-va-thach-thuc-28755.html>.
- Đại học Kinh tế Quốc dân (2025). Thực trạng ngành Kế Toán hiện nay - Cơ hội và Thách thức. <https://dec.neu.edu.vn/thuc-trang-nganh-ke-toan>.
- Đinh Thị Ngọc Oanh (2024). Xu hướng phát triển của lĩnh vực kế toán trong nền kinh tế số. <https://www.quanlynhamuc.vn/2024/09/17/xu-huong-phat-trien-cua-linh-vuc-ke-toan-trong-nen-kinh-te-so>.
- Hồ Thị Văn Anh, Phạm Tú Anh (2021). Vai trò của Big Data trong lĩnh vực kế toán. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Trường Đại học Công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh*, Số 51, Trang 91 - 98.
- MindBridge (2025). The future of financial decision intelligence is MindBridge AI™. <https://www.mindbridge.ai>.
- Nguyễn Thị Nga, Nguyễn Trọng Nghĩa (2023). Ứng dụng công nghệ tự động hóa quy trình nghiệp vụ kế toán bằng robot tại các doanh nghiệp. <https://tapchitaichinh.vn/ung-dung-cong-nghe-tu-dong-hoa-quy-trinh-nghiep-vu-ke-toan-bang-robot-tai-cac-doanh-nghiep.html>.
- Swinburne (2025). Blockchain và tài chính phi tập trung (DeFi) - Làn sóng thay đổi toàn cầu. <https://swinburne.vn.edu.vn/blockchain-va-tai-chinh-phi-tap-trung-defi>.
- Thủ tướng Chính phủ (2022). Quyết định số 633/QĐ-TTg về việc phê duyệt Chiến lược kế toán - kiểm toán đến năm 2030. Ngày 23 tháng 5 năm 2022.
- Trần Quỳnh Hương (2022). Công nghệ điện toán đám mây và việc ứng dụng trong lĩnh vực Kế toán - Kiểm toán. <https://consosukien.vn/cong-nghe-dien-toan-dam-may-va-viec-ung-dung-trong-linh-vuc-ke-toan-kiem-toan.htm>.

NHẬN DIỆN CÁC LOẠI LÃNG PHÍ ĐANG TỒN TẠI VÀ LỰA CHỌN CÔNG CỤ QUẢN TRỊ TINH GỌN TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG - XÃ HỘI

TS. Hà Duy Hào* - TS. Đàm Thị Thanh Dung*

Ứng dụng quản trị tinh gọn trong đại học giúp nhận diện, loại bỏ lãng phí, cải thiện hiệu quả hoạt động, chất lượng đào tạo, nghiên cứu và tối ưu nguồn lực. Nghiên cứu này xác định các loại lãng phí tại Trường Đại học Lao động - Xã hội (trụ sở chính) qua khảo sát 389 sinh viên thuộc 6 Khoa. Kết quả cho thấy lãng phí thời gian phổ biến nhất, lãng phí do thông tin không rõ ràng thấp nhất. Dựa trên 6 loại lãng phí chính được nhận diện, nghiên cứu đề xuất các công cụ tinh gọn phù hợp (5S, Kaizen, VSM, Quản lý trực quan, Poka-Yoke) để Nhà trường loại bỏ lãng phí, nâng cao hiệu quả, chất lượng đào tạo và sự hài lòng của sinh viên.

• Từ khóa: lãng phí, quản trị tinh gọn, trường đại học, giáo dục đại học.

Applying lean management in universities helps identify and eliminate waste, improving operational efficiency, teaching and research quality, and resource optimization. This study identifies waste types at the University of Labour and Social Affairs (main campus) via a survey of 389 students from 6 faculties. Results show time waste is most prevalent; waste from unclear information is least significant. Based on identifying six main waste types, the study proposes suitable lean tools (5S, Kaizen, VSM, Visual Management, Poka-Yoke) for the University to eliminate waste, enhance performance, educational quality, and student satisfaction.

• Key words: waste, lean management, university, higher education.

JEL codes: L80, L81, L83, M54

Ngày nhận bài: 07/4/2025

Ngày gửi phản biện: 08/5/2025

Ngày chấp nhận đăng: 04/9/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i297.17>

1. Đặt vấn đề

Quản trị tinh gọn (Lean Management) là phương pháp quản lý tập trung vào cải tiến liên tục và loại bỏ lãng phí, được áp dụng hiệu quả trong nhiều tổ chức (Womack và cộng sự, 1990; Nguyễn Đăng Minh và cộng sự, 2013). Trong giáo dục đại học, quản trị tinh gọn là công cụ tiềm năng để đổi mới, giảm thiểu lãng phí và nâng cao hiệu quả quản trị (Seddon và Caulkin, 2007; William K. Balzer, 2010).

Trường Đại học Lao động - Xã hội (ĐH LĐ-XH) là cơ sở giáo dục đại học công lập định hướng ứng

dụng. Trong bối cảnh hướng tới tự chủ tài chính, việc tối ưu chi phí và nâng cao năng suất là yêu cầu cấp thiết. Nghiên cứu này nhận diện các loại lãng phí tại Trường ĐH LĐ-XH (trụ sở chính) từ góc nhìn sinh viên, làm cơ sở đề xuất công cụ quản trị tinh gọn phù hợp, góp phần hiện đại hóa quản trị đại học.

2. Cơ sở lý thuyết về quản trị tinh gọn và quản trị tinh gọn trong giáo dục đại học

2.1. Cơ sở lý thuyết chung về quản trị tinh gọn

Quản trị tinh gọn (QTTG) là hệ thống tư duy và phương pháp quản lý nhằm tối đa hóa giá trị cho khách hàng bằng cách loại bỏ lãng phí (hoạt động không tạo giá trị gia tăng) trong các quy trình (Womack và cộng sự, 1990; Ohno, 1988; Nguyễn Đăng Minh, 2015). QTTG sử dụng trí tuệ tập thể để cắt giảm chi phí, rút ngắn thời gian và nâng cao chất lượng (Nguyễn Đăng Minh và cộng sự, 2013).

2.2. Cơ sở lý thuyết chung về quản trị tinh gọn trong giáo dục đại học

2.2.1. Khái niệm quản trị tinh gọn trong giáo dục đại học

Nguyễn Đăng Minh (2018) định nghĩa quản trị đại học tinh gọn là “sự chuyển giao, áp dụng tư duy, hệ thống các phương pháp, công cụ của QTTG vào trong các hoạt động quản trị của đại học”. Nhóm tác giả đề xuất định nghĩa: “QTTG trong giáo dục đại học là quá trình ứng dụng có hệ thống tư duy, phương pháp và công cụ của QTTG vào các hoạt động quản lý của trường đại học nhằm liên tục cắt giảm lãng phí, đáp ứng tốt hơn nhu cầu của các bên liên quan (nội bộ và bên ngoài)”.

* Trường Đại học Lao động - Xã hội; email: haoulsa@gmail.com - vanphong.sky@gmail.com

2.2.2. Lãng phí trong giáo dục đại học

Lãng phí là hoạt động tiêu tốn tài nguyên nhưng không mang lại giá trị từ góc nhìn người thụ hưởng (Balzer, 2010). Trong giáo dục đại học, lãng phí là những yếu tố không có giá trị gia tăng (Theresa Waterbury, 2011). Nhóm tác giả định nghĩa: “*Lãng phí trong giáo dục đại học là bất kỳ hoạt động nào tiêu tốn nguồn lực nhưng không tạo ra giá trị gia tăng cho các bên liên quan trong quá trình vận hành của cơ sở giáo dục đại học*”.

Dựa trên Ohno (1988) và đặc thù giáo dục đại học, lãng phí có thể chia thành hữu hình (thời gian, cơ sở vật chất, lao động, thừa đầu vào...) và vô hình (tư duy, phương pháp, cơ hội...). Nghiên cứu này tập trung vào 6 loại lãng phí sau từ góc nhìn sinh viên tại Trường ĐH LD-XH:

(1) *Lãng phí hữu hình*: Bao gồm các loại lãng phí có thể định lượng hoặc quan sát trực tiếp như: lãng phí về thời gian chờ đợi, di chuyển không cần thiết; lãng phí về cơ sở vật chất, trang thiết bị không được sử dụng hiệu quả hoặc hư hỏng; lãng phí về lao động do quy trình phức tạp, bố trí công việc chưa hợp lý; lãng phí do thừa các yếu tố đầu vào (tài liệu, thông tin dư thừa...).

(2) *Lãng phí vô hình*: Bao gồm các loại lãng phí khó nhận diện và đo lường hơn như: lãng phí tư duy (không tận dụng hết tiềm năng, ý tưởng của các thành viên); lãng phí phương pháp (quy trình làm việc, học tập kém hiệu quả); lãng phí cơ hội (bỏ lỡ cơ hội học tập, phát triển, hợp tác...).

Trong khuôn khổ nghiên cứu này, với giới hạn về thời gian và nguồn lực, nhóm tác giả tập trung khảo sát 6 loại lãng phí được cho là phổ biến và có thể nhận diện tương đối rõ ràng tại Trường ĐH LD -XH, dựa trên góc nhìn của sinh viên:

(1) *Lãng phí thời gian*: Sự chờ đợi, chậm trễ do quy trình, thủ tục, dịch vụ kém hiệu quả.

(2) *Lãng phí hoạt động*: Các quy trình, sự kiện không mang lại giá trị thiết thực.

(3) *Lãng phí cơ sở vật chất, trang thiết bị*: Sử dụng không tối ưu tài sản, không gian, thiết bị.

(4) *Lãng phí về lao động (nhân lực)*: Chưa khai thác hiệu quả năng lực, kỹ năng, thời gian của cán bộ, giảng viên, sinh viên.

(5) *Lãng phí do thông tin không rõ ràng*: Thông tin thiếu chính xác, không kịp thời, khó tiếp cận gây hiểu lầm, sai sót.

(6) *Lãng phí do thừa các yếu tố đầu vào*: Cung cấp dư thừa nguồn lực (cơ sở vật chất, tài liệu, thông tin...) so với nhu cầu.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu thứ cấp (tài liệu khoa học) và sơ cấp (khảo sát định lượng). Đối tượng khảo sát là 389 sinh viên năm 1-4 thuộc 6 Khoa tại trụ sở chính Trường ĐH LD-XH, được chọn ngẫu nhiên thuận tiện. Bảng hỏi sử dụng thang đo Likert 5 mức độ (1: HTKĐY - 5: HTĐY) để đánh giá các biểu hiện lãng phí. Quy ước mức độ: 1.00-1.80: Rất thấp; 1.81-2.60: Thấp; 2.61-3.40: Trung bình; 3.41-4.20: Cao; 4.21-5.00: Rất cao. Dữ liệu thu thập qua Google Forms (1-15/10/2024), xử lý bằng Excel và SPSS (thống kê mô tả).

4. Kết quả nghiên cứu về nhận diện các loại lãng phí đang tồn tại ở Trường Đại học Lao động - Xã hội

Bảng 4.1: Kết quả khảo sát về 6 loại lãng phí tại Trường ĐH LD-XH

TT	Tên nhóm LP	TT trong nhóm LP	Mô tả chi tiết các loại LP	ĐTB	ĐLC	TH	Mức độ
1.1	Lãng phí thời gian	1	Lịch học sắp xếp không hợp lý dẫn đến SV không có thời gian tham gia các hoạt động khác.	3.11	0.92	5	TL
		2	SV mất nhiều thời gian di chuyển giữa các lớp học, giảng đường.	3.45	0.88	4	ĐY
		3	Giảng viên mất nhiều thời gian ổn định trật tự lớp, khởi động thiết bị hỗ trợ giảng dạy	4.06	0.81	2	ĐY
		4	SV mất nhiều thời gian chờ đợi: kết quả thi, điểm rèn luyện, kết quả xét học bổng...	3.89	1.09	3	ĐY
		5	SV mất nhiều thời gian: xếp hàng thang máy, gửi/lấy xe, mượn sách thư viện...	4.34	0.97	1	HTĐY
1.2	Lãng phí hoạt động	1	Tổ chức các hoạt động ngoại khóa, hướng nghiệp, hội thảo nhưng không có nhiều SV tham gia	4.23	0.98	1	HTĐY
		2	SV tham gia các hoạt động ngoại khóa, hướng nghiệp, hội thảo không phù hợp với ngành học	3.12	1.02	5	TL
		3	Thiếu quy trình, hướng dẫn giải quyết các vấn đề liên quan đến SV	3.96	0.90	2	ĐY
		4	Quy trình xử lý các vấn đề liên quan đến SV phức tạp, không phân định rõ nhiệm vụ của các phòng ban	3.17	0.92	4	TL
		5	Thiếu bộ phận hỗ trợ một cửa, SV phải đến nhiều phòng ban, nhiều lần để giải quyết công việc	3.87	0.82	3	ĐY
1.3	Lãng phí cơ sở vật chất	1	Các thiết bị phòng học (đèn, quạt, bảng, máy chiếu, loa...) bố trí không hợp lý	3.87	0.84	1	ĐY
		2	Các phòng chức năng (phòng máy tính, thư viện...) chưa được sử dụng hiệu quả	2.97	1.02	5	TL
		3	Các thiết bị điện, máy móc bị hư hỏng không được sửa chữa kịp thời	3.45	0.89	3	ĐY
		4	SV quên tắt các thiết bị điện sau khi sử dụng	3.46	0.85	2	ĐY
		5	SV sử dụng các thiết bị điện (đèn, quạt...) ở mức công suất lớn hơn so với nhu cầu sử dụng.	3.21	0.98	4	TL
1.4	Lãng phí về lao động	1	Ý kiến của SV không được lắng nghe, coi trọng.	2.98	1.14	4	TL
		2	SV không đóng vai trò là lực lượng tổ chức chính các hoạt động dành cho SV	2.56	1.08	5	KĐY
		3	Nhà trường thiếu cơ chế khuyến khích SV học tập, nghiên cứu khoa học (NCKH).	2.99	0.97	3	TL
		4	SV không quan tâm đến kết quả học tập, NCKH	3.17	1.21	2	TL
		5	Các đề tài NCKH của SV chỉ dừng ở lý thuyết, chưa áp dụng được nhiều vào thực tế	4.03	0.89	1	ĐY
1.5	Lãng phí do thông tin không rõ ràng	1	Thiếu hướng dẫn sử dụng cơ sở vật chất (phòng học, thiết bị...) dẫn đến sử dụng sai mục đích hoặc làm hỏng.	2.67	0.83	4	TL
		2	Thiếu hướng dẫn, phổ biến về chương trình đào tạo (CTĐT), phương pháp học tập dẫn đến SV học tập kém hiệu quả	3.01	0.89	3	TL
		3	Các quy định, thông báo được phổ biến đến SV không rõ ràng, không kịp thời dẫn đến SV hoàn thành trễ hạn, phải làm lại nhiều lần	3.89	1.06	1	ĐY
		4	Thiếu tính đồng bộ giữa các thông tin phổ biến đến SV	3.45	0.91	2	ĐY
		5	Không ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động quản lý, truyền tin cho SV	2.57	1.07	5	KĐY

TT	Tên nhóm LP	TT trong nhóm LP	Mô tả chi tiết các loại LP	ĐTB	ĐLC	TH	Mức độ
1.6	Lãng phí do thừa các yếu tố đầu vào	1	Phần mềm SV không được sử dụng hiệu quả, nhiều tính năng không được sử dụng	3.21	1.08	4	TL
		2	Tài liệu học tập, giáo trình không được chuyển đến SV kịp thời hoặc không được SV sử dụng	3.89	0.76	2	ĐY
		3	CTĐT không phù hợp, nhiều môn học không ứng dụng được vào thực tế	3.11	1.14	5	TL
		4	Thông tin, thông báo từ trường tới SV qua quá nhiều kênh dẫn đến trùng lặp thông tin	3.43	0.70	3	ĐY
		5	Lắp đặt nhiều đèn, quạt trong phòng học nhưng bố trí ở các vị trí không hợp lý	4.12	0.86	1	ĐY

Ghi chú: ĐTB: Điểm trung bình; ĐLC: Độ lệch chuẩn; TH: Thứ hạng

Nguồn: Tổng hợp dữ liệu khảo sát của nhóm tác giả, năm 2024

Kết quả khảo sát cho thấy như sau:

Lãng phí thời gian (Cao nhất): Nổi bật là thời gian chờ đợi (thang máy, gửi xe, mượn sách: ĐTB=4.34), giảng viên mất thời gian ổn định lớp/chuẩn bị thiết bị (ĐTB=4.06), chờ kết quả học tập/học bổng lâu (ĐTB=3.89). Cho thấy quy trình vận hành và dịch vụ hỗ trợ cần cải thiện.

Lãng phí hoạt động (Cao thứ hai): Đáng kể nhất là tổ chức hoạt động ngoại khóa ít sinh viên tham gia (ĐTB=4.23), thiếu quy trình/hướng dẫn rõ ràng (ĐTB=3.96), thiếu cơ chế «một cửa» (ĐTB=3.87). Cần cải tiến quy trình hành chính và tổ chức hoạt động hiệu quả hơn.

Lãng phí do thừa yếu tố đầu vào (Cao thứ ba): Bố trí thừa/không hợp lý đèn/quạt (ĐTB=4.12), tài liệu/giáo trình không hiệu quả/kịp thời (ĐTB=3.89), thông tin trùng lặp qua nhiều kênh (ĐTB=3.43). Cần rà soát việc đầu tư và cung cấp nguồn lực.

Lãng phí cơ sở vật chất (Cao thứ tư): Bố trí thiết bị phòng học chưa hợp lý (ĐTB=3.87), sinh viên quên tắt điện (ĐTB=3.46), thiết bị hỏng chậm sửa chữa (ĐTB=3.45). Yêu cầu cải thiện quản lý và nâng cao ý thức sinh viên.

Lãng phí về lao động (Cao thứ năm): Đề tài NCKH sinh viên thiếu tính ứng dụng (ĐTB=4.03) là cao nhất. Các vấn đề khác (sinh viên chưa quan tâm học tập/NCKH, thiếu cơ chế khuyến khích, ý kiến SV chưa được coi trọng) ở mức trung bình. Cần kết nối lý thuyết - thực hành và phát huy tiềm năng sinh viên.

Lãng phí do thông tin không rõ ràng (Thấp nhất): Dù thấp nhất, nhưng quy định/thông báo chưa rõ ràng/kịp thời (ĐTB=3.89) và thiếu đồng bộ thông tin (ĐTB=3.45) vẫn ở mức cao. Cần cải thiện tính rõ ràng, kịp thời, đồng bộ của thông tin.

Từ phân tích trên, nhóm nghiên cứu tổng hợp thứ tự ưu tiên loại bỏ lãng phí trên dựa trên kết quả đánh giá trung bình của sinh viên, thứ tự ưu tiên các loại lãng phí cần được tập trung giải quyết tại Trường ĐH LĐ-XH là: (1) Lãng phí thời gian; (2) Lãng phí hoạt động; (3) Lãng phí do thừa các yếu tố đầu vào; (4)

Lãng phí cơ sở vật chất, trang thiết bị; (5) Lãng phí về lao động; (6) Lãng phí do thông tin không rõ ràng.

5. Lựa chọn công cụ quản trị tinh gọn tại Trường Đại học Lao động - Xã hội

Dựa trên việc nhận diện các loại lãng phí phổ biến từ kết quả khảo sát, Nhà trường có thể xem xét lựa chọn và áp dụng một số công cụ quản trị tinh gọn phù hợp nhằm tối ưu hóa hoạt động, nâng cao chất lượng và sự hài lòng của sinh viên. Dưới đây là một số đề xuất:

(1) Áp dụng công cụ 5S (Sàng lọc - Sắp xếp - Sạch sẽ - Săn sóc - Sẵn sàng): Công cụ này đặc biệt hữu ích để giải quyết “lãng phí cơ sở vật chất, trang thiết bị” và góp phần giảm “lãng phí thời gian tìm kiếm”.

Sàng lọc: Loại bỏ các vật dụng không cần thiết (tài liệu cũ, thiết bị hỏng, đồ dùng cá nhân không liên quan) khỏi không gian làm việc, học tập, phòng chức năng, thư viện.

Sắp xếp: Tổ chức lại không gian (phòng học, phòng làm việc, thư viện), bố trí trang thiết bị, tài liệu một cách khoa học, logic, dễ thấy, dễ lấy, dễ trả lại. Xây dựng hệ thống lưu trữ hồ sơ, tài liệu hiệu quả.

Sạch sẽ: Thực hiện vệ sinh thường xuyên các khu vực chung, phòng học, phòng làm việc. Lên lịch bảo trì, bảo dưỡng định kỳ trang thiết bị.

Săn sóc: Duy trì việc thực hiện 3S trên một cách bền vững thông qua quy định, kiểm tra định kỳ và hình thành thói quen.

Sẵn sàng: Nâng cao nhận thức và ý thức tự giác thực hiện 5S cho toàn thể cán bộ, giảng viên, nhân viên và sinh viên thông qua đào tạo, truyền thông và khuyến khích.

(2) Áp dụng Kaizen (Cải tiến liên tục): Phù hợp để giải quyết nhiều loại lãng phí, đặc biệt là “lãng phí hoạt động” và “lãng phí thời gian” thông qua việc khuyến khích các cải tiến nhỏ, thường xuyên từ tất cả thành viên.

Xây dựng văn hóa Kaizen: Khuyến khích mọi người chủ động đề xuất ý tưởng cải tiến quy trình làm việc, học tập, phục vụ.

Thành lập các nhóm Kaizen: Bao gồm giảng viên, cán bộ, sinh viên để cùng nhau phân tích, tìm giải pháp cho các vấn đề cụ thể (ví dụ: rút ngắn thời gian làm thủ tục, cải thiện lịch học).

Thiết lập hệ thống tiếp nhận và phản hồi đề xuất: Ghi nhận, đánh giá và khen thưởng các ý tưởng cải tiến hiệu quả.

Ứng dụng công nghệ: Liên tục cải tiến các hệ thống quản lý học tập, dịch vụ trực tuyến dựa trên phản hồi người dùng.

(3) Sử dụng Bản đồ dòng giá trị (Value Stream Mapping - VSM): Công cụ mạnh mẽ để phân tích các quy trình phức tạp, nhận diện các bước không tạo giá trị, điểm nghẽn, từ đó giải quyết “lãng phí thời gian” và “lãng phí hoạt động”.

Phân tích quy trình tuyển sinh, nhập học: Xác định các bước gây chậm trễ, thủ tục rườm rà để loại bỏ hoặc đơn giản hóa.

Phân tích quy trình đăng ký học phần: Tìm cách tối ưu hóa hệ thống, giảm thời gian chờ đợi và lỗi đăng ký.

Phân tích quy trình xử lý yêu cầu của sinh viên (như: cấp bằng điểm, giấy xác nhận): Xác định các điểm tắc nghẽn, thời gian chờ đợi giữa các bộ phận để cải thiện luồng công việc.

Đánh giá quy trình đào tạo và NCKH: Xác định các hoạt động không cần thiết, tối ưu hóa việc sử dụng nguồn lực.

(4) Sử dụng công cụ Quản lý trực quan (Visual Management): Giúp thông tin trở nên rõ ràng, dễ hiểu, dễ theo dõi, qua đó giảm “lãng phí do thông tin không rõ ràng” và hỗ trợ kiểm soát công việc, tài nguyên.

Sử dụng bảng Kanban: Quản lý tiến độ công việc của các phòng ban, dự án NCKH, theo dõi yêu cầu của sinh viên một cách trực quan.

Biển báo, chỉ dẫn rõ ràng: Sử dụng các biển báo, mã màu, sơ đồ để hướng dẫn sinh viên di chuyển, sử dụng thiết bị, tuân thủ quy định.

Hiển thị thông tin quan trọng: Công khai các lịch trình, kế hoạch, kết quả hoạt động, chỉ số đo lường hiệu suất (KPIs) tại các vị trí dễ quan sát.

Quản lý trực quan tình trạng thiết bị: Sử dụng thẻ màu hoặc bảng trạng thái để biết thiết bị nào đang hoạt động tốt, đang bảo trì hay cần sửa chữa.

(5) Sử dụng công cụ Phòng ngừa lỗi (Poka-Yoke): Tập trung vào việc thiết kế lại quy trình hoặc hệ thống để ngăn chặn lỗi xảy ra hoặc làm cho lỗi dễ dàng bị phát hiện, hữu ích trong việc giảm “lãng phí do thông tin không rõ ràng”, “lãng phí hoạt động” và “lãng phí thời gian” do phải sửa lỗi.

Trong hệ thống đăng ký học phần: Thiết lập cảnh báo tự động khi sinh viên đăng ký trùng lịch, thiếu tín chỉ tiên quyết hoặc vượt quá số tín chỉ cho phép.

Trong công tác khảo thí: Sử dụng phần mềm trộn đề thi ngẫu nhiên, áp dụng các biện pháp kỹ thuật để phòng chống gian lận trong thi trực tuyến, chuẩn hóa quy trình chấm thi.

Trong quy trình hành chính: Thiết kế các biểu mẫu trực tuyến có các trường thông tin bắt buộc, định dạng chuẩn để tránh nhập thiếu hoặc sai thông tin.

Trong quản lý thiết bị: Thiết kế các cơ chế vận hành đơn giản, chống lắp đặt sai hoặc sử dụng sai mục đích.

Việc lựa chọn và triển khai các công cụ này cần được thực hiện một cách có hệ thống, bắt đầu từ những khu vực/quy trình có lãng phí rõ rệt nhất (như lãng phí thời gian, lãng phí hoạt động theo kết quả khảo sát), đồng thời cần có sự cam kết từ lãnh đạo và sự tham gia tích cực của toàn thể cán bộ, giảng viên, nhân viên và sinh viên.

6. Kết luận

Nghiên cứu này đã chỉ ra rằng tình trạng lãng phí tại Trường Đại học Lao động - Xã hội, dưới góc nhìn của sinh viên, là khá phổ biến và biểu hiện dưới nhiều hình thức khác nhau, cả hữu hình và vô hình. Kết quả khảo sát cho thấy “lãng phí thời gian” là vấn đề được sinh viên nhận diện ở mức độ cao nhất, tiếp theo là “lãng phí hoạt động”, “lãng phí do thừa các yếu tố đầu vào”, “lãng phí cơ sở vật chất”, “lãng phí về lao động”, và cuối cùng là “lãng phí do thông tin không rõ ràng”.

Sự tồn tại của các loại lãng phí này, đặc biệt là những lãng phí dễ nhận biết và có khả năng loại bỏ, đặt ra yêu cầu cấp thiết cho Nhà trường cần có một đánh giá tổng thể và nghiêm túc về hiệu quả sử dụng các nguồn lực. Việc nhận diện và chủ động loại bỏ những lãng phí không tạo ra giá trị gia tăng không chỉ giúp cắt giảm chi phí vận hành mà còn giải phóng nguồn lực để tập trung vào các hoạt động cốt lõi, mang lại giá trị thực sự cho người học và các bên liên quan. Đây là tiền đề quan trọng để Trường Đại học Lao động - Xã hội nâng cao chất lượng đào tạo, tăng cường năng lực cạnh tranh và phát triển bền vững trong bối cảnh tự chủ đại học và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng. Việc áp dụng các công cụ quản trị tinh gọn phù hợp, như đã đề xuất, là một hướng đi tiềm năng để Nhà trường giải quyết hiệu quả vấn đề này.

Tài liệu tham khảo:

- Nguyễn Đăng Minh (2018). Xây dựng mô hình quản trị đại học tinh gọn tại Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội: Kinh tế và Kinh doanh*, 34 (3), 62-72.
- Nguyễn Đăng Minh (2015). *Quản trị tinh gọn tại Việt Nam - Đường tới thành công*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Nguyễn Đăng Minh và Cộng sự (2013). Áp dụng 5S tại các doanh nghiệp sản xuất nhỏ và vừa ở Việt Nam - Thực trạng và khuyến nghị. *Chuyên san Kinh tế và Kinh doanh - Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội*, 29 (1), 23-31.
- Ohno, T., 1988. *Toyota Production System: Beyond Large-scale Production*. Cambridge, MA: Productivity Press.
- Seddon, J. and Caulkin, S. (2007). *Systems Thinking, Lean Production and Action Learning*. *Action Learning Research and Practice*, 4(1), 9-24.
- Theresa Waterbury (2011). *Educational Lean for Higher Education: Theory and Practice*.
- William, K. Balzer (2010). *Lean Higher Education: Increasing the Value and Performance of University Processes*. CRC Press, Portland.
- Womack, J. P., Jones, D. T., & Roos, D. (1990). *The machine that changed the world: The story of lean production-Toyota's secret weapon in the global car wars that is now revolutionizing world industry*. New York: Simon and Schuster.

ĐÀO TẠO NHÂN LỰC NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN ĐÁP ỨNG YÊU CẦU TUYỂN DỤNG CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI SỐ

TS. Vũ Hồng Phong* - Phạm Nguyễn Nguyệt Anh**

Với sự bùng nổ của Internets, chuyển đổi số là một xu thế tất yếu mà không một quốc gia nào có thể đứng ngoài cuộc. Ở Việt Nam chuyển đổi số đang được xem là xu hướng tất yếu đối với sự phát triển của mọi lĩnh vực trong cuộc sống. Để thúc đẩy chuyển đổi số quốc gia, Việt Nam cần thực hiện đồng bộ nhiều yếu tố mang tính đồng bộ như nhiệm vụ về hoàn thiện, đổi mới công nghệ bao gồm hạ tầng số, các nền tảng số, các công nghệ số chuyên dụng và đặc biệt là đào tạo được đội ngũ kỹ sư công nghệ thông tin nhằm triển khai chuyển đổi số trong các cơ quan, doanh nghiệp đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số. Do đó, nhu cầu tuyển dụng nhân lực ngành công nghệ thông tin ngày càng nhiều. Đây là cơ hội và cũng là thách thức rất lớn đối với cơ sở đào tạo nhân lực, cần nghiên cứu để có giải pháp đào tạo nhân lực ngành công nghệ thông tin đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp trong bối cảnh chuyển đổi số hiện nay.

• Từ khóa: đào tạo, nguồn nhân lực, công nghệ thông tin, chuyển đổi số.

With the explosion of the Internet, digital transformation has become an inevitable trend that no country can ignore. In Vietnam, digital transformation is considered an essential trend for the development of all sectors in life. To promote national digital transformation, Vietnam needs to simultaneously implement a number of synchronized factors, such as the tasks of improving and innovating technology, including digital infrastructure, digital platforms, specialized digital technologies, and especially training a team of information technology (IT) engineers to implement digital transformation in agencies and businesses in line with the transformation requirements. As a result, the demand for IT personnel is increasing significantly. This presents both an opportunity and a major challenge for institutions responsible for training human resources. It is necessary to conduct research to develop effective training solutions for IT personnel that meet the needs of businesses in the current context of digital transformation.

• Key words: training, human resources, information technology, digital transformation.

Ngày nhận bài: 29/4/2025

Ngày gửi phản biện: 08/5/2025

Ngày chấp nhận đăng: 21/8/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i297.18>

liệu số, công nghệ số đang được triển khai mạnh mẽ ở Việt Nam và trên toàn thế giới. (4) Do đó, muốn đáp ứng được với những yêu cầu mới của doanh nghiệp, Việt Nam cần đào tạo nguồn nhân lực ngành CNTT đủ số lượng và đảm bảo về chất lượng trong bối cảnh chuyển đổi số. Đây là một thách thức rất lớn đối với các cơ sở đào tạo ngành CNTT, từ việc xây dựng nội dung chương trình đào tạo đến triển khai các hoạt động đào tạo nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong bối cảnh chuyển đổi số.

Có thể hiểu nguồn nhân lực CNTT là nguồn nhân lực làm việc trong các doanh nghiệp viễn thông, doanh nghiệp công nghệ thông tin; nhân lực cho ứng dụng công nghệ thông tin; nhân lực cho đào tạo công nghệ thông tin, điện tử, viễn thông và sử dụng các ứng dụng công nghệ thông tin. Nguồn nhân lực này là yếu tố then chốt có ý nghĩa quyết định đối với việc ứng dụng và phát triển CNTT tại Việt Nam. Để có thể làm tốt trong ngành CNTT, nhân lực ngành này cần phải có kiến thức, kỹ năng chuyên sâu về Khoa học máy tính, Công nghệ phần mềm, Kỹ thuật máy tính, Hệ thống thông tin, Mạng máy tính và truyền thông, An toàn thông tin mạng, nghiên cứu phát triển,

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0, xu hướng chuyển đổi số nhằm nâng cao năng suất lao động và hiệu quả hoạt động là xu hướng tất yếu của các doanh nghiệp. Trong bối cảnh đó, nhu cầu kỹ sư công nghệ thông tin (CNTT) là rất lớn nhằm xây dựng và vận hành được hệ thống dữ

* Trường Đại học Thương Mại; email: phong.vh@tmu.edu.vn

gia công hay ứng dụng hệ thống phần mềm; kiến thức về thiết kế, xây dựng, cài đặt, vận hành và bảo trì các thành phần phần cứng, phần mềm của hệ thống máy tính và các hệ thống thiết bị dựa trên máy tính; kiến thức về mạng máy tính và truyền thông. Đây là những kiến thức, kỹ năng rất cần thiết cho việc xây dựng và vận hành hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ cho chuyển đổi số ở Việt Nam hiện nay.

2. Nhu cầu nhân lực ngành công nghệ thông tin và những vấn đề đặt ra đối với đào tạo nhân lực ngành công nghệ thông tin

Trong bối cảnh chuyển đổi số, mục tiêu phát triển mạnh chính phủ điện tử của Việt Nam cùng với sự phát triển mạnh mẽ của các công ty phát triển phần mềm và xây dựng, tư vấn phát triển CNTT đang dẫn đến nhu cầu sử dụng nhân lực có trình độ cao ngành CNTT là rất lớn và có xu hướng ngày càng tăng. Theo dự báo của Topdev thị trường nhân lực CNTT của Việt Nam giai đoạn 2025 - 2026 thiếu 200.000 - 220.000 nhân lực mỗi năm và thực tế cho thấy chất lượng nguồn nhân lực CNTT hiện nay chưa đáp ứng được yêu cầu công việc. (6) Do đó, các doanh nghiệp công nghệ thông tin gặp rất nhiều khó khăn trong việc tuyển dụng nhân lực ngành CNTT, đặc biệt là các vị trí yêu cầu công nghệ mới như AI, điện toán đám mây, IoT, điện toán lượng tử,... và từ trình độ từ senior trở lên. Ngoài ra, theo đánh giá của các nhà tuyển dụng là các ứng viên còn yếu các kỹ năng như kỹ năng về công nghệ, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng quản lý công việc.

Cũng theo báo cáo của TopDev “Việt Nam đã gây được sự chú ý khiến cho các công ty công nghệ trong khu vực tìm đến để thuê hoặc xây dựng đội ngũ phát triển sản phẩm tại đây, làn sóng khởi nghiệp sáng tạo trong lĩnh vực công nghệ ngày càng mạnh, đặc biệt sau các thương vụ đầu tư lớn cho các startup công nghệ. Làn sóng chuyển mình của các doanh nghiệp truyền thống (Digital Transformation - DX) như du lịch, nông nghiệp, bất động sản... đều muốn làm DX và thương mại điện tử cũng dẫn đến việc tăng mạnh nhu cầu nhân lực ngành công nghệ thông tin trên diện rộng trong những năm sắp tới.

Các hướng nghề nghiệp của ngành công nghệ thông tin rất đa dạng. Tùy theo đặc trưng của mảng nghiệp vụ của các doanh nghiệp, có thể phân loại các vị trí việc làm của nhân lực ngành công nghệ thông tin như bảng dưới đây:

Bảng 1. Vị trí nhân lực công nghệ thông tin có nhu cầu tuyển dụng cao của các doanh nghiệp trên địa bàn Hà Nội

STT	Vị trí công việc	2022		2023		9/2024	
		SL	%	SL	%	SL	%
1	Lập trình	1160	58,3	1571	59,2	811	60
2	Kiểm thử phần mềm	338	17	465	17,5	233	17,2
3	Phân tích dữ liệu	163	8,2	231	8,7	122	9,0
4	Vận hành hệ thống	161	8,1	191	7,2	95	7,0
5	Phân tích nghiệp vụ	167	8,4	197	7,4	91	6,8
6	Tổng số	1989	100	2655	100	1352	100

Nguồn: Tổng hợp nhu cầu tuyển dụng nhân lực của một 15 công ty công nghệ thông tin trên địa bàn Hà Nội, 2024

Về chất lượng, nhu cầu tuyển dụng nhân lực tập trung nhiều vào trình độ cao đẳng, đại học trở lên. Cụ thể, bảng 2 cho thấy hầu hết các công ty đều yêu cầu ứng viên tốt nghiệp cao đẳng, đại học. Trong đó, trên 75% các vị trí tuyển dụng là yêu cầu ứng viên có trình độ đại học, cao đẳng và tỷ lệ này tăng qua các năm còn ứng viên có trình độ như trung cấp hoặc chỉ tốt nghiệp các khóa đào tạo ngắn hạn tại các cơ sở đào tạo chỉ chiếm tỷ lệ thấp, trung bình giai đoạn 2022 - 9/2024 là 19% và tỷ lệ này có xu hướng giảm dần.

Bảng 2. Tổng hợp nhu cầu tuyển dụng nhân lực công nghệ thông tin theo trình độ của một số doanh nghiệp trên địa bàn Hà Nội

STT	Trình độ chuyên môn	2022		2023		9/2024	
		SL	%	SL	%	SL	%
1	Cao đẳng, đại học và trên đại học	1771	75,7	2471	80,5	1372	87,3
2	Trung cấp/đào tạo ngắn hạn	569	24,3	599	19,5	200	12,7
3	Tổng số	2340	100	3070	100	1572	100

Nguồn: Tổng hợp nhu cầu tuyển dụng nhân lực của một 15 công ty công nghệ thông tin trên địa bàn Hà Nội, 2024

Xét theo vị trí, kinh nghiệm thì các doanh nghiệp có nhu cầu tuyển dụng cao đối với các ứng viên có nhiều kinh nghiệm làm việc, thể hiện ở thời gian thực tế làm việc thực chiến, kiến thức, kỹ năng tích lũy được và vị trí được đảm nhận. Yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm của các vị trí là khác nhau tùy theo vị trí công việc đảm nhận.

Bảng 3. Tổng hợp nhu cầu nhân lực lập trình viên theo vị trí, kinh nghiệm của một số doanh nghiệp trên địa bàn Hà Nội

STT	Vị trí công việc	2022		2023		9/2024	
		SL	%	SL	%	SL	%
1	Giám đốc phát triển phần mềm	23	2,0	35	2,2	18	2,2
2	Quản lý phát triển phần mềm	34	2,9	55	3,5	28	3,5
3	Lập trình viên trưởng/Trưởng nhóm phát triển	116	10	161	10,3	85	10,5
4	Lập trình viên cao cấp	285	24,6	369	23,5	221	27,3
5	Lập trình viên trung cấp	350	30,2	429	27,3	232	28,7

STT	Vị trí công việc	2022		2023		9/2024	
		SL	%	SL	%	SL	%
6	Lập trình viên sơ cấp	118	10,2	188	12	73	9,0
7	Thực tập sinh/Nhân viên mới vào nghề	234	20,1	334	21,2	154	18,8
8	Tổng số	1160	100	1571	100	811	100

Nguồn: Tổng hợp nhu cầu tuyển dụng nhân lực của một 15 công ty công nghệ thông tin trên địa bàn Hà Nội, 2024

Về tiền lương, thu nhập cho các vị trí ngành công nghệ thông tin

Tại Việt Nam những năm gần đây, nhu cầu thực tiễn về đào tạo các kỹ sư có khả năng phân tích, thiết kế, xây dựng và điều hành hoạt động của các hệ thống CNTT đang ngày càng lớn. Đặc biệt là trong thời đại bùng nổ thông tin hiện nay, nhu cầu xây dựng, phát triển và quản lý các hoạt động của chính phủ điện tử, thương mại điện tử, giáo dục điện tử,... đang ngày càng đòi hỏi những chuyên gia giỏi về CNTT tại Việt Nam.

Theo kết quả khảo sát lương của First Alliance (2021), mức lương của các vị trí thuộc ngành CNTT rất cao, cao hơn rất nhiều so với nhân lực ngành kinh tế - quản lý. Cụ thể:

Bảng 4. Mức lương của một số vị trí công việc ngành công nghệ thông tin (USD/tháng)

Vị trí	TP. Hồ Chí Minh			Hà Nội		
	Kinh nghiệm	Min	Max	Kinh nghiệm	Min	Max
Data Scientist	1-5	1,500	5,000	1-5	1,500	5,000
Senior Bridge System Engineer	6-10	2,000	3,000			
Data Engineer	1-3	800	1,500	1-3	1,500	5,000
Project Manager	5-10	2,000	3,500	5-12	1,500	3,500
Business Analyst	3-8	1,500	2,500	2-5	1,000	2,000
QA/QC Manager	6+	2,000	3,000	6+	1,500	2,500
QA/QC Engineer	1-6	600	2,000	1-6	500	1,500
Senior Tester/ Test Lead	3-5	700	1,800	3-5	700	1,500
ERP/SAP Consultant Lead	5-10	2,500	5,000	5-10	1,500	4,000
ERP/SAP Consultant	2-5	1,000	2,500	2-5	800	2,000

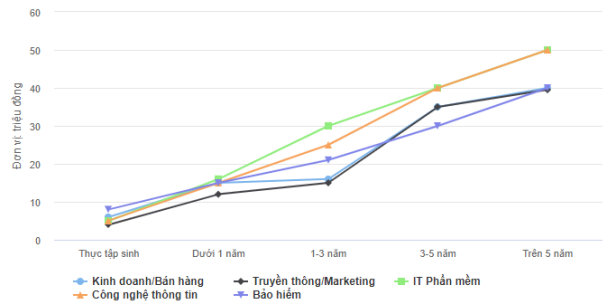
Nguồn: VietNam 2021 salary guide - Khảo sát lương năm First Alliance

Theo thống kê của nền tảng tuyển dụng TopCV, trong số 10 ngành nghề được khảo sát, IT phần mềm và Công nghệ thông tin (CNTT) thuộc nhóm có lương cao nhất khi so sánh về nhân sự có cùng thâm niên.

Với dự báo nhu cầu nhân lực và mức lương, thu nhập ngày càng tăng của ngành CNTT đang tạo cơ hội cho nhân lực ngành này có cơ hội việc làm tốt hơn, mức lương cao hơn. Đây là cơ hội cho các cơ sở đào tạo ngành CNTT trong tuyển sinh đào tạo và cũng là thách thức trong việc nâng cao chất lượng đào tạo nhằm đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của doanh nghiệp. Thực tế nghiên cứu cho thấy các doanh nghiệp đang gặp khó khăn

trong tuyển dụng nhân lực chất lượng cao ngành CNTT do sự khan hiếm nhân lực chất lượng cao ngành này. Một số vị trí mà bộ phận tuyển dụng rất khó khăn khi tuyển dụng là các vị trí yêu cầu nhân lực có trình độ từ senior trở lên và những vị trí yêu cầu sử dụng công nghệ mới như trí tuệ nhân tạo (AI), điện toán đám mây, internet vạn vật (IoT), điện toán lượng tử, công nghệ chuỗi khối (Blockchain),...

Hình 1. Trung bình mức lương cao nhất của các ngành theo thâm niên



Nguồn: Top CV

4. Một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng đào tạo nhân lực ngành công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp trong bối cảnh chuyển đổi số

Tại Việt Nam trong những năm gần đây, đứng trước nhu cầu ngày càng lớn của doanh nghiệp, số cơ sở đào tạo có ngành công nghệ thông tin ngày một gia tăng. Tuy nhiên, nguồn cung nhân lực ngành công nghệ thông tin được đào tạo từ các cơ sở đào tạo trong nước hiện vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu sử dụng nhân lực ngành này. Về mặt chính sách, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ra được cơ chế đào tạo đặc thù, ưu tiên trong tuyển sinh và đào tạo nhóm ngành đào tạo lĩnh vực máy tính, CNTT sẽ đáp ứng được nhu cầu về đào tạo nhân lực này cho toàn bộ nền kinh tế quốc dân, bao gồm: khoa học máy tính, mạng máy tính và truyền thông dữ liệu, kỹ thuật phần mềm, hệ thống thông tin, an toàn thông tin.... tạo động lực để các trường gia tăng năng lực đào tạo, đáp ứng yêu cầu về nguồn nhân lực. Do đó, thời gian tới các cơ sở đào tạo cần đi tắt đón đầu, nắm bắt được xu hướng đầu tư, nhu cầu nhân lực ngành CNTT để mở ngành đào tạo CNTT, xây dựng chương trình đào tạo tiên tiến đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, các cơ sở đào tạo có chuyên ngành CNTT cần liên kết chặt chẽ với các doanh nghiệp để liên kết đào tạo đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp. Cụ thể, cần tập trung vào các giải pháp sau:

Thứ nhất, các cơ sở đào tạo cần chủ động trong việc xây dựng, cập nhật nội dung chương trình đào tạo, tư vấn tuyển sinh, tổ chức tuyển sinh và tổ chức thực hiện đào tạo đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động. Cụ thể, các cơ sở đào tạo cần tập trung vào xây dựng nội dung chương trình đào tạo tiên tiến, chuyên sâu, có kế thừa của các trường đại học đào tạo về công nghệ thông tin tiên tiến trên thế giới.

Thứ hai, đổi mới phương thức đào tạo, hướng tới ứng dụng CNTT vào giảng dạy. Phương thức đào tạo phải thay đổi theo hướng hiện đại, đòi hỏi sự sáng tạo, linh hoạt trong vận dụng và sử dụng các thiết bị, công nghệ vào đào tạo. Chuyển đổi số không chỉ là số hóa bài giảng, hay ứng dụng các phần mềm vào soạn bài giảng, mà còn là sự chuyển đổi toàn bộ cách thức, phương pháp giảng dạy, kỹ thuật quản lý lớp học, tương tác với người học sang không gian số, khai thác công nghệ thông tin để tổ chức giảng dạy thành công. Các dữ liệu về quá trình học tập của người học cũng được theo dõi và lưu trữ bằng công nghệ chứ không phải thông qua hệ thống hồ sơ sổ sách thông thường.

Thứ ba, đào tạo chuyên môn chuyên sâu ngành công nghệ thông tin kết hợp với đào tạo các kỹ năng mềm cho sinh viên. Ngoài việc chú trọng đào tạo chuyên môn, các cơ sở đào tạo cần đẩy mạnh đào tạo về kỹ năng mềm đối với sinh viên ngành CNTT, đặc biệt là các kỹ năng tự học, tự nghiên cứu, kỹ năng làm việc nhóm, giao tiếp và ngoại ngữ, bởi ngoại ngữ là yếu tố then chốt và đang là điểm thất lớn nhất của nhân lực CNTT, rào cản nhân lực CNTT tiếp cận với kiến thức mới của thế giới.

Thứ tư, nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên: Nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của giảng viên bằng cách đưa giảng viên tham gia nhiều hơn vào các hoạt động thực tế tại các doanh nghiệp. Tiếp nữa là các cơ sở đào tạo cần mở rộng hơn việc hợp tác quốc tế trong đào tạo, bồi dưỡng và nâng cao trình độ chuyên môn, lựa chọn những cán bộ, giảng viên, sinh viên đủ năng lực, phẩm chất đi học tập, nghiên cứu chuyên sâu những ngành mới của thế giới.

Thứ năm, xây dựng và hoàn thiện cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ đào tạo. Để có thể đào tạo nguồn nhân lực công nghệ thông tin chất lượng cao trong bối cảnh chuyển đổi số, các cơ sở đào tạo cần xây dựng, hoàn thiện và đổi mới công nghệ bao gồm hạ tầng số, các nền tảng số, các

công nghệ số chuyên dụng cho lĩnh vực giáo dục đào tạo, đổi mới thể chế phù hợp và hỗ trợ cho chuyển đổi số.

Thứ sáu, các cơ sở đào tạo cần đẩy mạnh hợp tác với các doanh nghiệp công nghệ trong quá trình đào tạo nhân lực ngành CNTT. Cụ thể, giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp phải có mối quan hệ chặt chẽ, phải xây dựng một cơ chế hợp tác cùng có lợi. Các cơ sở đào tạo và các doanh nghiệp có thể liên kết đào tạo theo các hình thức sau: (i) Xây dựng chương trình đào tạo tiên tiến, cập nhật theo xu hướng thay đổi công nghệ thông tin. Để xây dựng được chương trình đào tạo tiên tiến, cập nhật được xu hướng mới, thay đổi rất nhanh của lĩnh vực công nghệ thông tin, các cơ sở đào tạo cần mời các chuyên gia đến từ doanh nghiệp tham gia xây dựng chương trình đào tạo, đóng góp ý kiến hoàn thiện chương trình đào tạo ngành CNTT; (ii) Liên kết, hợp tác trong thực hiện các hoạt động đào tạo, tổ chức thực tập, tham quan thực tế tại các doanh nghiệp. Để nâng cao kiến thức, kỹ năng thực tế cho sinh viên đáp ứng yêu cầu công việc tại các doanh nghiệp, Các cơ sở đào tạo cần liên kết với các doanh nghiệp, mời chuyên gia công nghệ thông tin của doanh nghiệp tham gia đào tạo theo các chuyên đề cụ thể, đặc biệt là những chuyên đề chuyên sâu về CNTT, những xu hướng mới về đổi mới công nghệ và công nghệ thông tin. Bên cạnh đó, nhà trường cũng cần tăng cường tổ chức tham quan thực tế, gửi sinh viên đến thực tập tại các công ty công nghệ thông tin như FPT, VIETTEL, MISA, CMC,... để các sinh viên cập nhật kiến thức, rèn luyện các kỹ năng trong thực tiễn tại doanh nghiệp.

Tài liệu tham khảo:

Chính phủ (2022). Quyết định số 146/QĐ-TTg ngày 28/02/2022 phê duyệt Đề án “Nâng cao nhận thức, phổ cập kỹ năng và phát triển nguồn nhân lực chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

Chính phủ (2020). Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 phê duyệt Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

Lê Thúy Hà (2024), nhu cầu tuyển dụng nhân lực công nghệ thông tin trong các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin trên địa bàn Hà Nội - Một số khuyến nghị, đề tài cấp cơ sở, trường đại học Lao động - Xã hội.

Vũ Hồng Phong (2023), Đào tạo, đào tạo lại nâng cao kỹ năng cho người lao động đáp ứng yêu cầu thay đổi công nghệ trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0, đề tài cấp bộ, CT2022 - 01.

Vũ Hồng Phong, Lê Trung Hiếu (2022), Đào tạo nhân lực thích ứng với sự thay đổi công nghệ tại các doanh nghiệp Việt Nam trong kỷ nguyên số, Kỷ yếu hội thảo Quốc gia “Lao động, việc làm và hoạt động đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trong kỷ nguyên số” - NXB Lao động, ISBN: 9786043863864, NXB Lao động, xuất bản ngày 14/11/2022.

Nguyễn Anh Tuấn (2021), Đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số của nền kinh tế Việt Nam, Kỷ yếu hội thảo quốc gia “Chuyển đổi số và quản trị nhân lực”, NXB Đại học Quốc gia.

Trung tâm Dự báo Nhu cầu Nhân lực và Thông tin Thị trường lao động TP Hồ Chí Minh, dự báo nhu cầu nhân lực một số ngành trọng yếu

TopDev, Báo cáo thị trường công nghệ thông tin Việt Nam năm 2023

First Alliance, VietNam 2020 salary guide - Khảo sát lương năm 2020.

** Sinh viên lớp D19 QK05, Khoa Quản trị Kinh doanh, Trường ĐH Lao động Xã hội

KINH NGHIỆM THỰC TIỄN VỀ THỰC HIỆN TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI CỦA MỘT SỐ DOANH NGHIỆP NƯỚC NGOÀI VÀ BÀI HỌC CHO CÁC DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

TS. Nguyễn Ngọc Phú*

Trong bối cảnh nền kinh tế hội nhập ngày càng sâu rộng, với yêu cầu phải tôn trọng và tuân thủ luật pháp quốc tế trong cạnh tranh, thì việc thực hiện trách nhiệm xã hội (TNXH) doanh nghiệp (DN) là vấn đề thiết yếu. Vì vậy, việc thực hiện TNXH là một trong những vấn đề ngày càng nhận được nhiều sự quan tâm từ Nhà nước, DN, nhà đầu tư, người tiêu dùng và toàn xã hội. Bài viết giới thiệu kinh nghiệm triển khai TNXH của một số DN trên thế giới, từ đó rút ra bài học cho các DN Việt Nam.

• Từ khóa: trách nhiệm xã hội, doanh nghiệp, phát triển bền vững.

In the context of an increasingly integrated economy, with the requirement to respect and comply with international laws in competition, the implementation of corporate social responsibility (CSR) is an essential issue. Therefore, the implementation of CSR is one of the issues that is receiving more and more attention from the State, enterprises, investors, consumers and the whole society. The article introduces the experience of implementing CSR of some enterprises in the world, thereby drawing lessons for Vietnamese enterprises.

• Key words: social responsibility, enterprise, sustainable development.

JEL code: M1

Ngày nhận bài: 12/6/2025

Ngày gửi phản biện: 20/6/2025

Ngày chấp nhận đăng: 25/8/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i297.19>

Đặt vấn đề

TNXH là một yếu tố cơ bản trong việc xây dựng sự phát triển bền vững của cả xã hội và nền kinh tế. Từ những năm 1950, TNXH đã được nghiên cứu rộng rãi trên toàn thế giới và trở thành chủ đề quan trọng đối với các nhà nghiên cứu cũng như các DN (Jamali và Mirshak, 2007; Sharma, 2019; Cezarino và cộng sự, 2022). Tại các quốc gia đang phát triển, trong đó có Việt Nam, TNXH của DN là một vấn đề khá mới mẻ. Thời gian gần đây, với những thảm họa môi trường và hậu quả tiêu cực về xã hội do các DN gây ra, việc đặt ra vấn đề về TNXH đã trở nên cấp bách hơn bao giờ hết. Việc thực hiện TNXH được xem như là một trong những chiến lược kinh doanh hàng đầu của các DN, thay vì

chỉ là những quy định hay hoạt động từ thiện bắt buộc. Việc thực hiện tốt TNXH không chỉ giúp cho DN kinh doanh hiệu quả hơn, mà còn hỗ trợ giải quyết các vấn đề chiến lược liên quan đến kinh doanh và xã hội, đồng thời góp phần giúp cho DN phát triển ngày càng bền vững. Tuy nhiên, để biến các quan điểm về TNXH thành hành động thực tiễn tại các DN không phải là điều đơn giản. Tại Việt Nam, việc thực hiện TNXH còn tương đối khó khăn, trước hết là sự hiểu biết của DN về chủ đề này còn chưa đầy đủ. Vì vậy, việc nghiên cứu và tìm hiểu kinh nghiệm của các quốc gia khác trên thế giới là hoàn toàn cần thiết. Kết quả nghiên cứu này sẽ cung cấp cho các DN Việt Nam những giá trị thiết thực và hữu ích để áp dụng TNXH một cách hiệu quả và quản trị tốt hơn nguồn lực trong tổ chức của mình.

Khái quát về thực hiện trách nhiệm xã hội của DN

Khái niệm trách nhiệm xã hội

TNXH là một khái niệm theo đó các DN tích hợp các mối quan tâm về xã hội và môi trường trong hoạt động kinh doanh và trong sự tương tác của họ với các bên liên quan trên cơ sở tự nguyện (Ủy ban Châu Âu (EC), Islam, 2013; Low, 2016; LP Hương và LT Thuận, 2017; Leeuw, 2017). Năm 2011, Ủy ban Châu Âu (EC) đã đưa ra khung khổ mới, mở rộng phạm vi và các khía cạnh của CSR, theo đó, TNXH là trách nhiệm của DN đối với các tác động của họ đối với xã hội. Tôn trọng luật pháp hiện hành và các thỏa thuận tập thể giữa các đối tác xã hội là điều kiện tiên quyết để đáp ứng trách nhiệm đó. Để đáp ứng đầy đủ trách nhiệm xã hội của DN, DN cần có một quá trình để tích hợp các mối quan tâm về xã hội, môi trường, đạo đức, quyền con người và người tiêu dùng vào hoạt động kinh doanh và chiến lược cốt lõi với sự hợp tác chặt chẽ với các bên liên quan (Islam 2013; LP Hương và LT Thuận, 2017; Leeuw, 2017).

Một quan điểm khác về CRS được đề xuất năm 2003: TNXH là cách một công ty quản lý và cải thiện

* Trường Quản trị và Kinh doanh - Đại học Quốc gia Hà Nội

tác động xã hội và môi trường của mình để tạo ra giá trị cho cả cổ đông và các bên liên quan bằng cách đổi mới chiến lược, tổ chức và hoạt động của mình (Low 2016). Hopkins (2003): TNXH quan tâm đến việc xử lý các bên liên quan cả trong và ngoài nước của một DN, theo một cách có trách nhiệm với xã hội. Nói cách khác, mục tiêu rộng hơn của TNXH là nhằm tạo ra một mức sống ngày càng cao, trong khi vẫn duy trì khả năng sinh lời của DN cho các bên hữu quan của mình (Low, 2016; TTH Yên, 2016; LP Hương và LT Thuận, 2017). TNXH là một hành động tự nguyện của công ty kinh doanh nhằm cải thiện các điều kiện kinh tế, xã hội và sinh thái hoặc môi trường của xã hội bao gồm cả các thể hệ tương lai (Gbadamosi, 2016).

Hiệp ước Toàn cầu của Liên hợp quốc (UNGC) đưa ra vào năm 2010, TNXH “một sáng kiến chính sách chiến lược cho các DN cam kết điều chỉnh hoạt động và chiến lược của họ với 10 nguyên tắc trong các lĩnh vực quyền con người, lao động, môi trường và chống tham nhũng” (Kadyan, 2016, Leeuw, 2017). Tổ chức Tiêu chuẩn hóa quốc tế (ISO) đã đưa ra hướng dẫn tự nguyện ISO 26000 về trách nhiệm xã hội năm 2010, theo đó, TNXH được định nghĩa là trách nhiệm của một tổ chức đối với các tác động của các quyết định và hoạt động của mình đối với xã hội và môi trường, thông qua hành vi minh bạch và đạo đức đóng góp vào sự phát triển bền vững, bao gồm sức khỏe và phúc lợi của xã hội; có tính đến kỳ vọng của các bên liên quan; tuân thủ luật hiện hành và phù hợp với các chuẩn mực hành vi quốc tế; và được tích hợp trong toàn bộ tổ chức và được thực hành trong các mối quan hệ của nó. Thông qua khái niệm có thể chỉ ra các nội hàm trong TNXH gồm 7 nhân tố cốt lõi: (i) Quản trị DN nhằm đảm bảo lợi ích cho cổ đông; (ii) Thực hiện tốt quyền con người; (iii) Quan hệ và đối xử tốt với người lao động; (iv) Bảo vệ môi trường; (v) Công bằng trong hoạt động; (vi) Bảo đảm lợi ích và an toàn cho người tiêu dùng; (vii) Đóng góp cho cộng đồng xã hội (TTH Yên, 2016; NTP Thảo và cộng sự, 2019). Theo Aguinis và Glavas (2012), Gbadamosi (2016), TNXH là một tập hợp các hành động và chính sách của công ty theo ngữ cảnh cụ thể, tích hợp kỳ vọng của các bên liên quan và ba điểm mấu chốt của kết quả hoạt động kinh tế, xã hội và môi trường.

Quá trình phát triển và một số cách tiếp cận trách nhiệm xã hội

Có thể chia quá trình phát triển của TNXH thành 3 giai đoạn cụ thể như sau: (1) Giai đoạn hình thành và chuẩn hóa quan niệm về TNXH (1950-1970); (2) Giai đoạn mở rộng và cụ thể hóa các yếu tố cấu thành TNXH (1980-2000); (3) Giai đoạn tiêu chuẩn hóa và ứng dụng TNXH vào doanh nghiệp (từ năm 2001 đến nay) (Thủy và Quân, 2017). Cho đến hiện nay, hoạt động TNXH đã được triển khai trên diện rộng ở phạm vi toàn cầu, đặc biệt tại các nước phát triển. Chính vì vậy, việc tiêu chuẩn hóa TNXH là vấn đề được quan tâm và đặt ra nhằm tạo sự thống nhất, thúc đẩy hơn nữa việc thực hiện TNXH

tại các doanh nghiệp. Do vậy, nhiều tổ chức và hiệp hội doanh nghiệp đã đưa ra các tiêu chuẩn liên quan tới TNXH như một căn cứ quan trọng để các doanh nghiệp trên toàn cầu có thể sử dụng khi triển khai TNXH, điển hình như: Hướng dẫn của OECD về tập đoàn đa quốc gia, thỏa thuận toàn cầu của Liên hợp quốc (UNGC), tiêu chuẩn GRI G4, hay một số chuẩn mực quốc tế gắn liền với các quy định của các tổ chức khác như ILO.

Dưới góc độ tổ chức, doanh nghiệp, một số động cơ của DN khi thực hiện TNXH đã được chỉ ra gồm: (1) Động cơ tài chính - TNXH được xem như công cụ để đạt được hiệu quả tài chính dự kiến (Orlitzky và cộng sự, 2003; Peloza, 2009); (2) Động cơ giá trị công ty. Nếu các hoạt động và chính sách TNXH được truyền thông rõ ràng, tầm nhìn của lãnh đạo xa hơn và quy mô công ty lớn, thì mối quan hệ giữa TNXH và hiệu quả tài chính sẽ tăng lên (Bansal, 2003; Godfrey và cộng sự, 2009).

TNXH của DN (Corporate Social Responsibility - CSR) được hiểu là nghĩa vụ, cam kết của DN đối với đạo đức kinh doanh và đóng góp vào phát triển kinh tế bền vững, bảo vệ môi trường, trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương và xã hội nói chung. Trách nhiệm xã hội không chỉ là một cam kết chung, mà còn là chiến lược quan trọng giúp DN phát triển bền vững, không những chỉ tập trung tối đa hóa lợi nhuận mà còn phải cân nhắc tác động xã hội và môi trường từ hoạt động kinh doanh của mình.

Mô hình kim tự tháp của Carroll (1979) là một trong những cách tiếp cận truyền thống và phổ biến nhất trong các nghiên cứu về TNXH (Brin và Nehme, 2019). Theo đó, TNXH được thể hiện ở 4 khía cạnh: Trách nhiệm kinh tế, Trách nhiệm pháp lý, Trách nhiệm đạo đức, Trách nhiệm từ thiện) và được biểu trưng như một kim tự tháp từ đáy là trách nhiệm kinh tế đến đỉnh là trách nhiệm từ thiện.

Thực tiễn thực hiện tnxx tại một số DN

Unilever - CSR như một chiến lược kinh doanh cốt lõi

Unilever là một trong những tập đoàn tiên phong lồng ghép CSR vào chiến lược kinh doanh tổng thể. Kế hoạch “Unilever Sustainable Living Plan” ra đời năm 2010 hướng tới ba mục tiêu lớn: (i) cải thiện sức khỏe và hạnh phúc cho hơn một tỷ người, (ii) giảm một nửa tác động môi trường liên quan đến sản phẩm, và (iii) nâng cao sinh kế cho hàng triệu người trong chuỗi cung ứng.

Một minh chứng điển hình là thương hiệu Lifebuoy của Unilever, với chiến dịch Chương trình tuyên truyền năm 1930 ở Mỹ có tiêu đề “Bàn tay sạch giúp bảo vệ sức khỏe”, khuyến khích sử dụng xà phòng Lifebuoy để diệt vi khuẩn trên tay gây ra các vấn đề về sức khỏe. Một chiến dịch tương tự tiếp tục ngày hôm nay, với các chương trình giáo dục vệ sinh của Lifebuoy đang diễn ra tại các quốc gia bao gồm Ấn Độ, Bangladesh, Pakistan, Sri Lanka, Indonesia và Việt Nam. Ngoài ra, Unilever cam kết 100% nguồn nguyên liệu nông nghiệp chính của

họ sẽ đạt chứng nhận bền vững vào năm 2025. Sự thành công của Unilever cho thấy CSR không chỉ là chi phí mà còn là yếu tố tạo ra giá trị lâu dài cho DN.

Microsoft - Định hình CSR trong ngành công nghệ

Microsoft xây dựng CSR dựa trên ba trụ cột: công bằng kỹ thuật số, bảo vệ quyền con người, và bền vững môi trường. Công ty đã đầu tư hàng tỷ USD vào các chương trình như “AI for Good” nhằm sử dụng trí tuệ nhân tạo để giải quyết các thách thức xã hội, từ biến đổi khí hậu đến chăm sóc sức khỏe.

Về môi trường, Microsoft cam kết đạt mức “carbon negative” vào năm 2030 (cam kết trung hòa carbon vào năm 2030 và loại bỏ toàn bộ lượng carbon từ trước đến nay vào năm 2050), đồng thời thiết lập Quỹ Đổi mới Khí hậu trị giá 1 tỷ USD để hỗ trợ các công nghệ sạch. Trong lĩnh vực công bằng xã hội, Microsoft triển khai sáng kiến “Global Skills Initiative” nhằm cung cấp kỹ năng số cho hơn 25 triệu người lao động trên toàn thế giới, đặc biệt là các nhóm đối tượng chịu ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19.

Starbucks - Kết hợp đạo đức kinh doanh và phát triển cộng đồng

Starbucks nổi tiếng với cách tiếp cận CSR toàn diện, tập trung vào đạo đức nguồn cung ứng, môi trường bền vững và trách nhiệm đối với cộng đồng. Thông qua chương trình C.A.F.E. Practices, Starbucks đảm bảo rằng nguồn cung cà phê của mình đáp ứng các tiêu chuẩn nghiêm ngặt về chất lượng, kinh tế, xã hội và môi trường. Công ty cũng cam kết giảm 50% lượng khí thải carbon, tiêu thụ nước và rác thải từ các cửa hàng vào năm 2030.

Với mục tiêu phát triển bền vững, trong năm 2024, Starbucks cũng đã có nhiều chương trình về môi trường và xã hội đồng thời hợp tác cùng các tổ chức như Trung tâm Bảo tồn Thiên nhiên Gaia, FoodBank Việt Nam, Tổ chức nước sạch toàn cầu - Planet Water Foundation (PWF). Chương trình tặng bánh cuối ngày là một phần trong dự án Hunger Relief (Giảm nạn thiếu lương thực) mà Starbucks cùng với FoodBank Việt Nam đã triển khai từ tháng 08/2023 tới nay. Trong năm 2024, Starbucks đã lắp 4 tháp nước sạch tại các địa phương như Lâm Đồng, Quảng Nam, Bình Phước và Phú Thọ. Trong năm 2025, Starbucks sẽ tiếp tục đẩy mạnh chương trình chống lãng phí thực phẩm, tận dụng nguồn rác thải thực phẩm thông qua việc thu hồi bã cà phê để hỗ trợ mô hình dự án “Food Bank Garden”.

Hitachi (Nhật Bản)

Giá trị cốt lõi của Hitachi là: sự hòa điệu - sự chân thành- tinh thần tiên phong. Dựa trên quan điểm này, các hành động về TNXH của Hitachi luôn nhất quán, có tính cam kết và tập trung giải quyết các vấn đề xã hội toàn cầu. Tập đoàn nhận thức rõ rằng hoạt động kinh doanh có ảnh hưởng đến xã hội theo nhiều cách khác nhau. Do vậy, Hitachi không chỉ tập trung vào việc cung cấp những sản phẩm chất lượng cao tới khách hàng với giá

cả hợp lý, mà còn phải giảm gánh nặng cho môi trường toàn cầu và thực hiện các hoạt động phù hợp với luật, quy định và quy tắc xã hội.

Một số dự án tiêu biểu như Dự án lưới điện ở đảo Hawaii (Hawaii, Hoa Kỳ) với việc sử dụng năng lượng gió, năng lượng mặt trời nhằm cải thiện chất lượng đời sống cho người dân sinh sống tại đảo, đồng thời hạn chế sự nóng lên của Trái đất, khí gây hiệu ứng nhà kính. Ngoài ra, dự án đường sắt đô thị với mục đích giải quyết tình trạng ùn tắc giao thông hay sự gia tăng về số vụ tai nạn giao thông tại Việt Nam cũng nhận được nhiều sự quan tâm của tập đoàn. Bên cạnh các dự án lớn, Hitachi tổ chức thường xuyên những diễn đàn hay những giải thưởng với những chủ đề mà thế giới và khu vực quan tâm gồm phát triển nguồn nhân lực toàn cầu hay bảo tồn hệ sinh thái và các nguồn tài nguyên như diễn đàn sáng kiến tài năng lãnh đạo trẻ Hitachi (HYLI), diễn đàn Hitachi cải tiến vì xã hội, giải thưởng sáng tạo châu Á của quỹ toàn cầu Hitachi,...

Nhiệm vụ TNXH được chia sẻ trong tập đoàn còn thể hiện thông qua việc mua sắm các sản phẩm, dịch vụ thân thiện với môi trường thông qua chính sách “Mua Xanh”. Từ năm 2012, đã có 92% sản phẩm đầu vào cho khối văn phòng của toàn Tập đoàn là các sản phẩm được chứng nhận có ý thức về môi trường thông qua hệ thống mua sắm điện tử “The E-Sourcing Mall”. Bên cạnh đó, Hitachi còn có những cam kết không trực tiếp hoặc gián tiếp tiếp tay cho các hành vi vi phạm quyền con người. Cụ thể vào năm 2012, Hitachi đã cam kết với Ủy ban Chứng khoán Mỹ (SEC) sẽ không mua khoáng sản thuộc quyền quản lý của nhóm vũ trang vi phạm nhân quyền tại các nước châu Phi.

Thực tiễn thực hiện TNXH điển hình ở Việt Nam hiện nay

Hiện nay, nhiều DN lớn ở Việt Nam đã nhận thấy rằng, TNXH của DN đã trở thành một trong những yêu cầu không thể thiếu đối với DN. Nhiều DN khi thực hiện TNXH đã mang lại những hiệu quả thiết thực trong sản xuất, kinh doanh. Bên cạnh hiệu quả kinh tế, các DN còn củng cố được uy tín với khách hàng, tạo được sự gắn bó và hài lòng của người lao động đối với DN, thu hút được lực lượng lao động có chuyên môn cao. Do nhận thức được tầm quan trọng và ích lợi của việc thực hiện TNXH trong điều kiện toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, một số DN lớn của Việt Nam, ngoài trách nhiệm đóng thuế cho Nhà nước, đã đăng ký thực hiện TNXH dưới dạng các cam kết đối với xã hội trong việc bảo vệ môi trường, với cộng đồng địa phương nơi DN đóng và với người lao động. Có thể kể tới một số điển hình như sau: từ năm 2008 cho đến nay, Honda Việt Nam phối hợp với các đại lý phổ cập kiến thức lái xe an toàn cho hơn một triệu khách hàng và người dân. Chương trình giáo dục “An toàn giao thông cho nụ cười trẻ thơ” và “An toàn giao thông cho nụ cười ngày mai” triển khai từ năm 2008 cho 2.000 trường, với bốn triệu học sinh tham gia. Chương trình Tôi yêu Việt Nam triển khai trên sóng truyền hình

từ năm 2004 phổ biến kiến thức về an toàn giao thông, hướng dẫn lái xe tới hàng triệu người trên cả nước.

Bên cạnh các hoạt động về an toàn, Honda Việt Nam đã tài trợ dự án trồng rừng phát triển theo cơ chế sạch (AR-CDM) đầu tiên được Liên Hiệp Quốc công nhận tại Hòa Bình. Khu rừng diện tích 319 héc ta này đã được phủ xanh và đang phát triển tốt. Ngoài ra, Honda Việt Nam còn hỗ trợ 4,9 tỉ đồng cho dự án trồng rừng sản xuất trong 8 năm từ 2013 đến 2020 tại Bắc Kạn. Hai năm qua đã triển khai được 391 héc ta, dự kiến sẽ trồng 160 héc ta còn lại cho đến 2016.

Hay với trường hợp FPT, Công ty này đã dành ngân sách trung bình 30 tỉ đồng mỗi năm vào các hoạt động CSR, ngoài các hoạt động cứu trợ thiên tai, trợ giúp các hoàn cảnh khó khăn thì FPT dành một khoản lớn vào các hoạt động CSR về giáo dục đặc biệt là công nghệ. Trong đó phải kể tới ViOlympic, cuộc thi giải toán qua mạng Internet do bộ Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo, tập đoàn FPT và đại học FPT là đơn vị tổ chức từ năm 2008. Đến nay ViOlympic đã thu hút gần 21 triệu thành viên, lan tỏa đến hơn 700 huyện thuộc 63 tỉnh thành trên toàn quốc. Từ năm 2010 đến nay, FPT đã trao 680 suất học bổng Nguyễn Văn Đạo cho thí sinh đã tham gia thi tuyển vào đại học FPT nhằm tìm kiếm, thu hút và bồi dưỡng những sinh viên nghèo và các tài năng trẻ khác, với các mức 50%, 70% đến 100% học phí (tương đương 140 triệu đồng, 196 triệu đồng và 280 triệu đồng mỗi suất).

Hay như trường hợp Công ty sữa lớn nhất Việt Nam cho biết trong nhiều năm qua đã và đang thực hiện nhiều hoạt động CSR có quy mô. Quỹ sữa “Vươn cao Việt Nam” thành lập từ năm 2008 đã trao gần hai triệu ly sữa nước cho hơn 21 ngàn trẻ em có hoàn cảnh khó khăn tại 727 cơ sở khắp toàn quốc; chương trình “Một triệu cây xanh” do Vinamilk khởi xướng năm 2012 đã thực hiện trồng hơn 250.000 cây xanh các loại tại 20 tỉnh thành.

Bên cạnh đó, trong thời gian qua ở Việt Nam, nhiều DN đã không thực hiện một cách nghiêm túc TNXH của mình. Điều đó thể hiện ở các hành vi gian lận trong kinh doanh, báo cáo tài chính, không bảo đảm an toàn lao động, sản xuất, kinh doanh hàng kém chất lượng, cố ý gây ô nhiễm môi trường. Điển hình là các vụ xả nước thải không qua xử lý gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng cho các dòng sông và cộng đồng dân cư của các công ty bột ngọt Vedan (2008), công ty Hyundai Vinashin (Khánh Hòa) (2011), công ty Formosa (2016), công ty Miwon (2018)... các vụ sản xuất thực phẩm chứa chất có hại cho sức khỏe con người, như nước tương có chứa chất 3-MCPD gây ung thư, bánh phở chứa phormol, thực phẩm chứa hàn the, sữa có chứa melamine... Ngoài ra, nhiều DN vi phạm các quy định pháp luật về lương bổng, chế độ bảo hiểm, vấn đề an toàn lao động cho người lao động cũng không còn là hiện tượng hiếm thấy, đã và đang gây bức xúc cho xã hội.

Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

Từ kinh nghiệm của các DN nước ngoài và thực tiễn tại Việt Nam, tác giả đề xuất một số giải pháp sau nhằm

thúc đẩy và nâng cao hiệu quả thực hiện TNXH của các DN Việt Nam:

Về phía Nhà nước

Thứ nhất, cần xây dựng một hành lang pháp lý bắt buộc các DN phải thực thi TNXH một cách đầy đủ và nghiêm túc.

Thứ hai, cần tuyên truyền, giáo dục cho tất cả các DN, trước hết là các chủ DN về TNXH.

Thứ ba, cần chú trọng, đẩy mạnh thực hiện các chính sách khuyến khích, hỗ trợ DN trong nước trong việc thực hiện TNXH, chẳng hạn như: chính sách hỗ trợ các DN trong nước sản xuất, kinh doanh nông sản, thực phẩm thực hiện các tiêu chuẩn về bảo vệ môi trường, sản xuất theo công nghệ sạch...

Thứ tư, xử lý nghiêm các trường hợp DN vi phạm các quy định trong việc thực hiện TNXH. Bên cạnh đó, việc xử lý nghiêm các vi phạm, cần tăng cường các hình thức khuyến khích, khen thưởng, tôn vinh đối với các DN thực hiện tốt TNXH, như: trao giải thưởng TNXH, DN vì cộng đồng...

Về phía các doanh nghiệp

Một là, trong chiến lược kinh doanh của mình, DN cần xây dựng nội dung thực hiện TNXH và coi đó như là nhân tố để bảo đảm sự phát triển bền vững.

Hai là, chủ DN là đối tượng trước hết cần nhận thức rõ về TNXH bởi tầm nhìn và quyết định của họ có ảnh hưởng rất lớn đến chiến lược sản xuất - kinh doanh của tổ chức. Căn cứ vào tình hình cụ thể, DN có thể ưu tiên triển khai một số nội dung ngay từ khi mới đi vào hoạt động. Ngoài ra, họ cũng cần nhận thức được rằng TNXH không phải chỉ bó hẹp trong công tác từ thiện, mà còn có thể được triển khai dưới nhiều dạng thức khác nhau.

Ba là, cần có chiến lược dài hạn trong việc xây dựng và thực hiện TNXH với một lộ trình phù hợp với các tiêu chí về kinh tế, pháp luật, đạo đức, nhân văn, đồng thời cần hài hòa với lợi ích của các chủ thể liên quan.

Bốn là, các DN cần xây dựng bộ quy tắc ứng xử, nội quy, quy chế liên quan đến nội dung về TNXH.

Năm là, cần chú trọng nghiên cứu, đầu tư dây chuyền máy móc, trang thiết bị hướng đến thay đổi mẫu hình sản xuất theo các tiêu chí sản xuất xanh, sạch, đồng thời khuyến khích tiêu thụ theo hướng bền vững./.

Tài liệu tham khảo:

- AlSuwaidi, M., Eid, R., Agag, G. (2021). Understanding the link between CSR and employee green behaviour. *Journal of hospitality and tourism management*. 46. 50-61.
- Carroll, A. B. (1991). The Pyramid of Corporate Social Responsibility: Toward the Moral Management of Organizational Stakeholders. *Business Horizons*.
- Cezarino, L.O., Liboni, B.L., Hunter, T., Pacheco, L.M., Martins, F.L. (2022). Corporate social responsibility in emerging markets: Opportunities and challenges for sustainability integration. *Journal of cleaner production*. 362 (3). DOI:10.1016/j.jclepro.2022.132224.
- Freeman, R. E. (1984). *Strategic Management: A Stakeholder Approach*. Pitman Publishing.
- Jamali, D., Mirshak, R. (2007). Corporate Social Responsibility (CSR): Theory and Practice in a Developing Country Context. *J Bus Ethics* 72, 243-262. <https://doi.org/10.1007/s10551-006-9168-4>.
- Porter, M. E., & Kramer, M. R. (2011). Creating Shared Value. *Harvard Business Review*.
- Sharma, E., (2019). A review of corporate social responsibility in developed and developing nations. *Corporate social responsibility and environmental management*. 26 (4). 712-720. <https://doi.org/10.1002/csr.1739>.
- World Business Council for Sustainable Development (1999). *Corporate Social Responsibility: Meeting Changing Expectations*.

PHÂN QUYỀN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ VÀ TÁC ĐỘNG ĐẾN DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

TS. Mai Hương Giang*

Trong bối cảnh Việt Nam đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính và nâng cao năng lực thể chế cấp tỉnh, chính sách phân quyền cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) về địa phương từ ngày 01/7/2025 được kỳ vọng sẽ mang lại tác động tích cực đến doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI), được coi là khối đóng vai trò chủ lực trong xuất khẩu và chuỗi cung ứng toàn cầu tại Việt Nam. Bài viết phân tích tác động ngắn hạn và dài hạn của chính sách này đối với khối doanh nghiệp (FDI), từ việc rút ngắn thời gian xử lý thủ tục, tăng tỷ lệ tận dụng ưu đãi các hiệp định FTA đến cải thiện chất lượng thể chế địa phương và thu hút dòng vốn đầu tư mới. Kết quả cho thấy nếu được thực hiện một cách đồng bộ, chính sách phân quyền C/O sẽ giúp củng cố “lợi thế thể chế cấp tỉnh”, góp phần tăng cường tính minh bạch, giảm chi phí tuân thủ và thu hút FDI chất lượng cao. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất một số khuyến nghị chính sách như chuẩn hóa quy trình cấp C/O, số hóa hệ thống, tăng cường phối hợp liên ngành và lồng ghép cải cách thể chế vào chiến lược thu hút FDI dài hạn.

• Từ khóa: giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa, đầu tư trực tiếp nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

In the context of Vietnam promoting administrative procedure reform and improving provincial-level institutional capacity, the policy of decentralizing the issuance of Certificates of Origin (C/O) to localities from July 1, 2025 is expected to have a positive impact on foreign-invested enterprises (FDI), which are considered the key players in exports and global supply chains in Vietnam. The article analyzes the short-term and long-term impacts of this policy on the (FDI) sector, from shortening the time for processing procedures, increasing the rate of taking advantage of incentives of FTA agreements to improving the quality of local institutions and attracting new investment flows. The results show that if implemented synchronously, the C/O decentralization policy will help strengthen the “provincial-level institutional advantage”, contributing to increasing transparency, reducing compliance costs and attracting high-quality FDI. On that basis, the article proposes a number of policy recommendations such as standardizing the C/O issuance process, digitizing the system, enhancing inter-sectoral coordination and integrating institutional reforms into long-term FDI attraction strategies.

• Key words: certificate of origin, foreign direct investment, foreign-invested enterprises.

JEL codes: F13, F21, F23

Ngày nhận bài: 12/6/2025

Ngày gửi phản biện: 20/6/2025

Ngày chấp nhận đăng: 05/9/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i297.20>

* Học viện Ngân hàng; email: giangmh@hvn.edu.vn

1. Giới thiệu

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, việc đáp ứng các yêu cầu về xuất xứ hàng hóa không chỉ là thủ tục kỹ thuật, mà còn trở thành một yếu tố chiến lược trong hoạt động thương mại và đầu tư. Giấy chứng nhận xuất xứ (C/O) là công cụ pháp lý nhằm xác nhận nguồn gốc hợp pháp của sản phẩm, giúp doanh nghiệp được hưởng ưu đãi thuế quan từ các hiệp định thương mại tự do. Tuy nhiên, khả năng tận dụng ưu đãi từ các hiệp định thương mại tự do (FTA) không chỉ phụ thuộc vào sự hiện diện của hiệp định, mà còn chịu ảnh hưởng lớn từ mức độ hiệu quả trong việc đáp ứng quy tắc xuất xứ, đặc biệt là tốc độ và chi phí trong khâu cấp C/O. Đây là điểm then chốt đối với nhóm doanh nghiệp có tần suất xuất khẩu cao, sản phẩm đa dạng và chuỗi cung ứng phức tạp, điển hình là các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI). Tại Việt Nam, khu vực doanh nghiệp FDI chiếm hơn 70% kim ngạch xuất khẩu quốc gia (Tổng cục Thống kê, 2024), và phần lớn hàng hóa được xuất đi trong khuôn khổ các FTA quan trọng như EVFTA, CPTPP, RCEP,...

Trước ngày 1/7/2025, việc cấp C/O tại Việt Nam vẫn chủ yếu được tổ chức tại các đơn vị trung ương như Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương) và một số hiệp hội được ủy quyền. Cách thức tập trung này gây nhiều phiền phức cho doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp FDI đóng tại các địa phương xa trung tâm, khi quá trình lập hồ sơ, gửi chuyên, chờ duyệt có thể kéo dài nhiều ngày, làm tăng chi phí tuân thủ và trễ hoãn giao hàng, đặc biệt trong bối cảnh áp lực chuỗi cung ứng ngày càng tăng.

Từ ngày 1/7/2025, Việt Nam bắt đầu triển khai chính sách phân quyền cấp Giấy chứng nhận xuất xứ (C/O) cho các sở Công Thương ở địa phương theo Thông tư số 40/2025/TT-BCT ngày 22 tháng 6 năm 2025 của Bộ Công Thương. Đây được xem là một bước đi quan trọng trong công cuộc cải cách thủ tục hành chính, nhằm giúp doanh nghiệp tiết kiệm thời gian, chi phí và gia tăng tính linh hoạt trong khai thác ưu đãi thuế. Riêng đối với khu vực doanh nghiệp FDI, việc phân quyền này mang ý nghĩa quan trọng, tác động đến quyết định vận hành chuỗi cung ứng, khai thác các FTA và định vị đầu tư trung - dài hạn của doanh nghiệp. Thực tế cho thấy nhiều doanh nghiệp FDI tại Việt Nam hoạt động trong các ngành lắp ráp, gia công hoặc chỉ là khâu cuối cùng trong chuỗi giá trị toàn cầu, với nguồn nguyên liệu và linh kiện đến từ nhiều nước thứ ba. Trong bối cảnh gia tăng giám sát xuất xứ trên hàng nhập khẩu tại các thị trường khó tính như Hoa Kỳ hoặc EU, việc doanh nghiệp có thể chủ động xin cấp C/O nhanh chóng tại địa phương sẽ giúp tăng khả năng hưởng ưu đãi thuế, gia tăng tốc độ xoay vòng giao hàng và giảm thiểu rủi ro liên quan đến phòng vệ thương mại.

Nghiên cứu này tập trung phân tích tác động của chính sách phân quyền cấp C/O đến khu vực doanh nghiệp FDI tại Việt Nam, thông qua khung phân tích lý thuyết, kết hợp với phân tích thực trạng và đề xuất các khuyến nghị nhằm tăng cường tác động lan tỏa tích cực của cải cách này đối với nhóm doanh nghiệp FDI.

2. Giấy chứng nhận xuất xứ và hành vi FDI dưới góc nhìn lý thuyết

Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa là một chứng từ quan trọng trong thương mại quốc tế, có chức năng xác lập nguồn gốc xuất xứ của hàng hóa và là căn cứ để cơ quan chức năng nước nhập khẩu áp dụng mức thuế quan ưu đãi theo các FTA. Trên thực tế, C/O là cầu nối giữa hàng hóa xuất khẩu và các cam kết thuế quan trong FTA, góp phần giảm chi phí thương mại và nâng cao khả năng cạnh tranh cho doanh nghiệp. Chính vì vậy, cách thức quản trị và cấp phát C/O có thể ảnh hưởng lớn đến hành vi thương mại, mức độ tận dụng ưu đãi thuế, và thậm chí cả chiến lược định vị nhà máy trong chuỗi giá trị toàn cầu.

Theo lý thuyết chi phí giao dịch quốc tế, mỗi loại thủ tục hành chính, bao gồm khai báo hải quan, cấp phép, chứng minh xuất xứ, đều làm gia tăng chi phí biên và chi phí tuân thủ cho doanh nghiệp (Anderson & Marcouiller, 2002). Đặc biệt với các doanh nghiệp FDI có quy mô lớn, tần suất xuất khẩu cao và chuỗi cung ứng xuyên quốc gia, các yêu cầu xuất xứ càng phức tạp thì chi phí quản lý càng lớn, từ đó ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả vận hành và năng lực cạnh tranh.

Lý thuyết tận dụng FTA cũng chỉ ra rằng mặc dù các hiệp định thương mại đem lại nhiều ưu đãi thuế quan, nhưng tỷ lệ tận dụng thực tế lại thường rất thấp. Theo báo cáo của ADB (2023), tỷ lệ sử dụng C/O tại khu vực

ASEAN chỉ dao động 30%-55%, trong đó nguyên nhân phổ biến là chi phí chứng minh xuất xứ cao, quy trình thủ tục phức tạp, và thiếu đồng bộ giữa các cơ quan cấp phép. Các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam, đặc biệt trong một số lĩnh vực như điện tử, dệt may, cơ khí thường sử dụng nguyên liệu từ nhiều quốc gia thứ ba. Việc đáp ứng các quy tắc xuất xứ cộng gộp hoặc quy tắc chuyển đổi mã số hàng hóa đòi hỏi hệ thống truy xuất nguồn gốc nội bộ nghiêm ngặt, điều mà không phải FDI nào cũng đầu tư bài bản.

Khung phân tích OLI (Ownership-Location-Internalization) do Dunning (1980) đề xuất cũng cho thấy rõ vai trò của thể chế trong việc quyết định dòng vốn FDI. Trong đó, yếu tố “L - Location” phản ánh lợi thế địa điểm không chỉ về chi phí sản xuất hay hạ tầng logistics, mà còn bao gồm hiệu quả hành chính, khả năng tiếp cận thị trường thông qua hệ thống pháp lý và thủ tục xuất nhập khẩu. Một hệ thống cấp C/O minh bạch, nhanh chóng và nhất quán giữa các địa phương sẽ giúp củng cố “lợi thế thể chế” của Việt Nam trong mắt nhà đầu tư quốc tế. Ngược lại, nếu mỗi tỉnh có cách hiểu và xử lý C/O khác nhau, hoặc nếu thời gian xử lý kéo dài, các nhà đầu tư có thể đánh giá thấp năng lực hành chính địa phương.

Một góc nhìn khác đến từ lý thuyết chuỗi giá trị toàn cầu, theo Gereffi et al. (2005), vai trò của một quốc gia trong chuỗi giá trị toàn cầu phụ thuộc vào khả năng tạo ra giá trị gia tăng nội địa và đảm bảo tính minh bạch trong truy xuất nguồn gốc. Việt Nam hiện giữ vai trò trung tâm lắp ráp trong nhiều ngành công nghiệp, nhưng lại có tỷ lệ giá trị gia tăng nội địa còn thấp, trung bình chỉ đạt khoảng 56% và đang giảm, thấp hơn đáng kể so với Thái Lan và Malaysia (World Bank, 2024). Khi các thị trường nhập khẩu gia tăng các biện pháp phòng vệ thương mại, yêu cầu về chứng minh xuất xứ càng trở nên khắt khe. Trong bối cảnh đó, doanh nghiệp FDI có thể bị từ chối ưu đãi thuế hoặc bị áp thuế chống lẩn tránh nếu không chứng minh được chuỗi cung ứng minh bạch, dù nhà máy đặt tại Việt Nam.

3. Phân tích tác động của chính sách phân quyền cấp C/O đối với doanh nghiệp FDI tại Việt Nam

3.1. Thực trạng các doanh nghiệp FDI chịu ảnh hưởng trực tiếp từ chính sách phân quyền cấp C/O

Trong cơ cấu kinh tế đối ngoại của Việt Nam, khu vực doanh nghiệp FDI chiếm vai trò trung tâm với tỷ trọng lên tới 71,7% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa năm 2024 (Tổng cục Thống kê, 2025). Không chỉ đóng góp về lượng, khối này còn chi phối các ngành xuất khẩu mũi nhọn như điện tử, dệt may, da giày, thiết bị cơ khí và linh kiện. Phần lớn các doanh nghiệp này nằm trong chuỗi cung ứng toàn cầu, đặc biệt là các nhà cung ứng cấp 1, 2 của các tập đoàn đa quốc gia như Samsung, LG, Foxconn, Nike hay Panasonic, những doanh nghiệp thường xuyên phải sử dụng C/O để hưởng ưu đãi thuế trong các hiệp định thương mại tự do (FTA).

Mặc dù có tiềm năng rất lớn trong việc tận dụng các FTA, tỷ lệ sử dụng C/O ưu đãi tại Việt Nam vẫn còn thấp. Theo VCCI (2025), tỷ lệ cấp C/O ưu đãi chiếm khoảng 28% trong tổng kim ngạch xuất khẩu sang các thị trường đã ký kết Hiệp định thương mại tự do (FTA), thấp hơn kỳ vọng và so với các nước trong khu vực như Thái Lan hay Malaysia. Nhiều doanh nghiệp FDI mặc dù đạt yêu cầu về quy tắc xuất xứ vẫn từ bỏ quyền hưởng ưu đãi vì quy trình cấp C/O phức tạp, thời gian xử lý kéo dài hoặc thiếu sự hỗ trợ kỹ thuật tại địa phương.

Thực tiễn cho thấy, nhóm doanh nghiệp FDI có nhu cầu cấp C/O cao nhất thường có một số đặc điểm: (i) sản xuất định hướng xuất khẩu sang các thị trường yêu cầu chặt chẽ về chứng từ xuất xứ (như EU, Nhật Bản, Hoa Kỳ), (ii) có chu kỳ xuất hàng dày đặc (iii) hoạt động tại các tỉnh công nghiệp trọng điểm như Bắc Ninh, Hải Phòng, Bình Dương, Đồng Nai, nơi trước đây phải gửi hồ sơ về trung ương để xin C/O, gây tốn kém thời gian và chi phí.

Chính sách phân quyền cấp C/O về địa phương từ ngày 1/7/2025 mở ra cơ hội cải thiện hiệu quả hành chính cho khối doanh nghiệp này. Tuy nhiên, mức độ hưởng lợi không đồng đều giữa các loại hình doanh nghiệp FDI, phụ thuộc vào mô hình sản xuất, vị trí địa lý và mức độ tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu. Bảng dưới đây phân loại các nhóm doanh nghiệp FDI có khả năng hưởng lợi rõ rệt từ chính sách này.

Bảng 1. Phân loại các nhóm doanh nghiệp FDI được hưởng lợi từ phân quyền cấp C/O

Nhóm doanh nghiệp FDI	Đặc điểm hoạt động	Lợi ích từ phân quyền cấp C/O
Doanh nghiệp FDI xuất khẩu trong khuôn khổ FTA	Hoạt động xuất khẩu sang các thị trường có FTA với Việt Nam	Gia tăng khả năng tận dụng ưu đãi thuế, giảm rủi ro bị kiểm tra xuất xứ kéo dài
Doanh nghiệp FDI có chuỗi cung ứng nhạy cảm với thời gian	Phụ thuộc vào lịch trình giao hàng chính xác và liên tục	Chủ động hơn trong lập kế hoạch vận chuyển, hạn chế tình trạng chậm trễ do thủ tục cấp C/O
Doanh nghiệp FDI đặt cơ sở tại các địa bàn ngoài trung tâm	Có nhà máy/chi nhánh tại các tỉnh thành xa trung ương	Rút ngắn thời gian xử lý hồ sơ, giảm chi phí hành chính và logistics liên quan đến việc xin C/O
Doanh nghiệp FDI tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu	Là nhà cung cấp trong mạng lưới sản xuất quốc tế	Nâng cao năng lực đáp ứng tiêu chuẩn xuất xứ và yêu cầu minh bạch từ đối tác nước ngoài

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp

3.2. Phân tích tác động của chính sách phân quyền cấp C/O đối với doanh nghiệp FDI tại Việt Nam

Tác động ngắn hạn

Thứ nhất, rút ngắn thời gian xử lý thủ tục là tác động tức thì và rõ rệt nhất của chính sách phân quyền cấp C/O. Chính sách phân quyền cấp C/O là bước chuyển quan trọng trong cải cách thủ tục hành chính thương mại tại Việt Nam, đồng thời là tín hiệu rõ ràng về cam kết của Chính phủ trong việc hỗ trợ doanh nghiệp, đặc biệt là khu vực FDI. Việc cho phép các Sở Công Thương tại địa phương được trực tiếp cấp C/O giúp doanh nghiệp giảm đáng kể thời gian di chuyển và chờ xử lý hồ sơ, đặc biệt đối với các tỉnh cách xa Hà Nội hoặc TP.HCM. Đối với doanh nghiệp FDI, vốn có chu kỳ xuất khẩu dày đặc và đơn hàng gấp, điều này giúp họ đảm bảo tiến độ logistics và tránh rủi ro trễ tàu, phạt hợp đồng.

Thứ hai, tăng khả năng tận dụng ưu đãi thuế từ các hiệp định FTA. Theo Báo cáo Xuất nhập khẩu 2023, chỉ khoảng 38% kim ngạch xuất khẩu sử dụng C/O ưu đãi dù tỷ lệ đáp ứng quy tắc xuất xứ thực tế cao hơn (Bộ Công thương, 2024). Nguyên nhân chính là thủ tục xin cấp C/O rườm rà, chậm trễ và thiếu hỗ trợ tại địa phương. Với chính sách phân quyền, các doanh nghiệp FDI có thể chủ động hơn trong việc đăng ký C/O, nhờ đó nâng cao khả năng tận dụng các ưu đãi thuế quan trong các hiệp định thương mại tự do, vốn là động lực tăng trưởng xuất khẩu chính của khối này.

Thứ ba, cải thiện hành vi ra quyết định đầu tư và mở rộng sản xuất của FDI. Nhiều nhà đầu tư quốc tế từng do dự đặt nhà máy tại các tỉnh xa trung tâm vì e ngại thủ tục hành chính thiếu linh hoạt. Việc cấp C/O tại chỗ giúp chính quyền địa phương ghi điểm trong mắt nhà đầu tư, nâng cao “chất lượng thể chế cấp tỉnh”, một chỉ số ngày càng được các tập đoàn đa quốc gia quan tâm khi lựa chọn điểm đến FDI.

Tuy nhiên, chính sách cấp C/O về địa phương cũng đặt ra một số thách thức ngắn hạn cho hệ thống hành chính địa phương, trong đó bao gồm việc chuẩn hóa năng lực thẩm định hồ sơ, đào tạo cán bộ chuyên trách, và đảm bảo sự nhất quán trong quy trình giữa các tỉnh thành. Nếu không có giám sát đồng bộ từ trung ương, nguy cơ chênh lệch chất lượng cấp C/O giữa các địa phương có thể dẫn đến rủi ro pháp lý, nhất là trong bối cảnh nhiều quốc gia đang siết chặt kiểm tra xuất xứ để ngăn gian lận thương mại.

Tác động dài hạn

Thứ nhất, nâng cao năng lực thể chế thương mại địa phương là hiệu ứng dài hạn có ý nghĩa chiến lược. Chính sách phân quyền C/O là biểu hiện cụ thể của xu hướng chuyển giao quyền lực cho chính quyền cấp tỉnh trong quản trị kinh tế. Với sự đồng hành của nền tảng eCoSys và hệ thống một cửa quốc gia, địa phương sẽ trở thành trung tâm cung cấp dịch vụ hành chính hiện đại, thân thiện và hiệu quả hơn cho khu vực FDI. Đây là yếu tố quan trọng trong bối cảnh cạnh tranh giữa các tỉnh trong thu hút vốn đầu tư đang ngày càng khốc liệt.

Thứ hai, thúc đẩy tỷ lệ sử dụng FTA tăng ổn định, góp phần cải thiện cán cân thương mại và năng lực cạnh tranh quốc gia. Tỷ lệ cấp C/O ưu đãi chỉ chiếm khoảng 28% trong tổng kim ngạch xuất khẩu sang các thị trường đã ký kết Hiệp định thương mại tự do (VCCI, 2025). Một phần nguyên nhân là do thiếu năng lực hướng dẫn, cấp giấy đúng chuẩn ở các địa phương. Khi chính quyền tỉnh trở thành đầu mối hỗ trợ kỹ thuật và cấp C/O trực tiếp, doanh nghiệp, đặc biệt là khối FDI, sẽ có điều kiện tiếp cận chính sách tốt hơn, qua đó tối ưu hóa dòng thuế nhập khẩu và cải thiện hiệu quả chuỗi cung ứng.

Thứ ba, tạo nền tảng cho phân quyền sâu hơn trong các lĩnh vực liên quan đến thương mại và đầu tư. Nền phân quyền C/O thành công, đây sẽ là mô hình mẫu để áp dụng tiếp vào các lĩnh vực khác như cấp phép

logistics, kiểm tra chất lượng hàng hóa, quản lý tiêu chuẩn kỹ thuật và chứng nhận bền vững. Với FDI, sự phối hợp hiệu quả giữa các cơ quan địa phương là điều kiện thiết yếu để giảm chi phí vận hành và nâng cao tính chắc chắn pháp lý trong dài hạn.

Tuy nhiên, nếu không kiểm soát tốt, nguy cơ gian lận xuất xứ tại địa phương sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến toàn bộ hệ thống. Những sai sót trong xác nhận nguồn gốc, cấp sai quy tắc hoặc thiếu minh bạch có thể khiến Việt Nam bị đưa vào diện giám sát hoặc điều tra từ các thị trường lớn như Mỹ, EU hoặc Nhật Bản. Điều này sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động xuất khẩu của khối FDI và uy tín quốc gia về tuân thủ các cam kết thương mại.

4. Một số khuyến nghị

Trong bối cảnh Việt Nam đang đẩy mạnh phân quyền hành chính và nâng cấp năng lực thể chế địa phương, chính sách phân quyền cấp C/O không chỉ là một cải cách kỹ thuật, mà còn là công cụ thúc đẩy nâng cao chất lượng môi trường đầu tư, đặc biệt đối với khu vực doanh nghiệp FDI. Để đảm bảo chính sách đi vào thực chất và mang lại hiệu quả dài hạn, cần có các nhóm giải pháp đồng bộ, trong đó kết hợp giữa vai trò của Nhà nước, chính quyền địa phương và bản thân các doanh nghiệp này.

Trong ngắn hạn, trước hết cần đảm bảo đồng bộ hóa quy trình cấp C/O tại các địa phương, tạo sự minh bạch và nhất quán cho doanh nghiệp FDI. Các doanh nghiệp FDI, đặc biệt là nhóm có nhà máy ở nhiều tỉnh, sẽ gặp rủi ro nếu mỗi địa phương áp dụng cách hiểu và xử lý hồ sơ khác nhau. Do đó, Bộ Công Thương cần sớm ban hành hướng dẫn thống nhất, công khai quy trình xử lý và thời gian giải quyết, đồng thời thiết lập cơ chế phản hồi trực tiếp từ khối FDI về chất lượng phục vụ của từng tỉnh.

Thứ hai, tăng cường đào tạo cán bộ địa phương và cung cấp hỗ trợ kỹ thuật chuyên sâu cho doanh nghiệp FDI. Với nhiều tập đoàn FDI, việc cấp C/O không chỉ là thủ tục mà còn là yếu tố quyết định việc giao hàng đúng hạn và tránh rủi ro pháp lý với khách hàng quốc tế. Vì vậy, bên cạnh đào tạo cán bộ, cần tổ chức các buổi tư vấn chuyên sâu theo ngành, phối hợp với các hiệp hội FDI để đảm bảo doanh nghiệp hiểu và khai thác chính sách đúng cách.

Thứ ba, đẩy mạnh số hóa toàn bộ hệ thống cấp C/O, tích hợp với hệ thống quản lý nội bộ của doanh nghiệp FDI. Các doanh nghiệp trong khu vực này thường sử dụng các hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp, phần mềm quản trị logistics và hồ sơ kỹ thuật được tự động hóa. Việc kết nối nền tảng cấp chứng nhận xuất xứ điện tử với các giao diện lập trình ứng dụng mở sẽ giúp doanh nghiệp nộp và nhận C/O một cách nhanh chóng hơn, đồng thời tiết kiệm chi phí nhân lực trong quá trình xử lý thủ tục. Giải pháp này đặc biệt hữu ích đối với những doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có tần suất xuất hàng cao, theo chu kỳ hàng tuần hoặc thậm chí hàng ngày.

Thứ tư, thiết lập đầu mối hỗ trợ doanh nghiệp FDI ngay tại các khu công nghiệp trọng điểm. Chính quyền

các tỉnh cần phối hợp với Ban quản lý khu công nghiệp để bố trí điểm tư vấn một cửa, chuyên trách hướng dẫn hồ sơ cấp C/O, truy xuất xuất xứ và xử lý tình huống phát sinh. Việc “đưa thể chế đến tận nhà máy” sẽ giảm thiểu rào cản kỹ thuật, tăng mức độ hài lòng của nhà đầu tư, và nâng cao uy tín của địa phương trong cạnh tranh FDI.

Trong dài hạn, thứ nhất, cần tích hợp năng lực cấp C/O vào chiến lược thu hút và giữ chân doanh nghiệp FDI. Các địa phương nên coi năng lực cấp C/O đúng, nhanh, minh bạch là một “chỉ số mềm” để quảng bá môi trường đầu tư. Đồng thời, các tập đoàn FDI cũng cần được mời tham gia phản hồi định kỳ về hiệu quả thủ tục, từ đó thúc đẩy cơ chế cải tiến liên tục.

Thứ hai, xây dựng cơ chế giám sát liên vùng nhằm tránh tình trạng cạnh tranh thiếu lành mạnh trong cấp C/O. Một số doanh nghiệp FDI lớn có thể tận dụng sự phân tán thể chế để chọn nơi cấp C/O thuận lợi nhất, điều này có thể dẫn đến sự «dịch chuyển hành chính» gây méo mó thị trường. Vì vậy, cần có cơ sở dữ liệu chung về C/O, giám sát liên thông giữa các tỉnh và kiểm tra hậu kiểm định kỳ với sự tham gia của cộng đồng doanh nghiệp FDI.

Thứ ba, nâng cao năng lực nội địa hóa của các doanh nghiệp FDI thông qua chính sách xuất xứ chủ động. Thay vì chỉ chờ cấp C/O, các doanh nghiệp FDI nên được khuyến khích xây dựng hệ thống truy xuất nguồn gốc nội bộ, thiết kế chuỗi cung ứng theo tiêu chuẩn quy tắc xuất xứ, và đầu tư vào công nghệ hỗ trợ tại chỗ. Chính phủ có thể tạo động lực bằng cách ưu đãi tín dụng, giảm thời gian cấp C/O đối với các doanh nghiệp có tỷ lệ nội địa hóa cao, minh bạch quy trình và lịch sử chứng nhận.

Cuối cùng, gắn cải cách cấp C/O với chiến lược thương hiệu quốc gia trong mắt nhà đầu tư quốc tế. Một môi trường cấp C/O minh bạch, hiệu quả và đồng bộ sẽ góp phần xây dựng hình ảnh Việt Nam là điểm đến đáng tin cậy, không chỉ về chi phí, mà còn về thể chế. Đây là yếu tố then chốt trong bối cảnh các tập đoàn đa quốc gia đang tìm kiếm chuỗi cung ứng “thể chế an toàn”, thay vì chỉ “sản xuất giá rẻ”.

Tài liệu tham khảo:

- Anderson, J. E., & Marcouiller, D. (2002). Insecurity and the pattern of trade: An empirical investigation. *Review of Economics and Statistics*, 84(2), 342-352.
- Asian Development Bank (ADB). (2023). Operational certification procedures for free trade agreements in Asia. Manila: ADB. <https://www.adb.org/sites/default/files/publication/1022256/operational-certification-free-trade-agreements-asia.pdf>
- Bộ Công Thương. (2024). Báo cáo Xuất nhập khẩu Việt Nam 2023. Hà Nội: Bộ Công Thương. <https://trungtamwto.vn/file/22934/bao-cao-xuat-nhap-khau-viet-nam-2023.pdf>
- Bộ Công Thương. (2025). Thông tư số 40/2025/TT-BCT: Quy định về cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa và chấp thuận bằng văn bản cho thương nhân tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa xuất khẩu theo khoản 6 Điều 28 Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại. Hà Nội: Bộ Công Thương.
- Dunning, J. H. (1980). Toward an eclectic theory of international production: Some empirical tests. *Journal of International Business Studies*, 11(1), 9-31. <https://doi.org/10.1057/palgrave.jibs.8490593>
- Gereffi, G., Humphrey, J., & Sturgeon, T. (2005). The governance of global value chains. *Review of International Political Economy*, 12(1), 78-104. <https://doi.org/10.1080/09692290500049805>
- Tổng cục Thống kê. (2025). Bức tranh xuất, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam năm 2024. Hà Nội: NXB Thống kê. <https://www.nso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2025/01/buc-tranh-xuat-nhap-khau-hang-hoa-cua-viet-nam-nam-2024-phuc-hoi-phat-trien-va-nhung-ly-luc-moi/>
- VCCI. (2025). Tận dụng tối đa các FTA để gia tăng kim ngạch xuất khẩu. Hà Nội: Trung tâm WTO và Hội nhập - VCCI. <https://trungtamwto.vn/su-kien/28854-tan-dung-toi-da-cac-fla-de-gia-tang-kim-ngach-xuat-khau>
- World Bank. (2024). Viet Nam 2045: Trading up in a changing world. Washington, DC: World Bank. <https://www.worldbank.org/en/country/vietnam/publication/viet-nam-2045-trading-up-in-a-changing-world>

PHÁT TRIỂN THỦY ĐIỆN TÍCH NĂNG TẠI VIỆT NAM: THỰC TRẠNG VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP

Ths. Nguyễn Hải Anh*

Thủy điện tích năng là giải pháp cân bằng phụ tải, hỗ trợ các nhà máy điện khác hoạt động hiệu quả hơn, nhất là trong bối cảnh khủng hoảng năng lượng chưa có dấu hiệu tích cực và mục tiêu Net Zero vào năm 2050 đang đến gần. Những dự án kết hợp thủy điện tích năng (TĐTN) với các dự án điện gió, điện mặt trời có ưu điểm lớn về hiệu suất vận hành chung của tổ hợp. Bài viết khái quát thực trạng hệ thống thủy điện tích năng tại Việt Nam, từ đó, đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện hệ thống thủy điện này.

• Từ khóa: thủy điện tích năng, năng lượng tái tạo, điện mặt trời.

Pumped-storage hydropower (PSH) serves as a critical solution for load balancing, enhancing the operational efficiency of other power plants, especially in the context of ongoing energy crises and the approaching Net Zero target by 2050. Projects that integrate PSH with wind and solar power systems offer significant advantages in terms of overall operational efficiency. The article provides an overview of the current status of pumped-storage hydropower systems in Viet Nam and proposes several solutions to improve and optimize their development.

• Key words: pumped-storage hydropower, renewable energy, solar power.

JEL codes: Q42, Q43

Ngày nhận bài: 13/6/2025

Ngày gửi phản biện: 20/6/2025

Ngày chấp nhận đăng: 29/8/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i297.21>

Đặt vấn đề

Việt Nam đang chuyển dịch mạnh mẽ từ các nguồn năng lượng hóa thạch sang năng lượng tái tạo nhằm đáp ứng nhu cầu điện ngày càng tăng, đồng thời thực hiện cam kết giảm phát thải khí nhà kính theo Thỏa thuận Paris và cam kết Net Zero vào năm 2050. Trong bối cảnh này, TĐTN nổi lên như một giải pháp tối ưu giúp đảm bảo tính ổn định của hệ thống điện, hỗ trợ các nguồn năng lượng tái tạo khác, như: điện mặt trời và điện gió, đồng thời góp phần nâng cao an ninh năng lượng quốc gia.

Nguyên lý hoạt động và lợi ích của hệ thống thủy điện tích năng

Nguyên lý hoạt động

TĐTN được ví như “bình ắc quy” của hệ thống điện, được “sạc đầy” ở khoảng thời gian nhu cầu điện thấp, (vào ban đêm - khi nhu cầu phụ tải thấp nhất, hoặc lúc thấp điểm trưa - khi bức xạ mặt trời lớn nhất); và mang ra dùng vào các thời điểm có nhu cầu điện cao.

Mô hình của TĐTN gồm 2 hồ chứa nước ở 2 cao độ khác nhau và 1 nhà máy thủy điện với tua bin thuận nghịch nằm ở gần hồ chứa bên dưới, nối với hồ chứa bên trên bằng đường ống áp lực. Hồ trên cao có thể là hồ tự nhiên (ví dụ hồ nước, thung lũng kín tự nhiên), hoặc hồ nhân tạo; còn hồ dưới thường là hồ chứa được tạo bởi một đập không lớn lắm, đập chắn ngang con suối hay sông nhỏ. Cụm máy bơm - tua bin/động cơ - máy phát điện đảo chiều có thể hoạt động như cả máy bơm và tua bin.

TĐTN hoạt động dựa trên nguyên lý bơm nước từ hồ thấp lên hồ cao vào thời điểm thừa điện (chẳng hạn khi điện mặt trời hoặc điện gió sản xuất vượt nhu cầu tiêu thụ). Khi cần điện (đặc biệt vào giờ cao điểm), nước từ hồ trên được xả xuống hồ dưới, làm quay tua-bin để phát điện. Cơ chế này giúp lưu trữ năng lượng một cách hiệu quả và điều tiết công suất cho hệ thống điện quốc gia. So với các nguồn năng lượng tái tạo khác, TĐTN có hiệu suất chuyển đổi năng lượng cao hơn đáng kể, đạt từ 70-85%, trong khi điện mặt trời chỉ đạt 15-22%, điện gió từ 30-45% và điện sinh khối dao động từ 20%-25% (IRENA, 2021). Điều này có nghĩa là mỗi đơn vị điện được lưu trữ bằng TĐTN có mức thất thoát năng lượng thấp hơn so với các công nghệ lưu trữ khác như pin lithium (hiệu suất chỉ khoảng 80-90% và có chi phí cao hơn đáng kể). Ngoài ra, TĐTN không chịu sự suy giảm hiệu suất theo thời gian như pin lưu trữ, vốn có tuổi thọ từ 10-15 năm trước khi cần thay thế. Một điểm đáng chú ý khác là TĐTN không chỉ đóng vai trò như một hệ thống lưu trữ mà còn có thể tích hợp trực tiếp vào hệ

* Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội; email: pema.haianh181@gmail.com

thống điều tiết tần số và điện áp của lưới điện, giúp cải thiện độ tin cậy và ổn định của hệ thống. Điều này đặc biệt quan trọng đối với lưới điện có tỷ trọng năng lượng tái tạo cao, nơi sản lượng điện có thể biến động đáng kể theo điều kiện thời tiết. Nhờ vào khả năng vận hành nhanh chóng, một hệ thống TĐTN có thể chuyển đổi từ chế độ bơm sang chế độ phát điện chỉ trong vài phút, đáp ứng nhanh nhu cầu điện đột biến hoặc hỗ trợ hệ thống khi có sự cố mất cân bằng nguồn cung.

Lợi ích của hệ thống thủy điện tích năng

Tính ổn định cao và vai trò điều tiết công suất

Một trong những nhược điểm lớn nhất của năng lượng mặt trời và gió là sự phụ thuộc vào điều kiện thời tiết. Điện mặt trời không thể sản xuất vào ban đêm, còn điện gió biến động theo tốc độ gió, gây ra tình trạng dư thừa điện vào một số thời điểm và thiếu hụt vào những thời điểm khác. Trong khi đó, TĐTN hoạt động như một bộ điều tiết năng lượng, giúp lưu trữ điện vào những thời điểm thừa nguồn cung và cung cấp điện vào giờ cao điểm. Điều này giúp giảm áp lực lên hệ thống điện và hạn chế tình trạng quá tải lưới truyền tải do sản lượng điện tái tạo biến động. TĐTN có tính ổn định cao hơn hẳn so với các nguồn năng lượng tái tạo khác, đặc biệt là khi so sánh với điện mặt trời và điện gió vốn không thể kiểm soát được sản lượng phát điện theo nhu cầu. Trong khi đó, nhiệt điện sinh khối có thể vận hành liên tục nhưng lại bị giới hạn bởi nguồn cung cấp nguyên liệu, vốn phụ thuộc vào mùa vụ và hệ thống logistics. Điều này khiến TĐTN trở thành giải pháp lý tưởng để hỗ trợ tích hợp các nguồn năng lượng tái tạo khác vào hệ thống điện quốc gia. Ngoài ra, do khả năng phản hồi nhanh và linh hoạt, TĐTN có thể giúp ổn định tần số lưới điện khi có sự cố hoặc biến động đột ngột về cung – cầu điện năng. Điều này đặc biệt quan trọng trong bối cảnh Việt Nam đang gia tăng tỷ trọng năng lượng tái tạo trong cơ cấu nguồn điện quốc gia. Bằng cách vận hành theo cơ chế “sạc” và “xả” linh hoạt, các nhà máy TĐTN có thể giúp giảm nhu cầu sử dụng các nguồn điện chạy nền có phát thải cao như nhiệt điện than hoặc nhiệt điện khí, từ đó góp phần giảm lượng khí thải nhà kính và tiến gần hơn đến mục tiêu phát thải ròng bằng 0.

Tuổi thọ dài và chi phí vận hành thấp

Một lợi thế lớn của TĐTN so với các nguồn năng lượng khác là tuổi thọ dài. Theo nghiên cứu của Blakers và cộng sự (2021), một nhà máy TĐTN có thể vận hành từ 50-100 năm, cao hơn nhiều so với tuổi thọ của các hệ thống điện mặt trời (20-25 năm) hay điện gió (20-25 năm). Hơn nữa, chi phí vận hành và bảo trì của TĐTN rất thấp vì không tiêu thụ nhiên liệu và không có các bộ phận cơ khí dễ bị hao mòn

như trong tua-bin gió hoặc động cơ đốt trong của nhiệt điện sinh khối. Điều này giúp TĐTN có tổng chi phí vòng đời thấp hơn so với các hệ thống lưu trữ khác. Mặc dù chi phí đầu tư ban đầu của TĐTN dao động từ 1.500-2.500 USD/kW, tương đương với nhiệt điện sinh khối và cao hơn một chút so với điện mặt trời hoặc điện gió trên bờ, nhưng lợi thế về tuổi thọ dài và chi phí vận hành thấp khiến tổng chi phí vòng đời của TĐTN hấp dẫn hơn nhiều so với các giải pháp lưu trữ khác như pin lithium-ion, vốn có chi phí cao hơn và vòng đời ngắn hơn. Hơn nữa, việc triển khai các nhà máy TĐTN còn mang lại lợi ích về mặt hạ tầng điện lực. Do có khả năng lưu trữ năng lượng và phát điện theo nhu cầu, TĐTN giúp giảm tải cho lưới điện vào giờ cao điểm, kéo dài tuổi thọ của hệ thống truyền tải và phân phối điện. Điều này đồng nghĩa với việc giảm nhu cầu đầu tư vào mở rộng lưới điện, tối ưu hóa chi phí vận hành hệ thống điện quốc gia. Ngoài ra, do không sử dụng nhiên liệu hóa thạch, TĐTN không chịu ảnh hưởng từ biến động giá nhiên liệu trên thị trường toàn cầu, mang lại sự ổn định về giá điện trong dài hạn.

Khả năng tích hợp vào hệ thống điện và hỗ trợ mục tiêu Net Zero

Một trong những yếu tố quan trọng giúp TĐTN trở thành lựa chọn tối ưu trong chiến lược năng lượng quốc gia là khả năng hỗ trợ hệ thống điện phi tập trung dựa trên năng lượng tái tạo. Với việc Việt Nam đang đặt mục tiêu tăng công suất điện mặt trời lên 50.000 MW và điện gió lên 70.000 MW vào năm 2050 (Quy hoạch Điện VIII, 2023), nhu cầu về một hệ thống lưu trữ và điều tiết điện năng như TĐTN trở nên cấp thiết hơn bao giờ hết. Bên cạnh đó, TĐTN giúp giảm phụ thuộc vào nhiệt điện than và khí đốt tự nhiên, vốn là những nguồn phát thải khí nhà kính lớn. Theo IEA (2022), mỗi MWh điện sản xuất từ nhiệt điện than thải ra khoảng 820 g CO₂, trong khi TĐTN không phát thải khí nhà kính trong quá trình vận hành. Việc mở rộng các nhà máy TĐTN tại Việt Nam không chỉ giúp giảm phát thải CO₂ mà còn hỗ trợ việc thực hiện các cam kết quốc tế về môi trường và đạt được mục tiêu trung hòa carbon vào năm 2050.

Tiềm năng phát triển TĐTN tại Việt Nam và một số thách thức đặt ra

Mặc dù TĐTN yêu cầu điều kiện địa hình đặc biệt với độ chênh cao lớn, nhưng Việt Nam vẫn có nhiều khu vực phù hợp để phát triển loại hình này. Theo nghiên cứu của EVN, các tỉnh miền núi như Sơn La, Lai Châu, Lâm Đồng và Ninh Thuận có tiềm năng lớn để xây dựng các nhà máy TĐTN nhờ vào hệ thống hồ chứa hiện có và điều kiện địa hình thuận lợi (EVN, 2023). Hiện nay, Nhà máy TĐTN Bác Ái (Ninh Thuận) - dự án TĐTN đầu tiên của Việt Nam với công

suất 1.200 MW đang được triển khai và dự kiến sẽ trở thành mô hình tiên phong cho các dự án TĐTN trong tương lai. Bên cạnh đó, việc kết hợp TĐTN với các nguồn điện tái tạo sẽ giúp tối ưu hóa hệ thống năng lượng quốc gia. Các khu vực có tiềm năng điện mặt trời cao như Bình Thuận, Ninh Thuận có thể được tích hợp với TĐTN để lưu trữ điện vào ban ngày và phát điện vào ban đêm, giúp cân bằng cung cầu điện năng. Ngoài ra, với tuổi thọ từ 50-100 năm và chi phí vận hành thấp, TĐTN mang lại lợi ích kinh tế vượt trội so với các hệ thống lưu trữ khác như pin lithium-ion, vốn có vòng đời chỉ từ 10-15 năm (IRENA, 2021).

Dù có nhiều ưu điểm, việc triển khai TĐTN tại Việt Nam vẫn gặp một số thách thức đáng kể, đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ giữa Chính phủ, doanh nghiệp và các tổ chức tài chính để vượt qua.

Thứ nhất, một trong những trở ngại lớn nhất là yêu cầu về địa hình. TĐTN cần sự chênh lệch cao độ đáng kể giữa hai hồ chứa để đảm bảo hiệu suất vận hành tối ưu. Điều này khiến việc lựa chọn địa điểm xây dựng trở nên hạn chế, chủ yếu tập trung ở các tỉnh miền núi, như: Sơn La, Lai Châu, Lâm Đồng và Ninh Thuận - những khu vực có địa hình phù hợp nhưng lại gặp nhiều khó khăn về cơ sở hạ tầng. Việc xây dựng một hệ thống đường giao thông, trạm biến áp và hệ thống truyền tải điện đồng bộ để kết nối các nhà máy TĐTN với lưới điện quốc gia cũng đòi hỏi nguồn vốn lớn và thời gian dài để hoàn thành.

Thứ hai, vấn đề giải phóng mặt bằng và di dời dân cư tại các khu vực xây dựng hồ chứa cũng có thể gây ra những tác động xã hội, đòi hỏi các chính sách đền bù và hỗ trợ hợp lý để đảm bảo sự đồng thuận của cộng đồng địa phương.

Thứ ba, thời gian triển khai dự án TĐTN thường rất dài, kéo dài từ 7-10 năm, cao hơn nhiều so với các dự án năng lượng tái tạo khác như điện mặt trời hay điện gió (chỉ mất từ 1-3 năm). Điều này phần lớn là do quy trình đánh giá tác động môi trường, khảo sát địa hình, thiết kế kỹ thuật, thu xếp tài chính và xây dựng công trình đòi hỏi mức độ chính xác cao. Ngoài ra, do đặc thù về mặt kỹ thuật, quá trình thi công các nhà máy TĐTN thường phức tạp hơn nhiều so với các loại hình điện tái tạo khác. Việc đào hầm dẫn nước, xây dựng hồ chứa, lắp đặt hệ thống bơm - phát và kết nối với hệ thống truyền tải điện quốc gia đều cần nguồn nhân lực chất lượng cao, thiết bị chuyên dụng và sự giám sát chặt chẽ để đảm bảo công trình có thể vận hành an toàn, hiệu quả trong hàng chục năm. Điều này đặt ra bài toán lớn về năng lực thi công cũng như sự sẵn sàng của các nhà thầu trong nước đối với loại hình công trình này.

Thứ tư, chi phí đầu tư ban đầu của TĐTN cũng là một thách thức không nhỏ. Chi phí xây dựng một

nhà máy TĐTN dao động từ 1.500-2.500 USD/kW (IEA, 2023), tương đương hoặc cao hơn so với điện gió ngoài khơi và cao hơn đáng kể so với điện mặt trời (khoảng 700-1.000 USD/kW). Mặc dù chi phí vận hành và bảo trì sau khi đi vào hoạt động thấp hơn so với các hệ thống lưu trữ khác, nhưng tổng mức đầu tư lớn có thể làm giảm khả năng thu hút nguồn vốn từ khu vực tư nhân. Bên cạnh đó, do thời gian hoàn vốn dài, các nhà đầu tư có thể gặp khó khăn trong việc thu hút các khoản vay ưu đãi từ các tổ chức tài chính trong nước và quốc tế.

Thứ năm, thách thức về công nghệ cũng đang đặt ra đối với sự phát triển của TĐTN. Việt Nam có nhiều kinh nghiệm khảo sát, thiết kế và xây dựng thủy điện thông thường, nhưng với TĐTN thì phần thiết bị cơ điện (tua bin thuận nghịch, máy phát - động cơ) phải nhập khẩu hoàn toàn theo dạng trọn gói từ các nhà sản xuất nước ngoài. Điều này làm tăng chi phí và phụ thuộc vào tiến độ cung ứng quốc tế.

Thứ sáu, thách thức về môi trường - xã hội: Tác động môi trường của TĐTN phụ thuộc vào vị trí xây dựng. Nếu chọn được địa hình có độ chênh cao 500-1.000 m thì diện tích hồ trên và hồ dưới không cần lớn, từ đó giảm diện tích chiếm đất, giảm nhu cầu tái định cư và hạn chế tác động xã hội. Tuy nhiên, nhiều vị trí tiềm năng có thể nằm trong vùng rừng cần bảo vệ, dẫn đến thách thức trong công tác đền bù và bảo tồn. Các vấn đề liên quan đến đền bù giải phóng mặt bằng, tái định cư và bảo vệ môi trường cần được giải quyết kịp thời để tránh những tranh cãi và phản đối từ xã hội.

Một số đề xuất trong thời gian tới

Nhằm hóa giải những thách thức nói trên, để phát triển thủy điện tích năng tại Việt Nam, theo tác giả, cần thực hiện một số giải pháp sau:

Một là, nâng cao chất lượng điện. Các nguồn phát điện chủ yếu hiện nay trong HTĐ Việt Nam từ các nhà máy nhiệt điện than, khí và các nhà máy thủy điện. Các nhà máy nhiệt điện than sẽ được xây dựng thêm, nguồn than nội địa sẽ dần cạn kiệt, buộc phải nhập khẩu. Các nhà máy nhiệt điện khác như LNG cũng trong hoàn cảnh tương tự. Xem xét một cách tổng thể, năng lượng điện của Việt Nam trong tương lai sẽ phụ thuộc nhiều vào nhập khẩu nhiên liệu. Trong khi đó, đối với thủy điện, nếu được chú trọng đầu tư khai thác sẽ trở thành nguồn năng lượng quan trọng cung cấp điện cho cả hệ thống. Vì vậy, cần chú trọng nâng cao giá trị công suất khả dụng, khả năng tham gia phủ đỉnh hoặc hỗ trợ hệ thống điện một cách nhanh nhất với tư cách nguồn dự trữ với khả năng linh hoạt mang tải cao nhất.

Hai là, thay đổi cơ cấu nguồn cung cấp điện - thay đổi mang tính cách mạng đòi hỏi những thay

đổi trong chính sách. Hiện nay, các nhà máy thủy điện đang khai thác theo chỉ tiêu kinh tế của những năm trước đây, với số giờ sử dụng công suất khoảng 4.000h/năm. Chỉ số này đến nay không còn phù hợp, do cơ cấu nguồn điện và giá thành điện năng trong hệ thống điện đã thay đổi. Theo đó, kinh nghiệm từ các quốc gia phát triển trên thế giới cho thấy, số giờ khai thác kinh tế cho thủy điện vào khoảng từ 2.500-3.000h/năm tùy thuộc vào tính chất và cơ cấu nguồn điện. Trên cơ sở cơ cấu nguồn điện đến năm 2030 của Việt Nam, thủy điện chỉ chiếm tỷ trọng gần 20% trong hệ thống điện. Như vậy, các nhà máy thủy điện ngày càng chuyển dịch thời gian vận hành vào đỉnh của biểu đồ phụ tải (giảm thời gian chạy, tăng công suất) để phát huy lợi thế, còn các nguồn nhiệt điện sẽ đảm nhận phần chạy đáy.

Vì vậy, số giờ sử dụng công suất của thủy điện có xu hướng giảm đến 2000h/năm tương đương với số giờ đỉnh phụ tải bình quân trong năm. Việc đầu tư mở rộng một số nhà máy thủy điện nếu thuận lợi, sẽ cho phép cung cấp bổ sung công suất phù hợp cho hệ thống điện, đạt mức hợp lý trong việc sử dụng tài nguyên năng lượng tái tạo hiện có của Việt Nam.

Mặt khác khi mở rộng, các nhà máy thủy điện cũng cung cấp thêm một phần năng lượng đáng kể và nâng cao chất lượng điện cho hệ thống điện. Đối với tác động môi trường, các dự án thủy điện mở rộng không làm tăng tác động xấu hoặc tăng không đáng kể (chủ yếu là hoạt động xây dựng tạm thời), hạn chế được việc sử dụng nhiên liệu hóa thạch trong hệ thống điện.

Để phát huy hiệu quả khi mở rộng các nhà máy thủy điện hiện có, cần có hành lang pháp lý về giá điện cho giờ cao điểm, thấp điểm đối với các thủy điện lớn (do Bộ Công Thương ban hành) phù hợp, đảm bảo tính khả thi của dự án. Ngoài ra, để đáp ứng mức độ tham gia nhanh của điện gió và điện mặt trời, các Nhà máy Thủy điện cần sớm nghiên cứu phương án mở rộng, khi có hành lang pháp lý (giá điện) có thể triển khai được ngay.

Dự án TĐTN Bắc Ái có vai trò quan trọng trong HTĐ quốc gia, có nhiệm vụ phát điện phù hợp, dự phòng công suất phát, giúp ổn định hệ thống, điều chỉnh tần số, là công cụ giúp điều độ HTĐ quốc gia vận hành ổn định, an toàn tin cậy trong bối cảnh hệ thống công suất lắp đặt của các Nhà máy điện mặt trời đang tăng rất cao. Đây là một trong những thay đổi lớn trong chính sách thay đổi cách tiếp cận: Nhà máy thủy điện lớn 1.200 MW nhưng nhiệm vụ chính không phải là phụ trách phần nền hay phần lưng của đồ thị phụ tải mà là đỉnh.

Ba là, có chính sách giá phù hợp: đặc biệt đảm bảo mức chênh lệch hợp lý giữa giá mua điện lúc thấp điểm và giá bán điện lúc cao điểm. Cần có những

chính sách phù hợp và kịp thời mới đảm bảo phát triển. Bởi nguyên tắc nhà máy TĐTN mua điện giá rẻ khi hệ thống thừa điện và bán điện giá cao khi phủ đỉnh thì hoạt động mới hiệu quả, trong khi giá FIT điện mặt trời mà EVN đang mua là 7,09 US\$/kWh (với điện mặt trời mặt đất); 7,69 US\$/kWh (đối với điện mặt trời nổi) và 8,38 US\$/kWh (với điện mặt trời trên mái nhà) theo Quyết định số 13/2020/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

Ngoài ra, cần cân nhắc kỹ lưỡng, xem xét đầy đủ đến hiệu quả chung của cả hệ thống, hiệu quả đối với nhà đầu tư NLTT và nhà đầu tư nhà máy TĐTN và cả lợi ích của người tiêu dùng cuối cùng.

Bốn là, Chính phủ Việt Nam cần có những chính sách hỗ trợ cụ thể như ưu đãi thuế, trợ giá điện, hoặc thiết lập cơ chế hợp tác công tư (PPP) để khuyến khích các doanh nghiệp tham gia đầu tư vào loại hình này. Ngoài ra, TĐTN cũng cần một hệ thống quản lý vận hành tối ưu để phát huy hết tiềm năng của nó. Mặc dù có khả năng lưu trữ năng lượng hiệu quả và điều tiết công suất linh hoạt, nhưng nếu không có một chiến lược vận hành hợp lý, hiệu suất của hệ thống có thể bị suy giảm, dẫn đến lãng phí tài nguyên. Điều này đòi hỏi sự đầu tư vào công nghệ giám sát, điều khiển tự động và hệ thống quản lý thông minh để tối ưu hóa việc nạp và xả năng lượng theo nhu cầu thực tế của lưới điện. Việc tích hợp TĐTN với các nguồn năng lượng tái tạo khác như điện mặt trời, điện gió cũng cần được nghiên cứu kỹ lưỡng để đảm bảo sự phối hợp hiệu quả, tránh tình trạng dư thừa hoặc thiếu hụt công suất vào các thời điểm quan trọng.

Kết luận: Việt Nam, với sự phát triển mạnh mẽ của các nguồn năng lượng tái tạo (như điện gió, mặt trời) đang phải đối mặt với những thách thức lớn về việc duy trì sự ổn định của hệ thống điện quốc gia. TĐTN đã và đang nổi lên như một giải pháp hiệu quả để lưu trữ năng lượng và đảm bảo cung cấp điện ổn định, đặc biệt trong bối cảnh các nguồn năng lượng tái tạo vẫn chưa ổn định hoàn toàn. Tuy nhiên, phát triển thủy điện tích năng ở Việt Nam cũng đang đặt ra một số khó khăn, thách thức liên quan đến công nghệ, chi phí đầu tư và các yếu tố xã hội, môi trường. Vì vậy, việc thực hiện các giải pháp then chốt sẽ giúp phát triển mạnh mẽ ngành TĐTN, từ đó đóng góp vào việc ổn định hệ thống điện quốc gia và đảm bảo an ninh năng lượng bền vững./.

Tài liệu tham khảo:

Andrew Blakers, Matthew Stocks, Bin Lu and Cheng Cheng (2021). A review of pumped hydro energy storage, *Progress in Energy*, Volume 3, Number 2.

IEA (2022). Executive summary

IEA (2023). Photovoltaic power systems programme annual report 2022.

IRENA (2021). 2021 Hydropower Status Report.

Thủ tướng Chính phủ (2023). Quyết định 500/QĐ-TTg ngày 15/5/2023 phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Thủ tướng Chính phủ (2020). Quyết định số 13/2020/QĐ-TTg ngày 06/4/2020 về cơ chế khuyến khích phát triển điện mặt trời tại Việt Nam.

THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ BỀN VỮNG TẠI TỈNH HƯNG YÊN

Ths. Đỗ Văn Đạt*

Việc sắp xếp đơn vị hành chính (ĐVHC) cấp tỉnh nói chung, trong đó hợp nhất tỉnh Hưng Yên và tỉnh Thái Bình thành tỉnh Hưng Yên mới được kỳ vọng mở ra nhiều cơ hội, không gian phát triển mới với nhiều tiềm năng, lợi thế cho tỉnh Hưng Yên. Tỉnh Hưng Yên sau sáp nhập với diện tích khoảng 2.514,81 km²; trong bức tranh phát triển năng động của vùng Đồng bằng sông Hồng, Hưng Yên đã và đang khẳng định vị thế là điểm đến hấp dẫn của dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Nếu như giai đoạn 2001-2010, toàn tỉnh mới chỉ thu hút được 189 dự án, thì đến năm 2023, con số này đã tăng lên 540 dự án với tổng vốn đăng ký đạt 6,8 tỷ USD. Sự tăng trưởng ấn tượng ấy phản ánh quyết tâm của Hưng Yên trong việc kiến tạo môi trường đầu tư thông thoáng, đồng thời khẳng định hiệu quả của chiến lược phát triển kinh tế bền vững dựa trên hợp tác quốc tế, thu hút FDI. Nghiên cứu chỉ ra rằng, để FDI thực sự trở thành động lực cho phát triển dài hạn, Hưng Yên cần tập trung vào sáu trụ cột chiến lược: (1) hoàn thiện hạ tầng giao thông và logistics, (2) phát triển các hành lang công nghiệp trọng điểm gắn với vùng kinh tế Bắc Bộ, (3) xây dựng hạ tầng số thông minh, (4) bảo đảm nguồn điện - nước ổn định, (5) củng cố hệ thống ngân hàng, dịch vụ tài chính và (6) nâng cao chất lượng giáo dục, y tế, đời sống văn hóa - giải trí. Như vậy, gắn thu hút FDI với mục tiêu phát triển xanh, hiện đại và hài hòa xã hội, Hưng Yên không chỉ hướng tới tăng trưởng kinh tế, mà còn nuôi dưỡng khát vọng trở thành trung tâm công nghiệp - dịch vụ năng động, góp phần lan tỏa sức sống mới cho toàn vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ trong hành trình hội nhập và phát triển bền vững.

* Từ khóa: đầu tư trực tiếp nước ngoài, FDI, phát triển kinh tế bền vững, tỉnh Hưng Yên.

The arrangement of provincial administrative units (DVHC) in general, including the merger of Hung Yen and Thai Binh provinces into the new Hung Yen province, is expected to open up many opportunities and new development spaces with many potentials and advantages for Hung Yen province. After the merger, Hung Yen province has an area of about 2,514.81 km²; in the dynamic development picture of the Red River Delta, Hung Yen has been affirming its position as an attractive destination for foreign direct investment (FDI). If in the period 2001-2010, the whole province only attracted 189 projects, by 2023, this number had increased to 540 projects with a total registered capital of 6.8 billion USD. This impressive growth reflects Hung Yen's determination to create an open investment environment, while affirming the effectiveness of the sustainable economic development strategy based on international cooperation and FDI attraction. Research shows that, for FDI to truly become a driving force for long-term development, Hung Yen needs to focus on six strategic pillars: (1) perfecting transport and logistics infrastructure, (2) developing key industrial corridors linked to the Northern economic region, (3) building smart digital infrastructure, (4) ensuring stable power and water sources, (5) consolidating the banking system, financial services, and (6) improving the quality of education, healthcare, cultural and entertainment life. Thus, by linking FDI attraction with the goal of green, modern and socially harmonious development, Hung Yen not only aims for economic growth, but also nurtures the aspiration to become a dynamic industrial and service center, contributing to spreading new vitality to the entire Northern key economic region in the journey of integration and sustainable development.

• Key words: foreign direct investment, FDI, sustainable economic development, Hung Yen province.

1. Đặt vấn đề

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) có vai trò quan trọng trong việc cung cấp nguồn tài chính bên ngoài cho các quốc gia, đặc biệt là quốc gia đang phát triển. Nguồn vốn từ FDI có tác động đáng kể tới sự tăng trưởng của các nền kinh tế thông qua việc tăng năng suất sản xuất, thúc đẩy xuất khẩu và tạo việc làm, cải thiện đời sống và xóa đói giảm nghèo. FDI còn hỗ trợ các quốc gia nhận đầu tư sử dụng hiệu quả các nguồn lực sẵn có bằng cách sử dụng công nghệ mới, tiếp cận thị trường mới, bổ sung kiến thức quản trị và cải thiện cơ sở hạ tầng.

FDI là một loại hoạt động đầu tư bắt đầu từ những năm 60 của thế kỷ XX bằng sự khởi đầu của quá trình toàn cầu hóa, hợp tác xuyên quốc gia, tích cực thâm nhập vào thị trường của quốc gia khác trên thế giới (Tsoneva, T. S., 2021). Trong khoảng ba thập kỷ qua, các nước đang phát triển đã nhận được dòng vốn FDI đáng kể để phát triển kinh tế.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài là một xu thế thịnh hành hiện nay với vai trò quan trọng trong quá trình tăng trưởng và phát triển kinh tế của các quốc gia, và Việt Nam cũng không phải ngoại lệ. Trải qua 38 năm đổi mới và thực hiện chính sách mở cửa, Việt Nam với phương châm muốn làm bạn với tất cả các nước trên thế giới, trên cơ sở tôn trọng và toàn vẹn lãnh thổ của nhau, nhằm thu hút đầu tư từ các quốc gia trên thế giới. Hợp tác với các khu vực có vốn FDI trở thành một bộ phận cực kỳ quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam. Việt Nam đã nhận định vai trò của đầu tư FDI là bổ sung vốn cho đầu tư phát triển kinh tế đất nước, tạo việc làm, thu hút, chuyển giao công nghệ và kinh nghiệm quản lý. Bên cạnh đó, FDI góp phần to lớn trong quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế, nhất là đặc trưng của Việt Nam là nước nông nghiệp

Ngày nhận bài: 08/3/2025

Ngày gửi phản biện: 12/4/2025

Ngày chấp nhận đăng: 05/9/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i297.22>

* Email: dovandat.ads@gmail.com

chủ yếu, thực hiện quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, chủ động đưa nền kinh tế Việt Nam hội nhập nền kinh tế khu vực và thế giới.

Tỉnh Hưng Yên thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc và nằm tam giác kinh tế Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh. Điều kiện tự nhiên của Tỉnh Hưng Yên thuận lợi cho sự phát triển nông nghiệp, công nghiệp từ tài nguyên đất, tài nguyên nước và khoáng sản. Về kết cấu hạ tầng kinh tế kỹ thuật, Tỉnh Hưng Yên được coi là cửa ngõ phía Đông của Hà Nội. Sự phát triển của hệ thống giao thông đường bộ, đường thủy và hàng không đã tạo nhiều thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội nói chung và công nghiệp nói riêng ở Hưng Yên. Về nguồn lao động, nguồn nhân lực Hưng Yên khá dồi dào. Số lượng lao động qua đào tạo có xu hướng tăng cùng với sự bổ sung nguồn lao động trẻ là những điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh Hưng Yên. Đây là những thuận lợi để thu hút FDI cho phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh.

Những năm qua, dưới sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý hiệu quả của chính quyền và sự nỗ lực của nhân dân, Tỉnh Hưng Yên đã đạt được những thành tựu to lớn trong phát triển kinh tế - xã hội. Hưng Yên được đánh giá là tỉnh có tốc độ tăng trưởng kinh tế tương đối nhanh và cao. Về thu hút đầu tư nước ngoài, những năm gần đây, Hưng Yên đã vươn lên trở thành một trong những địa phương dẫn đầu cả nước về thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài với nhiều dự án lớn. Năm 2023, Tỉnh nằm trong Top 10 tỉnh, thành phố thu hút FDI cao nhất cả nước. Cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch theo hướng ưu tiên phát triển công nghệ, phát huy các lợi thế sẵn có của Tỉnh. Tỉnh đang trở thành điểm đến của nhiều tập đoàn, doanh nghiệp lớn trên thế giới trong nhiều lĩnh vực đầu tư từ giải pháp, cách làm linh hoạt, sáng tạo, tạo thuận lợi nhất về mọi mặt để thu hút các nhà đầu tư, doanh nghiệp đầu tư vào địa bàn.

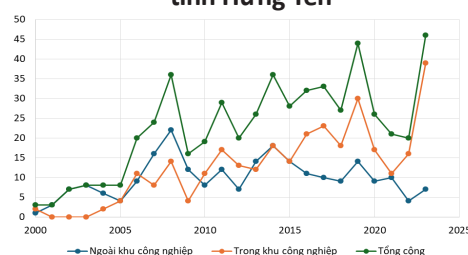
Tuy nhiên, bên cạnh những lợi thế trên, thu hút FDI ở Hưng Yên vẫn còn có những bất cập. Thực trạng nền kinh tế của Tỉnh còn yếu, GDP bình quân đầu người thấp so với một số tỉnh lân cận. Kết cấu hạ tầng vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Số lao động qua đào tạo còn thấp, thị trường tiêu thụ sản phẩm khó khăn, kinh nghiệm hội nhập còn ít... là những hạn chế cho việc hình thành và mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Vấn đề thu hút các doanh nghiệp FDI ở Hưng Yên đặt ra nhiều vấn đề thực tiễn cần được giải quyết, các hàm ý chính sách, cơ chế cần cụ thể theo từng giai đoạn để thu hút FDI phục vụ phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương theo hướng bền vững, về kinh tế - xã hội và môi trường.

2. Thực trạng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào tỉnh Hưng Yên

Chính sách thu hút đầu tư nước ngoài của Chính phủ thông qua Quyết định số 233/1998/QĐ-TTg ký ngày

01/12/1998 của Thủ tướng Chính phủ quy định về phân cấp, ủy quyền cấp Giấy phép đầu tư đối với các dự án đầu tư nước ngoài đã đánh dấu mốc về thu hút đầu tư của Tỉnh Hưng Yên từ năm 2000. Theo Báo cáo Tình hình Kinh tế - xã hội Tỉnh Hưng Yên (2023), trên địa bàn Tỉnh, tính đến năm 2023 có 16.268 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đăng ký thành lập với tổng số vốn đăng ký đạt 198.396 tỷ đồng. Bảng 2.1 thể hiện số liệu thống kê về đầu tư nước ngoài vào Tỉnh Hưng Yên từ năm 2000 đến năm 2023. Tỉnh Hưng Yên đang có 17 khu công nghiệp với diện tích đạt hơn 4.400 ha. Một số khu công nghiệp như Phố Nối A, Minh Quang, Minh Đức, Sạch, Khu công nghiệp Thăng Long II... Trong đó, Khu công nghiệp Thăng Long II thuộc huyện Yên Mỹ, có quy mô 345,2 ha do Tập đoàn Sumitomo của Nhật Bản làm chủ đầu tư. Đây là điều kiện để Tỉnh thu hút các nhà đầu tư FDI. Số dự án đầu tư nước ngoài vào Tỉnh Hưng Yên tính đến năm 2023 là 540 dự án với số vốn đăng ký 6.803,6 triệu USD, trong đó, dự án trong KCN chiếm 56,5%. Số lượng và số vốn tăng dần qua các giai đoạn, giai đoạn từ 2016 đến nay thu hút được số lượng dự án và vốn đầu tư cao nhất. Về số lượng dự án, năm 2023 có nhiều dự án đầu tư nước ngoài nhất với 46 dự án. Xu hướng thu hút đầu tư tại các KCN đang cao dần từ năm 2016 và cũng đạt đỉnh năm 2023 (39 dự án).

Hình 2.1. Số lượng dự án đầu tư nước ngoài vào tỉnh Hưng Yên



Nguồn: Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Hưng Yên

Giai đoạn từ năm 2001 đến 2005, Tỉnh Hưng Yên đã thu hút được lượng các dự án FDI tăng mạnh, số lượng đạt 34 dự án (28 dự án ngoài KCN, 8 dự án trong KCN) với số vốn đăng ký đầu tư là 225,57 triệu USD (192,829 triệu USD bên ngoài KCN; 32,74 triệu USD bên trong KCN). Trong giai đoạn này, đầu tư vào KCN chưa thu hút được nhiều so với dự án bên ngoài. Khu công nghiệp Phố Nối A, B là lựa chọn của các DN cơ khí chế tạo, điện tử tin học, dệt may. Một số dự án lớn trong giai đoạn này như Dự án sản xuất phụ tùng ô tô xe máy VN (VAP) của Công ty liên doanh Sản xuất phụ tùng ô tô xe máy VN (VAP); Dự án sản xuất mì của Chi nhánh Công ty CP Acecook Việt Nam tại Hưng Yên; Dự án sản xuất phụ kiện xe máy của Công ty liên doanh chế tạo phụ tùng xe máy Lifan - Tong Sheng; Dự án Sản xuất, lắp ráp thang máy của Công ty cổ phần liên doanh ALPEC...

Giai đoạn từ năm 2006 đến 2010, sự ra đời của Luật Đầu tư và Luật Doanh nghiệp năm 2005 là cơ sở minh bạch trong môi trường đầu tư, tạo điều kiện thu hút đầu tư nước ngoài thông qua thủ tục, hồ sơ trong cấp giấy

chứng nhận đầu tư và quản lý hoạt động đầu tư. Hưng Yên tích cực “trải thảm đỏ” để thu hút nhà đầu tư nước ngoài. Hệ thống kết cấu hạ tầng và sự ra đời của hàng loạt các khu công nghiệp Thăng Long, Minh Đức, Yên Mỹ... đã làm cho Hưng Yên là lựa chọn lý tưởng cho các nhà đầu tư nước ngoài. Số dự án mới đăng ký lên đến 115 (67 dự án ngoài KCN, 48 dự án trong KCN) với số vốn đăng ký đầu tư là 1.796,7 triệu USD (245,71 triệu USD bên ngoài KCN; 1.550,989 triệu USD bên trong KCN). Với sự cải cách mạnh mẽ về thủ tục hành chính, chính sách đất đai và cơ sở hạ tầng cũng như cải thiện môi trường, các khu công nghiệp của Tỉnh đã thu hút số lượng nhà đầu tư nước ngoài và số vốn đầu tư tăng vọt. Các DN viễn thông, điện tử tin học, linh kiện ô tô xe máy, cơ khí chế tạo lớn đã đầu tư vào Hưng Yên như Công ty TNHH Hoya Glass Disk Việt Nam II, Công ty TNHH Sews-Components Việt Nam, Công ty TNHH Hamaden Việt Nam, Công ty Cổ phần Hyundai Aluminum ViNa...

Các giai đoạn tiếp theo, từ năm 2011 đến nay, số lượng dự án và vốn đầu tư nước ngoài vào Tỉnh Hưng Yên ngày càng tăng. Số dự án thu hút trong giai đoạn này là 388 (139 dự án ngoài KCN, 249 dự án trong KCN) với số vốn 4.734,358 triệu USD (372,855 triệu USD bên ngoài KCN; 4.361,503 triệu USD bên trong KCN). Các khu công nghiệp đã thu hút được đầu tư nhiều hơn ngoài khu công nghiệp do chính sách thu hút và hàng loạt các khu công nghiệp mới như KCN sạch, KCN Minh Quang, KCN số 5... Một số nhà đầu tư lớn trong giai đoạn này với các dự án về điện tử viễn thông, nhựa, bất động sản như Công ty TNHH NITTO Việt Nam, Công ty TNHH Vật liệu mới Yichang Việt Nam, Công ty TNHH Kyocera Việt Nam, Công ty TNHH Công Nghiệp Titan (Hưng Yên).

Bảng 2.1. Thống kê đầu tư nước ngoài vào tỉnh Hưng Yên (2000-2023)

Giai đoạn	Số Dự án				Số vốn đăng ký (triệu USD)			
	Ngoài KCN	Trong KCN	Cộng	Tỷ lệ	Ngoài KCN	Trong KCN	Cộng	Tỷ lệ
<2000	1	2	3	0,6%	10,346	36,666	47,012	0,7%
2001-2005	28	6	34	6,3%	192,829	32,742	225,57	3,3%
2006-2010	67	48	115	21,3%	245,71	1.550,989	1.796,7	26,4%
2011-2015	65	74	139	25,7%	193,456	1.454,617	1.648,1	24,2%
2016-2020	53	109	162	30,0%	132,084	2.000,986	2.133,1	31,4%
2021-2023	21	66	87	16,1%	47,315	905,900	953,22	14,0%
Cộng	235	305	540	100%	821,740	5.981,90	6.803,64	100,0%

Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên

Số lượng dự án bị thu hồi giấy phép của tỉnh Hưng Yên ngoài khu công nghiệp tính đến nay gồm 16 dự án với số vốn đăng ký 120,452 triệu USD (chiếm 1,8% tổng vốn đăng ký đầu tư). Một số dự án lớn như Khu tổ hợp dịch vụ Văn Giang của Công ty TNHH Bridge Inter-Line Leisure Việt Nam với vốn đăng ký 70 triệu USD, Dự án Nhà máy sản xuất hàng và kinh doanh hàng điện tử, điện lạnh, hàng gia dụng của Công ty TNHH LG Electronics Việt Nam (vốn 20 triệu USD), Dự án Chế tạo khung, động cơ và phụ tùng xe máy theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh của Công ty T&T và Chonqin Jilong Mec., Manuf., Co Ltd Trung Quốc (11 triệu USD).

Theo Báo cáo tình hình Kinh tế xã hội của UBND tỉnh Hưng Yên năm 2023, cùng với việc đẩy mạnh các hoạt động thu hút đầu tư, Tỉnh đã tích cực chỉ đạo rà soát, thu hồi các dự án chậm triển khai, không triển khai, không đưa đất vào sử dụng. Kết quả trong năm 2023, Tỉnh đã thu hồi 20 dự án, bao gồm 8 dự án trong nước và 12 dự án nước ngoài, trong đó, 09 dự án ngoài Khu công nghiệp và 11 dự án trong Khu công nghiệp với tổng diện tích thu hồi khoảng 92,8 ha đất.

3. Giải pháp thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài để phát triển kinh tế bền vững tại tỉnh Hưng Yên

Tỉnh Hưng Yên cần có giải pháp thu hút vốn đầu tư nước ngoài, bao gồm các giải pháp về phát triển cơ sở hạ tầng cần tập trung vào: (1) cải thiện cơ sở hạ tầng giao thông; (2) phát triển các trục (hành lang) công nghiệp trọng điểm; (3) thúc đẩy xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật số thông minh; (4) đảm bảo nguồn cung cấp điện, nước ổn định; (5) phát triển hệ thống ngân hàng, dịch vụ kiểm toán; (6) phát triển hệ thống giáo dục, y tế và các dịch vụ vui chơi giải trí.

Thứ nhất, cải thiện cơ sở hạ tầng giao thông

Việc kết nối giao thông từ đường bộ, đường thủy nội địa mặc dù đã được Tỉnh chú trọng đầu tư và đã tạo điều kiện thuận lợi cho mạng lưới giao thông song các vấn đề về chất lượng mặt đường kém, tắc nghẽn giao thông gia tăng khiến hệ thống giao thông hiện tại không đủ đáp ứng nhu cầu trong tương lai của Tỉnh.

Tỉnh nên khuyến khích các doanh nghiệp vận tải có sự hợp tác, liên kết để tạo ra hệ thống giao thông chuyên nghiệp, cạnh tranh lành mạnh. Chính quyền địa phương nên bố trí không gian để thiết lập đường sắt để tiếp cận giữa Hưng Yên và Hà Nội để giảm ùn tắc trong tương lai.

Thứ hai, phát triển các trục (hành lang) công nghiệp trọng điểm

Hưng Yên có lợi thế địa lý là nằm trong vùng trung tâm Đồng bằng Sông Hồng, gần Thủ đô Hà Nội và nằm trong 2 hành lang kinh tế là Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng và Nam Ninh - Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng. Do vậy, việc phát triển trục, hành lang công nghiệp trọng điểm theo đường bộ, đường thủy, cảng biển và hàng không sẽ giúp Tỉnh gắn kết chặt chẽ với trục, hành lang công nghiệp trọng điểm của vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ, vùng đồng bằng sông Hồng và cả nước, từ đó thúc đẩy được sự phát triển của các cụm ngành của Tỉnh.

Về đường bộ, Hưng Yên nằm dọc theo mạng lưới đường cao tốc phát triển dày đặc. Hệ thống đường cao tốc, quốc lộ trên địa bàn Tỉnh tạo thành 3 trục ngang và 1 trục dọc với mạng lưới kết nối tỉnh Hưng Yên với Thủ đô Hà Nội và các tỉnh lân cận, đồng thời kết nối trung tâm tỉnh với các huyện và kết nối các huyện với nhau.

Về đường thủy, Hưng Yên nằm ở Đông Nam của đồng bằng Sông Hồng với lợi thế cửa sông. Hệ thống giao thông đường thủy có nhiều tiềm năng với ba hành

lang giao thông đường thủy nội địa chính qua tỉnh Hưng Yên phần lớn ở sông Hồng và sông Luộc. Hệ thống giao thông đường thủy của Hưng Yên nằm trong hành lang Hà Nội - Phố Nối - Hải Dương - Hải Phòng, tam giác kinh tế phía Nam Hà Nội (Hưng Yên - Đồng Văn - Phú Lý), do vậy, Tỉnh có thể phát triển công nghiệp - dịch vụ đô thị kết nối trung tâm vùng Thủ đô Hà Nội với cửa ngõ kinh tế biển, hỗ trợ phát triển các khu công nghiệp sạch, công nghiệp hỗ trợ, chế biến nông sản...

Thứ ba, thúc đẩy xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật số thông minh.

Cùng với sự phát triển ngày càng mạnh mẽ của cuộc cách mạng 4.0, xây dựng cơ sở hạ tầng số thông minh là cần thiết để tăng khả năng kết nối số của các doanh nghiệp với chính quyền địa phương và người dân. Thông qua việc Triển khai hạ tầng kỹ thuật số thông minh giúp Hưng Yên cạnh tranh hơn với các Tỉnh lân cận trong việc áp dụng Internet. Khuyến khích áp dụng công nghệ như các ứng dụng internet, quá trình tự động hóa và học máy giúp doanh nghiệp cải thiện năng suất và hiệu quả. Mặc dù cơ sở hạ tầng về viễn thông, công nghệ thông tin trong Tỉnh được đánh giá cao nhưng vẫn cần hoàn thiện hơn để đáp ứng nhu cầu cũng như theo kịp được sự phát triển của công nghệ. Để xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật số thông minh, chính quyền Tỉnh cần thúc đẩy khả năng truy cập internet tốc độ cao ổn định trên toàn Tỉnh, lắp đặt hạ tầng internet băng thông rộng, đặc biệt trong các khu công nghiệp và công nghệ cao.

Thứ tư, đảm bảo nguồn cung cấp điện, nước ổn định.

Để thu hút đầu tư nước ngoài, Hưng Yên cần đảm bảo đầy đủ cơ sở hạ tầng điện trong các khu, cụm công nghiệp. Nguồn năng lượng điện tái tạo là phù hợp với quá trình chuyển dịch của Tỉnh theo hướng xây dựng thành phố xanh và thông minh. Sản xuất điện mặt trời sẽ thuận lợi do địa hình bằng phẳng rộng lớn của Tỉnh. Để tạo thuận lợi cho chuyển đổi sang năng lượng tái tạo, chính quyền Tỉnh cần tạo ra nhu cầu tiêu dùng thông qua chính sách giá và chứng chỉ năng lượng tái tạo, từ đó thu hút vốn đầu tư cho các giải pháp năng lượng tái tạo, thúc đẩy chuyển đổi tiêu dùng nhằm đạt mục tiêu đưa Hưng Yên trở thành một thành phố thông minh.

Thứ năm, phát triển hệ thống ngân hàng, dịch vụ kiểm toán

Hiện nay, tỉnh Hưng Yên đã có một hệ thống ngân hàng khá hoàn chỉnh, từ Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Hưng Yên đến các chi nhánh của các ngân hàng quốc doanh và ngân hàng thương mại cổ phần tư nhân, chi nhánh ngân hàng Chính sách xã hội, ngân hàng Hợp tác xã, các Quỹ tín dụng nhân dân và hệ thống các phòng giao dịch của các chi nhánh ngân hàng thương mại. Để thu hút đầu tư nước ngoài, hệ thống ngân hàng cần tạo điều kiện cho doanh nghiệp trong việc tiếp cận nguồn vốn, đặc biệt là nguồn vốn vay có yêu cầu tài sản thế chấp và hiệu quả kinh doanh. Các quy trình, thủ tục cho vay vốn của các ngân hàng và tổ chức tài chính cần đơn giản, thuận tiện để các doanh

nh nghiệp nhận được sự hỗ trợ tài chính kịp thời.

Các chi nhánh ngân hàng cần nâng hạn mức cho vay và có cơ chế thông thoáng trong việc thế chấp tài sản để vay vốn. Đối với các doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực ưu tiên của Tỉnh như nông nghiệp công nghệ cao, điện và điện tử, dệt may, công nghiệp hỗ trợ... cần có sự ưu tiên trong cung cấp tín dụng. Điều này góp phần cải thiện môi trường kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi cho việc mở rộng, chuyển đổi công nghệ và tăng trưởng của các doanh nghiệp FDI. Ngành ngân hàng của Tỉnh Hưng Yên cần tăng cường áp dụng các phương thức thanh toán mới, thuận tiện cho thanh toán quốc tế. Ngoài ra, việc đảm bảo an ninh mạng trong thanh toán điện tử là vấn đề doanh nghiệp quan tâm. Ngoài ra, Tỉnh cần tiếp tục phát triển hệ thống dịch vụ kiểm toán, kế toán... nhằm nâng cao chất lượng phục vụ cho các DN FDI trong các hoạt động kinh doanh.

Thứ sáu, phát triển hệ thống giáo dục, y tế và các dịch vụ vui chơi giải trí

Các cơ sở giáo dục thường xuyên, dạy nghề và giáo dục đại học của Tỉnh cần được cải thiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị nhằm nâng cao chất lượng đào tạo. Ngoài ra, công tác đào tạo nghề cần được chú trọng để đáp ứng được nhu cầu về nhân lực chất lượng cao cho các DN FDI. Đẩy mạnh việc thu hút đầu tư xây dựng các cơ sở đào tạo trọng Khu Đại học Phố Hiến. Cải thiện giảng dạy về kiến thức, kỹ năng đi cùng với trình độ ngoại ngữ và tin học, sinh viên đáp ứng được nhu cầu thị trường. Cải tiến về nội dung, phương thức hoạt động của các trung tâm giáo dục nhằm nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của việc tự học.

Để thu hút các chuyên gia, lao động có trình độ cao đến làm việc và sinh sống tại Hưng Yên, việc nâng cấp hệ thống y tế rất quan trọng. Tỉnh Hưng Yên có mạng lưới y tế khá hoàn thiện với 2 bệnh viện đa khoa, 6 bệnh viện chuyên khoa, 4 trung tâm, 2 chi cục. Ngoài ra, còn có các trung tâm y tế, trạm y tế xã, phường, thị trấn. Tỉnh cần đầu tư nâng cấp về cơ sở vật chất và trang thiết bị cho các bệnh viện, trung tâm y tế; có chính sách ưu đãi tiền thuê đất cung cấp các vị trí thuận lợi cho xây dựng bệnh viện, các khu điều trị chất lượng cao tạo yên tâm cho người lao động và doanh nghiệp. Đồng thời, cần không ngừng nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ để thực hiện công tác khám chữa bệnh. Đầu tư cho các bệnh viện trong việc ứng dụng tiến bộ kỹ thuật hiện đại, phục vụ công tác chẩn đoán và điều trị bệnh hiệu quả.

Tài liệu tham khảo:

- Nguyễn Xuân Hưng, Nguyễn Thị Phương Thủy, Nguyễn Thị Lan, Tăng Minh Hằng, Nguyễn Thị Nhung (2020). Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài tới tăng trưởng kinh tế tỉnh Bắc Ninh. Tạp chí Kinh tế và Phát triển, 6(276), 79-92.
- Phạm Đức Minh (2016). "Giải pháp tái cấu trúc thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ". Luận án tiến sĩ kinh tế, Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh Thái Nguyên.
- Quốc hội (2020). Luật Đầu tư số 61/2020/QH14, ban hành ngày 17 tháng 06 năm 2020
- Trần Quang Thắng (2012). "Những vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh trong đầu tư trực tiếp nước ngoài của một số nước châu Á và giải pháp cho Việt Nam". Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học KTQD.
- Abdoul, M., & Hammami, S. (2017). The impact of FDI inflows and environmental quality on economic growth: An empirical study for the MENA countries. Journal of the Knowledge Economy, 8(1), 254-15. <https://doi.org/10.1007/s13132-015-0323-y>
- Akhmedov Javohir Jamolovich (2016). Most Common Potential Determinants of FDI: Review of Literature. International Journal of Innovation and Economics Development, 2(2), 26-31.
- Amal, M., Tomio, B. T., & Raboch, H. (2010). Determinants of foreign direct investment in Latin America. GCG: revista de globalización, competitividad y gobernabilidad, 4(3), 116-133.
- Ang, J.B. (2009). "Foreign direct investment and its impact on the Thai economy: the role of financial development", Journal of Economics and Finance, 33(3), 316-323, DOI: 10.1007/s12197-008-9042-6.

QUẢN LÝ CHI TÀI CHÍNH NỘI BỘ TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG LẬP Ở CỘNG HÒA DÂN CHỦ NHÂN DÂN LÀO: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

Ths. Nok Southivong* - PGS.TS. Nguyễn Trọng Thân** - TS. Võ Thị Phương Lan***

Bài báo này tập trung phân tích thực trạng quản lý chi tài chính nội bộ tại các trường đại học công lập (ĐHCL) ở Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào (Lào) trong bối cảnh tự chủ tài chính ngày càng được mở rộng. Dựa trên nghiên cứu lý luận và khảo sát thực tiễn tại 4 trường ĐHCL trọng điểm (Đại học Quốc gia Lào - NUOL, Đại học Champasak - CU, Đại học Souphanouvong - SU và Đại học Khoa học Y - UHS) giai đoạn 2020-2024, bài báo chỉ ra những kết quả đạt được, những hạn chế và nguyên nhân trong công tác lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, quyết toán và kiểm soát các khoản chi. Trên cơ sở, những kết quả đạt được của nghiên cứu này, từ đó bài báo đề xuất một số giải pháp đồng bộ nhằm hoàn thiện quản lý chi tài chính nội bộ, hướng tới mục tiêu nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực và chất lượng đào tạo của các trường ĐHCL Lào đến năm 2030.

• Từ khóa: quản lý tài chính, quản lý chi tiêu, trường đại học công lập, tự chủ tài chính, Lào.

This article focuses on analyzing the current situation of internal financial expenditure management at public universities in the Lao People's Democratic Republic (Lao PDR) within the context of increasingly expanded financial autonomy. Based on theoretical research and practical surveys at four key public universities (National University of Laos - NUOL, Champasack University - CU, Souphanouvong University - SU, and University of Health Sciences - UHS) during the 2020-2024 period, the article points out the achieved results, limitations, and causes in the work of planning, organizing implementation, finalization, and control of expenditures. Research results show that, although there have been positive changes, expenditure management at these universities still has many inadequacies, such as budget allocation not being closely linked to strategy, inefficient use of capital, and a weak internal control system. On that basis, the article proposes a number of synchronous solutions to perfect the management of internal financial expenditure, aiming to improve the efficiency of resource use and the training quality of Lao public universities by 2030.

• Key words: financial management, expenditure management, public universities, financial autonomy, Laos.

Ngày nhận bài: 12/6/2025

Ngày gửi phản biện: 20/6/2025

Ngày chấp nhận đăng: 05/9/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i297.23>

các trường ĐHCL, đã trở thành một định hướng quan trọng. Đảng và Nhà nước Lào xác định phát triển giáo dục - đào tạo là quốc sách hàng đầu, gắn liền với đổi mới cơ chế tài chính để hiện đại hóa, xã hội hóa và hội nhập quốc tế, nhằm đáp ứng yêu cầu cấp thiết về nguồn nhân lực chất lượng cao (Phạm Thị Thanh Vân (2017), Đoàn Thị Mỹ Quyên (2024)).

Việc trao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các trường ĐHCL đã mang lại những chuyển biến tích cực, giúp các trường chủ động hơn trong việc sử dụng nguồn lực tài chính. Tuy nhiên, điều này cũng đặt ra những thách thức không nhỏ, đặc biệt là trong bối cảnh cạnh tranh ngày càng gay gắt từ các cơ sở giáo dục ngoài công lập và quốc tế. Thực tế cho thấy, công tác quản lý tài chính nội bộ (QLTCNB), nhất là khâu quản lý chi tiêu, tại các trường ĐHCL Lào vẫn còn nhiều hạn chế. Việc phân bổ ngân sách nội bộ chưa gắn kết chặt chẽ với kế hoạch phát triển chiến lược, còn dàn trải và chưa chú trọng đến hiệu quả đầu ra; tình trạng lãng phí, thất thoát và hiệu quả sử dụng tài chính chưa cao vẫn tồn tại.

Xuất phát từ thực tiễn đó, bài báo này tập trung phân tích thực trạng quản lý chi tài chính nội bộ tại các trường ĐHCL Lào, từ đó đề xuất các giải pháp khoa học và khả thi nhằm hoàn thiện công tác này, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực tài chính, phục vụ sự nghiệp phát triển giáo dục đại học của Lào.

1. Mở đầu

Nền kinh tế Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào hiện đang trong quá trình phát triển, dẫn đến nguồn thu ngân sách nhà nước (NSNN) còn hạn hẹp. Trong bối cảnh đó, chủ trương phân cấp và tăng cường tính tự chủ về ngân sách cho các đơn vị sự nghiệp công lập, trong đó có khối

* Đại học Tài chính - Kế Toán Lào; Tác giả liên hệ, email. noknoisouthivong@gmail.com

** Học viện Tài chính

*** Nghiên cứu sinh Học viện Tài chính

2. Cơ sở lý luận về quản lý chi tài chính nội bộ trường đại học công lập

2.1. Khái niệm và mục tiêu quản lý chi tài chính nội bộ

Theo nghiên cứu của Phạm Thị Thanh Vân (2017) và Đoàn Thị Mỹ Quyên (2024), quản lý chi tài chính nội bộ trong trường ĐHCL được hiểu là quá trình hoạch định, tổ chức, điều hành, kiểm tra và kiểm soát các khoản chi phí phát sinh nhằm thực hiện các nhiệm vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ của nhà trường một cách hiệu quả, tiết kiệm và đúng mục đích.

Mục tiêu cốt lõi của quản lý chi là: Chi đúng: Đảm bảo các khoản chi đúng mục đích, đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức do Nhà nước và nội bộ nhà trường quy định; Chi đủ: Đáp ứng đầy đủ nhu cầu chi hợp lý, kịp thời cho các hoạt động chuyên môn và quản lý; Chi hiệu quả: Đạt được kết quả đầu ra cao nhất với mức chi phí thấp nhất, hoặc với một mức chi phí nhất định thì kết quả đạt được là tối ưu; Tiết kiệm: Tránh lãng phí trong mọi khâu của quá trình chi tiêu.

2.2. Nội dung quản lý chi tài chính nội bộ

Nội dung quản lý chi trong trường ĐHCL bao gồm một chu trình khép kín:

Lập kế hoạch chi (Dự toán chi): Là khâu đầu tiên và then chốt, dự báo các khoản chi cho một kỳ kế hoạch (năm, 3 năm, 5 năm) dựa trên các căn cứ như nhiệm vụ được giao, định mức chi, khả năng nguồn thu và chiến lược phát triển của trường. Phương pháp lập có thể theo truyền thống (dựa trên số liệu quá khứ) hoặc phương pháp cấp không (Zero-based budgeting) (Nok Southivong, 2025).

Tổ chức thực hiện chi: Là quá trình triển khai kế hoạch chi đã được phê duyệt vào thực tế, bao gồm việc chi trả các khoản cho con người (lương, phụ cấp), chi nghiệp vụ chuyên môn, chi mua sắm sửa chữa và các khoản chi khác. Việc này phải tuân thủ chặt chẽ quy trình, thủ tục và đảm bảo tính pháp lý.

Quyết toán chi: Là việc tập hợp, kiểm tra, đối chiếu và báo cáo kết quả chi tiêu so với dự toán đã được duyệt. Quyết toán phải thể hiện rõ tính kinh tế, hiệu quả và hiệu lực của việc sử dụng ngân sách.

Kiểm tra, kiểm soát chi: Được thực hiện xuyên suốt cả quá trình, nhằm phát hiện kịp thời những sai sót, vi phạm, ngăn ngừa thất thoát, lãng phí và đảm bảo việc chi tiêu đạt được các mục tiêu đề ra. Công cụ quan trọng là hệ thống kiểm soát nội bộ (KSNB) và kiểm toán nội bộ.

2.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến quản lý chi tài chính nội bộ

Hiệu quả quản lý chi chịu tác động bởi nhiều nhân tố:

Khách quan: (1) Điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; (2) Cơ chế, chính sách của Nhà nước về giáo dục đại học và tài chính công; (3) Áp lực hội nhập và cạnh tranh quốc tế.

Chủ quan: (1) Chiến lược và quy mô phát triển của nhà trường; (2) Năng lực của bộ máy lãnh đạo và quản lý tài chính; (3) Trình độ ứng dụng công nghệ thông tin; (4) Hiệu lực của hệ thống KSNB; (5) Ý thức tiết kiệm và trách nhiệm của đội ngũ viên chức.

3. Thực trạng quản lý chi tài chính nội bộ tại các trường đại học công lập Lào

Nghiên cứu tập trung vào 4 trường ĐHCL trọng điểm của Lào là NUOL, CU, SU và UHS trong giai đoạn 2020-2024.

3.1. Tổng quát quản lý chi của từng trường

(i) **Đại học Quốc gia Lào.** Là trường đại học lớn nhất, đa ngành, có quy mô ngân sách và chi tiêu lớn nhất.

Thực trạng quản lý chi: (1) Lập kế hoạch: Áp dụng phương pháp truyền thống (dựa trên số liệu năm trước). Dự toán chi thường xuyên chiếm tỷ trọng cao (~67%), trong khi chi cho nghiên cứu khoa học chỉ khoảng 5-7%; (2) Thực hiện chi: Tỷ lệ giải ngân đạt ~95%, nhưng chậm trễ trong chi đầu tư phát triển do thủ tục phức tạp. (3) Kiểm soát chi: Hệ thống KSNB tương đối tốt so với các trường khác, nhưng vẫn thiếu tính độc lập của kiểm toán nội bộ.

Đánh giá: Hiệu quả sử dụng vốn chưa cao, đặc biệt trong các dự án đầu tư cơ sở vật chất.

(ii) **Đại học Champasak.** Trường trẻ, quy mô vừa, tập trung vào đào tạo nông nghiệp và phát triển nông thôn.

Thực trạng quản lý chi: (1) Lập kế hoạch: Chưa chủ động, phụ thuộc nhiều vào ngân sách nhà nước. Dự toán chi cho nghiên cứu khoa học rất thấp (<5%). (2) Thực hiện chi: Tỷ lệ giải ngân chỉ đạt ~92%, chậm nhất trong 4 trường do năng lực quản lý yếu; (3) Kiểm soát chi: Hệ thống KSNB lỏng lẻo, chưa có bộ phận kiểm toán nội bộ.

Đánh giá: Thiếu minh bạch trong chi tiêu, đặc biệt là các khoản chi không thường xuyên.

(iii) **Đại học Souphanouvong.** Trường vùng, chú trọng đào tạo kỹ thuật và công nghệ.

Thực trạng quản lý chi: (1) Lập kế hoạch: Đã bước đầu áp dụng phương pháp lập dự toán có sự tham vấn từ các khoa; (2) Thực hiện chi: Tỷ lệ giải ngân đạt ~94%, nhưng chi đầu tư phát triển thường bị trễ so với kế hoạch; (3) Kiểm soát chi: Ứng dụng CNTT khá tốt trong theo dõi chi tiêu, nhưng kiểm soát nội bộ vẫn còn yếu.

Đánh giá: Có nỗ lực cải thiện hiệu quả chi tiêu, nhưng vẫn thiếu nguồn lực tài chính.

(iv) **Đại học Khoa học Y.** Trường chuyên ngành y, có nhu cầu chi cao cho trang thiết bị và nghiên cứu.

Thực trạng quản lý chi: (1) Lập kế hoạch: Dự toán chi cho nghiên cứu và trang thiết bị cao hơn các trường khác (~15%), nhưng vẫn chưa đáp ứng nhu cầu thực tế; (2) Thực hiện chi: Tỷ lệ giải ngân đạt ~96%, cao nhất nhờ ưu tiên từ ngân sách nhà nước; (3) Kiểm soát

chi: Có hệ thống kiểm soát nội bộ tương đối chặt chẽ, nhưng vẫn thiếu tính độc lập.

Đánh giá: Hiệu quả sử dụng vốn cho nghiên cứu chưa được đánh giá định kỳ.

Bảng 1. So sánh quản lý chi giữa các Trường

TT	Tiêu chí	Trường đại học công lập			
		NUOL	CU	SU	UHS
1	Quy mô ngân sách	Lớn nhất	Nhỏ nhất	Trung bình	Trung bình - Cao
2	Tỷ lệ giải ngân	~95%	~92%	~94%	~96%
3	Chi cho NCKH	5-7%	<5%	6-8%	~15%
4	Ứng dụng CNTT	Khá	Yếu	Tốt	Trung bình
5	Hiệu quả KSNB	Tương đối tốt	Yếu	Trung bình	Khá
	Linh hoạt trong chi	Thấp	Rất thấp	Trung bình	Khá

Nguồn: Tổng hợp Báo cáo Quyết toán ngân sách nhà nước hàng năm của các trường 2020 - 2024

Kết quả trên cho thấy, tất cả các trường đều phụ thuộc lớn vào ngân sách nhà nước. Hệ thống kiểm soát nội bộ chưa thực sự hiệu quả. Chi cho nghiên cứu khoa học còn thấp so với nhu cầu.

3.2. Thực trạng lập kế hoạch chi

Công tác lập dự toán chi tại các trường ĐHCL Lào về cơ bản đã tuân thủ theo quy trình của Luật Ngân sách Nhà nước. Quy trình lập dự toán được thực hiện từ dưới lên: các khoa/phòng ban lập dự toán nhu cầu chi của đơn vị mình, sau đó phòng Tài chính-Kế toán tổng hợp, trình Ban Giám hiệu phê duyệt và gửi lên cơ quan chủ quản (Bộ Giáo dục và Thể thao, Bộ Y tế) và Bộ Tài chính để tổng hợp vào dự toán ngân sách quốc gia.

Tuy nhiên, thực tế cho thấy một số hạn chế:

Tính chủ động chưa cao: Dự toán chi chủ yếu dựa vào số phân bổ từ NSNN và số liệu chi tiêu của năm trước, ít gắn với chiến lược phát triển dài hạn và kế hoạch năm học của trường. Phương pháp lập dự toán chủ yếu là "incremental budgeting" (dựa trên cơ sở quá khứ) mà chưa áp dụng rộng rãi phương pháp "zero-based budgeting" để rà soát lại toàn bộ nhu cầu chi.

Chưa gắn với hiệu quả đầu ra: Việc phân bổ ngân sách thường theo hướng "chia đều" hoặc theo áp lực của các đơn vị, chưa dựa trên các tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động, chất lượng đào tạo hoặc kết quả nghiên cứu khoa học.

Dự toán chi cho nghiên cứu khoa học và đổi mới còn hạn chế, chưa tương xứng với vai trò then chốt của hoạt động này trong một trường đại học.

Bảng 2: Lập và giao dự toán chi cho các ĐHCL ở Lào giai đoạn 2020-2024 (Triệu KIP)

TT	Năm	Tổng dự toán chi	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển	Chi khác
1	2020	1.856.450	1.245.120	561.330	50.000
2	2021	1.925.780	1.298.450	577.330	50.000
3	2022	2.105.620	1.420.150	635.470	50.000
4	2023	2.250.900	1.515.600	685.300	50.000
5	2024	2.405.360	1.620.110	735.250	50.000

Nguồn: Tổng hợp Báo cáo Quyết toán ngân sách nhà nước hàng năm 2020 - 2024

3.3. Thực trạng tổ chức thực hiện chi

Các khoản chi của trường ĐHCL Lào bao gồm:

- Chi thường xuyên: Chi cho con người (lương, phụ cấp), chi nghiệp vụ chuyên môn, chi mua sắm thường xuyên, sửa chữa nhỏ.

- Chi không thường xuyên: Chi cho các đề tài nghiên cứu khoa học, chương trình mục tiêu, nhiệm vụ đột xuất.

- Chi đầu tư phát triển: Đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm trang thiết bị lớn.

Kết quả thực hiện chi giai đoạn 2020-2024 cho thấy: Tỷ lệ giải ngân đạt khá cao, đặc biệt là chi thường xuyên, đảm bảo duy trì hoạt động của nhà trường. Tuy nhiên, việc thực hiện chi còn chậm trễ ở một số khoản mục, đặc biệt là chi đầu tư phát triển do thủ tục phê duyệt phức tạp và năng lực tổ chức đấu thầu, mua sắm còn hạn chế. Việc chi tiêu đôi khi còn cứng nhắc, thiếu linh hoạt do phải tuân thủ quá chặt chẽ dự toán đã được duyệt, dẫn đến tình trạng "găm" vốn cuối năm hoặc chi không đúng trọng tâm phát sinh.

Bảng 3: Tổ chức chấp hành chi (2020-2024) (Triệu KIP)

TT	Năm	Dự toán được giao	Số thực hiện	Tỷ lệ thực hiện (%)
1	2020	1.856.450	1.750.200	94,3
2	2021	1.925.780	1.810.230	94,0
3	2022	2.105.620	1.980.280	94,0
4	2023	2.250.900	2.125.350	94,4
5	2024	2.405.360	2.280.500	94,8

Nguồn: Tổng hợp Báo cáo Quyết toán ngân sách nhà nước hàng năm 2020 - 2024

3.4. Thực trạng quyết toán và kiểm soát chi

Công tác quyết toán tài chính hàng năm tại các trường về cơ bản được thực hiện đầy đủ, đúng thời hạn theo quy định. Các báo cáo quyết toán phản ánh khá trung thực tình hình thu, chi của đơn vị.

Tuy nhiên, hoạt động kiểm soát chi còn nhiều bất cập:

- Hệ thống kiểm soát nội bộ (KSNB) còn yếu: Việc phân chia trách nhiệm, quyền hạn chưa thật sự rõ ràng, chưa đảm bảo nguyên tắc bất kiêm nhiệm trong một số khâu nghiệp vụ. Công tác kiểm tra, giám sát nội bộ chưa được tiến hành thường xuyên và hiệu quả.

- Kiểm toán nội bộ chưa phát huy vai trò: Hầu hết các trường chưa thiết lập bộ phận kiểm toán nội bộ chuyên trách, độc lập. Hoạt động kiểm tra chủ yếu mang tính hành chính, chưa chú trọng vào đánh giá tính kinh tế, hiệu lực và hiệu quả của các khoản chi.

- Ứng dụng CNTT trong quản lý chi còn hạn chế, chưa có hệ thống phần mềm quản lý tài chính tích hợp, đồng bộ để theo dõi, cảnh báo và kiểm soát chi tiêu một cách tức thời.

3.5. Đánh giá chung

a. *Kết quả đạt được:* Công tác QLTCNB nói chung và quản lý chi nói riêng đã từng bước được chú trọng và hoàn thiện. Các trường đã cơ bản tuân thủ các quy định của Nhà nước về lập dự toán, chấp hành và quyết toán ngân sách. Việc thực hiện chi đã đảm bảo duy trì hoạt động thường xuyên và từng bước đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất.

b. Hạn chế

- Tính hiệu quả trong phân bổ và sử dụng chi chưa cao: Phân bổ ngân sách dàn trải, chưa gắn với kết quả đầu ra và chiến lược trọng tâm.

- Cơ chế quản lý chi còn cứng nhắc, thiếu tính tự chủ và linh hoạt cho các đơn vị sử dụng ngân sách.

- Hệ thống KSNB và công tác kiểm tra, kiểm soát chi chưa thực sự hiệu quả, tiềm ẩn nguy cơ lãng phí, thất thoát.

- Năng lực của đội ngũ làm công tác tài chính tại một số trường còn hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu quản lý hiện đại.

c. Nguyên nhân:

Nguyên nhân khách quan: Nguồn lực tài chính từ NSNN còn hạn hẹp; Hệ thống văn bản pháp luật về quản lý tài chính cho đơn vị tự chủ còn chồng chéo, thiếu đồng bộ.

Nguyên nhân chủ quan: Nhận thức về vai trò của QLTCNB chưa đầy đủ; Trình độ quản lý của lãnh đạo và cán bộ tài chính còn hạn chế; Chưa xây dựng được hệ thống định mức chi tiêu nội bộ khoa học; Ứng dụng CNTT trong quản lý còn chậm.

4. Giải pháp hoàn thiện quản lý chi tài chính nội bộ

Để khắc phục những hạn chế và nâng cao hiệu quả quản lý chi, các trường ĐHCL Lào cần thực hiện đồng bộ các nhóm giải pháp sau:

4.1. Nhóm giải pháp về thể chế, chính sách và chiến lược

Rà soát, hoàn thiện quy trình và định mức lập kế hoạch chi: Xây dựng các định mức chi tiêu nội bộ cụ thể, khoa học cho từng hoạt động, phù hợp với đặc thù của trường. Áp dụng phương pháp lập dự toán theo đầu ra và có sự tham vấn rộng rãi từ các khoa/viện.

Gắn kế hoạch tài chính với chiến lược phát triển của trường: Việc phân bổ ngân sách phải ưu tiên cho các mục tiêu chiến lược, các ngành đào tạo trọng điểm và các hoạt động nghiên cứu mũi nhọn.

4.2. Nhóm giải pháp về quản trị nội bộ

Tăng cường phân cấp, giao quyền tự chủ trong quản lý chi: Các trường cần được trao quyền chủ động hơn nữa trong việc quyết định các khoản chi phù hợp với kế hoạch đã được duyệt, giảm bớt các thủ tục hành chính rườm rà.

Hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ: Thiết lập cơ chế KSNB hiệu quả, đảm bảo nguyên tắc bất kiêm nhiệm. Thành lập bộ phận kiểm toán nội bộ độc lập để thường xuyên kiểm tra, đánh giá tính hợp lý, hiệu quả của các khoản chi.

Công khai, minh bạch tài chính: Công khai dự toán, quyết toán và kết quả sử dụng kinh phí để tăng cường giám sát từ nội bộ và xã hội.

4.3. Nhóm giải pháp về nâng cao năng lực tài chính

Đa dạng hóa nguồn thu: Đẩy mạnh các hoạt động dịch vụ, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế để tăng nguồn thu ngoài ngân sách, từ đó chủ động hơn trong cân đối và bố trí các khoản chi.

Nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực hiện có: Rà soát lại việc sử dụng tài sản, cơ sở vật chất để tránh lãng phí và khai thác tối đa công suất.

4.4. Nhóm giải pháp về ứng dụng công nghệ và đổi mới phương pháp

Ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin: Xây dựng hệ thống phần mềm quản lý tài chính tích hợp (ERP) để quản lý toàn diện từ lập dự toán, theo dõi thực hiện, đến quyết toán và kiểm soát chi tiêu. Số hóa các quy trình nghiệp vụ để tăng tốc độ, minh bạch và giảm thiểu sai sót.

Áp dụng các mô hình quản lý chi tiên tiến: Nghiên cứu áp dụng mô hình quản lý theo mục tiêu và kết quả (MBO), thẻ điểm cân bằng (BSC) hoặc quản lý chi phí theo hoạt động (ABC) để nâng cao hiệu quả phân bổ và sử dụng ngân sách.

4.5. Nhóm giải pháp về kiểm toán, giám sát và đánh giá

Tăng cường công tác kiểm toán độc lập: Khuyến khích các cuộc kiểm toán từ các cơ quan kiểm toán Nhà nước và kiểm toán độc lập bên ngoài để đánh giá khách quan hiệu quả sử dụng vốn.

Xây dựng bộ chỉ số đánh giá hiệu quả chi tiêu (KPIs): Xác định các KPIs cụ thể để đo lường hiệu quả của từng khoản chi (ví dụ: chi phí/ sinh viên, tỷ lệ hoàn thành đề tài nghiên cứu/kinh phí, mức độ hài lòng của người học...), làm cơ sở cho việc đánh giá và ra quyết định phân bổ vốn cho các kỳ tiếp theo.

5. Kết luận

Quản lý chi tài chính nội bộ là một nội dung quan trọng, then chốt trong QLTCNB tại các trường ĐHCL Lào. Thực trạng nghiên cứu cho thấy, bên cạnh những kết quả đạt được, công tác này còn tồn tại nhiều hạn chế cần được khắc phục, từ khâu lập kế hoạch, tổ chức thực hiện đến kiểm soát và đánh giá. Nguyên nhân xuất phát từ cả yếu tố khách quan lẫn chủ quan.

Để hoàn thiện quản lý chi tài chính nội bộ, đáp ứng yêu cầu đổi mới và tự chủ đại học, đòi hỏi phải có một cách tiếp cận tổng thể và đồng bộ. Các giải pháp đề xuất không chỉ tập trung vào hoàn thiện thể chế, chính sách mà còn chú trọng nâng cao năng lực quản trị nội bộ, ứng dụng công nghệ và đổi mới phương pháp quản lý. Việc thực hiện thành công các giải pháp này sẽ góp phần quan trọng vào việc sử dụng hiệu quả, tiết kiệm nguồn lực tài chính, nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học, từ đó khẳng định vị thế và năng lực cạnh tranh của các trường ĐHCL Lào trong khu vực và trên thế giới.

Tài liệu tham khảo:

- Phạm Thị Thanh Vân (2017). Quản lý tài chính nội bộ các trường đại học công lập ở Việt Nam. Luận án Tiến sĩ, Học viện Tài chính.
- Đoàn Thị Mỹ Quyền (2024). Quản lý tài chính nội bộ các cơ sở giáo dục đại học thuộc Bộ Tài chính. Luận án Tiến sĩ, Học viện Tài chính.
- Bộ Tài chính Lào (2020-2024). Báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước hàng năm.
- Bộ Giáo dục và Thể thao Lào (2025). Báo cáo tổng hợp về tình hình giáo dục đại học.